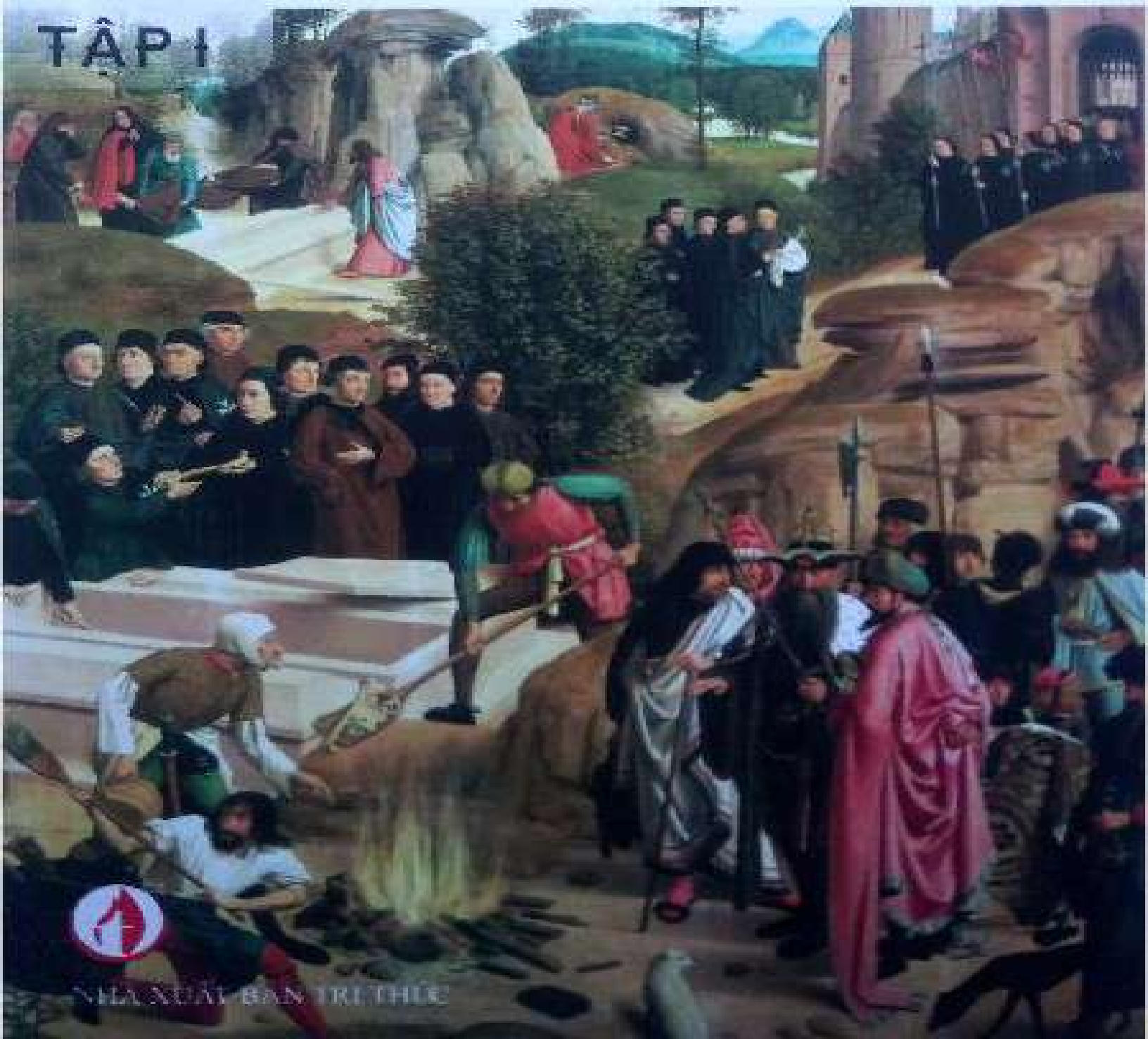


HAMVAS BÉLA

Minh triết thiên liêng

Nguyễn Hồng Nhung dịch

TẬP I



NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

TỦ SÁCH TINH HOA TRI THỨC THẾ GIỚI
HAMVAS BÉLA

SCIENTIA SACRA
I
MINH TRIẾT THIÊN LÂNG
Tập I

Nguyễn Hồng Nhung dịch từ nguyên bản tiếng Hungary
(Tái bản lần thứ nhất)

NHÀ XUẤT BẢN TRI THỨC

ebook©vctvegroup

07-02-2019

Lời nhà xuất bản

Xin bạn đọc lưu ý, Nhà xuất bản Tri thức trân trọng giới thiệu bộ 3 tập sách *Minh triết thiên liêng* (Scientia Sacra) của Hamvas Béla, do dịch giả Nguyễn Hồng Nhung dịch một cách đầy đủ và mạch lạc.

Chúng tôi tôn trọng, nhưng không nhất thiết đồng tình với quan điểm, cách tiếp cận và lí giải riêng của tác giả về các vấn đề được đề cập đến trong cuốn sách.

Chúng tôi mong độc giả đọc cuốn sách này như một tài liệu tham khảo với tinh thần phê phán và khai phóng.

Xin chân thành cảm ơn!

Tiếng gọi từ “Thời Trục”

Bùi Văn Nam Sơn

Thật là một *cơ duyên* hiếm hoi khi người đọc Việt Nam được thưởng thức một công trình dịch thuật đồ sộ và lừng danh trước cả những người sử dụng các sinh ngữ quốc tế quen thuộc như Anh, Pháp, Đức v.v.

Bản dịch ra các sinh ngữ nói trên của bộ *Minh triết thiêng liêng* (Scientia Sacra) của Hamvas Béla gồm ba tập, theo chỗ chúng tôi được biết, mới đang ở dạng bản thảo, chưa được công bố chính thức và trọn vẹn. Gọi là *cơ duyên* thiết nghĩ không sai, bởi nếu không có dịch giả Nguyễn Hồng Nhung, sống và làm việc lâu năm tại Hungary, am tường tiếng Hung, làm vị... “nữ thần Hermes” giữa hai bờ ngôn ngữ, ắt người đọc chúng ta không có được may mắn ấy! Từ nhiều năm nay, bên cạnh việc dịch nhiều tác giả khác của nền văn học Hungary, Hồng Nhung dành thời gian và tâm lực để giới thiệu Hamvas Béla cho người đọc Việt Nam một cách có hệ thống, và bây giờ chị thấy đã đủ điều kiện để đi vào khám phá và dịch *Minh triết thiêng liêng*, được xem là *tác phẩm chính* của Hamvas Béla.

Thoạt đầu, chúng ta không khỏi có đôi chút ngỡ ngàng khi nghe tên Hamvas Béla, một tác giả hầu như khá xa lạ, nhưng rồi sẽ kinh ngạc, say mê mà lại thật gần gũi trước những áng văn tuyệt tác, huyền ảo của ông. Càng kinh ngạc hơn khi được thưởng thức văn dịch tiếng Việt trôi chảy và mượt mà hiếm có từ một dịch giả sống xa quê hương nhiều năm. Không có một công phu “hàm dưỡng” đặc biệt nào đó, ắt

khó thể có một cuộc tao ngộ lạ thường và đẹp đẽ như thế giữa hai ngòi bút, hai tâm hồn! “Bí mật” ấy dường như được giải tỏ phần nào khi ta đọc những dòng lai láng: “*ghi chép khi đọc và dịch Hamvas Béla*” của Hồng Nhung. Thật hiếm có một dịch giả nào yêu mến và say sưa đối với tác giả “của mình” đến như thế! “Mình có cảm giác giống một sinh viên sắp vào đại học khi chuẩn bị dịch sách của ông, không hiểu có làm nổi không đây, nhưng chắc chắn phải miệt mài, miệt mài... vậy thôi. Nhưng rất thích là tự dừng thấy chẳng có gì quan trọng nữa, chỉ muốn vùi tâm huyết vào dịch Hamvas thôi”... “Đọc Hamvas, bất kì lúc nào có thể, bất kì ở đâu, bất kì trạng thái thời gian, khoảnh khắc nào... Bác Hamvas hiện lên như một người đàn ông dịu dàng, nhẩn nại và chăm chú, đợi Nguyễn Hồng Nhung xong mọi việc ngớ ngẩn, sau đó bắt đầu ngồi xuống và hai người mở sách ra cùng chìm ngập vào đó...” “Có cảm giác mỗi ngày sống bây giờ sẽ rất thiếu thốn, nếu không đọc Hamvas. Bởi vì ông làm mình hiểu sâu sắc hơn về cuộc đời này; đời sống mở ra vô tận trước mắt, nhưng lại theo một trật tự rõ ràng, từ trên xuống dưới, hiểu từ điều nọ, sang điều kia, hết sức sáng sủa, logic và giản dị. Từ ngày đọc và dịch Hamvas, thấy mình thanh lọc. Bớt dần dần những điều thừa, sửa lại những điều hiểu sai, làm sáng sủa những điều trước kia mù mờ”. Đọc Hamvas Béla, Hồng Nhung “cảm ơn Thượng Đế đã cho ta biết tiếng Hung!”, vì với Hồng Nhung, tiếng Hung - ngôn ngữ “mẹ đẻ” thứ hai - “(thêm một lần nữa khẳng định!) đúng là tiếng của các THÁNH. Từ một từ gốc (chính xác vô cùng) kết cấu thêm các đuôi để thành những từ khác cũng chính xác vô cùng. Ví dụ: từ *Rend* - trật tự - chỉ một cái đã có sẵn, vô tận. Thêm đuôi: *szér* (chỉ những cái gì là công cụ, nhân tạo) thành ra từ: *Rendszer* - Hệ thống. Hamvas viết: khi mất ý thức về trật tự, người ta phải tạo ra hệ thống, nhìn từ gốc của Hung: *rend-rendszer* thấy và hiểu ngay ra ý này, tuyệt!”.

Nhưng, tất nhiên phải là tiếng Hung qua sự chưng cất của Hamvas Béla, được Hồng Nhung cảm nhận sâu sắc như “quá trình luyện vàng”: “Không thể thiếu được linh hồn của Hamvas Béla trong những ngày

này - triết gia tâm linh quá đời vĩ đại trong nền văn hóa Hungary. Ông làm cho tôi có cảm giác, cứ đọc thêm một trang sách của ông là một ngày mình ngập sâu thêm chút nữa trong thế giới của ánh sáng vũ trụ huyền diệu, vì ông chỉ ngay ra cốt lõi của sự vật, hết sức nguyên thủy, hết sức tất nhiên, như chính là nó, không thể khác được, như nhạc của Beethoven đập ngay vào trực giác, khiến tôi biết ngay mình đang cảm nhận cái gì”. Càng thấy dễ chia sẻ với Hồng Nhung sự “ngây ngất trong cảm giác hạnh phúc” trước “thế giới của Hamvas ấm áp, thư giãn, tinh khôi, giống hệt cảm giác chui vào chăn đệm mùa đông thơm tho sạch sẽ, hứa hẹn một giấc ngủ ngon lành tự nó đến bằng đôi chân hay đôi cánh của nó, ta chỉ việc mỉm cười, và từ từ thiếp đi...”, thì càng thấy khó khi được dịch giả tin cậy giao cho việc viết đôi dòng giới thiệu bộ sách khổng lồ này. Khó khăn thứ nhất, tất nhiên là rào cản ngôn ngữ khi người giới thiệu không đọc được tiếng Hung từ trong nguyên bản. Nhưng, sự chặt chẽ, trau chuốt của bản dịch cho ta sự yên tâm về chất lượng của nó. Thế còn tác giả xa lạ, và nhất là nội dung phong phú, phức tạp và quan trọng của tác phẩm? Quả là một thách thức không dễ vượt qua đối với một người tự biết chỗ đứng khiêm tốn của mình, không khác mấy với cảm nhận của chính dịch giả: “có thể khối tri thức khổng lồ mà Hamvas đưa ra khiến mình đuổi theo không kịp những suy nghĩ của ông, vì mỗi ý tưởng lại liên quan đến một khối lượng tri thức khác, khiến mình phải dừng lại”.

Tuy nhiên, tôi vẫn mạnh dạn viết mấy lời này, bởi tin vào nhận xét ngay sau đó của dịch giả sau khi đã phải “lật nhào cả đồng từ điển mọi kiểu lên tìm”: “Nhưng không có cảm giác bị tri thức đánh đổ, bởi mọi suy nghĩ của Hamvas hết sức sáng sủa và logic, và nhẹ nhàng, giản dị, có thể lần theo dấu vết chỉ dẫn để tìm ra nguồn, hoặc dừng lại để ngẫm nghĩ và hiểu ông định nói gì”. Bài viết sau đây cố lần theo “sợi chỉ Arian” hay “vết lông ngỗng Mị Châu” như thế để tìm hiểu sơ qua về tác giả và những vấn đề đặt ra trong tác phẩm, hiểu như “kí ức văn hóa” và con đường giải cứu trước “khủng hoảng của thời đại”, trong sự đối chiếu thật khái quát với các nhà tư tưởng đương đại có cùng một

mối quan tâm (đặc biệt với Karl Jaspers trong quan niệm của ông về “Thời Trục” (Achsenzeit/axial Age)).

1. Hamvas Béla (1897-1968): “Kì nhân dị sĩ”

Tôi không tìm được cách gọi nào khác hơn khi tìm hiểu cuộc đời và sự nghiệp sáng tác và biên khảo dị thường của Hamvas Béla. Một bậc “kì nhân”, bởi, một cách âm thầm, ông tự trang bị cho mình một kiến thức quảng bác và thâm sâu hiếm có về hàng chục ngôn ngữ và nhiều nền văn hóa cổ đại. Một “dị sĩ”, bởi ông không chịu đầu hàng số mệnh, kiên trì theo đuổi chí hướng và suy tư của mình đến cùng trong nghịch cảnh cực kì khốc liệt của sự bạc đãi và bị cô lập. Một đáng “trượng phu” với tâm hồn và cốt cách của “hiền nhân”!

Đến năm 17 tuổi, ông sống với gia đình tại vùng Bratislava (bấy giờ còn thuộc Hungary), đi học và rồi tham gia Thế chiến I (1914-1918) ở mặt trận Nga và Ukraine. Sau nhiều lần bị thương, ông được giải ngũ, nhưng sau chiến tranh, cả gia đình bị trục xuất, vì cha ông - sau hòa ước Trianon - không chịu tuyên thệ trung thành với Slovakia. Gia đình dời về Budapest; ông học đại học, làm kí giả năm 1923, ở một trong những tòa báo lớn nhất của Budapest. Từ 1927 đến 1948, ông làm thủ thư của Thư viện thành phố. Nhưng, từ 1940, ông nhiều lần bị động viên nhập ngũ. Ông tham chiến tại mặt trận Nga, đến năm 1944 khi cùng đơn vị chuyển sang Đức, ông đào ngũ về nhà. Tháng Giêng 1945, một quả bom rơi đúng ngôi nhà của Hamvas và phá hủy toàn bộ thư viện gia đình cùng với vô số bản thảo của ông. Sau chiến tranh, ông lại bắt tay vào việc, hăng say diễn thuyết, chuẩn bị công bố hàng loạt tác phẩm, mong đợi sự hợp tác với Gyorgy Lukács vừa hồi hương từ Liên Xô. Trái với mong đợi, G. Lukács - sẽ là nhà lãnh đạo văn hóa quan trọng của chế độ mới và là nhà tư tưởng có ảnh hưởng mạnh mẽ

đến Tây Âu sau này, nhất là đến “Trường phái Frankfurt” - vào năm 1948, đã phê phán kịch liệt tác phẩm vừa mới công bố của Hamvas: *Cuộc cách mạng trong nghệ thuật - Trường phái trừu tượng và siêu thực ở Hungary*. Hệ quả của sự phê phán này là Hamvas bị cấm công bố tác phẩm, mất nghề thủ thư, và các thành viên thuộc “trường phái Âu châu” theo phái trừu tượng và siêu thực cũng bị cấm triển lãm tác phẩm, bắt đầu thời kì khó khăn kéo dài đối với Hamvas mãi cho đến khi ông qua đời.

Từ 1948 đến 1951, Hamvas lui về làm vườn ở Szentendre, một thành phố nhỏ gần Budapest; từ 7.1951, làm thủ kho trong một xí nghiệp cách Budapest hơn trăm cây số. Rồi từ 1954 đến 1962, ông làm thợ phụ ở phía đông Hungary. Trong lao động vất vả giữa sự ồn ào trần tục, Hamvas dành từng phút giây rảnh rỗi để âm thầm phiên dịch kinh Upanishaden, các tác phẩm thiền học, huyền học Tây Tạng hay kinh khải huyền Henoch. Mỗi lần về nhà, ông lại mang theo sách, và giấu kín những luận văn, tiểu thuyết và các tác phẩm triết học đã biên soạn. Năm 1964, ông được nghỉ hưu, nhưng vẫn không được công bố tác phẩm. Hamvas qua đời ngày 7.11.1968 trong cảnh âm thầm. Bản thảo của ông được chuyển tay dưới dạng bản sao. Từ những năm 1970, ngày càng nhiều người biết đến tên tuổi ông, kể cả những người chưa được đọc tác phẩm của ông. Trong thập kỉ 1980, vài tác phẩm lẻ tẻ của ông được công bố. Năm 1985, tiểu thuyết *Karnaval* dày hơn nghìn trang của ông được in dưới dạng bị kiểm duyệt, vẽ nên bức tranh toàn cảnh thật bi tráng về thế kỉ 20. Từ những năm 1990, trong bối cảnh chính trị mới mẻ, di sản khổng lồ của ông được đưa vào kế hoạch xuất bản toàn bộ, quá trình xuất bản còn kéo dài đến ngày nay. Một số tác phẩm của ông đã được dịch sang tiếng Đức, Pháp, Ý... và công việc còn đang tiếp tục.

Từ đâu Hamvas Béla có được nghị lực mạnh mẽ để biên soạn và sáng tác như thế trong nghịch cảnh? Từ đâu Hamvas Béla có được sự “tĩnh tâm” để âm thầm theo đuổi “sứ mệnh tinh thần” ông tự đặt ra cho mình? Hãy thử dõi theo hành trình tinh thần của ông từ buổi ban đầu.

Vào thập niên 1920-1930, cùng với nhiều trí thức Tây phương, ông chia sẻ sâu sắc cảm thức về sự “khủng hoảng hiện sinh” của con người thời đại. Ngay trong những luận văn đầu tiên, ông nỗ lực tìm hiểu và “lột từng lớp vỏ” của truyền thống văn minh Âu châu. Càng mở rộng chân trời hồi cố, ông càng cảm nhận sâu hơn về những “tiền đề” của nền văn hóa Âu châu. Khái niệm trung tâm của thế hệ bấy giờ là sự “khủng hoảng”. Hamvas không dừng lại ở nỗ lực giải thích sự khủng hoảng ấy về mặt lịch sử, mà đi tìm những nguồn cội “hiện sinh” của nó. Trong tiếng Hi Lạp, “khủng hoảng” có nghĩa là “quyết định”, “chọn lựa”, “phân li” và “xung đột”. Ông xuất phát từ cảm thức về sự phân li và xa rời nguồn cội đồng thời cũng nuôi dưỡng niềm khát khao khắc phục sự phân li ấy. Thuật ngữ yêu thích của ông là tìm về “tư thế căn nguyên của con người” (*status absolutus*), qua đó hi vọng khám phá ra sự nhất thể nguyên thủy.

Năm 1935, ông thành lập “Nhóm Đảo” ở Budapest, tập hợp nhiều văn sĩ, thi sĩ và triết gia (kéo dài đến 1939) với mục đích bảo tồn di sản và tinh thần văn minh Hi Lạp trước nguy cơ đen tối của chủ nghĩa phát xít và cực hữu đang đe dọa truyền thống văn hóa Âu châu. Một thành viên nổi tiếng quốc tế (lúc bấy giờ còn ở Hungary) của nhóm sau này là Károly Kérényi, người đi tìm thước cho cái Hiện Đại từ cái Tối cổ. Giống như Hamvas đang dịch Heraclit, Kérényi cũng mong muốn kết hợp cái phổ quát với cái bộ phận. Cả hai công bố nhiều tập với nhan đề *Đảo*, trong đó có nhiều luận văn của Hamvas, đặc biệt về các đề tài Hi Lạp. Tinh thần của các vừng tập này khiến ta nhớ đến các *Niên giám Eranos* ở Thụy Sĩ, cũng như *NXB Antaios* của Ernst Jünger sau này. Còn bản thân *Nhóm Đảo* khiến nhớ đến *Nhóm Georg*, nhất là *Nhóm Chủ Nhật* ở Budapest trước Thế chiến I, với các tên tuổi như Gyorgy Lukács, Béla Belázs, Karl Mannheim, Arnold Hauser và Charles Tolnay - phần lớn về sau phải lưu vong. Tuy nhiên, *Nhóm Đảo* bị cô lập, không hình thành được một truyền thống lớn, do tình trạng nửa-phong kiến của xã hội Hungary giữa hai cuộc Thế chiến đã ngăn trở một sự phát triển tinh thần lành mạnh, cũng như do tình trạng ngột

nghèo sau Thế chiến II. Hungary, trong bối cảnh lịch sử không thuận lợi, không thể đảm nhận được vai trò tự nhiên là chiếc cầu nối Đông-Tây. Ngành phân tâm học ở tầm thế giới của Hungary trước đó cũng sụp đổ. Làm sao đổi mới được “trạng thái tinh thần” trì trệ ấy? Theo Hamvas, phải tìm lại nguồn sinh lực đã bị lãng quên và chối bỏ: từ truyền thống cổ xưa được chọn lọc.

Trong chiều hướng ấy, từ đầu những năm 1940, Hamvas bắt đầu viết công trình đồ sộ *Đại sảnh của Tiền nhân*, được tiếp tục cho đến những năm 1960. Công trình này bao gồm việc phiên dịch và chú giải những tác phẩm quan trọng nhất từ truyền thống cổ xưa cho người đọc Hungary ngày nay. Thật khó hình dung được kiến văn quảng bá của ông về cổ học và cổ ngữ, khi trực tiếp dịch từ nguyên bản nào là Khổng Tử, Lão Tử, Trang Tử, của Trung Hoa cổ đại, Upanishaden, Patanjali, Samkhya của Ấn Độ, Tử thư Tây Tạng, Tử thư Ai Cập Pert Em Heru, Henoch, Soha, Heraklit và Jakob Böhme của Hi Lạp và Đức... Trong những năm tháng khủng hoảng ác liệt nhất của châu Âu khói lửa (1943-1944), ông bắt đầu biên soạn bộ *Minh triết thiêng liêng* mà ta đang có trong tay, mượn một phần nhan đề từ tác phẩm *Symboles de la Science sacrée* của René Guénon (1886-1951), nhà siêu hình học Pháp. Ta sẽ trở lại với tác phẩm vĩ đại này ở phần 3; ở đây ta chỉ ghi nhận rằng: tên gọi *Nhóm Đảo* quả mang tính biểu trưng cho toàn bộ sự nghiệp của Hamvas: cuộc đời cô độc trên hoang đảo! Không chỉ theo nghĩa chính trị, vì ông tin rằng trong nền văn hóa Âu châu, bản thân “tinh thần” đã trở thành một hòn đảo, và nhiệm vụ quan trọng nhất, với ông, là “canh giữ” nó để không bị chìm đắm nốt. Muốn thế, cần có một lí giải mới, triệt để về “Tinh thần”. “Mới”, theo ông, là so với thực trạng tinh thần của Âu châu đang ngày càng đồng dạng hóa, đồng phục hóa và cơ giới hóa; nhưng không hề “mới” khi tiếp cận trở lại với truyền thống và cách lí giải cổ đại. Hamvas nhìn về phía trước - trong viễn tượng “giải thoát” khỏi hiện đại suy đồi - bằng cách hướng về phía sau, ngay cả về thời tiền sử. Hạt nhân tư tưởng của Hamvas bây giờ là sự “*tỉnh thức*”. Tỉnh thức là tiền đề cho sự đón nhận truyền thống, bởi đặc điểm chủ

yếu của hiện tại - ông gọi là “hiện tại khái huyền” - chính là sự thiếu vắng tiền đề ấy! Sự *ngu độn* của “hiện tại khái huyền” không phải là yếu kém về tri thức và trí tuệ, trái lại, là sự dư thừa đến mức bệnh hoạn! Đặc điểm của sự ngu độn ấy là chỉ biết lắng nghe “*ý thức*” như là kẻ đối thoại duy nhất và độc quyền, cắt đứt mối dây liên kết lành mạnh với những gì ở đằng sau và ở dưới ý thức. Ta nhớ đến nhận định của C. G. Jung: “Trong cuộc sống bị khóa kín thì sự tỉnh thức cũng bị khóa kín. Sự tỉnh thức bị khóa kín và chìm đắm này được tâm lí học mới đây gọi là cái vô-thức. Vô thức là cơ quan tỉnh thức của tâm hồn con người. Đó là năng lực tiếp cận với tồn tại siêu nhiên, không hiện ra trong thực tại. Các nhà tâm lí học không bao giờ hết ngạc nhiên rằng cái vô thức nhận biết tất cả, thậm chí từng hoạt động, chống cự, cổ vũ, hướng dẫn, cảnh giới, khuyên bảo, can ngăn, kêu gọi, nhận biết từng rung động của đời người, luôn quan sát từ khoảng xa vô hạn, ghi nhận những sự biến của số phận, thấu hiểu chúng một cách chắc chắn, không nhầm lẫn theo cách siêu hình học, nghĩa là xem nhẹ những ảo tượng của cái gọi là thế giới bên ngoài, xem chúng là không thực sự hiện hữu. Cái vô thức là sự tỉnh thức của con người mang sử tính. Nó cũng là cái thường xuyên phán xét lí trí và những việc làm của lí tính”.

Từ hiện tại-khái huyền tìm về truyền thống để vươn tới “giải thoát vĩnh cửu”, nhưng tất nhiên, với Hamvas, không đồng nghĩa với sùng tín tôn giáo theo nghĩa định chế, mà như là công việc của riêng cá nhân mỗi người: “tôi không có tín ngưỡng - ông viết trong *Một giọt đọa đày* -, nhưng lạ thay, mỗi kinh nghiệm lớn, mang tính quyết định cả đời tôi lại mang tính tín ngưỡng”. Cảm thức “tín ngưỡng” của Hamvas - hiểu như “logic Nghịch lí và Tồn tại” - lắng sâu trong kinh nghiệm nội tâm: “Tôi đi giạt lùi từ giữa thế kỉ trước đến Cách mạng Pháp, rồi đến thời Khai minh, đến thuyết duy lí, thuyết nhân văn, thông qua thời Trung cổ đến tận Hi Lạp, Ai Cập, Hêbrơ, người nguyên thủy. Đến đâu tôi cũng gặp sự khủng hoảng, nhưng mỗi cuộc khủng hoảng lại chỉ ra một cái gì nằm sâu hơn nữa. Điểm đen nằm xa, càng xa hơn nữa. Tôi phạm phải lỗi lầm tiêu biểu của Âu châu là đi tìm điểm đen ở bên ngoài mình, mặc

dù nó nằm ngay ở bên trong tôi”. Trong bộ tiểu thuyết khổng lồ *Karnaval* từ đầu những năm 1950 hay bộ tiểu luận đồ sộ ba tập *Patmos* được viết trong vòng bảy năm (1959-1966) đến công trình triết học *Minh triết thiêng liêng*, ta thấy thấm đẫm những trải nghiệm nội tâm: vẫn đứng vững trong nỗi cô đơn cùng cực, đúng như tên gọi *Patmos*, nơi vị tông đồ là Thánh Joan bị lưu đày -Hamvas cũng có hòn đảo Patmos trong nội tâm mình để từ nó ngắm nhìn lịch sử và cả những gì có trước và nằm bên ngoài lịch sử. Với Hamvas, kinh nghiệm nội tâm không phải là sự chiếm hữu mà là tham dự, hay đúng hơn, là “đắm mình” vào trong cái nền tảng - được Parmenides gọi là *Tồn tại*, như là cái nền tảng của tất cả: không có ranh giới và không lấy *cái tồn tại* riêng lẻ nào khác làm nền tảng (cái *Ungrund/vô căn*) theo cách gọi của Jacob Böhme.

Nhóm Đảo, cùng thời với những Heidegger, Jaspers, Berdyaev..., tự hỏi đâu là những nguồn cội tinh thần nay tuy không còn hiển hiện, nhưng ở bề sâu, vẫn còn đầy sức sống, có thể được tiếp cận và khai quật cho yêu cầu khắc phục khủng hoảng của hiện tại. Theo cách nhìn của Hamvas, “hiện tại-khải huyền” tiền giả định một “thời hoàng kim”, nơi đó ta có thể tìm thấy “hình ảnh nguyên thủy” (*Urbild*), theo nghĩa đích thực là *meta ta physica*: phía bên kia hay phía sau giới tự nhiên. Điều kiện cần cho nhận thức về cái “nguyên tượng” ấy không gì khác hơn là sự tỉnh thức vừa nói trên đây.

Trong rất nhiều trường hợp, như Heidegger, Jaspers, Hamvas Béla..., việc đi tìm cái “nguyên tượng” ấy không nhằm thỏa mãn trí tò mò hay thể hiện sự uyên bác sử học, mà là lựa chọn cá nhân như điểm xuất phát mang đậm tính triết học. Trong bối cảnh phức tạp của thế giới như một “ngôi làng toàn cầu” hiện nay, vấn đề này càng mang tính thời sự và cần được tiếp thu, phát triển trong bối cảnh rộng lớn của cuộc đối thoại liên-văn hóa cũng như trước thách thức của “sự xung đột giữa các nền văn minh” trong quan niệm gây nhiều tranh cãi của Samuel. P. Huntington. Trong khuôn khổ hạn hẹp của Lời giới thiệu, trước hết, chúng ta thử lược qua quan niệm của Karl Jaspers về “Thời Trục” như

là phiên bản đối chiếu với quan niệm của Hamvas Béla trong *Minh triết
thiên lương*.

2. Karl Jaspers và “Thời Trục”

Trong khi Martin Heidegger tìm về căn nguyên tư tưởng trong triết học Hi Lạp cổ đại trước Socrates thì Karl Jaspers, cùng với số ít các triết gia đương thời khác, có ý thức sâu sắc về sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các nền văn hóa, sớm hướng đến các nền văn hóa ngoài Âu châu với viễn tượng so sánh - chứ không phải chỉ cộng dồn - trong sự trình bày về lịch sử triết học. Trải nghiệm đau buồn về sự tàn phá châu Âu trong Thế chiến II càng làm sâu sắc hơn ý thức ấy, thôi thúc Jaspers viết tác phẩm về *nguồn gốc và mục tiêu của lịch sử*. Điểm quy chiếu khả tín - bên ngoài viễn tượng dân tộc và lấy châu Âu làm trung tâm theo thói quen, - với Jaspers, chính là khoảng thời gian từ thế kỉ thứ 8 đến thế kỉ thứ 2 trCN (được ông gọi là “Thời Trục”). Bản thân việc đặt tên ấy cũng đã đi ngược lại truyền thống Âu châu-Kitô giáo quen lấy việc ra đời của Đức Giêsu-Kitô như là “trục” của lịch sử thế giới. Dưới cái nhìn của Jaspers, trong khoảng thời gian sáu thế kỉ ấy, có thể nhận ra một sự đột phá về ý thức lịch sử “trong cả ba thế giới”, tạo nên khuôn khổ chung cho con người chúng ta ngày nay. Tư liệu lịch sử về cả ba thế giới cổ đại (Tây phương, Ấn Độ và Trung Hoa) cho thấy những sự phát triển gần như *đồng thời* một cách đáng ngạc nhiên qua một số tên tuổi được Jaspers điểm lại: “Ở Trung Hoa là Khổng Tử và Lão Tử và sự ra đời của mọi xu hướng triết học Trung Hoa cổ đại như Mặc Tử, Trang Tử, Liệt Tử và nhiều người khác trong “bách gia chư tử”; ở Ấn Độ là sự ra đời của Upanishads, Đức Phật cùng với mọi “phương án” triết học từ hoài nghi, thuyết duy vật cho tới phái ngộ biện và thuyết hư vô. Ở Iran, là Zarathoustra với cuộc đấu tranh giữa thiện và ác; ở Palestine là những tiên tri từ Elias, Jesaias, Jeremias cho đến Deuterocesaias. Ở Hi Lạp là Homer, các triết gia Parmenides,

Heraklit, Plato, rồi các nhà bi kịch, Thukydides và Archimèdes”. Đặc trưng chung và nổi bật của cả “ba thế giới” là việc “con người có ý thức” về Tồn tại nói chung, về chính mình lẫn những giới hạn của mình. Con người trải nghiệm sự đáng sợ của thế giới và sự bất lực của chính mình. Con người đặt những câu hỏi triết để. Trước hồ thẳm, con người vươn lên sự giải phóng và giải thoát. Vừa ý thức về những giới hạn của mình, con người vừa đề ra những mục tiêu cao vợi nhất. Họ trải nghiệm sự tuyệt đối vô-điều kiện trong bề sâu của tự ngã và trong sự sáng rõ của sự siêu việt”.

Đi vào chi tiết, Jaspers nêu năm phương diện khác nhau của “Thời Trục”, nhưng chúng cần được hiểu trong một tổng thể gắn bó:

1. Sự đột phá về ý thức dựa vào sự phản tư - hay cách lí giải thuần lí về vũ trụ qua đó sự phản tư không chỉ hướng đến những giới hạn đã được trải nghiệm mà cả bản thân tư duy: “Từ sự tĩnh lặng của đời sống đã diễn ra sự bùng vỡ, từ sự yên tĩnh của những đối cực chuyển sang sự bất an của những sự đối lập và nghịch lí. Con người không còn khép kín trong chính mình nữa. Họ trở nên xao xuyến, đồng thời khám phá những khả thể mới, vô giới hạn. Từ nay con người có thể nghe và hiểu những gì trước nay không ai tra hỏi và tuyên bố”.

Kết quả lịch sử của quá trình “tinh thần hóa” này là chia tay với thời đại thần thoại “yên tĩnh và hiển nhiên”. “Những quan niệm, phong tục, tập quán ngự trị một cách hiển nhiên, vô-ý thức trước nay “đều bị thẩm định, đặt thành vấn đề, thái hồi... Bắt đầu cuộc đấu tranh chống lại thần thoại từ phía lí tính và kinh nghiệm được lí tính khai minh (*Logos* chống lại *Mythos*). Thế giới thần thoại cổ xưa chìm dần vào “hậu cảnh của cái toàn bộ” và chỉ còn lưu giữ trong tín ngưỡng bình dân, trong khi nỗ lực mới mẻ của tinh thần đã thay đổi cách hiểu của thần thoại, bằng cách xem thần thoại chỉ là dụ ngôn, cải biến nó và thấu hiểu nó ở bề sâu mới mẻ””.

2. Động lực của sự phát triển là tiến trình *cá nhân hóa* mãnh liệt nơi những bậc “vĩ nhân”: “Lần đầu tiên ta có những triết gia. Con người dám đứng thẳng trên đôi chân của mình với tư cách là những cá

nhân”. Dù theo những con đường khác nhau, nhưng bây giờ con người “về nội tâm, đối diện với toàn bộ thế giới. Con người phát hiện cái uyên nguyên từ trong chính mình, từ đó con người - cũng như chân lí - tự nâng mình lên. Trong tư duy tư biện, con người vươn đến cái bản thân Tồn tại”. Những trải nghiệm ấy được phát biểu bằng nhiều cách khác nhau, với sự hàm hồ, khó hiểu không tránh khỏi, do sự khao khát được “giải phóng và giải thoát” theo “mẫu người đích thực” đúng nghĩa. “Trong “Thời Trục”, đã khai mở cái mà về sau sẽ gọi là *lí tính* và *nhân cách*. Khoảng cách giữa đỉnh cao của những khả thể làm người và con người đời thường tăng lên. Nhưng, những gì một cá nhân kiệt xuất có thể trở thành, cũng gián tiếp làm chuyển biến tất cả. Việc làm người nói chung đã tiến một bước nhảy vọt”.

3. Sự phản tư của những cá nhân kiệt xuất được lan truyền rộng rãi bằng sự truyền thông ngày càng mở rộng nhanh chóng. “Những cuộc đấu tranh tư tưởng bùng phát nhằm thuyết phục người khác, gây nên cảnh gần như hỗn loạn của “bách gia””. Tiền đề xã hội học của sự truyền thông được tăng cường này là “số lượng tràn ngập của những tiểu quốc và đô thị” trong cả ba thế giới cổ đại, vừa loạn chiến, vừa triển khai sức mạnh và sự giàu có. Sự giao lưu qua lại bên trong ba thế giới thúc đẩy sự vận động của tinh thần; các bậc tôn sư, các giáo chủ bốn tấu khắp nơi, xây dựng trường phái, tranh cãi và cạnh tranh với nhau về con đường đúng đắn để đi tới chân lí.

4. So sánh với trạng thái tinh thần tĩnh tại của thời đại thần thoại, “trong đó tuy có các thảm họa, nhưng tất cả đều lặp đi lặp lại, bị giới hạn trong những chân trời tĩnh lặng, khiến chúng không thể hiểu nổi và cũng không được nhận thức”, thì bây giờ không chỉ là sự năng động hóa mà còn có cả sự lịch sử hóa của tư duy. Càng có ý thức về những sự căng bức ngày càng gia tăng giữa những đối tượng nhanh chóng, thì “hiện hữu của con người” - với tư cách là lịch sử - càng trở thành đối tượng của suy tưởng. Người ta cảm nhận hiện tại như cái gì phi thường, nhưng đồng thời cũng biết rằng một quá khứ dài đằng dặc đã trôi qua. Vừa mới thức tỉnh, con người mang nặng kí ức về quá khứ, tức “ý thức

về việc đã sinh ra quá muộn, thậm chí về *sự suy đồi và sa đọa*”. Tuy nhiên, lịch sử đã được suy tưởng như một “nhất thể toàn bộ”, cho dù đó là thịnh, suy hay tuần hoàn.

5. Một hệ quả khác của việc tương đối hóa chỗ đứng của cá nhân là bắt đầu nhận ra yêu cầu xây dựng không gian chính trị. Người ta muốn “thông qua tri thức, giáo dục, cải cách... để tự tay mình nắm lấy diễn trình của biến cố một cách có chủ đích”; “nhận ra việc con người phải sống chung với nhau, phải được quản lí và cai trị như thế nào. Các tư tưởng cải cách làm chủ hành động. Các triết gia du hành từ nơi này sang nơi khác để làm thầy, làm nhà cố vấn, bị khinh rẻ hoặc được trọng vọng”. “Có một sự tương đồng về xã hội học giữa sự thất bại của Khổng Tử trong triều đình nước Vệ và của Plato ở Syrakus, giữa môn phái của Nho gia và Viện Hàn Lâm của Platon trong việc đào tạo những nhà cai trị tương lai”.

Trong bối cảnh ấy, theo Jaspers, đã hình thành *những phạm trù cơ bản* cho tư duy và cho các tôn giáo thế giới mà chúng ta thụ hưởng cho đến tận ngày nay. Bắt đầu “cuộc đấu tranh về sự siêu việt của Thần linh tối cao chống lại ma quỷ, cuộc đấu tranh chống lại những ngẫu tượng thần linh giả hiệu từ sự phẫn nộ về đạo đức. Thần tính được tăng cường thông qua việc đạo đức hóa của tôn giáo”. Trong tư duy mới này, tôn giáo và triết học ngày càng phân li và trở thành những khu vực tự trị. Kết quả sau cùng của “Thời Trục”, theo Jaspers, là thời kì củng cố, trong đó những học thuyết được định hình, trở thành “chuẩn mực của học tập và giáo dục” (Khổng Nho thời Hán, Phật giáo thời Asoka, giáo dục La Mã-Hi Lạp hóa thời Augustin). Nhưng, ngay cả sau sự suy tàn của các đế chế này, hành động của con người vẫn tiếp tục được truy vấn. Thái độ truy vấn ấy đeo đuổi sự phân biệt giữa một bên là các nền văn hóa cổ xưa (như Ai Cập và Babylon) như thế “con người chưa thực sự đi đến với chính mình”, và bên kia là các “dân tộc bán khai” bị tuyệt diệt hoặc bị đồng hóa khi tiếp xúc với “Thời Trục”: ““Thời Trục” đồng hóa tất cả những thứ còn lại. Từ đó, lịch sử thế giới có được cấu trúc và sự thống nhất duy nhất, kéo dài mãi đến tận ngày nay”.

Ba kết luận được Jaspers rút ra về ý nghĩa của “Thời Trục”:

- Nhân loại ngày nay sống dựa vào những gì đã được sáng tạo và suy tưởng từ “Thời Trục”. Trong mỗi bước phát triển, ta lại hồi tưởng về “Thời Trục” và lấy cảm hứng từ đó. Hiện tượng “phục hưng” như là Hồi tưởng và khôi phục về “những khả thể của “Thời Trục”” tạo nên tiền đề cho việc cả ba thế giới có thể thấu hiểu nhau một cách sâu xa: “Họ nhìn nhận lẫn nhau khi gặp lại nhau, bất chấp khoảng cách không gian”.

- Nếu nỗ lực “đồng đại hóa” giữa ba thế giới về sau là khiên cưỡng và giả tạo, thì vẫn cần nhấn mạnh “Thời Trục” là sự kiện “có một không hai” trong lịch sử. Chỉ trong “Thời Trục”, ta mới có một sự song hành nói chung về mặt lịch sử phổ quát, chứ không đơn thuần là sự trùng hợp ngẫu nhiên của những hiện tượng đặc thù.

- Do đó, “Thời Trục” là cơ sở cho việc thông hiểu và chấp nhận lẫn nhau giữa các nền văn hóa: “càng lùi xa về “Thời Trục”, ta càng thấy thân thuộc nhau hơn, gần gũi nhau hơn”. Dù dị biệt về đức tin và nhân chủng, chính trải nghiệm của “Thời Trục” (không dựa vào sự khái thị) mới là “lời kêu gọi truyền thông vô giới hạn. Nhìn và hiểu người khác giúp ta hiểu rõ hơn về chính mình để vượt qua sự hẹp hòi của một sử tính tự khép kín, để thực hiện bước nhảy thật xa”, và đó cũng là “phương tiện tốt nhất chống lại sự sai lầm của việc loại trừ và độc tôn chân lý về tôn giáo lẫn thế giới quan hay ý thức hệ”.

3. “Thời Trục” trong cách nhìn khác của Hamvas Béla

Bên cạnh các nhà văn và nhà tư tưởng Nga như Dostoevsky, Tolstoi, Berdjaev, Shestov, Merezhkovsky và Soloviev, Hamvas Béla rất thích đọc Kierkegaard, nhất là Nietzsche, Camus, Heidegger và Jaspers. Chịu ảnh hưởng của Jaspers, nhưng, trong mỗi quan tâm đặc biệt đến phạm vi và ý nghĩa của những sự kiện liên quan đến “Thời Trục” - ngay trong những trang mở đầu của *Minh triết thiên liêng*, Hamvas đã có cách nhìn hoàn toàn khác, dù ông không bao giờ dùng thuật ngữ “Thời Trục”.

Hamvas khiến ta nhớ đến Johan Huizinga, người đã có cách nhìn khác hẳn Jacob Burckhardt* về thời Phục Hưng. Hình ảnh quen thuộc về thời Phục hưng - giai đoạn kết thúc thời Trung cổ - được định hình như là một khởi đầu mới mẻ, hoành tráng nhờ công trình kinh điển của nhà lịch sử văn hóa Jacob Burkhardt đã bị Huizinga lật ngược lại. Dưới con mắt của Huizinga, thời Phục hưng là sự cáo chung của một thời đại, một thứ “*fleur du mai*” kiểu Baudelaire, hơn là một sự khởi đầu mới*. Ở đây cũng thế, hình ảnh “Thời Trục”, với Jaspers, được xem như một sự đoạn tuyệt triệt để với quá khứ, được đánh dấu bằng những nhân vật ưu tú, những định chế và những nhãn quan mới mẻ về chất so với thời đại thần thoại. Ngược lại, dưới mắt Hamvas, những tư tưởng lớn của “Thời Trục” không có gì khác với thời đại trước đó.

Hệ quả của cách nhìn này là: nếu các tư tưởng của “Thời Trục” không phải là mới mẻ, thì, thay vì nhấn mạnh đến sự đoạn tuyệt, cần phải tiếp cận và xem xét kỹ lưỡng nền “minh triết” tưởng như đã được thay thế trong “Thời Trục”. Câu hỏi về “truyền thống” cần được đặt lại.

Vì thế, hầu hết công trình của Hamvas xoay quanh việc tái dựng nền minh triết cổ xưa được bảo tồn trong nhiều “thánh điển” của nhân loại.

Sau cùng, việc đảo ngược viễn tượng nghiên cứu sẽ rọi ánh sáng mới vào Kitô giáo. Nếu với Jaspers, khác với Hegel, sự ra đời của Kitô giáo không thể được xem là bước ngoặt của lịch sử tư tưởng, thì, theo Hamvas, “huyền thống thiêng liêng” của nhân loại là giống nhau ở mọi nơi, và Kitô giáo, do đó, chỉ nói lên việc quay trở lại và tái khẳng định những giá trị của truyền thống. Dưới đây, ta thử tóm lược những luận điểm chính của Hamvas liên quan đến ba chủ đề nói trên.

Trước hết, theo Hamvas, “Thời Trục” tự nó không phải là một sự phát triển tự tại và tự lập, mà là một triệu chứng: sản phẩm của quá trình hỗn loạn và suy đồi không tiền khoáng hậu! Nó quả thật là một sự biến có tầm vóc thời đại, nhưng theo nghĩa của sự sụp đổ và phá vỡ trật tự. Khoảng thế kỉ thứ 6 trCN là “sự hỗn loạn diễn ra trong trật tự của những giá trị thiêng liêng của Tồn tại”, khi lời nói và việc làm bị phân li, sự hạn độ và sự cân bằng bị thay thế bằng sự quá độ và kiêu mạn.

Thật ra, đây không phải là cách nhìn đặc thù của riêng Hamvas, mà được nhiều nhà nghiên cứu khác về “Thời Trục” chia sẻ. Những lời tiên tri u ám về “thời mạt thế” trong truyền thống Hebrew dù sao cũng có tính cục bộ, trong khi Hamvas khởi đầu công trình đồ sộ của mình bằng cách trích dẫn sâu rộng về cả ba khuôn mặt tiêu biểu đương thời - cách rất xa nhau về địa lí, - đó là đức Phật, Lão Tử và Heraclitus.

Trong hình thức huyền học, nhiều trích đoạn từ kinh điển Phật giáo cho thấy trải nghiệm về sự đổ vỡ của trật tự truyền thống. Những dòng hàm súc của Lão Tử trong Chương 18 của *Đạo đức kinh* nói rõ điều ấy: “*Đại Đạo phế, hữu nhân nghĩa. Trí tuệ xuất, hữu đại nguy. Lục thân bất hòa hữu hiếu tử, Quốc gia hỗn loạn hữu trung thân*” (Đạo lớn mất, mới có nhân nghĩa; trí tuệ sinh, mới có đối trá; lục thân chẳng hòa, mới có hiếu tử; nước nhà rối loạn, mới có tôi ngay). Từ Hi Lạp cổ đại là tiên đoán của Heraclitus về con người thời đại như những kẻ mộng du, đánh dấu một kỉ nguyên của sự mù quáng và ngu muội chưa từng có trước đó. Nhưng, thời đại khủng hoảng cũng mang lại cơ hội:

“trong thời gian khủng hoảng giữa hai thời đại, khi con người chưa thực sự đến đảng kia nhưng cũng không còn ở đảng này, thì lại có thể nhìn xa hơn, thoát ra khỏi cái vỏ kén tường như đương nhiên của cái tự ngã”. Trong tác phẩm *Patmos* về sau, Hamvas triển khai thêm ý này, so sánh những thời kì như thế với một thung lũng hẹp, nhấn mạnh đến nguy cơ và tầm quan trọng của chúng.

Và cũng chính điều này lại làm nổi bật sự mới mẻ đích thực của “Thời Trục”. Những tư tưởng của thời đại này, theo Hamvas, không mới, nhưng được phát biểu thật tân kì, giữ vai trò trung tâm: Thánh Điển và Thánh Nhân (được ông gọi là “Chủ thể thiêng liêng”). Trước đây, việc “truyền đạo” là khẩu truyền, ngăn cấm văn bản. Bây giờ, trước nguy cơ của sự hỗn loạn, đảo lộn trật tự, việc bảo tồn giáo nghĩa dưới hình thức thánh điển trở nên cần thiết. Đồng thời, sự minh triết được hiện thân trong những nhân vật cụ thể: thánh hiền, nhà làm luật, nhà tiên tri, các giáo chủ v.v. Nói theo thuật ngữ của Michel Foucault, việc “khách thể hóa” nền minh triết thiêng liêng bằng sách vở, thánh điển đi liền với tiến trình “chủ thể hóa”. Việc này diễn ra trong vòng vài thế hệ: nếu ở Trung Hoa cổ đại, Lão Tử vẫn còn là một khuôn mặt đầy bí ẩn thì Khổng Tử là nhân vật lịch sử cụ thể. Ở Hi Lạp, Orpheus còn thuộc về thế giới thần thoại, Pythagoras nửa thần thoại, nửa lịch sử, thì Heraclitus hoàn toàn là khuôn mặt lịch sử. Những ví dụ như thế có thể tìm thấy khắp nơi, từ văn hóa Do Thái đến Ấn Độ.

Trật tự được đề xướng trong các thánh điển và truyền thống, theo Hamvas, sở dĩ là linh thiêng vì chúng có tính vĩnh hằng, được truyền thừa một cách đặc biệt, trong khi mọi phát kiến về sau đều có tính phái sinh. Theo đó, trật tự và minh triết đích thực không thể hình thành từ tâm trí phân tích, trừu tượng. Hamvas phân biệt minh triết uyên nguyên xét sự vật trong sự liên lập và toàn thể, khác cơ bản với ba hoạt động của lí trí tư biện về sau, đó là biện biệt, đòi hỏi được chứng minh và sự hoài nghi. Đặc điểm nổi bật của trật tự đích thực là *tuyên bố* chứ không chứng minh, bởi nó không cần những chứng minh. Ông nhắc lại châm ngôn của Vauvenargues: khi một luận cứ cần phải chứng minh, đó là

dấu hiệu nghèo nàn của sự phát biểu. Sau cùng, sự hoài nghi - nguyên tắc cơ bản của triết học Descartes, cũng như các nghịch lí của Kant và phép biện chứng của Hegel - đều là phái sinh. *Hen panta einai* (“Tất cả là Một”) của Heraclitus - được ông nhắc lại nhiều lần - chính là kinh nghiệm nguyên thủy về cái nhất thể vốn là tâm điểm của đức tin, sự tin cậy và trung thành.

Tất nhiên, Hamvas không xem nhẹ sự biện biệt và phê phán của trí tuệ. Ông chỉ muốn nói: chính sự thức nhận và thấu hiểu mới giúp vươn tới trật tự đích thực của sự vật. Rất gần gũi với Heidegger, Hamvas cho rằng thức nhận và thấu hiểu có nghĩa là đặt sự vật trở lại vào đúng chỗ của chúng. Đó là “thức nhận” (*recognitive*) hơn là “nhận thức” (*cognitive*). Tri thức đích thực, theo cách hiểu này, không dựa vào sự tích lũy những sự kiện rời rạc theo kiểu thực chứng, cũng không phải là sự kết nối vô hồn, cơ giới của “lí trí” khao khát quyền lực. Nói cách khác, “minh triết” vốn không dựa vào “ý thức” - cơ quan của sự mê muội, sững sờ, - mà dựa vào “*vidya*”, “trí huệ” nói theo truyền thống Ấn Độ cổ đại.

Thức nhận và thấu hiểu trật tự thiêng liêng đòi hỏi sự miễn cảm và sự hòa hợp. Miễn cảm không phải là sùng tín mà là mở ngỏ tâm hồn và dịu dàng đón nhận. Sự miễn cảm được tăng cường khi phát triển trạng thái hòa hợp, hòa âm như trong âm nhạc. Hamvas nhấn mạnh mối quan hệ với âm nhạc, hay thậm chí với âm thanh như là vai trò trung tâm trong việc vun bồi sự miễn cảm. Nó cũng giải thích tính chất truyền khẩu của truyền thống cổ xưa, ưu tiên cho việc truyền đạt từ miệng đến tai thông qua lời nói sống động của con người. Các kĩ thuật “khổ hạnh” cũng cần thiết để phát triển sự miễn cảm, không theo nghĩa là sự hành xác, khôi phục sự thống nhất và hài hòa cho con người đã bị đánh mất chính mình.

Thế nhưng, đi từ cuộc sống hỗn loạn sang cuộc sống có trật tự là rất khó khăn vì nói dễ hơn làm! Tiền đề cho bước chuyển này, như đã nói, là sự tỉnh thức, một ý niệm trung tâm nơi đức Phật và Heraclitus. Hamvas cũng diễn giải lời dặn dò sau cùng của Socrates: “Này Crito,

chúng ta còn nợ thần Esculape một con gà trống!” theo nghĩa liên tưởng đến tiếng gà báo thức.

Việc đổ vỡ và đánh mất “trật tự thiêng liêng” được Hamvas minh họa bằng một chuỗi những cặp khái niệm tương phản. Trước hết, là sự tương phản giữa *Tồn tại* và *Đời sống*. *Tồn tại* là vương quốc của sự an hòa và thanh sạch, của niềm vui và ánh sáng, nhất là của sự cân bằng, hài hòa và tiết độ. Trong *Tồn tại* có trật tự, thứ bậc thiêng liêng được tôn trọng; sự vật ở đúng nơi chốn của chúng, vì thước đo ở đây là Thượng Đế chứ không phải con người. Trật tự này được minh họa sống động nhất bằng pho tượng nổi tiếng về người cầm cương cổ xe ngựa ở đền Delphi, Hi Lạp. Hamvas cũng tìm thấy hình tượng “người cầm cương cổ xe ngựa” tương tự trong nhiều truyền thống cổ xưa khác ở Ấn Độ, Ai Cập, La Mã, Peru, Trung Hoa... từ kiến văn thật quảng bác của ông.

Ngược lại, *Đời sống* là thế giới của bon chen, phiền não. Mượn cách nói của Bergson, ông xem *Tồn tại* là khai mở, còn *Đời sống* là khép kín, là *samsara* trong tư tưởng Ấn giáo và *ananke* trong tư tưởng Hi Lạp. Theo ông, *Đời sống* hiện thân nơi Nietzsche và Goethe, vì cả hai ngợi ca sự phóng dật của cá nhân. Ông đối lập nó với câu nói của Bataille: “toute action fait d’un homme un être fragmentaire” (Mọi hành động đều biến con người thành một hữu thể vỡ vụn).

Các cặp khái niệm khác sẽ làm rõ hơn các phương diện khác nhau của *Tồn tại* và *Đời sống*, trong đó quan trọng nhất và gây tranh cãi nhất là sự đối lập giữa “thời hoàng kim” và “thời khai huyền”. Khai huyền trái ngược với “vườn địa đàng”. Nó dành cho sự hiện hữu khép kín, bị cô lập, vỡ vụn. Hiện hữu vỡ vụn (*tört* trong tiếng Hung) là lĩnh vực của lịch sử (*történelem*), một “từ nguyên” ý vị! Hậu quả của nhất thể bị vỡ vụn là đánh mất mối quan hệ với cái siêu hình, là thần thánh hóa cái tự ngã cá nhân cô đơn, khép kín, chỉ còn biết phòng vệ, một biểu hiện của kẻ mộng du nơi Heraclitus.

Thời hoàng kim là “vườn địa đàng”, không nhất thiết là trạng thái nguyên thủy có thật của loài người và không phải là đối tượng của tiếc

nuôi, hoài niệm. Trái lại, “vườn địa đàng” có mặt khắp nơi - chẳng hạn, trong số ít những nghệ phẩm kiệt xuất: tranh của Corot hay Raphael, nhạc của Bach và Beethoven, thi ca của Hölderlin hay Keats, trong *Giấc mộng đêm hè*... Đó là chỗ quy chiếu cho cuộc sống của chúng ta, và “bất cứ nơi đâu nó xuất hiện, trong một con người hay một tác phẩm, trong một cảnh tượng hay một âm thanh, thì mọi người đều biết rằng đó chính là nơi ta thật sự về nhà”, không còn bơ vơ, lưu lạc trong thế giới xa lạ nữa.

Một sự đối lập khác là giữa *con người tâm linh* và *con người kị sĩ*. Các đế chế bành trướng bằng những đức tính của người kị sĩ, thay vì đi tìm trở lại trật tự vĩnh hằng. Đáng chú ý là hai hình tượng được Hamvas lựa chọn: Plato và Nietzsche. Plato là “con người tâm linh cuối cùng”, sau ông là sự ngụy trị của các chiến binh. Nietzsche là người sau cùng ở thời hiện đại đi theo trào lưu này trong nỗi trăn trở, như là một kị sĩ “thoái hóa”, nhưng đồng thời lại mở ra một viễn tượng khác, vượt ra khỏi khuôn khổ cũ.

4. Tiếng gọi từ “Thời Trục”

Nhiệm vụ đơn giản đặt ra cho các nhà tư tưởng “Thời Trục” (và cũng là cho con người ngày nay), theo Hamvas, là quay trở lại với sự tiết độ, cân bằng và hài hòa. Nói cách khác, là lắng nghe *Logos*. Điều này không có nghĩa là chỉ biết theo đuổi sự cứu độ hay giải thoát cá nhân, trái lại, là chuyển hóa cả thế giới theo những thước đo của thời hoàng kim. Hamvas dùng ba từ khóa để nắm bắt tính chất của công cuộc này.

Từ thứ nhất là “*asha*”, có nghĩa là trật tự chân thật và công chính, từ truyền thống Zarathoustra (hay còn gọi là truyền thống Zoroastre). Xin trích một đoạn dài để minh họa: “*Asha* là bản thể huyền bí, tăng trưởng lên như là hệ quả của mọi lời nói đúng đắn, mọi việc làm thiện hảo, mọi suy tưởng sâu xa nơi bề sâu, trong lòng của thế giới và trong tinh thần của Thượng Đế. Ai yêu thương sâu sắc, người ấy tăng trưởng *asha*; ai vun bồi một công trình, tác phẩm đẹp đẽ, người ấy tăng trưởng *asha*; ai chăm sóc mảnh ruộng của mình một cách chí thú, người ấy tăng trưởng *asha*; ai cầu nguyện từ đáy lòng, người ấy tăng trưởng *asha*. Còn mọi ý tưởng lời nói, việc làm đen tối, dối lừa, vị kỉ, sai lầm sẽ làm suy giảm *asha*; *asha* suy giảm cùng với mọi tội lỗi; vì thế, chính *asha* quan trọng cho sự sinh tồn của thế giới hơn cả thức ăn và ánh sáng mặt trời”.

Từ thứ hai là “ân sủng” trong truyền thống Hi-La (*charis* trong tiếng Hi Lạp; *gratia* trong tiếng Latin). Từ này cũng đồng nghĩa với *asha*; hàm nghĩa là việc khai quật và tinh chế vàng ròng vốn bị chôn vùi dưới mặt đất. Đặc biệt hơn, nó gắn liền với hành động *cho* và *nhận*, thể hiện thật tiêu biểu trong các họa phẩm bất hủ của các tác giả Plato-mới ở Florenzia thời Phục hưng, chẳng hạn như bức tranh *Primavera*

của Botticelli hay *Ba ân sủng* của Raphael. Cuộc đời đầy ân sủng có nghĩa là cuộc đời luôn bố thí, ban tặng, là nhiệt tâm tận hiến và quên mình, không chỉ trong những thực hành khổ hạnh mà cả trong đời sống ái ân, nói lên khả năng của sự tiếp nhận, miễn cảm và hài hòa. Bức tranh sơn dầu *Ba ân sủng* của Raphael cho thấy chu trình trao-nhận-tận hiến chứa chan cho nhau. Một vận động xoắn ốc, ngày càng tăng trưởng và dư dật như thế ngược hẳn với vòng luẩn quẩn của sự ích kỉ và tàn nhẫn đang thống trị ngày nay.

Từ thứ ba là “tình yêu thương”. Chưa bàn nhiều trong phần đầu của *Minh triết thiên linh*, Hamvas dành vị trí trung tâm cho “tình yêu thương” ở phần cuối bộ sách, được viết hai mươi năm sau. Ở đây ta đã đi đến chặng cuối trong hành trình suy tưởng của Hamvas, liên quan đến việc ông nhìn nhận lại về Kitô giáo.

5. Kitô giáo và truyền thống

Cũng như nhiều người cùng thế hệ, Hamvas ít có thiện cảm với Kitô giáo hiểu như tôn giáo đã được định chế hóa, ít nhiều xơ cứng, thậm chí thiếu khoan dung như bản thân chế độ “Kitô giáo dân tộc” cai trị Hungary trong thời gian giữa hai cuộc Thế chiến. Ông quay sang đọc Nietzsche của *Kẻ phản-Kitô*. Không phải ngẫu nhiên mà trong phần đầu của *Minh triết thiêng liêng*, Hamvas không bàn đến Kitô giáo, nhưng (có lẽ cũng lại từ Nietzsche?), ông dần dần thay đổi thái độ và suy nghĩ.

Tất nhiên còn có lí do khách quan. Kitô giáo - hiểu theo nghĩa chặt chẽ - là hiện tượng về sau, không thuộc về “Thời Trục” vốn là quan tâm chủ yếu của ông. Như đã nói, Hamvas, không dùng từ “Thời Trục”, mà dùng cách nói khác: “thời tới ngưỡng” (*liminal*), kết thúc với Plato, và cho rằng từ sau Plato, ta đã sống trong “thời khai huyền”. Việc đánh giá lại Kitô giáo mở ra cho ông viễn tượng mới và niềm hi vọng mới.

Luận điểm ở đây tương đối giản dị. Giáo thuyết Kitô giáo, theo cách nhìn của Hamvas như ta đã biết, không thể hiện điều gì thật sự mới mẻ, vì, về cơ bản, vẫn đồng nhất với các truyền thống thiêng liêng trước đây. Đó là lí do giải thích tính phổ quát và tiềm lực phát triển của nó. Hiểu theo nghĩa ấy, Kitô giáo không phải là một cuộc cách mạng, là lời kêu gọi trở lại với trật tự và sự tiết độ trong các truyền thống khác của “Thời Trục”. Nhưng, lời kêu gọi ấy là triệt để, cấp tiến và kiên quyết trước hiểm họa của sự hỗn loạn và đồi bại.

Chỗ đáng nhấn mạnh là thực sự mới mẻ của Kitô giáo chính là tầm quan trọng dành cho “tình yêu thương”, một đặc điểm tuy có nhưng còn khá mờ nhạt trong các truyền thống trước đó. Tình yêu

thương trở thành giá trị cốt lõi trong Phúc âm: thế giới do tình yêu thương tạo ra thậm chí còn cao cả hơn sự sáng tạo nguyên thủy.

“Tình yêu thương là thước đo của Tồn tại”, vì nó góp phần chủ yếu để giải quyết sự đối lập và hỗn loạn. Tình yêu thương giải quyết nghịch lý giữa tự do và cưỡng chế, có thể khôi phục trật tự, bởi bản thân nó có sức mạnh hơn hẳn những thế lực khác. Sức mạnh của tình yêu thương gần gũi với sức mạnh của ân sủng; êm dịu mà không yếu đuối, hân hoan và hạnh phúc chứ không lạnh lùng, khắc nghiệt và tràn đầy lòng từ mãn, tha thứ. Nó là *exousia* (quyền năng mềm) được đề cập nhiều nơi trong Phúc âm (chẳng hạn Mathieu 7, 28-29). Quyền năng ấy tất nhiên dễ bị tổn thương, chệch lạc hay đả kích, với tất cả sự hung bạo của ác tâm, cái đối nghịch với tình yêu thương. Kết luận sau cùng khá bất ngờ của Hamvas, khác với ngôn từ khá “bi quan” về thời Khai huyền: sức mạnh của tình yêu thương và ân sủng sẽ là vô địch.

Hai cách tiếp nhận và lý giải của Karl Jaspers và Hamvas Béla về “Thời Trục” thoát nhìn có vẻ tương phản. Nhưng, như hai mặt của cùng một đồng tiền, hai lối nhìn càng cho thấy sự phức tạp của một chủ đề học thuật quá rộng lớn và uyên áo mà không ai, kể cả những nhà tư tưởng tầm cỡ như hai ông, có hi vọng tât cạn và nói được lời sau cùng. Điểm chung đáng ghi nhận là cho thấy sức thu hút không hề giảm sút của chủ đề, sau hàng nghìn năm lịch sử. “Thời Trục” - với sự hình thành bộ khung tư duy và tín ngưỡng cho toàn nhân loại như nguồn sữa mẹ nguyên sơ nhất, thanh sạch nhất - trước sau vẫn được xem là “thời đại và cấu trúc (đế) quy chiếu và tham chiếu” (*Referenz-Strukturzeit*), để trên cơ sở đó, mở ra triển vọng về một cuộc đại đối thoại liên-văn hóa. Thêm nữa, cuộc đối thoại ấy có thể góp phần xây dựng một “nền đức lý toàn hoàn vũ” (*Weltethos*), như tên gọi đề án vĩ đại của Hans Küng, nhà thần học Kitô giáo nhiều ảnh hưởng. Nền “đức lý” như thế nhất thiết phải dựa trên sự hòa đồng và đối thoại liên-tôn giáo theo quan niệm của Küng? Hay phải trên cơ sở thế tục như ý kiến phản bác của nhiều người khác? Quan hệ luôn hết sức căng bức và sâu thẳm giữa cái “divinum” và cái “humanum” phải xử lý và hòa giải như thế nào?

Một cách nhìn lưỡng phân, đen trắng rạch ròi về “Thời Trục” dễ dẫn đến yêu sách tuyệt đối của mỗi bên. Nếu xem nhẹ sự khác biệt và tuyệt đối hóa sự tương đồng, ta sẽ rơi vào cách lí giải nặng tính “ý hệ”. Ngược lại, tuyệt đối hóa sự khác biệt sẽ cản trở diễn ngôn và đối thoại. Cuộc đối thoại liên-văn hóa, nếu có, ắt phải chấp nhận một phiên bản “mềm” về sự đồng thuận: sự đồng thuận là lí tưởng vươn tới, nhưng không nên đòi hỏi và vội vã khẳng định, nhất là trong bối cảnh đầy xung đột của thế giới ngày nay. Tất nhiên, cần phân biệt hai hình thức của tuyệt đối hóa: hướng ngoại và hướng nội. Tuyệt đối hóa hướng ngoại xem mình là độc quyền chân lí, mặc nhiên xem các cách nhìn khác là sai lầm. Ở đây cần hơn hết lẽ phải của sự khoan dung: con đường của tôi là đúng, nhưng con đường của bạn không vì thế mà nhất thiết phải là sai! Mặt khác, lại nên đề cao yêu sách tuyệt đối hướng nội: vững tin vào xác tín của mình, không cần nhân nhượng hay tương đối hóa, đồng thời tôn trọng sự xác tín của người khác. Một “phương pháp luận” trong đối thoại liên-văn hóa là cần thiết: giữ vững niềm tin, nhưng không gây ra xung đột. “Tranh minh” không nhất thiết phải thành “tranh thắng”, một thông điệp hiền minh, ẩn mật của “Thời Trục”?

BVNS

Xuân Bính Thân, 2016

Phần đầu tiên
TRUYỀN THỐNG MINH TRIẾT CỔ
CỦA NHÂN LOẠI

I. Thời hoàng kim và thời khai huyền

1.

Lịch sử nhân loại khoảng sáu trăm năm trước Công nguyên là một thời kì liên tục; lúc đó một, hai hoặc cùng lắm sau ba thế hệ mới có sự thay đổi. Trước sáu trăm năm và thời kì tiếp sau hầu như chỉ có một bức màn mỏng chia cắt; trước bức màn có gì, nhìn rất rõ; sau bức màn có gì, cần phải tìm kiếm.

Bản thân cá nhân con người rất nhanh chóng trở thành một cái gì đó tương đối. Những đường nét của các sự kiện bị lu mờ. Sự sống trở thành cái không thể hiểu nổi. Những năm tháng cuộc đời Khổng tử từng lan truyền như các câu chuyện minh bạch; nhưng hình ảnh Lão tử đã trở nên mơ hồ đối với những thế hệ muộn hơn. Người ta biết nhiều dữ liệu cơ bản về Heracleitos; nhưng đến Pitago chỉ còn lại truyền thuyết.

Đất dưới chân con người bị trôi trượt đi đến nỗi, người ta không tin mình đang đi trên mặt đất nữa, mà đang trên một hành tinh lạ thì đúng hơn. Những Sự vật cơ bản trở nên mơ hồ; không thể nắm giữ nổi các sự kiện và các cá nhân; sự sống trở nên huyền bí và thời gian trở nên âm u.

Khoảng sáu trăm năm trước Công nguyên, ở Trung Quốc có Lão tử và Khổng tử, ở Ấn Độ có Buddha, ở Iran có Zarathustra, ở Tiểu-Á có Heracleitos, ở Ai Cập có Toth, ở Ý có Pythagoras.

Ngày nay sự thay đổi nhìn như một bức màn đã buông xuống. Thời đó không chỉ người ta nhận thức bằng chứng của mọi sự việc đã diễn ra mà còn hiểu rất sâu về nó. Đặc biệt, dù từ những vùng đất rất

cách xa nhau, những con người rất cách biệt nhau, nhưng các ngôn ngữ khác nhau dùng để diễn tả sự thay đổi đều vang lên giống hệt nhau.

“Trong một quá trình biến đổi dài và rộng lớn - Buddha nói - có một khoảng thời gian thế giới quay vào trong... lúc đó các sinh linh sống trông giống như các ngôi sao lấp lánh quay vào bên trong. Chúng được tạo ra từ các tinh thần trong suốt như pha lê, chúng sống trong niềm vui thanh bình, chuyển động trong không gian từng bừng ánh sáng của chính bản thân, và sắc đẹp tỏa sáng này vĩnh cửu. -

Sau, đến một quá trình biến đổi rất dài và rộng lớn, đến thời kì thế giới quay ra ngoài, lúc đó các sinh linh bắt đầu chìm vào đời sống. Nhưng tận lúc đó vẫn là những tinh thần trong suốt pha lê, sống trong niềm vui vô tư, chúng lung linh rạng ngời trong ánh sáng của chính mình tỏa ra, sống vô tận trong sắc đẹp của chúng. Lúc đó vẫn chưa có Mặt Trời, Mặt Trăng và các ngôi sao, chưa có ngày và đêm, chưa có tuần và tháng, chưa có đàn ông và đàn bà.

Sau một thời gian dài như vậy, một ngày kia đất có vị thơm ngon lạ lùng bỗng trời lên, mềm như kem, và sặc sỡ như cầu vồng, thơm và ngọt như mật. Sự tò mò tóm lấy một sinh linh, nó bèn nếm thử; và thấy ngon, nhưng đất này làm nó khát. Những sinh linh khác lần lượt nếm thử, đều thấy ngon, nhưng đều bị khát. Khi đã nếm thử đất, chúng bắt đầu đánh mất ánh sáng riêng của mình.

Khi ánh sáng bên trong của chúng bị mất, lúc đó xuất hiện ánh sáng bên ngoài, Mặt Trời, Mặt Trăng và các ngôi sao, bắt đầu xuất hiện đêm và ngày, xuất hiện các tuần và các tháng. - Còn các sinh linh ăn càng nhiều đất, càng đánh mất tinh thần trong suốt pha lê và vẻ đẹp của chúng. Rồi đất ngon lành biến mất, từ đất mọc lên những mầm cây như nấm, các thực thể ăn mầm cây, càng ăn nhiều cơ thể chúng càng thô thiển, và sắc đẹp của chúng càng lụi tàn.

Từ từ các mầm cây cũng biến mất, từ đất mọc lên các quả dại, các sinh linh ăn quả dại, cái tinh thần trong suốt pha lê của chúng trở nên thô tục, và vẻ đẹp của chúng càng phai nhạt dần. Rồi lúa mì mọc lên,

lúc đầu vẫn còn hoang dại, màu trắng như bột, không cần phải xay, mang vị ngọt, không cần phải nướng. Lúa mì buổi tối bị ngắt, sáng hôm sau tự mọc lên, nếu buổi sáng bị ngắt, tối, lúa mì lại tự mọc lên.

Các sinh linh ăn lúa mì, lúc đó một trong số chúng nhìn thấy nhau như là đàn bà, và một số khác thành đàn ông. Khi nhìn nhau, một nỗi đam mê cháy bỏng tóm lấy chúng, thế là chúng ôm choàng lấy nhau. Những sinh linh khác thấy vậy rất tức giận, thế là các sinh linh bắt đầu dựng những căn nhà và giấu nỗi hổ thẹn của chúng vào đấy.

Một ngày một sinh linh nói như sau: tại sao tôi lại phải đi ngắt lúa mì cả buổi sáng lẫn buổi tối nhỉ? Sáng hôm sau nó ngắt luôn cả phần lúa mì buổi tối. Lúa mì vào ngày hôm sau không mọc lên cả độn nữa, mà chỉ mọc nửa độn. Những sinh linh khác cũng bắt chước làm theo, thế là lúa mì không thể mọc hoàn chỉnh nữa, mà chỉ mọc có một nửa. Một hôm một sinh linh khác nói: tại sao ngày nào tôi cũng phải đi ngắt lúa mì? Nó bèn ngắt luôn phần lúa của hai ngày.

Thế là lúa mì chỉ cao lên một phần tư, khi các sinh linh ngắt luôn cho cả tuần, lúc đó lúa mì chỉ mọc lên một phần tám. - Sẽ ra sao nếu chúng ta chia đất? Các sinh linh thốt lên và bắt đầu chia đất, lúc đó một vài sinh linh đi ngắt trộm lúa mì của một số khác. Nhận ra điều này, các sinh linh bèn nói: chúng ta hãy chọn ra một kẻ canh chừng, để mọi người chỉ được ngắt lúa mì trên phần đất của mình thôi. Thế là xuất hiện kẻ cai trị, sau đó đến linh mục, quân nhân, thị dân, nông dân và thợ thủ công”.

2.

Trước Công nguyên khoảng sáu trăm năm, từ Trung Quốc đến Ý trong sự thay đổi (còn gọi là) lịch sử con người bắt đầu bước vào giai đoạn cuối của một thời kì đen tối. Sự sống bị mất; cái còn lại chỉ là đời sống. Toàn bộ hiện thực bị đứt làm đôi; tính chất mở khép lại; những

mối liên quan lớn bị đứt đoạn. Chỉ trong một vài năm ngắn ngủi sự mù lòa và ngu độn hóa không thể tưởng tượng tiếp diễn và lan truyền.

Heracleitos giận dữ, cay đắng và bức bối chống lại lũ “bần thiêu”, những kẻ vấy bẩn bằng chính máu của chúng và muốn tắm bằng máu; những kẻ như những con lợn thích thú với bùn; những kẻ như lũ lừa chọn đồng rơm hơn là chọn vàng: Pythagoras từng thốt lên: *“Lũ bất hạnh! Chúng không thấy và không hiểu cái tốt ở ngay bên cạnh chúng! Ít kẻ biết rằng từ sự bất hạnh của chúng đã phóng ra cái gì! Chúng như những cục bột vô duyên lăn đây đó, và gặp đủ mọi bất hạnh. Từ lúc chúng ra đời trở đi, sự phiền nhiễu định mệnh đuổi theo chúng khắp nơi, khiến chúng lên bờ xuống ruộng và chẳng tài nào hiểu nổi tại sao”*.

Sau buổi tế lễ các vị thần trở về nhà, người ta hỏi Khổng tử: *“Tại sao thầy lại thờ dài trong buổi lễ?”*.

Ngài trả lời như sau: *“Những bậc cai trị lớn từng đã sống nơi đây, dù lúc đó ta chưa sinh ra nhưng ta biết những gì truyền thống đã từng nói về họ. Khi Đạo còn trên trái đất, thế giới là của tất cả mọi người; con người lựa chọn những kẻ cai trị có năng lực; con người nói sự thật và giữ gìn sự thật. Không ai biết đến sự dối trá và lừa lọc; không có kẻ trộm và kẻ cướp. Cửa các nhà không có, nhưng không ai đột nhập. Đây là thời kì Cộng Đồng Lớn (Thế giới đại đồng). Nhưng rồi Đạo phải giấu kĩ, thế giới không phải của chung nữa mà trở thành tư hữu. Người ta xây tường thành và những cái tháp để bảo vệ thành phố... Sự lừa đảo và dối trá xuất hiện, vũ khí xuất hiện. Đây là thời kì Tiểu Vượng”*.

Còn Lão tử viết:

“Con người từ bỏ Đạo

đạo đức và nghĩa vụ tấn công như thế đó.

Sự ranh mãnh và nhận thức xuất hiện:

những dối trá lớn tấn công như thế đó.

Họ hàng máu thịt lìa xa nhau:

nghĩa và tình thương con trẻ tấn công như thế đó

*Trong các nhà nước sự hỗn loạn và tùy tiện ngự trị:
những kẻ tội tở trung thành tấn công như thế đó.”*

3.

Tri thức liên quan đến thời cổ biến mất nhanh chóng. Chỉ còn lại kỉ niệm mơ hồ về thời hoàng kim; niềm hoài hương như muốn nhấn mạnh đến sự thô bạo ngày mỗi tăng lên của đời sống. Và không phải chỉ từng phần biến mất trong thời lịch sử mà phần quan trọng nhất của tri thức rơi rụng, chỉ còn lại các thói quen; Cảm giác, thứ để biết phân biệt sự sống và đời sống biến mất; và bản năng, thứ dùng để hoàn thiện sự sống trong đời sống cũng biến mất.

Sự sống, như Buddha gọi, là các sinh linh, như những ngôi sao lấp lánh quay vào bên trong nó. Đây là thời kì Khổng tử gọi là Cộng Đồng Lớn (hay thời Đại Đồng). Thời kì chưa có đạo đức, chưa có cả nghĩa vụ, sự thông thái, sự nhận thức, họ hàng ruột thịt chưa xa rời nhau, trong các nhà nước sự hỗn loạn chưa ngự trị.

Sự sống bị khóa lại. Thứ khác xuất hiện: giới hạn. Sự sống chìm vào đời sống. Những dấu hiệu của đời sống xuất hiện: thay thế cho sự tĩnh tại là sự hoạt động; thay thế cho sự êm ả và đầy đủ là các nỗ lực và sự khổ hạnh; thay thế cho văn hóa bình yên, lòng yêu thương, niềm quan tâm vô tư, sự bình thản là công việc, là ý chí, nghĩa vụ, kỉ luật.

Các sinh linh phải tìm kẻ canh gác, bởi chúng lấy trộm lẫn nhau trên cánh đồng lúa mì. Đây là thời kì mà Khổng tử gọi là thời Tiểu Vượng (hay thời Tiểu Khang). Con người từ bỏ Đạo, bỏ con đường lớn của thời cổ, và sự dối trá lớn cũng bắt đầu xuất hiện.

Ý nghĩa của sáu trăm năm trước Công nguyên chính là sự khác biệt, không đủ chỉ ra cái đã từng có: Sự SỐNG, và cái xảy ra sau đó: ĐỜI SỐNG.

Rốt cuộc đây cũng chỉ là hai từ ngữ. Hai trích dẫn sau của thời kì này sẽ giải thích rõ hơn.

Trích dẫn thứ nhất từ cuốn *Zend Avesta*, như sau:

“Thế là Dzsamsid xây dựng một vương quốc rộng lớn, đặt tên là Ver, rồi làm cho thành phố, đồng ruộng, rừng cây đầy ngập gia súc, con người, gà lợn, chó, và mang đến đây lửa cháy đỏ bập bùng, mang hạt giống, cây trồng và thức ăn để nuôi dưỡng cho các sinh vật sống. Nước tràn đầy trên các suối nguồn và tường thành cao ngất vây xung quanh vương quốc Ver.

Tại đây có đầy đủ các loại chim muông, đất vàng màu mỡ, các sản phẩm thu hoạch đầy ắp, trong tâm hồn những người trai trẻ còn ngượng ngập là sự khiêm tốn và lòng kính trọng ngự trị, trẻ em khỏe mạnh, hay ăn chóng lớn. Vương quốc đầy sức quyến rũ, sạch sẽ như chốn trú ngụ của thiên thần, vô cùng đẹp đẽ và từ sự cao quý hương thơm tỏa ngọt ngào. Cây cối um tùm, đầy rẫy hoa thơm quả lạ mọc lên từ đất.

Chưa từng có những kẻ cai trị lập ra những đạo luật hà khắc giữa các cư dân của vương quốc Ver; chưa từng có người ăn mày, kẻ lừa đảo, không có kẻ thù rình rập trong bóng tối, không có những kẻ dùng bạo lực hành hạ người khác, không có những hàm răng nghiền chặt. Giữa con người với nhau không có sự khác biệt, đàn bà không đau đớn sau khi sinh nở.

Và ở giữa đất nước, chín cây cầu được dựng lên, sáu cây lớn hơn và ba cây nhỏ hơn. Trên đỉnh núi một lâu đài cao vút dựng lên, tường thành vây xung quanh, lâu đài chia ra nhiều phòng, có nhiều cửa sổ lớn”.

Trích dẫn thứ hai từ cuốn sách của *Hénoch* (còn gọi là Énok - một nhà thông thái cổ được cho đã sống khoảng năm 8000 trước Công nguyên, người viết về các nguyên nhân của nạn Hồng thủy đầu tiên của nhân loại). Trích dẫn như sau:

“Ta thề với các người ở nơi đây, trước các nhà thông thái và lũ điên rồ, các người sẽ còn nhìn thấy nhiều điều trên trái đất! Các người chất lên người đồ tư trang như đàn bà và che đậy bằng áo quần như một gái trẻ.

Chúng đi đi lại lại với vẻ trịnh trọng vua chúa, trong quyền lực, trong bạc vàng, trong quyền quý, giàu có và thịnh vượng thừa mứa như biển dâng thủy triều. Nhưng trong đầu chúng không có gì đã tiếp thu, không có chút thông thái nào hết, bởi thế chúng sẽ bị tiêu diệt cùng của cải của chúng, cùng quyền lực, cùng phẩm giá của chúng, trong sự hổ thẹn tinh thần của chúng, trong nỗi sợ chết, trong nghèo đói và bị dẫn xuống lò lửa.

Ta thề với các người, những kẻ tội phạm rằng, núi không biến thành kẻ hầu hạ, đồi không biến thành đầy tớ, tội lỗi không bị gửi xuống thế gian mà do chính con người, từ cái Tôi làm ra tội lỗi, và những kẻ đồng lõa với họ cũng phải chịu chung một tai họa...

Ta thề với các người, những kẻ tội phạm, ta thề có thánh thần và sự cao cả, rằng tội lỗi của các người bị ghi sổ trên trời, và không một vũ lực nào trên trái đất có thể che giấu nổi... Và vũ lực cũng sẽ bị ghi sổ, chỉ còn sót lại dấu hiệu đợi ngày phán xử.

Ôi các người, lũ điên khùng, bởi sự điên khùng của các người sẽ là sự mất mát của các người... và các người có biết chăng, các người đã chín muồi cho ngày tận diệt, và các người đừng hi vọng sẽ sống sót...

Trong những ngày đó dân chúng của trái đất sẽ nổi loạn, và trong những ngày đó vờ đó các quốc gia sẽ sôi lên sùng sục, và trong những ngày đó sẽ cần phải để con người xé xác những đứa trẻ... và chúng sẽ chìm ngìm trong sự vô thần, bởi chúng đã đánh mất ý nghĩa trái tim của chúng, mắt chúng đui mù từ sự run rẩy và từ những hình ảnh mộng khủng khiếp... và trong thời gian ấy cha và con cùng một lúc sẽ đánh vỡ đầu nhau, anh chị em ruột sẽ đánh mất lẫn nhau, trong khi máu

chảy đầm đìa trái đất như sông lớn... và lũ ngựa sẽ phi ngấp thân trong máu, và những vòng bánh xe cũng lún xuống đất bùn đầm máu.

Và trong những ngày đó thiên thần sẽ bay xuống trái đất, thu gom lũ tội phạm lại một chỗ và tuyên bố bản án khủng khiếp nhất đối với chúng”.

4.

Những trích dẫn trên chưa đến lúc cần giải thích cặn kẽ. Ta hiểu thế này là đủ: trong phần trích dẫn cuốn Zend Avesta, *Dzsamsid* là vua thời cổ, ở Trung Hoa là Hoàng đế truyền thống, ở Hindu là Manu truyền thống, là Ménes Ai Cập, là Minos Hi Lạp. Dân chúng của *Dxsamsid* cùng những kẻ thống trị không là ai khác ngoài là Con người, chính là con người của Tinh Thần cổ. Theo truyền thống Do Thái con người này là Adam. Đây là con người Đầu tiên và Đích thực.

Dzsamsid đã tạo dựng vương quốc hòa bình, xinh đẹp, trật tự và trù phú. Vương quốc quyền rũ và sạch sẽ như nơi trú ngụ của thiên thần. Đây là Ver, theo truyền thống Hi Lạp gọi là thời hoàng kim, theo truyền thống Do Thái đây là vườn Ê-đen, vườn Địa Đàng.

Điều quan trọng nhất chỉ gói gọn vào vài từ. Đây là: tồn tại hay không hiện thực của thời hoàng kim? Câu trả lời chỉ chừng này: từ thời lịch sử (sau Công nguyên) trở đi vô ích kiếm tìm những người có tầm vóc ngang hàng với Zarathustra và các đồng sự, với Lão tử, với Buddha, Heracleitos.

Đây là sự thật ngày hôm nay, sau hai nghìn năm trăm năm còn nhìn rõ hơn nữa so với thời đó. Những khái niệm như sức mạnh tinh thần, sự sâu sắc, tính chất siêu nhân không thể diễn đạt nổi những đặc thù đích thực của những cá nhân này. Những cá nhân này chỉ ra thời kì hoàng kim là có thực, cần phải chấp nhận cho dù từ đó tới nay mọi nghiên cứu duy lí đều chống lại nó.

Cái gì khiến vương quốc của *Dzsamsid* biến thành thời kì hoàng kim? Câu trả lời đơn giản: chín cây cầu. Zend Avesta viết, Con Người xây chín cây cầu ở giữa quốc gia, sáu cây lớn hơn và ba cây nhỏ hơn. Những cây cầu này dẫn đi đâu, về điều này Zarathustra không nói đến. Nhưng từ các phần khác của sách thánh cho thấy trong chín cây cầu thì tám cây đã gãy cuối thời kì hoàng kim, cây còn lại có tên gọi là *Csinvat*. Những linh hồn đi trên cây cầu này là những kẻ đến từ trái đất, quay trở lại cõi vô hình. *Csinvat* nối thế giới hiện hữu và thế giới vô hình lại với nhau; nối Trời với Đất; nối thế giới vật chất với thế giới tinh thần.

Cái biến vương quốc Ver thành thời hoàng kim là chín cây cầu nối Đất với Trời; để sự sống là cửa ra vào tự do liên tục cho đời sống, và để đời sống cũng có cửa đi lên sự sống liên tục tự do. Từ đời sống vào sự sống qua chín lần chuyển đổi. Số chín không là gì khác ngoài chín số đầu tiên của hệ thống mười số, là con số Chín Ai Cập. Thời hoàng kim là thời gian, khi đời sống mở về phía sự sống, khi các thiên thần bay xuống trần gian, và tinh thần chảy xuyên qua thế giới vật chất chín lần.

Với phác họa bình luận này chỉ cần nhớ thêm một điều: thời kì hoàng kim là thời gian của hòa bình, của cái đẹp và sự trù phú, là hiện thực thật sự được xây dựng trên trái đất. Khi những sức mạnh siêu nhiên và sức mạnh tinh thần chảy vào số phận con người, vào cuộc sống cộng đồng, vào thiên nhiên và vật chất một cách tự do và phong phú, tất cả những điều này, khi còn tồn tại trên trái đất, đều được soi sáng, được coi trọng và trở nên viên mãn.

Thế giới hiện hữu hòa hợp một cách tự nhiên với thế giới vô hình, biến đời sống thành sự sống; biến tất cả thành một, thành vẹn toàn, thành thể thống nhất. Đây là tính chất của thời kì hoàng kim: sự sống.

5.

Tám trong chín cây cầu bị sụp đổ chỉ còn lại cây cầu *Csinvat* để các linh hồn có thể quay lại thế giới tinh thần vô hình. Giọng điệu này không phải của *Zend Avesta* nữa mà của Hénoch. Đây là âm thanh vẫn vang lên từ đó đến nay, như thể vừa viết ra ngày hôm nay: đây là tiếng thét thất thanh đau đớn và hoang mang của con người gục ngã và bị xé ra từng mảnh.

“Ta thề với các người, những kẻ tội phạm, rằng núi không biến thành kẻ hầu hạ, đồi không biến thành đầy tớ, tội lỗi không được gửi xuống thế gian mà chính con người, từ cái Tôi làm ra tội lỗi, và những kẻ đồng lõa cũng phải chịu chung một tai họa...”.

Không phải âm thanh từ chương nói về Ver trong *Zend Avesta*, khác hẳn. Đây là âm thanh của sự sống; còn đây là của đời sống. Đây là của sự sống mở; còn đây là của đời sống khóa kín.

Toàn bộ thế gian bị chia làm đôi, con người quằn quại trong một nửa gãy gục của nó. Giữa dân chúng may mắn của vương quốc *Dzsamsid* không có những kẻ cai trị tạo ra những bộ luật hà khắc. Các sinh linh như những ngôi sao lấp lánh quay vào bên trong nó. Chín cây cầu nối liền Trái đất và Bầu trời. Đây là thời kì của Cộng Đồng Lớn (thế giới đại đồng). Đây là thời kì Hoàng kim.

Còn hiện nay là thời kì Khải huyền (*apokalipsis*), khi những quyền lực bạo lực *“đi đi-lại lại với vẻ trịnh trọng vua chúa, trong quyền lực, trong bạc vàng, trong quyền quý, giàu có và thịnh vượng thừa mứa như biển dâng thủy triều”*.

Nhưng nhà tiên tri biết cái kết thúc của thời kì này là cái gì. Cái gì sẽ tới? Bản án.

“Và trong những ngày đó thiên thần sẽ bay xuống trái đất, thu gom lũ tội phạm lại một chỗ và tuyên bố bản án khủng khiếp nhất đối với chúng”.

... và trong thời gian ấy cha và con cùng một lúc sẽ đánh vỡ đầu nhau, anh chị em ruột sẽ đánh mất lẫn nhau, trong khi máu chảy đầm đìa trái đất như sông lớn. .. và lũ ngựa sẽ phi ngập thân trong máu, và

những vòng bánh xe lún xuống đất bùn đầm máu”. Hénoch, Heracleitos, Pythagoras.

Và Lão tử nói: *“Sự hỗn loạn ngự trị trong các nhà nước... và sự giả dối lớn nổi lên”.*

Thời kì hoàng kim không là gì khác ngoài là sự sống. Đây là một tổng thể toàn vẹn, hiện hữu và vô hình cùng lúc hiện diện. Trái đất và Bầu trời, Thượng Đế và Con người. Đây là Cộng Đồng Lớn. Cần đồng thời với nhau bởi nó cần cùng tồn tại như thế, cái này thiếu cái kia chỉ là một nửa, chỉ là sự gãy gục.

Khải huyền là cái bị gãy, bị vỡ. Sự sống vỡ, gãy chỉ là vật chất, chỉ là trần thế, chỉ là: đời sống.

Sự sống vỡ, sự sống bị khóa kín: *“tội lỗi không bị gửi xuống thế gian mà chính con người, từ cái Tôi làm ra tội lỗi, và những kẻ đồng lõa với họ cũng phải chịu chung một tai họa...”.*

Và vì sự sống bị vỡ, con người phải chịu trách nhiệm ở ngày tận thế, khi thiên thần: *“sẽ bay xuống trái đất, thu gom lũ tội phạm lại một chỗ và tuyên bố bản án khủng khiếp nhất đối với chúng”.*

6.

Sau tất cả những điều trên mà vẫn còn cho rằng thời hoàng kim không hiện hữu, quả thật không tinh tảo chút nào. Thời kì hoàng kim là điều kiện của thời kì Khải huyền. Khải huyền thiếu thời hoàng kim không thể hiểu nổi. Đau khổ, tội lỗi, hỗn nhương đều là đau khổ, tội lỗi và hỗn nhương, bởi trong con người, tri thức tinh tảo về thời hoàng kim là cái đẹp, sự quyến rũ và trong sạch của vương quốc Ver.

Mọi đau khổ chỉ khi so sánh với niềm hạnh phúc mới là sự đau khổ. Mọi tiêu cực chỉ khi so sánh với tích cực mới là tiêu cực. Mọi hỗn loạn chỉ khi so sánh với trật tự mới là hỗn loạn. Khải huyền chỉ khi so sánh với thời hoàng kim mới là Khải huyền. Hình ảnh cổ và ý tưởng của

mọi loại đời sống: sự sống, là thứ, bằng sự giúp đỡ tái tạo của lịch sử, chúng ta đều biết đến.

Nhưng hai từ này cũng nhắc đối chọi nhau như hai thanh gương, không được phép nhìn chúng như một, cả hai đều là hình ảnh ít nhiều may mắn cố gắng chiếu rọi lại sáu trăm năm từ hai mặt. Và hai từ này không là gì khác ngoài hai khái niệm: sự sống và đời sống, là hình thái thể hiện như là hình ảnh và được định hình một cách có ý thức, là hai trật tự sống, là sự khác biệt cơ bản giữa sự sống mở và đời sống khóa kín.

Bây giờ ta có thể nói rõ hơn một chút. Câu hỏi của sáu trăm năm không phải là đã từng có hay không thời hoàng kim, mà là: có thể quay lại hay không thời hoàng kim?

Đây là câu hỏi được nhắc lại thường xuyên, bí ẩn, nhưng duy nhất của đời sống từ trước đến nay: có thể lấy lại được hay không vương quốc Ver quý giá đã mất, nơi không có những hàm răng nghiền chặt. Hoặc nếu không, có thể xây dựng lại nó một lần nữa được chăng?

Bởi vì thời hoàng kim không là gì khác ngoài hình ảnh cổ của đời sống. Đây là một đời sống mở, là sự sống đã hoàn thành, định hình, vẹn toàn, toàn diện, đầy đủ. Và bởi thời hoàng kim là sự sống, nên nó không là gì khác ngoài đối tượng mơ ước liên tục và không ngừng nghỉ trong mọi con người và trong mọi thời gian. Còn khái huyền là một đời sống bị hư hoại và bị phá hủy, là dạng đời sống trong trạng thái nhão, không hình hài, không có cách giải quyết. Và từ khi thời hoàng kim biến mất, nhân loại sống trong khái huyền.

Từ khái huyền - *apokalipsis* có nghĩa là: *revelatio*, sự biểu hiện, lời tuyên ngôn - như một bản án. Thời hoàng kim có nghĩa là: niềm hạnh phúc được đón chào. Hai cách thể hiện này là vị trí cuối cùng của sự sống.

Từ khi nhân loại bước ra khỏi thời hoàng kim, sự sống từng định hình, hoàn hảo, bình yên, hạnh phúc và toàn vẹn đã bị bóp méo và biến thành một khả năng. Hiện thực đích thực của nó bị đánh mất. Đây là ý

nghĩa của sáu trăm năm (trước Công nguyên). Từ phút ấy trở đi sự sống không bao giờ có giải pháp của nó nữa, mà chỉ còn là một khả năng; không có hình hài, chỉ là khả năng; không còn sự bình yên, mà một lần nữa chỉ còn là khả năng.

Trong thời khai huyền tất cả các hình thức tổng quát và hoàn chỉnh trở thành chất lỏng: hình thức bị lỏng hóa này chính là khả năng. Khả năng này cùng những khả năng khác đều nằm trong thời khai huyền, bởi bản án luôn ở thời hiện tại, là lời kết tội của Tinh thần-Thượng Đế. Bản án và lời kết tội đối với đời sống bị đứt đoạn khỏi sự sống.

Đây là ý nghĩa cuối cùng trong sách của Hénôch, từ trước đến nay vẫn mang ý nghĩa của khái niệm khai huyền.

Đời sống đứt đoạn từ sự sống, nhưng: nó đứng trước tòa án. Những lời nói của Lão tử, Buddha, Heracleitos và Pythagoras đều tiếp cận sự tận thế này. Tính chất khai huyền của nhân loại sau thời hoàng kim là: đứng trước một bản án.

II. Sự tỉnh táo

1.

Kẻ canh giữ tinh thần cổ đại là cuốn sách thiêng của Ấn Độ: *Veda*.

Từ *Veda* bắt nguồn từ *vidja* và có liên quan tới từ Latin *videre*, có nghĩa là nhìn và thấy. Điều đầu tiên *Veda* nói đến là cảnh và hình ảnh. Không chỉ là hình ảnh con người nhìn thấy ban ngày mà cả hình ảnh trong giấc mơ và trong trí tưởng tượng; có vẻ không chỉ là hình ảnh của các sự vật mà cả nội dung và ý nghĩa của sự vật nữa, cùng tất cả những gì xảy ra, kết nối và tách rời các sự vật.

Bởi vậy nếu giải thích *vidja* chỉ là nhìn và thấy, ý nghĩa của nó bị thu hẹp. Đúng hơn, *vidja* có nghĩa là: tri thức, kiến thức.

Guénon theo quan điểm này. Theo ông: *Veda* là kiến thức về mọi sự vật, sự việc trên thế gian, là kiến thức cổ vĩnh cửu và thiêng liêng. Là kiến thức gốc rễ của trí tuệ về các sự vật. Hiều như vậy đơn giản và rộng hơn. Nhưng hiện thực còn đơn giản hơn nữa, và tầm quan trọng của nó vô hạn.

Veda (vidja) thực chất có nghĩa là: sự tỉnh táo. *Veda* bảo vệ sự tỉnh táo, bảo vệ và truyền tiếp; đây là tinh thần của thời cổ, là bản chất của thời gian trước thời lịch sử (trước Công nguyên). Nhiệm vụ của *Veda* có một không hai, đánh thức, mang lại và duy trì sự tỉnh táo. Không dạy nhìn và thấy, dạy để biết lại càng ít hơn.

Để có kiến thức, con người cần phải thấy; nhưng để con người thấy, cần sự tỉnh táo. Từ một giấc mộng là đời sống người trên thế gian vật chất, *Veda* đánh thức; nó phá vỡ đời sống khép kín và khai mở đời sống; Nó nêu ý nghĩa đích thực của sự vật, mở mắt cho con người và

tuyên bố nội dung đích thực của thế gian. Bởi tác động của những điều Veda tuyên bố không phải là việc con người nhìn thấy và nhận biết hình ảnh của thế gian, mà là; từ cảnh vật, họ thức tỉnh.

2.

Khi Socrates uống cốc thuốc độc, chân tay bắt đầu lạnh dần, cái chết đông cứng đến gần tim, ông còn nói: *Các người đừng quên hiến tế con gà trống cho Asclepius.*

Ta không bàn tới những lời giải thích xưa về nội dung câu nói trên, các thế hệ sau thường không hiểu. Người ta cố giải thích: những kẻ khỏi bệnh thường dâng vật hiến tế cho Asclepius, và câu nói của Socrates phút lâm chung mang ý nghĩa đó: đời sống được chữa khỏi từ căn bệnh lớn (từ cái chết). Đây là sự biện bạch của Socrates bằng tư tưởng của Schopenhauer.

Con gà trống cần tế hiến cho Asclepius chính là: sự tỉnh táo. Đây là con gà trống xoay trên nóc chuông nhà thờ. Đây là con gà trống gió trên các mái nhà và trong các phù hiệu quý tộc. Và trước khi gà trống cất tiếng gáy, Kinh Thánh bảo, mi sẽ bán đứng ta ba lần.

Ý nghĩa của câu này: trước khi mi thức tỉnh về sự sống toàn vẹn, và hiểu cái gì xảy ra với mi trong toàn bộ hiện thực của sự sống, mi không thể làm gì khác ngoài việc đi theo sự phản bội thường xuyên chống lại Thượng Đế và bản thân. Trên đỉnh núi Ôliu, Chúa bảo khi rút lui để cầu nguyện: “Các con hãy tỉnh dậy và hãy cầu nguyện”. Khi Chúa quay lại, các tông đồ đã ngủ say.

Ở Iran con gà trống có tên Paroderes, đưa con người đến với việc “thực hiện những nhiệm vụ hằng say”. Buổi sáng khi Paroderes cất tiếng gáy, theo Avesta có nghĩa là: “*Các người hãy thức dậy và cầu nguyện đi bởi vì Busjasta, con quý của sự mê ngủ đang đến để cổ vũ: “hãy ngủ đi, con người, ngủ đi, thời gian của mi chưa tới đâu”*”.

Tỉnh táo không chỉ có nghĩa như một sự tồn tại tỉnh. Không chỉ có nghĩa như duy trì các giác quan trong sự hoạt động, thấy, nhìn, làm, cử động, có ý thức, biết. Sự tồn tại tỉnh cũng không khác gì một đặc tính khác của giấc ngủ: giấc ngủ trong thế giới giác quan. Và con gà trống, mà Socrates ám chỉ, mà Kinh thánh nhắc đến và có tên gọi Paroderes chính là sự tỉnh táo, gọi sự thức tỉnh từ thế giới giác quan.

Đây là sự tỉnh táo, để thấy và biết rằng thế giới giác quan cũng là hình ảnh mộng. Socrates, khi thuốc độc ngấm dần đến ngực, ông tỉnh giấc từ giấc mộng này. Bởi vậy cần hiến gà trống cho Asclepius vì sự biết ơn, rằng-ông đã thức tỉnh.

Socrates yêu cầu hãy nhân danh mình tế con gà trống, bởi vì đây là sự vật duy nhất ông muốn mang theo mình, là thứ nằm trong mọi trạng thái của sự tồn tại, trong mọi thế giới có thể, trong vật chất ở đây, trong tinh thần ở kia, giữa các vị thần ở chỗ nào đó và trong cái bất biến vĩnh cửu, thứ duy nhất quan trọng: đây là sự tỉnh táo của con gà trống.

Bởi vậy trên ngọn tháp chuông nhà thờ có con gà trống. Và những kẻ như đám tông đồ trên đỉnh núi Ôliu, ngủ, và không chỉ buồn ngủ. Những kẻ đó không biết và cũng không thấy gì hết. Mù lòa và vô thức; bởi vì tri thức-sự nhận thức-sự tỉnh táo liên hệ với nhau như tỉnh táo là điều kiện của mọi nhận biết và tri thức. Kẻ nào mù lòa và vô thức, kẻ đó phân vân, dao động, hèn nhát và phản bội. Mi sẽ bán đứng ta ba lần.

Kẻ mù lòa, vô thức và mê muội, kẻ bị con quỷ của sự buồn ngủ đánh lừa, kẻ đó tưởng thời gian của nó chưa đến, cả cuộc đời của nó ngủ quên giữa những hình ảnh của các giác quan và sự tưởng tượng. Khả năng định mệnh của cuộc đời trần thế là con người ngủ ngon lành trong cuộc đời đó. Nếu như không có con gà trống, tất cả mọi người vẫn tiếp tục ngủ.

Tỉnh táo là sự nhạy cảm siêu hình của con người. *Meta ta phüszika* nghĩa của nó chỉ có ngần này: siêu nhiên. Sự nhạy cảm siêu nhiên, thứ nhìn và thấy và biết những gì giác quan không vươn tới được.

Kẻ tỉnh, là kẻ nhìn thấy, vượt cao hơn các hiện tượng của giác quan, của ý thức, của cảm xúc và của đam mê. Dấu hiệu liên tục của Buddha: sự tỉnh táo hoàn toàn. Nhưng bản thân từ *Buddha* cũng có nghĩa là sự tỉnh táo tinh thần. Kẻ mơ màng đã tỉnh. Kẻ từ bỏ tất cả các dạng của trạng thái buồn ngủ, không bao giờ ngủ tiếp trong các giác quan, các đam mê, các khát vọng và trong cả cái Tôi khóa kín.

3.

Ở Iran, Avesta nói với thần Mitra như sau: “Hỡi Đấng Mitra cao cả, vị thần nghìn tai nghìn mắt, Người nhìn thấy thế gian vô tận từ muôn hướng, Người không bao giờ ngủ, người thức tỉnh vĩnh viễn!”. Mitra là mặt trời và ánh sáng; bởi vì các vị thần mặt trời và ánh sáng đều là thần của sự tỉnh táo: Orizis, Apollon. Dấu hiệu quay lại của các vị thần tỉnh táo ở Iran; *jogaurvah* có nghĩa là sự thức tỉnh thường xuyên - *ahvafna* có nghĩa là sự mất ngủ.

Giấc mơ - *hvafna*, cùng một từ như tiếng Hi Lạp *hupnosz*, tiếng Latin *somnus* và tiếng Sanskrit *szvapna*, đều có nghĩa là giấc mơ, nhưng cùng lúc có nghĩa là hình ảnh giấc mơ và ảo ảnh (maja) tưởng tượng. Có sự gắn bó chặt chẽ với những hình ảnh mê hoặc của maja-ảo ảnh. Bởi vì Busjasta, con quỷ giống cái của sự mê ngủ không là ai khác ngoài hình ảnh của Kali Tăm tối (Ấn Độ) và Âm (Trung Quốc).

“*Sự tỉnh táo là cái tốt nhất trong mọi cái hiện hữu*”- Avesta viết. “*Hãy thấy bằng linh hồn của các người!*”. Khi linh hồn rời khỏi trái đất, nó không mang theo gì ngoài sự tỉnh táo. Zarathustra gọi cái thấy siêu nhiên là *csisti* và nói đây là quà của nữ thần cao quý nhất của bầu trời. Nếu *csisti* mạnh mẽ trong linh hồn, linh hồn dễ dàng bước qua ngưỡng của đời sống. Tại sao? Bởi vì nó tỉnh. Và bởi vì nó tỉnh, nên bên trong nó có tri thức để nhìn thấy mọi hoàn cảnh và nhận biết mọi hoàn cảnh.

Cuốn *Tử thư Tây tạng* viết, khoảnh khắc của cái chết mở ra khả năng cho tất cả mọi người bước vào thiên đường cao nhất, với thời gian không nhiều hơn thời gian một kẻ ăn trưa. Một ánh sáng chói lòa tiếp nhận linh hồn di chuyển khiến linh hồn choáng váng và rên rỉ. Nhưng thật thảm hại cho nó nếu nó run rẩy và bắt đầu sợ hãi! Thật thảm hại cho nó nếu nó không nhận ra, ánh sáng này không là gì khác, ngoài là hình ảnh cổ thần thánh táo của con người: sự Thức Tỉnh vĩnh cửu.

Nếu linh hồn chưa đủ tỉnh táo, nếu bắt đầu run sợ, co rúm lại, quay đi, hoặc rơi vào mê muội, linh hồn sẽ nhầm lẫn, nó không thể bước vào ánh sáng vĩnh cửu, vào sự Thức Tỉnh thần thánh. Bởi vì; *“Sự tỉnh táo là cái tốt nhất trong mọi cái hiện hữu”*. Linh hồn dờ dẫm, vô thức và hèn nhát rơi xuống, một lần nữa rơi vào vòng quay vô tận của những hình ảnh mộng. Sự tỉnh táo của con gà trống không đủ mạnh trong nó. Nó không thể thức tỉnh.

Ở Ai Cập, trên con đường âm thế, linh hồn sẽ gặp gỡ các quái vật khủng khiếp và các vị thần mê li đổi chỗ cho nhau. Kẻ nào không tỉnh sẽ sợ hãi trốn tránh trước quái vật và vui mừng với các vị thần. Linh hồn mê muội và vô thức không biết rằng ở âm thế ban đầu nó đi giữa những bóng ma mang hình ảnh của thế giới cảm xúc, ở đó nó vật vờ trong một thời gian vô hạn giữa những hình ảnh của trí tưởng tượng riêng của nó và những hình ảnh của giấc mộng, trong tiền sảnh đích thực của âm thế, giữa những cái bóng, ở *Hádes*, như người Hi Lạp nói, hay ở *Seol* như người Do Thái nói.

Linh hồn đau đớn vì bị cá sấu cấu xé và bản án âm thế treo trên đầu nó, đợi ném nó vào lửa. Nhưng kẻ nào tỉnh, sẽ quỳ xuống trước những hình ảnh đó và cầu nguyện: “Hỡi cá sấu vĩ đại, ta chính là người! Người, Horus rạng ngời vĩ đại, ta là Horus!”. Và kẻ nào nhận ra nó đang đi giữa các hình ảnh, kẻ đó sẽ đến Orizis, sẽ bước vào đất nước của ánh sáng. *“Sự tỉnh táo là cái tốt nhất trong mọi cái hiện hữu”*.

Từ *csisti* có nghĩa là “khả năng thấy”. Từ “thấy” này cần hiểu theo nghĩa bóng, giống như từ *vidja* trong nghĩa bóng là sự tỉnh táo, và sự tỉnh táo này trong nghĩa bóng là một khả năng, là sự nhạy cảm siêu

hình. Spenta Mainju, tên gọi thường xuyên của đấng Đại Minh; *ahvafna*, sự tỉnh. Ở Irán là dấu hiệu của thần ánh sáng, ở Ấn Độ là của Buddha và ở Judea là Zebaoth. Tất cả đều có nghĩa là sự tỉnh táo.

Linh hồn rời trái đất là chuẩn bị từ bỏ thế giới vật chất, và muốn bước sang thế giới tinh thần. Bước vào những thế giới có thể tự do chọn lựa cao hơn trong thời cổ cần đi qua chín cây cầu; nhưng tám cây bị gãy, chỉ cây cầu Csinvat còn trụ lại. Khi linh hồn đến bên cầu Csinvat một cô gái cực kì đẹp đi từ xa đến. Cô gái đấy là *daéna*, không là ai khác ngoài một nửa của lúa đôi đích thực của cái Tôi trần thế con người, là cái Tôi Thượng Đế.

Đặc tính cao nhất của cái Tôi trần thế là *csisti*, sự tỉnh táo. Và khi linh hồn nhìn thấy *daéna*, nó nhận ra, nó còn là sự tỉnh táo của cái Tôi Thượng Đế. Cô gái đẹp rực rỡ đó là sự tỉnh táo bất diệt. Cũng chính là nguồn ánh sáng mà cuốn *Tử thư Tây tạng* nói đến. Trong một khoảnh khắc trên cây cầu Csinvat, sự tỉnh táo rực rỡ tỏa ra từ cái Tôi trần thế gặp gỡ sự tỉnh táo rạng rỡ tỏa ra từ cái Tôi Thượng Đế.

4.

Sau các tiên đề và các tương đồng, giờ đây ta có thể đi vào bản chất, có thể quay lại với kinh Veda và phân tích chương *Isaupanisád* của Veda.

Đây là các trích đoạn của chương này: “*Thế giới và tất cả những gì sống đều chìm ngập trong sự tồn tại của Thượng Đế. Kẻ biết từ bỏ, kẻ đó có niềm vui. Cái của người khác, mi đừng mơ ước.*”

Hãy để đám đông rên rỉ, hãy để họ chúc tụng họ cuộc đời trăm tuổi. Bởi niềm vui đích thực là của người. Đừng hám lấy niềm mong ước trần thế.

Những sức mạnh ma quỷ che đậy thế giới này và phủ bóng tối mù lòa bao trùm lên sau cái chết, những kẻ mất linh hồn sẽ sa xuống đây.

Kẻ biết duy trì những sinh linh sống trong bản thân, giống như duy trì các phần của cái Tôi, của bản thân trong tất cả những gì nó sống, kẻ đó không bao giờ biết sợ hãi, không sợ cái chết và cả những cái khác.

Bởi kẻ là cái Tôi của mọi sinh linh sống, đã thức tỉnh; và nỗi buồn phiền và lo lắng đọng ở đâu, nếu mi thấy tất cả là MỘT?

Những kẻ vô thức vật vờ trong bóng tối mù lòa, nhưng những kẻ tích lũy kiến thức cho kiến thức còn vật vờ hơn trong bóng tối dày đặc hơn.

Con đường dẫn tới một nơi khác, khác nơi kiến thức hoặc phi kiến thức dẫn dắt. Những bậc thầy lớn của thời cổ đã dạy như thế, những người mà bao lời dạy của họ còn để lại cho chúng ta. Kẻ nào biết rằng, có kiến thức hoặc phi kiến thức đều không đủ, cần phải bước qua cái chết bằng nhận thức đúng này, chỉ kẻ đó bất tử.

Bước vào màn đêm dày đặc là kẻ tin rằng nó biến thành hư vô; nhưng kẻ cho rằng sẽ trở thành một cái gì đó, kẻ đó còn bước vào một màn đêm dày đặc hơn.

Trở thành một cái gì là điều khác với việc trở thành hư vô. Các bậc thầy thời cổ đã dạy như thế, và truyền thống còn lại với chúng ta cũng như thế.

Kẻ nào biết, không có chuyện trở thành một cái gì đó, nhưng hư vô hóa cũng không, và với nhận thức đúng này bước qua cái chết, chỉ kẻ đó bất tử”.

Trước hết cần tách ra những phần phụ. Câu nói đầu tiên mang ý nghĩa thiền quán thông thường, hai đoạn tiếp theo của câu đầu tiên đòi hỏi sự trong sạch của đạo đức. Linh hồn vậy bản vô ích thử thức tỉnh.

Phần thứ ba là một hình ảnh dẫn luận quan trọng: sự tăm tối của thế gian. Đây là sự tăm tối ta đã bàn lúc trước, nữ thần Kali, khí Âm, Maja-ảo ảnh. Bóng tối là nơi không ánh sáng. Ánh sáng là mặt trời, Ahura Mazda, khí dương, Orizis, Apollon, Brahman, vị thần của sự thức tỉnh. Linh hồn con người trong bóng tối thiu thiu một cách mù lòa

và vô thức, giữa những ảo ảnh ma quái và những hiện tượng mê hoặc. Nhưng ảo ảnh và mê hoặc đều là một; cả hai đều là biến hóa của ảo ảnh.

Đây là giai đoạn nguy hiểm, khi linh hồn con người có thể ngủ say hoàn toàn, và đánh mất sự tỉnh táo đến mức không bao giờ thức tỉnh được nữa. Câu này trong đoạn trích trên cần hiểu như vậy khi chúng ta đọc: “*những kẻ mất linh hồn*”.

Đây không phải cái chết vật lý, mà như các nhà huyền học gọi là *cái chết thứ hai* khi linh hồn trong cuốn *Tử thư Ai Cập* viết: vật vờ vĩnh viễn giữa những ảo ảnh mộng, hoặc trong cuốn *Tử thư Tây tạng* viết: linh hồn rơi trở lại vòng quay vô tận của những hình ảnh mộng. Đây là những kẻ mê muội dưới bùa mê của con quỷ Busjasta, và sống trong một tiềm thức: Hãy ngủ đi, ngủ đi, thời gian của mi chưa tới đâu. Thời gian của những kẻ như vậy không bao giờ tới.

Đây là các tông đồ lăn ra ngủ khi Chúa cầu nguyện. Những kẻ tưởng rằng dục vọng, nỗi đam mê, ý muốn, tư tưởng, khát vọng, thế giới giác quan của họ là hiện thực. Đây là trạng thái mà kinh Veda đã chỉ ra: *avidja*. *Avidja* không có nghĩa là mù lòa, vô thức mà có nghĩa là sự chìm đắm trong mê muội.

Một sự sống suy thoái. Một sự sống bị khóa, bị khép kín. Sự đỡ dẫn. *Avidja* là mối tai họa nguy hiểm nhất tác động tới linh hồn: linh hồn vật vờ giữa những hình ảnh của nữ thần Busjasta tắm tối bỏ bùa mê và giữa những ảo ảnh nhảm lẫn, những thất bại riêng của nó, đến chừng sự tỉnh táo của nó cứ giảm dần, và sau cùng mất hẳn, nó ngủ yên hoàn toàn. Linh hồn ngệt thở giữa những hình ảnh của chính nó.

Theo Veda *avidja* có ba mức độ: ngủ sâu, giấc ngủ không mơ, giấc mơ và trạng thái tỉnh.

Trong giấc ngủ sâu con người không thấy và không biết gì hết. Cuộc đời này đúng ra là một trạng thái suy thoái. Khi con người mơ, nó thấy nhưng không biết. Trạng thái này ở một mức độ cao hơn. Trong

trạng thái tỉnh con người thấy, biết nhưng vẫn chưa tỉnh táo. Tỉnh táo chỉ ở dạng thứ tư (*turijam*).

Avidja là sự vô thức, đờ đẫn, buồn ngủ, là cuộc đời thoái hóa, là sự mù lòa: trong vật chất, trong cái Tôi trần thế và là trạng thái đờ đẫn ngất ngây trong các giác quan. Veda gọi trạng thái này là *maja*. Linh hồn bị mê hoặc là kẻ tưởng thời gian của nó chưa đến. Nó coi các hình ảnh là hiện thực. Các hình ảnh là các cảnh tượng của thế giới giác quan, các cảm giác, các xúc cảm, các tư tưởng, các đam mê, các dục vọng, là sự khác nhau giữa thế giới bên ngoài và bên trong, là sự khác nhau giữa đời sống và sự sống, là sự khác nhau giữa tồn tại trần thế và tồn tại tinh thần, là sự khác nhau giữa Tôi và Anh và Chúng ta.

Con người bị khóa trong sự mê hoặc này. Và trong sự cùm khóa lưu đầy này nó tưởng nó là cái Tôi, là cái cá nhân đặc biệt. Sự tồn tại mê muội này là Hades, một loại địa ngục, ở giữa thế gian, như Orpheus nói, nữ thần Persephon, linh hồn ngự trị, phủ voan đen, trên trán quấn một vòng hoa anh túc tượng trưng cho sự mê hoặc.

Heracleitos nói, giữa những kẻ mê muội mỗi người có một thế giới riêng, còn những người tỉnh táo có một thế gian chung. Cái thế giới riêng đấy là cái Tôi. Cái Tôi có hình ảnh mộng riêng, có số phận cá nhân, có tư tưởng, hành động, quan niệm cá nhân. Kẻ nào ngủ càng say, càng chìm sâu vào sự đờ đẫn, kẻ đó càng tách biệt và đơn độc, càng cá nhân hóa và càng lập dị.

Trạng thái đặc thù của *avidja* coi thế giới cảm giác, những kinh nghiệm thu thập được là hiện thực; nó tưởng sự mê hoặc của thế giới vật chất là thực; nó không biết rằng cái nó tin là hiện thực chỉ là ảo ảnh - là giấc mơ bất thường của linh hồn bị mê hoặc.

Nó không bao giờ có thể thức tỉnh nữa, và luôn tin rằng thời gian của nó chưa đến. Không bao giờ nó linh cảm rằng có siêu nhiên, *meta ta phüszika*, có một cái gì đó đôi khi nó vấp phải trong giấc mộng, và đáng lẽ cần phải mở mắt ra, thì nó lại tiếp tục ngủ mơ về một cái gì:

mục đích sống, lí tưởng, nỗi đam mê, danh vọng. Luôn có một cái gì đó kế tiếp từ cái Tôi, và là mục đích của cái Tôi.

Hiện thực thật sự chỉ thấy như kẻ bị trói trước cửa ra của một cái hang, kẻ chỉ nhìn thấy những cái bóng chạy vụt qua. Và mức độ chìm đắm trong mê muội phụ thuộc bởi ai coi những hình ảnh mộng nào là hiện thực, đến mức độ nào, coi những thất bại và sự hào nhoáng là sự thật đến đâu, coi mơ hồ là trạng thái tỉnh táo đến mức nào.

Cho đấy là sự thật đến mức nào những gì chỉ có trong cái Tôi: tư tưởng, cảm giác, quan điểm, lí thuyết, sự đánh giá. Càng kiêu ngạo, khinh người, tự phụ, tự tin, ngênh ngang, ích kỉ, càng mù lòa, vô thức, ảo tưởng, hão huyền, mơ hồ, càng đỡ dần, thui chột và mê muội.

5.

Một khía cạnh khác của Isaupanisád cho thấy kiến thức không phải là sự tỉnh táo. Từ “kiến thức” của tiếng Sanskrit là *vidnya*. *Vidnya* không phải là *vidja*. *Vidnya* có nghĩa là kiến thức vật chất thu được. Trái ngược với *avidnya* - phi kiến thức.

Bài kinh nói thế này: *“Những kẻ vô thức vật vờ trong bóng tối mù lòa, nhưng những kẻ thu thập kiến thức cho kiến thức còn lẫn mò trong bóng đen dày đặc hơn”*.

Vidnya và *avidnya*, kiến thức duy lí và sự vô thức, hay một dạng của sự mê muội, cả hai đều vô dụng để con người có thể hiểu và nhìn thấy hiện thực. *“Kiến thức và vô thức, cả hai đều không đủ”*.

Những kẻ vô thức đi vào bóng tối mù lòa. Đúng hơn, họ đã ở đấy sẵn. Họ là những tông đồ đang ngủ. Họ là những kẻ tưởng thời gian của mình chưa tới. Nhưng với những kẻ này vẫn còn hi vọng. Họ có thể nhận những cú giáng để vấp ngã và mở mắt.

Nhưng những kẻ ở trong sự tăm tối nô lệ hơn là những kẻ thu thập kiến thức cho kiến thức. Đây là thứ kiến thức duy lí. Kiến thức duy lí là

giấc ngủ nguy hiểm nhất. Chỉ tăng thêm số lượng vật chất của kiến thức, nhưng không nâng lên đến tầm chất lượng và sự tinh thông của nhận thức, đây chính là khoa học (*vidnya*). Đây không phải sự thức tỉnh, chính vì vậy vô nghĩa; vô ích và nguy hiểm. Đây là loại kiến thức làm linh hồn còn đờ đẫn hơn so với khi đang ở trong vô thức.

Bước đầu tiên, *vidja*: đi về phía sự tỉnh táo. Sau ba mức độ của sự đờ đẫn, ngủ say, giấc mộng và trạng thái tỉnh dậy sẽ đến mức độ thứ tư: *turijam*.

Mức độ thứ tư này là sự tỉnh táo. Đây là trạng thái thấy một cách rõ ràng, toàn diện, khác hẳn với ba mức độ đầu tiên. Đây là “kẻ mơ thức giấc”, là buddha, là trạng thái bồ tát, ngộ. Đây là *mahatma* - linh hồn lớn - là trạng thái lớn nhất và cao nhất linh hồn có thể đạt được. Đây là cái nhìn đích thực, là kiến thức đích thực, không phải *vidnya*, thứ kiến thức vật chất và duy lí, mà là *vidja*, sự tỉnh táo.

Dấu hiệu tỉnh táo đầu tiên là trong con người nổi lên một nỗi nghi ngờ mơ hồ về *maja*, về sự mê hoặc của giác quan. *Me on* như Platon nói. Không hiện thực. Là sự mê hoặc của trạng thái đờ đẫn trong thế giới cảm giác chung mà tất cả con người đều có. Người nào bắt đầu nhận thức vượt qua cảm giác - *meta ta phüszika* - là bắt đầu nhận ra một cái gì đó siêu nhiên. Liên hệ siêu hình học là bến bờ đầu tiên của sự tỉnh táo.

Tiếp sau đó đến hai trạm quan trọng nữa, khi hình ảnh mộng cơ bản nhất, hình ảnh mộng về cái Tôi cá nhân bắt đầu tan rã.

Kinh Veda diễn tả hai trạm này như sau: *etad vai tat* và *tat tvam assi*. Câu đầu tiên có nghĩa là: điều này không khác điều kia; và câu sau là: đó chính là mi.

“Kẻ biết duy trì những sinh linh sống trong bản thân, giống như duy trì các phần của cái Tôi, của bản thân trong tất cả những gì nó sống...”.

Con người bắt đầu thấy và hiểu trên thế gian có những sự tương đồng không thay đổi. Cái này không là gì khác ngoài là cái kia, và cái

này chính là mi. Giấc mộng đa dạng của cái TÔI cá nhân có thể kinh nghiệm được bằng cảm giác. Còn hiện thực không là gì khác ngoài chính bản thân mi. Kẻ nào từ bóng tối che phủ thế gian bước ra, kẻ đó nhận ra sự đa dạng mê hoặc.

Con người trong giây phút ấy không bao giờ còn là cái Tôi cá nhân nữa, mà là một cá nhân mang tính vũ trụ. Và cá nhân vũ trụ này không tồn tại trong cuộc sống nữa mà trong sự sống. Dấu hiệu nhận biết sự sống tồn tại: thế gian là MỘT. *Hen pantn einai*, như Heracleitos nói. Những kẻ đờ đẫn mê muội mỗi kẻ có một thế gian riêng, còn những người đã thức tỉnh chỉ có một thế gian chung.

Những kẻ mê muội luôn ngủ ngon trong những cái Tôi riêng biệt, trong các đam mê, các khát vọng, các thế giới quan; còn những kẻ tỉnh sống trong cùng một thế giới hiện thực. Con người không còn thấy mình tách ra khỏi các thực thể khác: nó nhìn thấy mọi bản chất của thế gian trong bản thân nó, và trong mọi thực thể có bản thân nó “*etad vai tat*” - “*cái này không khác cái kia*”. Tất cả thực thể, động vật, thực vật, đá, đất, côn trùng, chim muông, kẻ khác, mẹ, anh em, ma quỷ, Thượng Đế - đây là Tôi. *Tat tvam asi*. Đây là mi.

Tất nhiên đây không phải cái Tôi cá nhân mê muội (*avidja*), mà là cái Tôi thức tỉnh (*vidja*), biết tất cả chỉ là ảo ảnh phi hiện thực. Sự mê muội đờ đẫn tồn tại riêng biệt trong một đời sống khóa kín, còn sự tỉnh táo là sự sống mở, và mọi thực thể cùng nhau sống trong thế gian ấy.

Kẻ nào thức tỉnh, kẻ đó bước ra khỏi đời sống bị khóa kín: mọi cánh cửa đột nhiên mở ra cho nó, mọi tri thức nó đều có thể đạt tới, như ảo tưởng biến thành hữu hình. Đây là ý nghĩa của Veda.

6.

Ở châu Âu người ta tưởng Veda dạy: chuyển hóa là kiến thức. Niềm tin này ngu xuẩn và đơn điệu như khoa học được truyền bá.

Không có kiến thức nào ở đây. *Vidja* không có nghĩa là kiến thức mà là sự tỉnh táo.

“Con đường đưa tới một nơi khác, khác kiến thức và phi kiến thức - Kẻ nào biết, không có chuyện trở thành một cái gì đó, nhưng hư vô hóa cũng không, và với nhận thức đúng này bước qua cái chết, chỉ kẻ đó bất tử”.

Tri thức không chuyển hóa. Duy nhất chỉ có sự tỉnh táo. Bởi vì cái gì là sự chuyển hóa? Không là gì khác ngoài việc từ bỏ cái Tôi cá nhân để trở thành một cá nhân vũ trụ, phổ quát. Không là gì khác ngoài việc bước ra khỏi một đời sống khép kín và nâng mình lên sự sống mở. Không là gì khác ngoài sự tỉnh giấc bước ra khỏi sự đờ đẫn mê hoặc để ở trong hiện thực.

Bước quyết định cuối cùng dẫn đến sự am hiểu về tỉnh táo như sau: một từ nền tảng của Veda là *atman*. Atman là linh hồn siêu đẳng đối lập với linh hồn cá nhân. Là cái Tôi Thượng Đế đối lập với cái Tôi con người trần tục. Đây là linh hồn và là Tôi, kẻ có mặt trong tất cả các thực thể, kẻ *“cái này không khác cái kia”*, *“đây là mi”*.

Đây là linh hồn-sự sống, là cái tôi tinh thần siêu đẳng, bất tử, phi thời gian và không gian. Atman có quan hệ khăng khít với sự tỉnh táo, đến mức Veda không chỉ một lần gọi Atman là Sự Tỉnh Táo. Atman chính là sự tỉnh táo. Atman là một linh hồn Thượng Đế, không sinh ra và chết đi, mà có ở khắp mọi nơi, là linh hồn thấu suốt tất cả, bản thân nó là sự Thức tỉnh.

Con người bước ra khỏi cái Tôi cá nhân bé nhỏ khép kín, bắt đầu học tri kiến trong sự sống mở, trong dự phần này của atman không bao giờ là các nỗ lực, hay là kết quả của học tập và chuyên cần.

“Kẻ đạt tới, là kẻ tự mình chọn”- *Katha-upanisád* tuyên bố. Không do bất kì một thực hành đạo hạnh, yoga, tri thức, ý thức kỉ luật hoặc sự trong sạch nào đạt tới. Sự tỉnh táo đồng nhất với atman, với linh hồn Thượng Đế, đấy là ân sủng của atman.

Sự tỉnh táo mang tính chất siêu hình học-tôn giáo. Cùng với sự tỉnh táo con người đạt tới bất tử. Bởi vậy sự tỉnh táo là một trạng thái tôn giáo. Sự tỉnh táo là sự tương đồng cao cả nhất thánh thiện nhất với thần linh. Tỉnh Táo khiến sự thánh thiện hiện hữu ở mọi nơi, vĩnh hằng. Tỉnh táo không là tri thức mà là sự nhạy cảm. Tỉnh táo là cường độ của sự sống, và là cường độ cao nhất.

Sự tỉnh táo mà con người đạt tới trong mối quan hệ với sự thức tỉnh của atman, giống như ngọn lửa nền với tia chớp. Con người thức tỉnh cùng lắm bằng sức mạnh của ngọn lửa nền, còn atman thức tỉnh với sức mạnh của tia chớp. Sự tỉnh táo là sự sáng sủa tuyệt đối của linh hồn.

Sự tỉnh táo hoàn thiện là một linh hồn hoàn thiện, là ánh sáng hoàn thiện: Apollón, Oziris, Brahman, Ahura Mazda. Linh hồn trong bản thân nó là sự nhạy cảm cao độ vượt qua đời sống, biến thành sự sống, nhìn thấy tất cả, biết tất cả, cảm thấy tất cả, trải qua tất cả, hoàn toàn tự do, hoàn toàn sáng sủa, đây là: Bồ tát (Buddha) là sự thức tỉnh, là ngộ.

Bởi vậy Zarathustra nói sự tỉnh táo là cái tốt nhất trong mọi cái hiện hữu. Bởi vậy các vị thần mặt trời ở các dân tộc đều mang nghĩa là sự tỉnh táo, và các vị thần này vì thế tỉnh táo vĩnh hằng, những kẻ không bao giờ ngủ như Zebaoth, Ahura Mazda, Brahman, Oziris, Apollón, không biết giấc ngủ là gì.

Sự tỉnh táo mang ý nghĩa tôn giáo, bởi không chỉ liên quan đến đời sống con người mà đến mọi khả năng của sự sống, hay đúng hơn đến toàn bộ sự sống. Sự tỉnh táo là bất tử, như là bản thân atman, linh hồn bất tử.

Linh hồn không mang gì khác sang thế giới bên kia ngoài sự tỉnh táo. Sự tỉnh táo mang linh hồn đi, dẫn dắt, nâng nó lên đến sự thánh thiện. Linh hồn, nếu thức tỉnh, hay đúng hơn nếu đạt tới nhạy cảm siêu nhiên, siêu hình, sẽ vượt qua cả nhận thức và tri thức. Nhận thức, tri thức hướng ra ngoài, còn sự tỉnh táo không có hướng: sự nhạy cảm

hướng ra ngoài, hướng vào trong, lên trên, xuống dưới, hướng đến tất cả các hiện tượng của đời sống và sự sống siêu việt.

Bởi linh hồn thức tỉnh, khi ngày càng nhạy cảm với cường độ mạnh hơn, sẽ ngày càng trở thành bản thân nó nhanh hơn, ngày càng sáng sủa và tinh tảo tự thân hơn. Ngày càng từ bỏ đời sống khép kín và tương đồng với trạng thái atman thánh thiện trong sự sống mở hơn.

Bởi vậy theo Isa-upanisád, con người đã hoàn toàn thức tỉnh, khác như trở thành một cái gì đó, khác như không trở thành một cái gì đó: *“Kẻ nào biết, không có chuyện trở thành một cái gì đó, nhưng hư vô hóa cũng không, và với nhận thức đúng này bước qua cái chết, chỉ kẻ đó bất tử”*.

Sự sống không là gì khác ngoài sự nhạy cảm cao độ của linh hồn. Và sự sống này là hiện thực duy nhất; đấy là cái có thực; là *to on*, như Platón tuyên bố. Tất cả những hình ảnh mộng, sự huyền hoặc, *maja*, *mé on* không hiện thực. Chỉ linh hồn là: có. Nhưng linh hồn không là cái Tôi cá nhân mê ngủ, trong một nhà tù riêng hay thế giới riêng của nó, mà là linh hồn-*atman*, thức tỉnh và thấy, để biết: chỉ có một thế gian chung mà thôi: đấy là vũ trụ vĩ đại chung, là linh hồn Thượng Đế siêu việt.

Bởi vậy theo kinh Veda: sự chuyển hóa chính là sự Tỉnh táo.

III. Sự sống và đời sống

1.

Khoảng thời gian sáu trăm năm trước Công nguyên đã tách nhân loại ra thành thời hoàng kim và thời khai huyền. Khoảng thời gian này là tấm màn che giữa sự sống mở và đời sống khép kín. Khi truyền thống nói về thời hoàng kim, cần nghĩ đến nhân loại trong sự sống mở; khi nói đến thời kì khai huyền, cần nghĩ đến sự sống này đã bị đánh mất, và nhân loại chìm vào đời sống khép kín.

Thêm một điểm nữa vào yếu tố đơn giản này: đời sống khép kín không tự nó dừng lại. Nếu đời sống có thể đóng lại hoàn toàn, nó đã có thể chấm dứt; nó đã có thể không tiếp nhận từ trên cao bầu khí quyển siêu hình bắt buộc, cần thiết cho mọi đời sống. Chính vì vậy sự sống mở luôn cần phải đột nhập vào đời sống khép kín; cần đến sự bất an, những tín hiệu cần được đưa ra; những hoạt động thường xuyên để đánh thức những kẻ mộng du luôn cần được thể hiện.

Thế giới của sự sống mở là trạng thái liên tục nhưng bí ẩn, và hành động khó hiểu nhất của sự sống mở đối với sự mê muội khi tuyên bố: bản án. Sự sống liên tục phán xử đời sống. Bản án treo trên đầu nhân loại thời khai huyền là trạng thái con người luôn mang trong mình bản án và trích dẫn nó bằng cuộc đời của họ. Thời hoàng kim là trạng thái cổ và tự nhiên của con người. Thời khai huyền không là gì khác ngoài là yếu tố cuối cùng, sau rốt của tạo hóa, là lời phán xử đối với đời sống.

Để con người có thể hiểu được sự khác biệt về nhân loại thời hoàng kim và thời khai huyền, cần tiếp cận cụ thể hơn một vài điểm

của sự sống. Điểm quan trọng nhất: linh hồn.

2.

Sự tỉnh táo mà chúng ta đã nhắc đến là một khái niệm siêu hình học. Nằm trong mối quan hệ gắn bó nhất có thể với chủ thể thiêng liêng của thế gian, với cái Tôi Thượng Đế và bất tử. Còn sự tỉnh táo bàn đến sau đây là một khái niệm tâm lí. Cần phải đặt tên như vậy bởi vì không có từ ngữ khác.

Theo Iran truyền thống, có thể đánh dấu hai khái niệm chính xác bằng hai từ tách biệt khác hẳn nhau. Sự tỉnh táo siêu hình đã nhắc đến là *csisti*, là sự nhạy cảm cao độ của đời sống, là đặc tính và bản chất quan trọng nhất của cái Tôi Thượng Đế, là điểm nhảy vọt của sự chuyển hóa.

Sự nhạy cảm tâm lí ngược lại: là *zaéman*; đây là trạng thái tâm hồn thức tỉnh của con người, ở đây cần tách biệt một cách dứt khoát, sắc gọn khái niệm tâm lí tỉnh ra khỏi phạm trù ý thức. Ý thức đóng vai trò trong tâm lí giống như một cơ cấu tỉnh của linh hồn con người. Quá trình nhận biết, tư tưởng, sự phát hiện, quyết định, ý đồ, hành động, nếu có ý thức, như người ta nói, thường sáng sủa. Ý thức, một cách bí ẩn, đồng nghĩa với sự tỉnh táo, và người ta hay dùng theo nghĩa này. Trong nhiều trường hợp hai cách nói này có thể đổi chỗ cho nhau.

Khi nói, con người cần có ý thức, cần hành động một cách có ý thức, lúc đó từ ý thức đồng nghĩa với từ tỉnh táo, hoặc tỉnh táo không là gì khác ngoài trạng thái của ý thức, trạng thái hoàn toàn sáng sủa và mở rộng.

Trong ngành tâm lí học sau này chỉ đôi người lên tiếng chống lại sự đánh tráo từ ngữ trên. Họ nhấn mạnh, ý thức và trạng thái có ý thức tuyệt đối không phải là hoạt động của linh hồn tiếp cận sát cường độ nhạy cảm cao, nghĩa là tiếp cận đời sống siêu nhiên, hay nói đơn giản,

là thứ có thể làm cho đời sống mở ra. Phần lớn người ta cho rằng ngược lại thì có, ý thức là sự phiền nhiễu của đời sống. Nghĩa là không làm cho đời sống mở ra mà trái lại ngày càng khóa kín đời sống lại.

Đặc trưng này xuất phát từ sự nhiễu loạn không phương cứu chữa của nhân loại thời kì khai huyền, và sự nhiễu loạn này không thể chỉ nói lên bằng từ ngữ, bằng khái niệm, bằng lí thuyết, bằng quan điểm. Ngay từ phút đầu tiên có thể nhận ra đây là sự tỉnh táo bị thiếu hụt, một sự thức tỉnh yếu ớt.

Trong con người lịch sử - hay con người thời khai huyền (lịch sử chính là bản án cần lĩnh hội khi con người rời khỏi thời hoàng kim) cũng có sự tỉnh táo, sự nhạy cảm. Nhưng là sự nhạy cảm bất lực, phi thực hiện hóa. Con người lịch sử, đặc biệt con người ngày hôm nay không nhạy cảm mà chỉ cảm thấy bức bối. Sự bức bối chính là sự mê muội bị kích thích.

Linh hồn có sự nhạy cảm cao độ: là khả năng để thấy và lĩnh hội, vươn lên sự sống mở. Nhưng sự (nhạy cảm) tỉnh táo này bị khóa lại trong đời sống khép kín. Sự tỉnh táo bị khóa và chìm đắm này tâm lí học gọi là tiềm thức. Đây là cơ cấu tỉnh của linh hồn con người. Đây là khả năng liên kết trong mối quan hệ với sự sống siêu nhiên tồn tại trong hiện thực (*ontosz on*).

Các nhà tâm lí học không giấu nổi ngạc nhiên khi tiềm thức nhận biết tất cả, phán xử mọi hành động, phản kháng, đồng tình, dẫn dắt, chống lại, cảnh cáo, dọa dẫm, khuyên nhủ, tử tế, phản ứng. Tiềm thức nhận thức đời sống người trong mọi mặt, tiềm thức chú ý thường xuyên đến toàn bộ đời sống từ một miền xa vô thức, dõi theo những sự kiện của số phận, am hiểu, và không nhầm lẫn, một cách đặc thù, chắc chắn và: một cách siêu hình, hay đúng hơn coi những hình ảnh mộng (có tên là) thế giới bên ngoài không là gì cả: coi đó là *maja*, *mé on*, *thứ không có thật*.

Tiềm thức là sự tỉnh táo của con người lịch sử. Luôn phán xử trên đầu và trong mọi hành động của con người. Tiềm thức không chịu nổi

một trật tự sống nhất định; nó tấn công sự nhiễu loạn; loại bỏ những tư tưởng khẳng khẳng ra khỏi con người; và chỉ làm theo quy luật riêng của nó; cái gì muốn xâm phạm quy luật này, nó gạt bỏ.

Nếu con người trong trật tự đời sống của họ muốn bỏ qua hoặc coi thường tiềm thức, tiềm thức sẽ chỉ ra những khủng hoảng khủng khiếp. Nó đủ khả năng xé rách toang con người. Hành vi và lời phán xử của nó đối với ý thức trong mọi trường hợp đều căng thẳng. Tại sao? Bởi trật tự sống mà tiềm thức đòi hỏi khác biệt với trật tự đời sống của ý thức. Hành vi của tiềm thức siêu hình tuyệt đối: nó đồng thuận với mọi dấu hiệu cơ bản nhất của sự tỉnh táo.

Tiềm thức giữ gìn đặc tính tôn giáo của sự tỉnh táo cổ trong con người lịch sử. Tại sao cần đặt tên đặc tính này là đặc trưng mang tính chất tôn giáo? Cũng như vậy tại sao cần biết: sự tỉnh táo mang tính tôn giáo? Bởi vì trong nó có sự so sánh với Thượng Đế. Thậm chí nhiều hơn thế: nó mang tính chất Thượng Đế. Thậm chí nhiều hơn thế nữa: nó là Thượng Đế.

Toàn bộ khả năng của linh hồn là bản năng thể hiện mở và tự do của mọi khả năng, chính là sự sống, được nâng lên mức độ siêu nhiên. Sự tỉnh táo này là một sức sống trong đó toàn bộ vũ trụ chứa đựng trong từng khoảnh khắc, trong tổng thể và là hiện thực đang là. Là thứ vượt thời gian, siêu nhiên, vượt không gian, vượt qua đời sống. Là siêu hình học. Mang tính tôn giáo. Mang tính Thượng Đế. Bởi vậy nó tỉnh, và rõ ràng, và mở. Bởi vậy nó biết tất cả, thấy tất cả và không nhầm lẫn, không dựa trên những sự phù phép, ảo tưởng và sự lừa dối.

Sự tỉnh táo này trong con người đã bị chìm đắm, bị khóa kín và bị chìm xuống. Con người lịch sử sống một cách đảo ngược: quay xuống dưới cùng sự tỉnh táo của mình, con người lịch sử quay sự tỉnh táo xuống dưới và vào trong. Và bởi vậy sự tỉnh táo biến thành *tiềm thức*. Trong con người lịch sử, sự tỉnh táo rơi vào bầu khí quyển của sự mê muội.

Trong một môi trường như vậy giờ đây có thể hiểu được (cái người ta gọi là) ý thức chính là sự hoạt động và là đặc tính nào của linh hồn. Ý thức thực ra là một bộ phận của sự mê muội, không thức tỉnh. Sự dờ dẩn được nâng lên vị trí của sự tỉnh táo. Về bản chất, ý thức là mối quan hệ của con người với sự sống vật chất khép kín. Đây là một đặc tính mà vị trí của nó chính là “dưới” và “trong” đối với môi trường vật chất tự nhiên, với sự tăm tối, với thế giới mộng. Ý thức là cơ cấu âm của con người, là cơ cấu-Káli, là cơ cấu của màn đêm. Trong đời sống của nhân loại lịch sử, cơ cấu và khả năng này (ý thức) này nổi trội trên bề mặt đời sống.

Con người lịch sử mang trong mình khả năng tỉnh táo liên tục, nhưng không đạt tới sự tỉnh táo để đánh thức ngay chính bản thân sự tỉnh táo của mình. Bởi vậy sự tỉnh táo đích thực rơi vào trạng thái nửa tỉnh nửa mơ, mờ mịt trong khi ý thức, một cơ cấu-đêm lại dẫn dắt con người. Đây chính là đặc tính tâm lí của nhân loại thời khai huyền.

Tóm lại định nghĩa cuối cùng như sau: Ý thức là một cơ cấu có quan hệ đến thế giới ảo mộng của cái Tôi suy thoái của con người; ý thức thuộc về cái Tôi cá nhân.

Tỉnh táo là sự nhạy cảm hiện thực cao độ của những cá nhân mang sức sống vũ trụ mở; sự tỉnh táo thuộc về cái Tôi phổ quát. Đây là những điều dạy dỗ của truyền thống cổ về sự tỉnh táo tâm lí và về ý thức, có thể lĩnh hội từ thời của kinh Veda cho đến tận thời Platon.

3.

Ý thức giống một bộ máy thuộc về vòng đời sống khép kín, tính chất của nó gắn liền với thế giới - *májá*, *mé on*, với cái không có thật. Thế giới này người ta gọi là thế giới bên ngoài, hiểu theo nghĩa: là thế giới của các giác quan, là sự đa dạng trong không gian và trong thời gian.

Còn sự tỉnh táo là một khả năng phép thuật thuộc về vòng sự sống mở, tính chất của nó gắn liền với hiện thực, với *ontosz on*, người ta gọi nó là thế giới bên trong, nhưng không đúng, kể cả khi nó khác hẳn với thế giới của các giác quan, khác hẳn với đời sống đa dạng trong không-thời gian.

Cách diễn đạt rõ ràng hơn như sau: Cái TÔI của con người tách rời sự sống mở tổng quát, suy thoái thành cái TÔI cá nhân khép kín, chìm vào sự mờ mịt; cái TÔI cá nhân suy thoái này trong một hiện thực suy thoái mang đến cảm giác một hiện thực suy thoái: gọi là *daénat*.

Hiện thực suy thoái này từ tất cả các truyền thống cổ đến tận thời Platon đều đặt tên là một hiện thực phi thực. Những phần tử đóng vai trò và hoạt động trong ý thức đều không phải là hiện thực, mà chỉ là các hình ảnh mộng. Trong ý thức, thế giới *maja* tồn tại. Đây là sự sống bị suy thoái, đứt đoạn, tan rã - bởi vậy nó đa dạng và không thể nắm bắt.

Cái TÔI đích thực sống trong sự tổng quát và cởi mở của sự sống; mang cảm giác hiện thực của cái TÔI thức. Đây là dấu hiệu của sự tỉnh táo. Trong bối cảnh này luôn cần hiểu đây là sự tỉnh táo tâm lý.

Những yếu tố hành động đóng vai trò trong sự tỉnh táo là những hiện thực. Có thực. Nói theo ngôn ngữ của Platon: là những ý niệm. Những hình ảnh cổ. Thượng Đế. Bởi vì thế giới thực tại sống trong sự tỉnh táo. Thực tại này mang tính chất tinh thần. Bởi thế giới là tuyên ngôn tinh thần Thượng Đế. Và đời sống có thật này thống nhất, hoàn thiện, mở và là MỘT.

Tình thế (về mặt tâm lý) của thời kì sáu trăm năm trước Công nguyên như sau: sự sống nhạy cảm cao độ bị khóa lại, biến thành tiềm thức, sự nhạy cảm của hình ảnh mộng từ dưới tối tăm mờ mịt trôi lên trên và chiếm vị trí của sự tỉnh táo. Đây là cái sau này người ta gọi là ý thức. Và vì là sự tỉnh táo, ý thức cũng là sự nhạy cảm, bởi mức độ cao nhất của sự sống không phải tri thức, mà là sự nhạy cảm.

Nhưng ý thức hướng về phía thế giới cảm giác không có thực, nên có thể nói như sau: ý thức hướng về thế giới mộng, về ảo ảnh, về *maja*, ý thức là sự nhạy cảm hướng về cái phi hiện thực.

Còn sự tỉnh táo hướng về thế giới ý niệm có thực: về hiện thực, tỉnh táo là sự nhạy cảm có liên quan và hướng đến thế giới mở. Giữa ý thức và sự tỉnh táo của thế giới giác quan ảo ảnh, *maja* tồn tại như một mức độ, như một dấu hỏi và là sự kiểm định cho cả hai.

Ý thức ngây ngất trong phép thuật. Người ta có thể đặt tên sự ngây ngất này là nghệ thuật, là hưởng thụ xúc cảm, là công danh, là khoa học, là thế nào cũng được. Cho dù đặt tên là gì đi chăng nữa, cũng không là gì khác ngoài sự chìm đắm vào thuật phù phép. Sự chìm đắm có chủ ý vào phép thuật này người ta gọi nó là đặc thù của ý thức. Mức độ của ý thức: sống-chết trong thuật phù phép.

Sự tỉnh táo không mang tính chất ngây ngất, mà là một cái nhìn thấu suốt. Con người không hưởng thụ, mà kiểm tìm sự thức tỉnh. Thế giới của sự ngây ngất và phù phép thực ra là thế giới của *aesthetics* (Mỹ học). Người ta sai lầm khi gọi nó là *extraverzio* (sự hướng ngoại-tính chất mở).

Sự tỉnh táo không gọi là gì hết. Kẻ muốn thức tỉnh, kẻ đẩy không gọi là nhà thông thái, nhà triết học, hay kẻ khổ hạnh, mà có thể là bất kì ai, ở bất kì đâu, trong bất kì thời điểm nào.

Tại sao? Bởi bất kì sự tiếp cận được đánh dấu nào cũng đều chỉ là cái bên ngoài, hay còn gọi là một thuật phù phép, còn kẻ tỉnh hay đã thức tỉnh là con người đã bước ra khỏi vòng phép thuật.

Thế giới *aesthetics* - Mỹ học - có lịch sử của nó, bởi nó mang tính lịch sử, là hiện tượng khả huyền (*apokliptikus*). Đây là: các nhà nghệ sĩ, bác học, triết học, là người anh hùng.

Trạng thái tỉnh không có lịch sử mà là một quá trình liên tục sinh-tỉnh-đau khổ. Bởi vậy điều rất cần thiết: kẻ nào không muốn sự ngây ngất, say sưa và bị phù phép, hãy lên đường: những kẻ không sống bằng ý thức mà bằng sự tỉnh táo. Bởi tỉnh táo trong lịch sử không là gì

khác ngoài việc thanh toán ý thức như thanh toán một sự nhiễu loạn của đời sống.

4.

Ai đọc pho sách cổ Trung Quốc - *Kinh Dịch* - bằng con mắt truyền thống quen thuộc không thể không nhận ra sự đứt đoạn giữa tinh thần của cuốn sách và việc ứng dụng tinh thần này.

Kinh Dịch là cuốn sách của số phận. Khái niệm số phận trong truyền thống cũng vậy, từ trước tới nay đều mang ý nghĩa: đời sống thế gian nằm trong những sức mạnh của sự sống. Đời sống con người phụ thuộc vào những sức mạnh của sự sống. Như từ xưa đến nay người ta hằng nói: cuộc đời nằm trong tay Thượng Đế và phụ thuộc vào Thượng Đế. Đây là số phận.

Tự nó và điều dĩ nhiên cho thấy, khoảng thời gian trước Công nguyên (trước thời lịch sử) số phận con người phụ thuộc vào những sức mạnh của sự sống. Sự tỉnh táo của nó chắc cũng không chịu nổi một loại quan niệm khác; nhưng khi lịch sử bắt đầu, có một cái gì đó xuất hiện, một thứ đi chệch khỏi bản chất xác thực nhận được từ nền tảng tuyệt đối của sự sống.

Một cái gì đó chính là sự xác định của cá nhân. Chính là sự quyết định có ý thức mang tính chất cá nhân của con người. Trong cuốn sách cổ thiêng của Trung Quốc gần như từng bước có thể xác định bản chất xác thực thụ động biến đổi thành quyết định có ý thức và tích cực như thế nào (lời thoán), khi sự tỉnh táo, một khả năng lĩnh hội tính chất tổng quát sáng rõ của sự sống đã biến mất.

Trên ngưỡng cửa của thời lịch sử con người không tự nguyện giao phó bản thân cho lòng tin tưởng vào sự sống nữa; càng ngày nó càng đánh mất sự nhạy cảm cao độ của mình. Càng ngày nó càng tăm tối, xám xịt và suy thoái theo hướng đi xuống. Giờ đây nó bắt đầu tin rằng

quyết định của cái TÔI là kim chỉ nam chắc chắn của số phận, như một sự hòa nhập với những sức mạnh của sự sống.

Một trong những đặc điểm của thời khai huyền: con người tước quyền chỉ đường từ tay Thượng Đế và trao cho bản thân mình. Sản phẩm khủng khiếp của điều này là bi kịch Hi Lạp, chính là và chưa bao giờ là gì khác ngoài sự nổi loạn của quyết định chống lại ý muốn của Thượng Đế.

Con người đứng dưới bản án như thế đó, họ không thấy rằng không thể cướp được số phận từ tay Thượng Đế, và kẻ nào muốn đối diện với ý muốn của Thượng Đế, kẻ đó mời gọi bản án chống lại chính mình đến.

Hậu quả tâm lí của giai đoạn này là sự đổi chỗ của ý thức và sự tỉnh táo. Điều tận cùng không là gì khác ngoài sự đổi chỗ của cái TÔI Thượng Đế và cái TÔI vật chất. Cái TÔI Thượng Đế đứng giữa trung tâm của sự sống mở; còn cái TÔI cá nhân đứng giữa trung tâm của thời lịch sử. Và hậu quả của giai đoạn này cũng là cái ngày nay người ta gọi là lịch sử.

Những nhân vật của lịch sử là những cái TÔI cá nhân, và những sự kiện của lịch sử vì thế cũng chính là *maja*, những ảo ảnh của thế gian. Đây là kết quả của sự đổi chỗ trong giai đoạn này, trên tất cả các lĩnh vực của sự sống người: cái bên ngoài đổi vào trong, cái từ dưới nổi trời lên trên.

Khía cạnh mở của sự sống có bốn hướng chính: đầu tiên là hướng về thế giới siêu nhiên; thứ hai là hướng về thế giới bên kia vượt qua đời sống; thứ ba là hướng về sự thần bí của linh hồn; thứ tư là hướng về phía tất cả các sinh linh tồn tại mà trước hết là con người.

Hướng đầu tiên của sự sống mở là siêu hình học; hướng thứ hai là mối quan hệ với thế giới của những người đã chết; hướng thứ ba là sự quen thuộc với những bí ẩn của linh hồn; hướng thứ tư là sự trực tiếp trong cộng đồng. Và đời sống cũng bị khóa lại theo đúng những hướng trên. Đời sống khóa kín không nhìn vượt qua thế giới của các giác

quan; đánh mất sự nhạy cảm hướng về thế giới siêu nhiên; và chính vì thế buộc phải phủ nhận thế giới siêu nhiên. Và vì buộc phải phủ nhận, đời sống khóa kín không bao giờ có ý niệm về chân hiện thực.

Đại đa số nhân loại của thời kì lịch sử không bao giờ đối diện với hiện thực. Cái họ nhìn thấy, họ học, cái họ chống lại, họ muốn, cái để họ sống, chết đều là những sự tưởng tượng riêng của họ, cùng lắm là giấc mộng tập thể của thời đại.

Tòa nhà tinh thần họ ẩn nấp trong đó là thế giới quan của họ nhưng là những thế giới riêng biệt mà Heracleitos đã nói: trong đó tất cả mọi người thiu thiu ngủ. Cái thế giới quan này không là gì khác ngoài chủ nghĩa cá nhân, hay dùng từ khác, là sự tưởng tượng của cái TÔI sống trong một hiện thực đã suy thoái. Sự tưởng tượng này chỉ liên quan với hiện thực ở một vài điểm. Cái TÔI cá nhân ở đây, giữa thế giới quan của nó, sống một đời sống ngủ thiu thiu. Niềm tin của cá nhân này là niềm tin của cái TÔI: sự kiêu ngạo; bảo bối của nó: sự ích kỉ; nỗi sợ hãi của nó: sự lo lắng.

Đời sống không vượt quá thế giới tự nhiên và không mang tính chất siêu hình học. Sự nhận biết về thế giới bên kia của con người thật mơ hồ, cái (mệnh danh là) sự suy thoái trở thành đức tin. Đức tin này phần lớn - nhất là đối với những kẻ (được cho là) giác ngộ - là sự hồ thẹn, là sự mê tín thô thiển.

Cần vứt bỏ những điều mê tín dị đoan bởi nỗi sợ hãi thế giới bên kia trong một ý nghĩa nào đấy có tác dụng tốt và hãm phanh đam mê lại. Cuộc sống hướng về thế giới bên kia của nhân loại trong những thời đại gần đây bị khóa kín một cách huyền bí. Sự khóa kín này đạt tới đỉnh điểm khi người ta thử dẫn dắt thế giới linh hồn quay về hoạt động của vật chất.

5.

Sự khép kín của hướng thứ tư là sự khép kín hướng về các thực thể sống, trước tiên là hướng về con người. Đây là tính trực tiếp bị đánh mất.

Ý nghĩa của tư tưởng thường sâu sắc và mang tính quyết định nên cần thận trọng khi đưa ra lời giải thích. Một trong những ghi chép muộn mằn của Nietzsche viết về sự ra đời của linh hồn. Trong giây phút - Nietzsche viết - con người năng động, tự do trong xã hội đầu tiên, dưới sự kiểm soát của cộng đồng và áp lực của những người khác, chợt nhận ra bản thân mình, lúc đó bản năng không bị cấm tỏa quay trở lại thế gian. Giây phút này Nietzsche gọi là sự ra đời của linh hồn.

Ý tưởng đáng lưu ý này có thể dẫn ra từ bất cứ cuốn sách cá nào nếu thay từ linh hồn bằng từ TÔI. Bởi vì cái TÔI cá nhân đã xác định và bị khóa kín, mang tính vật chất, thiên nhiên, khác biệt với cái TÔI cá nhân mang tính phổ quát mà Nietzsche nhắc đến.

Cá nhân phổ quát tỉnh táo là trọng tâm bất tử của con người. Đặc tính của trọng tâm này là: vì tính chất mở nên con người không bị khóa trong thiên nhiên vật chất. Con người phổ quát tự do, những sợi dây số phận của nó nằm trong tay thánh thần. Đây là điều mà mọi truyền thống đều biết, đều gìn giữ, thấy và nhận thức ra trong linh hồn bất tử, trong cái TÔI vĩnh cửu, trong bản chất thần thánh của con người.

Còn cái TÔI cá nhân không bất tử, không vĩnh cửu và cũng không thần thánh. Chính vì vậy cũng không hề tự do. Không thể trôi nổi và bay lượn trong thế gian mở.

Trọng tâm của cái TÔI thánh thần là: Thượng Đế. Sức hấp dẫn của những sức mạnh trong nó đạt đến bên Thượng Đế. Còn cái TÔI cá nhân với sức nặng vật chất luôn sụt giảm, quay trở lại ngay trong chính bản thân nó.

Và điều quan trọng nhất; cái TÔI thần thánh, sinh linh vĩnh cửu luôn được nhắc đến, kể từ thời của kinh Veda đến thời Platon. Còn cái TÔI cá nhân xuất hiện từ thiên nhiên vật chất, trong những điều kiện và môi trường như Nietzsche đã chỉ ra. Cái TÔI cá nhân không là gì khác

ngoài sự ức chế thường xuyên của những bản năng không được giải thoát.

Khoảng thời gian giữa thời cổ và thời lịch sử, sự trực tiếp biến mất, hay nói như Khổng tử: thay thế cho Cộng Đồng Lớn là thời kì Tiểu Vương, khi cái TÔI cá nhân biến thành trọng tâm đời sống. Đời sống của lịch sử từ đó đến nay vẫn như vậy, trọng tâm và trung tâm của đời sống vẫn luôn là cái TÔI cá nhân liên tục.

Trong thời cổ bằng những phương pháp hữu hiệu và những quá trình liên tục người ta hoặc thanh toán hoàn toàn hoặc hạn chế cái TÔI cá nhân, còn giờ đây trong thời kì (gọi là) lịch sử, khi sự tỉnh táo bị đánh mất, cùng với sự mê muội, cái TÔI cá nhân trở thành trọng tâm của đời sống, giữa những thời điểm quan trọng. Nói một cách ngắn gọn: cái TÔI trở thành Thượng Đế.

Vị trí của những ức chế thường xuyên - cái TÔI - trở thành tâm điểm của đời sống. Tất nhiên quá trình này xảy ra với tất cả các sinh linh sống, nhưng trước tiên là với con người, đã đình chỉ mối quan hệ và sự hợp tác với người khác. Sự trực tiếp chấm dứt, thay thế vào đó: sự phản xạ.

Phản xạ là trật tự sống điển hình của cái TÔI cá nhân: nghiêng về và quay trở lại bản thân, là cái đà để rơi xuống, hướng về bản thân, tự trò chuyện, hành động, thưởng thức, thu thập những nỗi niềm mừng vui và sống.

Vòng quay sống tất nhiên của cái TÔI thánh thần trong cộng đồng lớn của các sinh linh là sự trực tiếp. Còn vòng quay sống của cái TÔI cá nhân là phản xạ đơn độc. Trong sự sống mở, các thực thể sống trong cộng đồng đời sống; không có tư hữu, pháp luật, công danh, sự ích kỉ, sự kiêu ngạo; Trong đời sống bị khóa kín các thực thể sống cô đơn; đời sống càng khóa kín, nỗi cô đơn càng lớn; và bản năng chiếm hữu, quyền lực pháp luật, lòng háo danh và kiêu ngạo cũng như tính ích kỉ càng lớn. Nhưng nỗi lo sợ còn lớn hơn, sự định hướng bấp bênh, sự mê muội còn trầm trọng và đen tối hơn.

Trong thời cổ thế giới là thước đo của con người, giờ đây thước đo của mọi vật là con người. Trong nhà nước, sự thống trị tinh thần bị thay thế bằng những hoạt động quyền lực vô thần. Con người phủ nhận sự sống, và bắt đầu tin rằng tất cả chỉ là một không gian rỗng tuếch. Họ muốn giật lấy số phận từ tay Thượng Đế và dựa vào quyết định của cá nhân. Trái đất ngập lụt tung hoành cái gọi là *szamszára* (sankhja): thứ không là gì khác ngoài sự nhiễu loạn vô nghĩa và hỗn loạn của cái TÔI cá nhân.

6.

Con người sống theo phản xạ bị rơi ra khỏi cộng đồng lớn, không còn kỉ luật, không còn sự hợp tác và nhất là không còn giao tiếp chung nữa. Trong phản xạ sự vật, con người và các sự kiện đánh mất tính hiện thực của nó. Một sự biến hóa đặc thù xảy ra, kết quả là: như thể một ai đó gian lận ý nghĩa của hiện thực bằng một thủ thuật không cho phép - trong khi con người liên tục giữ bản thân mình trong một nỗi nghi ngờ tự kết tội, rằng chính họ là kẻ ăn gian.

Con người hoặc hành động hoặc quan sát. Hành động, nếu nhất quán và trực tiếp, làm sâu sắc quá trình quan sát; Quan sát, nếu nhất quán và trực tiếp, mang lại hưng phấn cho hành động. Kẻ phản xạ đứng giữa hành động và quan sát, giữ thế thủ: và đúng là giữ thế thủ bởi phải giữ thế với cả hành động lẫn quan sát, như thể trong bế tắc giữ mình, giữa chừng thử đặt một giả định phân vân, rằng nó đang nhào lộn sự vô công rồi nghề này chống lại chính ý định của nó, và không ai kết tội được nó bằng lời khiển trách phản bội này, trừ chính bản thân nó.

Trong phản xạ các diễn biến phức tạp bất thường tấn công, khiến bằng những cử chỉ giấu giếm, con người lờ đi ý nghĩa của các sự vật, của các cá nhân, các sự kiện, để từ phía sau, trong sự trực tiếp nó ngáng chính bản thân nó lại.

Về phản xạ có thể nói như sau: con người không thể đi đến với bất kì cái gì một cách thẳng tắp và cởi mở - nếu có thể nói là nó định đến với cái gì. Bởi vì nó không hề đến với cái gì. Nó luôn cần phải đứng lại, tuy chưa hề xuất phát. Nó chỉ quay tròn trong một vị trí, và cái nó thấy và quan tâm không là gì khác ngoài chính sự bện rộn lẫn lộn với bản thân.

Có thể coi Kierkegaard như một tác giả chuyên về đề tài này, bởi những bài viết và những bài phê bình về ẩn tượng, tâm lí của phản xạ là đề tài chính trong cuộc đời của ông, theo ông trạng thái này trái ngược với sự đồng cảm, gọi là *autopatia* (bệnh nội sinh). Đây là “khuyh hướng bệnh thần kinh, khiến con người trở thành điệp viên của chính mình”, con người liên tục “sống trong âm mưu” bị cưỡng bức chống lại chính mình. Kierkegaard nói về cách diễn đạt này như sau: “để tìm một biểu hiện trực tiếp, rất hãn hữu, để tìm một biểu hiện gián tiếp, ở mọi mức độ đều thành công”.

Đây là một trật tự sống mà bản chất là: “một bước tiến hai bước lùi”, con người tìm thấy cảm giác của mình trong sự tự lừa dối, nhưng nó cố tình quên đây chính là sự phản bội, kẻ đi lừa dối chính là bản thân mình. Bản thân nó không có chính kiến riêng, nhưng cố tình bẻ queo ý nghĩa của các ý kiến, và khi phải chịu trách nhiệm, nó nhâng nháo phô ra bộ mặt vô tội.

Đời sống không đối lập với sự sống, đời sống là trạng thái suy thoái và bị khóa kín của sự sống. Tình trạng tiêu cực của đời sống không phải là cái chết, sự thụ động, sự thủ tiêu mà là sự bế tắc dừng đọng. Đây chính là phản xạ. Phản xạ là tình trạng trừu tượng của đời sống, là sự tách biệt, cô đơn, là một dạng của trạng thái khóa kín, được con người nâng thành một vòng quay liên tục quanh bản thân, thành định luật sống.

Bằng sự trừu tượng này, con người đánh mất hiện thực sống của mình và suy thoái, điều tất nhiên; sự tỉnh táo của nó ngủ yên, chờ dẫn, tự đời sống của nó nói lên điều này; nó sống trong một không gian rộng tuếch, điều chắc chắn. Đây là *szamszára*, là sự mê muội lạc giữa những

hình ảnh mộng. Đây là trạng thái tiêu cực của sự sống. Là sự vật vờ giữa những tồn tại trừu tượng, phi hiện thực, mà hình ảnh tượng trưng của nó là cuộn dây Gordius và các mê cung đời sống.

Phản xạ là mặt tiêu cực của sự sống; trong phản xạ, sự sống toàn diện bị phá vỡ và đóng lại. Nói một cách khác: sự sống bị xoắn lại và trở nên không thể giải quyết, giống như cuộn dây Gordius, hoặc có thể nói cách khác nữa: vì lạc phương hướng, sự sống trở thành một ảo tưởng tuyệt vọng, như một người lạc vào mê cung.

Phản xạ là mặt tiêu cực của sự sống, bởi vì cội nguồn và trọng tâm của sự sống phải là cái TÔI tinh tảo vĩ đại, mang tính chất thần thánh. Trong phản xạ, con người biến thành cực trái ngược: thành cái TÔI vật chất cá nhân. Nó rút xuống từ sự sống và ngừng tồn tại. Đời sống của nó là một ảo ảnh bịa đặt, cùng lắm là một khả năng (theo Kierkegaard). Cái tôi vật chất cá nhân không bao giờ đạt đến sự sống; không theo kịp số phận của mình - bởi toàn bộ nỗ lực của nó tiêu tan khi tự nhủ bản thân, phải vượt lên số phận, nhưng nó thất bại dù tin hoặc không tin điều này, đúng hơn nó duy trì bản thân trong sự phân vân lưỡng lự phi niềm tin.

Hậu quả của sự sống tiêu cực là sự trực tiếp biến mất. Con người không có mối quan hệ, chỉ tiếp xúc với bản chất thực của riêng mình và vì thế cần phải sống bên ngoài cộng đồng. Nhân loại thời khai huyền đánh mất sự trực tiếp của mình và chỉ tồn tại trong một sự sống tiêu cực phi cộng đồng.

Và khi có một tia nghi ngờ nhen nhóm, trong trạng thái này nó đang đánh mất sự sống, đánh mất số phận và cuộc đời. Con người bắt đầu thử suy ngẫm - đó là lúc bản án thực hiện hoàn toàn hiệu lực với nó: con người bắt đầu phản xạ một cách có ý thức. Phản xạ có ý thức này được gọi là *introverzio* (bị khóa lại - quay vào trong). Đây là thời điểm sau khi đánh mất sự trực tiếp: khi con người xoay chìa, khóa cái nhà tù mê muội đơn độc của mình lại. Đây là mê cung.

Đời sống cộng đồng giữa những môi trường như vậy là một ảo ảnh bịa đặt. Thực chất chẳng có gì khác ngoài việc chưa bao giờ xảy ra sự gặp gỡ đích thực, chỉ là sự húc vào nhau tình cờ trong bóng tối. Không gặp gỡ, không nhận biết, không thấy, không nhận ra, và như vậy không tình bạn, cũng chẳng hôn nhân, tình yêu, sự trực tiếp, không lời nói, không tiếng vang vọng, chẳng có sự lôi cuốn, chẳng sự đồng cảm, và tình thương cũng không có nốt.

Nếu sự trực tiếp đã mất, trong giây phút ấy các phân tử phi đồng nhất của cộng đồng biến thành sự hỗn độn xung đột. Những thực thể ảo tưởng lầm lũi đi trên đường băng, ngoài định luật mù lòa tránh nhau, chỉ đâm vào nhau, nhưng sự lẫn tránh cũng vô nghĩa y như sự chạm trán.

Phản xạ là trạng thái khi con người đứng ngoài tất cả: ngoài đời sống, ngoài sự sống, ngoài cộng đồng, ngoài hiện thực, ngoài sự tỉnh táo, ngoài sự tồn tại. Phản xạ vì vậy phi siêu hình, phi tôn giáo và vì thế phi cộng đồng. Phản xạ chỉ có duy nhất một nội dung: ảo tưởng. Đây chính là: cái TÔI cá nhân.

Kinh Veda gọi trạng thái này là *abhimána*, là sự hỗn loạn điên khùng, khi con người hoàn toàn đánh chìm bản thân vào giữa những hình ảnh của thế giới vật chất, và suy thoái thành ảo ảnh, là kẻ mà mục đích, khát vọng, nỗi đam mê, niềm ao ước chỉ là vật chất, kẻ mà số phận chỉ đi đến cuối đời, kẻ chỉ thấy đến giới hạn của vật chất, và kẻ sau một đời sống thiếu linh hồn và tinh thần, chỉ còn sự tiêu hủy đợi nó.

IV. Người thầy của đời sống

Trước Công nguyên khoảng sáu trăm năm, trên ngưỡng cửa của thời cổ, cả một đội quân những con người xếp hàng, như ở Trung Quốc là Khổng tử và Lão tử, ở Ấn Độ là Buddha, ở Irán là Zarathustra, hoặc, không cần đi đâu xa, ở Hi Lạp: Heracleitos, Pythagoras, Empedokles.

Hình ảnh về những con người này tỏa sáng ngay từ giây phút đầu tiên. Họ khoan thai với sự tự chủ vô bờ bến; lượng kiến thức của họ nằm trong thiên văn học, địa chất học, trong tôn giáo, giáo dục, y học, trong lí thuyết cai trị nhà nước, trong siêu hình học, trong thi ca.

Các nhân vật lớn lao với sự đa tài của họ trở nên đáng nghi ngờ trong các thời đại sau này, và sự đa tài của các nhân vật trước thời kì lịch sử đã bị truyền thuyết hóa. Sự nghi ngờ này thực ra vô nghĩa.

Hoạt động của Pythagoras xảy ra vào thời kì giáp ranh của mọi thời gian lịch sử, còn của Empedokles muộn hơn một chút. Mọi dấu hiệu đều chỉ ra rằng họ nếu không hoàn toàn như người thường thì cũng không hẳn chỉ là nhân vật truyền thuyết. Và nếu họ trong thời gian lịch sử gần như ta có thể thấy được bằng con mắt của mình, thì không có lí do gì không đặt giả thuyết, họ cũng đã từng như vậy cách đây một-hai trăm năm.

Những cá nhân mang tính vũ trụ phổ quát trở nên đáng nghi ngờ trong cái thế giới ngày nay bị thu hẹp bởi những kẻ mang tính chất chuyên ngành. Người Hi Lạp gọi họ là các nhà thần học (*palaioi theologoi*). Để có thể đi ngay vào bản chất sự vật, ta có thể xác định tính chất và vị trí vũ trụ phổ quát của những nhân vật này là: các chủ thể thần thánh (*sakrális subjektum*).

Tầm quan trọng của Pythagoras, Empedokles, Orpheus, Solon hay tính chất phương Đông hoặc Cận Đông của họ không nằm ở chỗ, gần như cùng một hình thức tự chủ như nhau, họ điều hành công việc nhà nước, làm thơ, chữa bệnh, dạy học và sáng tạo ra toán học. Tầm quan trọng của họ không nằm trong sự đa dạng về các khả năng hoạt động trên mọi lĩnh vực mà trên cái tên gọi người Hi Lạp đã đặt cho họ: các chủ thể thần thánh.

Ý nghĩa mang tính phổ quát (vũ trụ) của họ vượt quá tầm con người. Sự tỏa sáng đầy tự chủ và có ý thức thể hiện trong lời nói và hành động của họ, phẩm chất siêu việt của họ dù nhiều khi chỉ bộc lộ thông qua các giai thoại ngu xuẩn, nhưng vẫn có thể cảm nhận được.

Vị trí một nhà thần học cổ trước thời gian lịch sử (trước Công nguyên) tuy có vẻ hiếm hoi, nhưng quả thật đã từng hiện hữu. Từ đó tới nay chủ thể thần thánh này đã biến mất. Sau sự xuất hiện của một cá nhân vĩ đại cuối cùng, Platon, lịch sử không biết thêm một tầm vóc siêu việt nào nữa.

Chống lại cá nhân thần thánh, ngày nay người ta thường đưa ra một luận điểm: thời đó - người ta nói - cuộc sống còn thô thiển (primitiv), hệ thống các mối quan hệ chưa hình thành, các nhân tố kết hợp nhau ít ỏi, tri thức ít ỏi, cộng đồng bé nhỏ, nên ở một ý nghĩa nhất định nào đó tầm phổ quát không thể có.

Quan niệm này sai lầm như thế nào thiết tưởng không cần nhấn mạnh thêm. Tầm phổ quát không phải là kiến thức bách khoa toàn thư và đa ngành. Cả hai thứ này đều là tri thức vật chất cóp nhặt, thiên về số lượng. Tri thức hay phi tri thức cả hai đều không đủ, như kinh Veda từng nói. Còn Heracleitos cho rằng: tri thức không dạy thêm nhiều điều. Trang tử cũng nói đúng như vậy.

Thực chất: con người thời cổ phát triển một cách trưởng thành. Tính phổ quát không nằm trong tri thức vật chất mà trong phẩm chất tinh thần. Không nảy sinh từ bản chất đời sống nguyên thủy, mà từ

những sức mạnh tinh thần khủng khiếp, từ sự trực tiếp và độ sâu sắc của những sức mạnh ấy.

Rất có thể trong thời cổ, sự xuất hiện và sự hoạt động của các chủ thể thần thánh là tất nhiên; và rất có thể chủ thể thần thánh thể hiện sự sống cổ còn sống động, xác thực, sinh động hơn những văn bản truyền lại ghi chép về họ.

Với vai trò, vị trí và nhiệm vụ của họ có thể thu nhận một điều: họ là người Thầy của Đời sống. Giảng hòa các nhà nước như Bias? Chấm dứt các mối quan hệ xã hội và viết các cuốn luật như Solón? Là nhà thơ, nhà tiên tri, linh mục và là một vị thánh như Orpheus? Đúng. Chuyên môn hóa trong mọi lĩnh vực đời sống chưa chứng tỏ hết bản chất hoạt động của họ, họ còn biết ứng dụng vào từng lĩnh vực ấy khả năng tổng quát của mình.

Chưa hết. Sau nhiều thế kỉ, khi sự sống cổ dường như một lần nữa xuất hiện trong thời đại của Julius Caesar, có vẻ như chủ thể thần thánh một lần nữa lại xuất hiện. Trong giây phút, như thể sự sống mở quay lại lần nữa, xoa dịu mọi mâu thuẫn của đời sống, Schuler viết, như thể trong đó xuất hiện sự sống tinh tú, như thể bằng cá nhân này trích dẫn một lần nữa tính chất thần linh cổ.

Nhưng khoảnh khắc ấy trôi qua, từ trời đất cổ không có gì quay lại hết. Julius Caesar không phải là một chủ thể thần thánh. Sau ánh hào quang siêu việt đem ra trình diễn trước công chúng và lịch sử là những che giấu bản thiêu của cuộc đời riêng ma quỷ và đen tối của ông ta.

Bên cạnh đời sống trong sạch như pha lê và như khí ê ter của Empedoklés và Pythagoras, đời sống của Caesar như vũng nước bùn. Caesar chỉ là một nhân vật lịch sử lớn, nhưng không phải là một chủ thể thần thánh, không phải là người Thầy của Đời sống. Trọng tâm đời sống Caesar là cái TÔI cá nhân, không phải sự sống Thượng Đế.

Chủ thể thần thánh có thể và là người Thầy của Đời sống bởi vì, như lời của Schuler, bằng cá nhân mình họ triệu tập thần linh, bởi bên trong họ là sự sống tinh tú thể hiện, bởi từ bản chất tổng quát của họ

tỏa sáng sự sống cổ tinh tảo. Sự sống tổng quát vũ trụ, thứ từng hiện thực hóa trong thời cổ, cô đọng trong họ, và tiếp tục tồn tại trong vài trăm năm, sau khi thời cổ biến mất. Những con người này là chủ thể thần thánh bởi bên trong cái cá nhân của họ, họ giữ gìn một bản chất thần thánh-Thượng Đế của sự sống cổ.

2.

Trong những khổ thơ của Đạo Đức Kinh có một (khổ XV) nói về người Thầy thời cổ: *“Những người Thầy cổ xưa biết mở các bí ẩn khóa kín”* - khổ thơ vào đề như vậy.

Sau khi trình bày về sự sống và đời sống, sự khép kín và sự khóa kín, sự thức tỉnh và sự mê muội, khổ thơ không đề cập tới những gì khó hiểu hơn. Hành động và tiêu chí lớn nhất của người Thầy của Đời sống là tháo gỡ. Nơi nào đời sống bị khóa lại, nơi nào đời sống bắt đầu bị chìm đắm và không là gì khác ngoài chỉ là một quá trình sinh học, ở đó có người Thầy, như kẻ dẫn đường cho dân chúng trong sa mạc, như khi nước phụt lên từ khe núi, sự sống dành cho đời sống lại một lần nữa mở ra.

Tại vị trí, nơi đời sống bình yên mềm mại bắt đầu trở nên chai sạn, người Thầy giải phóng nó, khiến đời sống lại tiếp cận với những sức mạnh tâm linh. Đây là tri thức của người Thầy.

Bởi vì cuộc sống cần phải bình yên, mềm mại, cần phải nhạy cảm, nhạy cảm cao độ để có thể tiếp nhận được những sức mạnh thần thánh của sự sống. Cần phải mềm mại như người đàn bà hoặc như trẻ sơ sinh. *“Thứ gì trên trái đất mềm mại nhất sẽ chiến thắng thứ cứng nhất trên trái đất”*. *“Mềm thắng cứng, yếu thắng mạnh”*- *“nếu con người mạnh lên, họ già đi”*.

“Họ nhận biết và hiểu sự vật” - khổ thơ nói tiếp. *“Sức mạnh của họ là sự tinh tảo”*. Tình thế ngày càng rõ ràng hơn. Lão tử trong câu

thơ thứ hai nói có một khả năng duy nhất của con người để nhận thức và hiểu được sự vật, đấy là sự tỉnh táo.

Câu thơ thứ ba: *“Trong sự tỉnh táo của sức mạnh đời sống, họ trở nên lớn lao”*. Không còn gì rõ ràng hơn. Cái gì là chủ thể thần thánh của người Thầy Đời Sống? Cái không thể học và truyền lại, gắn bó với một cá nhân duy nhất, một tài năng không bao giờ lặp lại trong một phẩm chất hướng tới sự nhạy cảm cao độ với sự sống Thượng Đế.

Khả năng này của toàn bộ thời cổ tồn tại một cách cơ bản trong người Thầy. Khả năng này là chủ thể; chủ thể sự tỉnh táo; chủ thể thần thánh và cao độ. Tài năng này bản thân nó là thời gian, là dân tộc, với số phận, sự hoạt động, sự sùng bái, trật tự sống của nó truyền những sức mạnh Thượng Đế của sự sống, kêu gọi, tiếp nhận, bắt buộc, sống cùng và vì những sức mạnh ấy - tài năng này là một chủ thể bình thản, là sự mềm mại, nhún nhường, phục vụ: đây là chủ thể trong người Thầy, xuất hiện với cường độ thường xuyên.

“Ta thử kể lại - Lão tử nói - họ như thế nào. Họ miễn cưỡng như kẻ mùa đông đi qua sông. Tỉnh táo như kẻ sợ quân thù ẩn dật. Họ minh mẫn như kẻ đến từ quốc gia khác. Họ yếu thế như băng tan chảy. Họ nguyên sơ như vật chất chưa chế biến. Họ sâu sắc như vực thẳm, bí ẩn như nước khuấy động”.

Người Thầy không chủ động. Người Thầy là công cụ. Công cụ của các sức mạnh Thượng Đế truyền từ cá nhân người Thầy. Người Thầy là thực thể thần thánh, kẻ thể hiện bằng sự sống vũ trụ.

Bản thân họ là cái TÔI con người, miễn cưỡng, yếu thế, nguyên sơ, minh mẫn, sâu sắc nhưng trên tất cả, họ tỉnh táo. Họ không hành động: *“Thế giới là sự vật tinh thần, không thể hành động bằng nó. Kẻ nào hành động kẻ đó làm hỏng nó”*.

Họ thụ động cho phép sức mạnh hoạt động thông qua nó. Họ cẩn trọng, minh mẫn, kiên trì: không tin vào bản thân mình, luôn luôn sống trong sự tỉnh táo để chú ý và nhận ra bản chất của các sức mạnh. Họ bí ẩn, không thể nhìn thấu qua như nước khuấy động. Bởi vì các sức mạnh

luôn chiến đấu trong họ, không bao giờ có thể biết sức mạnh như thế nào đến trong họ. Chỉ có một điều không thể nghi ngờ đấy là sức mạnh Thượng Đế.

“Ngày nay ai có thể bằng sự tỉnh táo của mình làm tan biến đi sự mê muội của cái TÔI?”. Ngày nay ai có thể một lần nữa nâng đời sống của cái TÔI con người lên sự sống?

Tiếng kêu thét của câu hỏi này vang lên từ ranh giới thời cổ. Thời hoàng kim đã trôi qua. Người Thầy của Đời sống đã câm lặng. Không một ai có thể đánh thức dân chúng khỏi sự mê muội đờ đẫn. Bởi vì con người còn không xua đuổi nổi sự đờ đẫn của chính bản thân mình. Không còn một ai biết phá vỡ đời sống trong những phần đã chai sạn của nó và biết cách mở nó ra. Không còn một ai biết trích dẫn những sức mạnh Thượng Đế trong cá nhân của họ.

Con người giờ đây chỉ còn là những cái TÔI. Cái TÔI đắm chìm vào sự mê muội, tích góp của cải, thèm khát quyền lực, chạy theo dục vọng. Người Thầy của Đời sống không cần thiết cho những thứ đó. *“Ai đi trên con đường này, không thèm muốn sự giàu có”*. Bởi vì: *“Kẻ giàu có vẫn có thể là kẻ vô giá trị”*.

Người Thầy của Đời sống không phải là người hoàn hảo. Sự hoàn hảo và hoàn thiện là giấc mộng ngu xuẩn của con người. Người Thầy từng là con người, với tất cả đặc tính của sự sống người. Một đời sống đẹp, lớn lao, rõ ràng, cao quý không do sự toàn vẹn mà do sự thiêng liêng mang lại.

Đây là câu kết của khổ thơ: *“Trong khiếm khuyết của mình họ nhận ra sự hoàn hảo”*. Đây là tôn giáo, sự tin kính, sự nghiêm trang trong bản thân họ: họ biết họ là những con người, nhưng cũng chính vì thế họ biết và cảm nhận sự hoàn hảo của sự sống Thượng Đế vô tận cao hơn họ.

Con mắt của họ không bị trói buộc, phụ thuộc vào cái TÔI riêng của họ mà vượt qua cả thế giới của cái TÔI. Trọng tâm và nội dung cá nhân của họ, số phận họ, cuộc đời họ không chỉ là cái TÔI bé nhỏ mà

còn là cái VÔ HÌNH VĨ ĐẠI. Bởi vậy họ là lời tuyên ngôn của sự sống Thượng Đế. Và bởi vậy dân chúng bị thu hút về phía họ. Và bởi vậy họ thiêng liêng.

Bởi vậy họ là những người Thầy của Đời sống. “*Người nào mang trong bản thân mình hình ảnh lớn lao của VÔ TẬN, cả thế gian sẽ đến với người đó*”.

3.

Người Hi Lạp gọi người Thầy của Đời sống là nhà thần học cổ, bởi công cụ của người Thầy là *theosz logos*, là lời của Thượng Đế.

Logos tất nhiên không chỉ là từ, mà còn là ý nghĩa, động từ, tình thần, quy tắc, mức độ, dấu hiệu, tượng trưng, luật lệ, bản án, và nhiều thứ khác nữa.

Heracleitos có một câu nói về giá trị hợp nhất của logos, dịch ra là: sự tỉnh táo. Khi ông bảo tất cả mọi người đều có một logos riêng, nhưng không được người khác đồng tình, ở đây sự tỉnh táo mang ý nghĩa là logos. Một trích dẫn khác của ông có thể dịch như sau: *pszükhész eszti logosz heauton auxón* - linh hồn có sự tỉnh táo nuôi dưỡng bản thân nó.

Trong thời cổ ngôn từ là thứ vô hình; hoạt động của người Thầy Đời sống là sự vô tư và không thể nắm bắt. Hoạt động này chỉ nhận ra khi bước vào thời gian của lịch sử, khi người ta bắt đầu viết. Khi chủ thể thần thánh biến mất, chuyển lại ngôn từ cho thế hệ sau: cho sách.

Ngôn từ trong sách đã đạt được tầm vóc cuối cùng của nó. Ở đây nó trở thành biểu tượng thật sự; thành ý tưởng. Ở đây nó bóc trần bản chất cho rằng ngôn từ là ma trận của mọi sự vật, như Baader viết: “*ngôn từ là nguyên tắc của mọi cái tồn tại nối kết tinh thần với thiên nhiên, và hiện thực hóa cả hai*”.

Bởi vì ngôn từ không phải là sự diễn đạt; điều này chỉ do cái TÔI cá nhân cho là như vậy, và nó sống trong một sự lừa phỉnh rằng thế giới xoay xung quanh nó.

Ngôn từ là tuyên ngôn, và là tuyên ngôn của sự sống tạo hóa Thượng Đế. Bởi vậy nó là sự tỉnh táo, là sự đánh thức, bởi vậy nó là hành động gọi tên sự vật, là sự thống trị mang tính chất phép thuật. Và ngôn từ gìn giữ khả năng này trong mọi thời gian và trong mọi ngôn ngữ kể cả khi ngôn ngữ đã bị hư hoại, gần như đánh mất hết ý nghĩa thần thánh thiêng liêng của nó, và trở thành công cụ thể hiện của cái TÔI cá nhân. Ngôn từ thực ra là biểu tượng của sự sống thần thánh và vũ trụ.

Thời kì mang hai ý nghĩa lớn của sáu trăm năm trước Công nguyên vẫn ngự trị trên đầu nhân loại từ đó đến nay, ý nghĩa đó là: chủ thể thần thánh và sách.

Hai thứ này là người Thầy của Đời sống. Chủ thể thần thánh phù hợp với sự sống của thời cổ: bởi vì nó sống động, tan ra, mở, tự do, trực tiếp, có tính chất cá biệt, tuyệt đối, cô đọng và hiện thực hóa.

Còn sách phù hợp với sự sống của thời gian lịch sử: bởi vì nó là đối tượng, bị ràng buộc, hình thức hóa, gián tiếp, không mang tính chất cá biệt, tương đối, mang tính mở rộng, là phản xạ.

Trong thời cổ, người Thầy của Đời sống là chủ thể thần thánh đang sống (tồn tại), còn trong thời gian lịch sử người Thầy của Đời sống là sách, là khách thể thần thánh.

4.

Những cuốn sách cổ được viết dưới dạng kinh.

Kinh (*sutra*) là từ *sanskrit*, về mặt ngữ pháp là một câu ngắn gồm những từ gần như không liên hệ lẫn nhau. Đoạn văn gồm những từ gốc này có thể gọi là một văn bản bí mật. Người đọc cần tìm ra mối liên hệ

của nó. Trong các bản kinh như vậy, người ghi chép lại sử dụng các từ ngữ như các biểu tượng.

Bởi vậy về mặt bản chất cuốn sách cổ ghi bằng từ ngữ Ấn Độ hoặc Iran so với sách cổ ghi chép bằng kí hiệu của Trung Quốc, với sách viết trên giấy cói Ai Cập bằng chữ tượng hình, hoặc chữ khắc trên đá Babilon, hay chữ gút bằng dây (*quipu*) Peru hoặc Aztéek Mexiko không có gì khác nhau.

Tác dụng của phong cách này trong toàn bộ các cuốn sách thiêng, trên giấy cói tử thư, trong Kinh thánh Do Thái đều giống như trong các bản lưu cổ Kabbala, và ngay cả trong các tác phẩm của Heracleitos, Pythagoras, Hermes Trismegistos và của phái Ngộ Đạo (*gnostikus*) cũng có thể nhận thấy.

Phong cách sutra xuất hiện khi truyền thống truyền miệng vẫn còn, nhưng các văn bản do người Thầy viết bằng các kí hiệu cũng tiếp tục bảo lưu truyền thống, về điều này chuyện kể rằng năm tám mươi tuổi Lão tử rời bỏ quê hương, ở biên giới, ngài đã viết lại toàn bộ kiến thức của mình vào một vài khổ thơ ngắn ngủi khi một viên quan trấn thủ yêu cầu.

Nơi chưa từng tồn tại các kí hiệu, hoặc nơi mà đẳng cấp tinh thần cao miễn cưỡng ghi lại truyền thống, như trong rất nhiều trường hợp, ví dụ như ở nhóm người Kelta, ai dám viết về bất kì cái gì đều bị người Druida trừng phạt bằng cái chết, ở đó theo thời gian, truyền thống cổ một phần bị mất, phần khác hòa tan vào truyền thống mới.

Tại nơi truyền thống mới hòa lẫn một cách hữu cơ với truyền thống cũ nhiều khả năng xuất hiện một tập hợp mới giống như các tầng địa chất; đây là trường hợp của *Tử thư Tây tạng* hoặc của Hermes Trismegistos.

Có thể lần ngược lại để giải nghĩa phong cách sutra trong *Kinh Dịch* của Trung Quốc. Cuốn sách này ngày nay, về nguồn gốc không là gì khác ngoài là sự kết hợp 64 cách của 8 nhóm những đoạn que xương ngắn và dài (*âm* và *dương*). Những mối quan hệ nhất định của những

đoạn que xương này mang nhiều ý nghĩa khác nhau. Sáu đoạn que dài là biểu tượng của nguyên lí Tạo hóa; Sáu vạch ngắn là biểu tượng của kẻ Tiếp nhận.

Sau này người ta sử dụng các biểu tượng khi bói bằng các nhánh cỏ thi (*achillea millefolii*). Toàn bộ hệ thống này tượng trưng cho một thế giới khóa kín. Hệ thống này là một trong những tổng hợp cổ xưa như Kabbala của Do Thái, như chiêm tinh học (*astrologia*) hoặc lí thuyết thần số học (*aritmologia*).

Việc viết thành văn bản các hình ảnh tượng trưng và ý nghĩa của nó là một cuộc cách mạng bị đăng cấp cao nhất của Trung Quốc phản đối. Đây là một trong những cuộc khủng hoảng lớn đầu tiên của thời kì (gọi là) lịch sử.

Việc ghi chép lại ý nghĩa của các hình ảnh tượng trưng diễn ra trong hình thức khế kinh. Cuốn khế kinh được Khổng tử cứu vãn tương đối muộn. Hoàng đế VŨ và con trai viết chú giải cho *Kinh Dịch*, và thế là cuốn sách được mở rộng và mang tính liên tục hơn. Lời bình luận cổ cuối cùng là tác phẩm của Khổng tử. Lúc này cuốn sách về mặt ngữ pháp cũng trở nên dễ hiểu hơn với cả những kẻ chưa nhập định.

Rất có thể những cuốn sách khác như *Vedanta*, *Brahmana*, *Bundahisn*, *Sankhija* cũng xuất hiện như vậy. Rất ít cuốn giữ được hình thức gốc ban đầu, ví dụ như *Joga-sutra* của Patandzsali hay *Sankhja-karika*.

Sự tiếp xúc phép thuật của những từ ngữ thoát đầu có vẻ không liên quan đến nhau trong câu kinh, giống như điều người ta mong muốn thực hiện trong thơ cổ nhân loại thời lịch sử (sau Công nguyên) rất ít khi được thực hiện. So với *sutra*, tác phẩm thơ cổ *La Rochefoucauld* dù đã tẩy rửa hết những điều thừa thãi trong nó, vẫn chỉ là một sự lải nhải. Sự khác biệt không nằm trong đặc trưng hình thức. Tính chất cô đọng, sự nghiêm chỉnh và sức mạnh của ngôn ngữ viết không thể bì kịp với *sutra*.

Bí ẩn sau cùng của *sutra* là cái đưa ra không phải là khái niệm và hình ảnh, nghĩa là không liên quan gì đến kiến thức duy lý cũng như huyền thoại. *Sutra* là sự tiếp xúc siêu hình nguyên thủy, dùng để đánh thức. Đây là sự tiếp xúc trực tiếp của người Thầy Đời sống. Thiếu sự nhạy cảm tinh táo không thể thấy bất cứ cái gì trong truyền thống cổ. Dấu hiệu của đặc điểm thức tỉnh cơ bản của *sutra* là bằng chìa khóa cần thiết, chạm vào tâm linh người đọc và lay thức họ.

Phần lớn *sutra*, cho dù được tập hợp từ nhiều từ, đều thiếu một từ cho một câu hoàn chỉnh. Nếu để làm thức tỉnh cần sáu từ, *sutra* chỉ đưa ra năm. Từ thứ sáu là chìa khóa, hoặc người Thầy trao, hoặc cần phải đi tìm. Hoặc như vậy vẫn hiểu được, dù có thể nhầm lẫn hoặc có thể hiểu ngược lại.

Chừng nào tia chớp thức tỉnh chưa làm người ta hiểu ra, chừng đó con người không giải mã được *sutra*. Bởi tia chớp là căn nguyên. Đây là tia lửa bùng lên mà Platon nhắc đến trong lá thư thứ 7. Nội dung sâu xa nhất của *sutra* luôn siêu hình và tuyệt đối. Nội dung hình ảnh thần bí là thứ yếu. Thiếu vắng hẳn vai trò của ngữ pháp. Đôi khi *sutra* vang lên như một lời tiên tri, hoặc như một sự tưởng tượng. Püthia từng nói như thế, các nhà thơ từng viết như thế, các thần linh thường tuyên bố như thế.

5.

Sách cổ không thể dịch ra ngôn ngữ châu Âu hiện đại không phải vì rào cản ngữ pháp, mà vì những từ ngữ của sách cổ hoàn toàn thiếu hụt trong ngôn ngữ châu Âu. Thiếu hụt vì ngôn ngữ cổ là hệ thống kí hiệu phổ quát vũ trụ, còn ngôn ngữ châu Âu là những công cụ thể hiện cái tôi cá thể.

Ngôn ngữ châu Âu ngày nay, những từ ngữ có ý nghĩa và mang tính chất phổ quát, trừ vài trường hợp ngoại lệ đều phải vay mượn từ

hai thứ ngôn ngữ vũ trụ cuối cùng là tiếng Hi Lạp và Latin.

Ngôn ngữ cao cấp của tinh thần là Hi Lạp và Latin. Những từ ngữ mang tính chất tổng quát đều hoặc là Hi Lạp hoặc là Latin. Bằng hai ngôn ngữ này tinh thần phổ quát vũ trụ của truyền thống được thể hiện. Các ngôn ngữ châu Âu đã đánh mất khả năng này của nó, mà phần lớn chỉ là công cụ truyền đạt cái TÔI cá thể.

Gúenon đưa ra giả thuyết rằng giai đoạn phi truyền thống này bắt đầu từ thời Phục hưng, khi thứ ngôn ngữ dân tộc phi khả năng biểu đạt nội dung phổ quát bắt đầu thay thế tiếng Latin. Tất nhiên quan điểm (gọi là) khoa học ngày nay nói ngược lại, cho rằng ban đầu các dân tộc còn thô sơ nguyên thủy nên ngôn ngữ cũng thế, càng cổ càng đơn giản. Nhưng ngược lại đúng hơn.

Ngôn ngữ nào càng cổ càng siêu hình. Vì nếu không như vậy chúng ta đã không bắt buộc phải vay mượn các từ ngữ mang tính chất phổ quát từ tiếng Trung Quốc, tiếng Sanscrit, tiếng Hi Lạp, Latin. Tiếng Latin từng chứa khả năng vô tận ẩn giấu của ngôn ngữ cổ để diễn tả toàn bộ sự vật. Sự phổ quát này trong chừng mực nào đó vẫn còn thấy ở tiếng Hi Lạp.

Không cần thiết nêu ví dụ bởi khả năng này không nằm trong các dữ liệu mà ở các mức độ tổng quát. Nhưng nếu ai một cách chóng vánh không tìm ra một từ nào mà sự giàu có về ý nghĩa của nó vượt qua cả không thời gian, hãy đến với từ logos. Logos cần một từ điển giải nghĩa với hàng trăm ngôn ngữ châu Âu, có thể có đến cả nghìn cuốn từ điển xuất hiện từ chính bản thân từ logos, và cũng từ chính từ này những từ ngữ mới mỗi ngày lại hình thành và hình thành tiếp. Logos - không gian tinh thần để đặt tên và khám phá, không bao giờ cạn. Ý nghĩa và hình ảnh của siêu hình học trong tiếng Sanscrit và tiếng Trung Quốc cũng rất giàu có.

Bên cạnh tiếng Latin và Hi Lạp thứ ngôn ngữ của đẳng cấp tinh thần cao, tri thức cao, đã văn minh hóa, các ngôn ngữ châu Âu khác

chẳng khác nào như tiếng địa phương, như một thứ ngôn ngữ “bếp núc”.

Chỉ bằng các từ ngữ Latin và Hi Lạp mới thường xuyên duy trì nổi những hiện thực và các hoạt động đời sống, các tư tưởng ở cấp độ cao hơn. Mọi ngôn ngữ muộn hơn không thể nào đạt tới sự giàu có về ý nghĩa, về tính đa dạng ngữ pháp và cấp độ siêu hình của hai ngôn ngữ trên.

Quốc hữu hóa nhân tạo và bạo lực trong biên dịch ngôn ngữ sẽ dẫn đến việc đánh mất toàn bộ ý nghĩa, cấp độ và sự giàu có của ngôn ngữ - bởi ngôn ngữ không thể tùy tiện chọn lựa.

Giữa các loại ngôn ngữ nhiều ý tưởng nhất phải kể đến tiếng Sanscrit. Gần gũi với chúng ta nhất là tiếng Hi Lạp. Đây là thứ ngôn ngữ có khả năng gọi tên những nhân tố thế gian trong bản chất tuyệt đối của chúng, nói một cách khác: biết gọi tên sự vật một cách chính xác. Cái gì đã mang dấu ấn bằng tiếng Hi Lạp đều trở thành những hình ảnh tượng trưng.

Tư tưởng không phải việc của cái TÔI cá thể mà của cái TÔI tinh thần vũ trụ phổ quát. Nếu cái TÔI cá thể suy nghĩ, có thể thấy ngay tự bản thân nó tách rời khỏi sự vật. Cái TÔI cá thể tưởng rằng nếu nó đứng tách xa một khoảng cách nhất định và từ đó nhìn sự vật, nó sẽ thấy sự thật. Thực ra như vậy nó chỉ nhìn thấy một cách trừu tượng. Tư tưởng cần khoảng cách, tiêu chuẩn và sự tỉnh táo. Nếu ai tỉnh mới thấy bản chất, và nếu ai nhìn thấy bản chất, người đó có thể chính xác. Sự chính xác chỉ nảy sinh từ cách nhìn phổ quát vũ trụ. Những tín hiệu siêu hình học, những hình ảnh huyền thoại đều chính xác.

Cái nhìn chính xác là cái mà Platon tuyên bố trong siêu hình-ý tưởng; là cái hiện diện trong lí thuyết thần số học của Pythagoras, trong chiêm tinh học của người Chaldea, trong *Kinh Dịch*, trong thuật giả kim, trong tư tưởng của Böhme hoặc Baader, trong tác phẩm của một vài nhà thơ châu Âu lớn như: Shakespeare, Molière, Keats, Hölderlin, George, Rilke.

Nằm ngoài những vòng này, cùng lắm là sự trừu tượng, còn đâu đại đa số là một sự nhiễu loạn. Không còn là tín hiệu hoặc hình ảnh, chỉ là các khái niệm. Nền tảng của khái niệm là trừu tượng; trừu tượng giống như một sự không tưởng: từ sự thật, từ bản chất, từ tổng quát, từ toàn bộ, từ sự sống, cũng không tưởng nổi.

6.

Đặc trưng hình thức của sách cổ là sự nhập định, đặc trưng nội dung sách cổ là siêu hình học. Vai trò cộng đồng của con người là sự duy trì hoạt động của chủ thể thần thánh thời cổ: sự đánh thức. Sách cổ, khi chủ thể thần thánh không còn nữa, đã trở thành người Thầy của Đời sống.

Sách trở thành người cầm quyền, thành nhà tư tưởng, thành nhà tiên tri, thành vị thánh, thành linh mục, thầy giáo, thầy thuốc. Sự sống hoàn thiện giờ đây không cất lên từ cá nhân con người sống động nữa, mà từ sách. Sách bảo tồn chủ thể thánh thần; truyền bá tiếp truyền thống. Trên đôi môi con người, tiếng *theos logos* đã hóa âm.

Cần nói ngay để khỏi hiểu lầm: sách trở thành thể hệ tiếp nối ngôn từ sống động của chủ thể thần thánh cổ, nhưng không phải cuốn sách nào cũng thừa hưởng sự thiêng liêng này. Đặc trưng của thời khai huyền chính là, cho dù ngôn từ kết án, nhưng bản thân ngôn từ cũng đứng dưới bản án. Sự thể hiện lẫn cách gọi tên sự vật của ngôn từ đều nằm trong sự khủng hoảng.

Ngõ cụt của sự khủng hoảng là ngôn từ có khả năng tuyên bố, nhưng không bao giờ trở thành cái gì khác ngoài một khả năng, nghĩa là không thể thực hiện nổi. Bởi vậy sách thật sự thiêng chỉ có một, hoặc còn lại từ thời cổ hoặc vẫn trực tiếp tồn tại từ tinh thần cổ.

Đặc thù sâu sắc nhất của thời khai huyền là đứng trước sự giải quyết, nhưng không nhận thức nổi; luôn bỏ lỡ thời cơ để bộc lộ; không

tinh - mà mộng du. Thậm chí bản thân thời khai huyền sử dụng những công cụ cứu vớt và chạy trốn để chống lại chính thời đại.

Trong thời cổ, sách trò chuyện như con người, từ đó đến nay con người cũng cần trò chuyện như vậy, như với sách. Thần thánh hóa sách cổ là con người; ngày nay sách cần thần thánh hóa con người. Trong thời cổ, Lời tuyên bố cần phải làm gì và viết gì; từ đó đến nay chữ tuyên bố cần phải nói gì.

V. Ba nguồn

1.

Cái cá thể thánh thần không đánh thức được con người lịch sử đã chìm xuống mê muội. Bản chất cá thể thánh thần đã mất, nhiều cuộc thử nghiệm mong muốn lấy lại bản chất này đều thất bại.

Trong giai đoạn được đặt tên là lịch sử, người Thầy của Đời sống không phải là con người mà là sách. Tuyên ngôn trực tiếp, thứ trong thời cổ là cá thể thánh thần, giờ đây là sách. Sách là hồi chuông cảnh tỉnh. Là con gà trống gáy vang: hãy tỉnh giấc, con người, đừng để sự mê muội ma quỷ ru ngủ!

Điều kiện thiết yếu của sách là con người cá nhân cảm lạnh. Lên tiếng, sắp xếp hoạt động và lời nói, đưa ra tín hiệu cho sự thức tỉnh trong thời kì lịch sử, duy nhất chỉ sách có khả năng. Giữa con người với nhau chỉ có thể và chỉ là quan hệ cá nhân; chỉ chữ đã viết tuyên xưng những quan hệ vũ trụ.

Ba nguồn nhận thức của sách trong thời kì lịch sử:

1. Sự tổng hợp của truyền thống cổ

Là mọi dạng và mọi hình thức của các thể thống nhất cổ. Các thể thống nhất cổ này là các dấu hiệu và hình ảnh mang tính phổ quát của sự sống. Những ai hiểu khái niệm tổng hợp này và đồng nhất với nó, người đó thấu suốt hơn, và bắt đầu sống trong sự thức tỉnh.

2. Thiên tài

Thiên tài thời lịch sử là phiên bản khái huyền chủ thể thần thánh của thời cổ. Hiếm khi họ là một thực thể hoạt động; phần lớn là

con người của lời nói, hoặc của chữ đã viết. Hãn hữu là triết gia hoặc nhà bác học; phần lớn họ là nhà thần học hoặc nhà thơ, hoặc nghệ sĩ.

3. *Trực giác thần bí*

Trực giác thần bí nằm trong hình dạng lịch sử của sự tỉnh táo cổ (*zaéman*). Gần như không bao giờ có thể thấy trực giác thần bí bằng mắt và riêng biệt; phần lớn chỉ lĩnh hội được nó ở vài điểm này nọ. Trong khoa học và triết học nó gần như vắng bóng. Lĩnh vực đặc thù của trực giác thần bí: tôn giáo, thần học và nghệ thuật.

Cần phân loại như trên bởi vì rất cần vạch ranh giới xác định đối với những hiện tượng song song của lịch sử. Cần phân biệt: khoa học với tổng hợp cổ; người thường với thiên tài; óc duy khoa học và trực giác thần bí. Cả khoa học, cả người thường lẫn óc duy khoa học đều không thức tỉnh và không thể thức tỉnh, và như vậy đều đứng ngoài vòng truyền thống, nếu như có thể trụ nổi ngoài truyền thống.

2.

Thế tổng hợp truyền thống cổ là hệ thống kí hiệu siêu hình học phổ quát, giữa những kiến thức mới như lí thuyết thần số học (*aritmologia*), chiêm tinh học, *Kinh Dịch*, đạo Lão. Ở một vài dân tộc cổ từng có một thể thống nhất duy nhất; ví dụ đồng nghĩa với dân Chaldeans là chiêm tinh học, hay việc dạy mật khải (Hermés Trismegistos) là của dân Ai Cập.

Nhưng cũng có dân tộc trong bản thân nó chứa nhiều khuynh hướng tinh thần, ví dụ ở Trung Quốc cạnh đạo Lão có đạo Khổng; ở Ấn Độ có Sankhja và Buddha; ở Tây Tạng có Bön và đạo Phật; Có những nơi hai nguồn tôn giáo hòa vào làm một, ví dụ ở Irán có Mitra và Ahura Mazda, ở Hi Lạp là Orpheus và Pythagoras, muộn hơn nữa là Platon.

Thế tổng hợp truyền thống cổ chưa bao giờ gắn với bất kì một tên tuổi nào. Và nếu có, bản thân cái tên đó cũng mang tính phổ quát, như Manu của Ấn Độ, Menes của Ai Cập, Vang của Trung Hoa. Sự thống nhất mang tính phổ quát. Sự phổ quát này từ mọi điểm tách rời hoàn toàn với xu hướng tập thể hóa.

Bước vào ngưỡng cửa của thời kì lịch sử, khi trên bờ Tiểu-Á và ở châu Âu Thalés, Parmenides, Heracleitos xuất hiện, sự tục hóa (*secularization*) các thể thống nhất cổ trong các khuynh hướng triết học cá nhân bắt đầu, có thể thấy rõ sự khác biệt giữa tính phổ quát và tính cộng đồng.

Thalés và các đồng sự đã nhầm khi cho rằng việc thiết lập hệ thống kí hiệu siêu hình học tổng quát có thể là nhiệm vụ của cá nhân. Hiện tượng sự sống mở bị khóa lại trong thời kì này ngày càng lan rộng. Thế hợp cá nhân, cái sau này người ta gọi là triết học trong mối quan hệ với tổng thể vũ trụ xuất hiện, giống như nền thi ca mang tính chất cá nhân so sánh với nền thi ca mang tính phổ quát.

Trong thi ca cổ đại, trong Homéros Hi Lạp, trong Mahábhárata và Ramajana Ấn Độ, và trong truyền thuyết dân gian cổ nói chung, cái bản chất không phải là tập thể, mà là: vũ trụ. Nghĩa là không phải: mang tính cộng đồng, mà là: mang tính phổ quát. Trọng lượng tác phẩm không rơi vào tác giả, mà rơi vào ý nghĩa hình ảnh tượng trưng và nội dung tác phẩm.

Quá trình sáng tạo phổ quát này trong dân chúng cần thiết như thế nào, chỉ cần nói như sau: trong phút giây lịch sử, khi dân chúng đánh mất sự phổ quát, từ lúc đó họ không bao giờ tạo dựng nổi huyền thoại nữa, thậm chí không bao giờ còn tin vào huyền thoại của họ nữa. Dân chúng ở đây cần phải hiểu là cộng đồng người cổ đại phổ quát, cần phải tách rời khỏi cộng đồng thời lịch sử: tách rời khỏi đám đông.

Bước vào thời kì lịch sử, tính phổ quát biến mất; cùng với điều này huyền thoại biến mất, và cộng đồng trở thành đám đông. Sự sống mở bị khóa lại và biến thành đời sống. *Iliás, Odüssei, Gilgames,*

Rámájana là những tác phẩm thi ca phổ quát. Cũng như Đạo, chiêm tinh học, Bön, Sankhja là các môn siêu hình học phổ quát. Những môn siêu hình học phổ quát này là các thể tổng hợp truyền thống cổ.

Đối diện với siêu hình học và thi ca phổ quát là siêu hình học và thi ca tập thể. Tính chất tập thể hóa không tạo dựng nổi thi ca và cả siêu hình học cũng không nổi. Bởi vậy nó là thứ thi ca phi phẩm chất thi ca và phi siêu hình học, nó là một đời sống khóa kín. Bởi vậy nó không có huyền thoại của mình.

Thời kì lịch sử cá nhân đã thay thế thời cổ đại phổ quát; thi ca và siêu hình học rơi vào tay một số người. Bị khóa lại. Trở thành cá nhân hóa. Trọng tâm của nó không bao giờ là sự sống vũ trụ nữa mà là cái TÔI con người cá nhân. Cá nhân chỉ biết tạo dựng thi ca cá nhân, siêu hình học cá nhân mà thôi. Cá nhân có nghĩa là sự đứt đoạn, sự nông cạn, cá biệt và mang tính chất tùy tiện.

Thứ siêu hình học tùy tiện, cá biệt, đứt đoạn và nông cạn ấy là siêu hình học của Thalés, Parmenidés Hi Lạp sau Platón, đại diện nổi bật cuối cùng của thời cổ đại, siêu hình học đã biến đổi như vậy, để mỗi ngày siêu hình học càng cá thể hơn, đứt đoạn hơn, tùy tiện hơn và nông cạn hơn.

Truyền thống cổ là hệ thống kí hiệu phổ quát tổng hợp. Hạt nhân của nó không thể diễn đạt và hình thái tự nhiên của nó không thể xác định. Mỗi thể thống nhất cổ có một logos riêng; nhưng trung tâm của mọi thể thống nhất là logos.

Đây là sự khác biệt giữa thể thống nhất cổ và triết học cá nhân: triết học cá nhân chỉ có cái TÔI, không có logos của riêng nó. Sau này người ta đặt tên một cách ngu ngốc cho logos là nguyên lí (principium) khi tin tưởng rằng logos có nghĩa là một lí thuyết duy lí nào đó.

Logos không phải là một lí thuyết mà là một động lực tạo hóa tâm linh. Diễn đạt theo ngôn ngữ của Heracleitos: là lửa của sự sống mà thế gian cháy rực trong đó. Là Agni của Hindu, là Atar của Irán, là một trong những cái tên thần linh đầu tiên trong truyền thống Do Thái là

tấm gương rực rỡ Tezkatlipoka ở Mexico, là hình tam giác chúc đầu xuống dưới ở những - kẻ mật khải (Hermetikus), là *sulphur* ở Böhme, là tia chớp ở Baader.

Trong thể thống nhất cổ, bản chất là logos tuyên ngôn chứa trong hệ thống các hình ảnh kí hiệu, bởi vì, theo Schuler: logos là sự hiện diện của sự sống tinh túy. Sự giải thích các hình ảnh kí hiệu như thế nào chỉ là điều thứ yếu. Thực tế, những thể thống nhất cổ như vũ trụ học, chiêm tinh học, y khoa, đạo đức và cả chính trị, thần học, xã hội học, tâm lí học và hành vi học đều thể hiện bản chất phổ quát của logos trọng tâm.

Tất cả các ngành này không thể đứng độc lập vì như vậy chẳng mang ý nghĩa gì. Con người thời lịch sử không hiểu nổi sự nhiều nhường thường xuyên xảy ra giữa các quy tắc của khoa học; sự nhiều nhường này không là gì khác ngoài là hoạt động tự thân của các phần bị tách rời một cách phi trật tự, bởi thiếu vắng logos trọng tâm chúng không hề mang một ý nghĩa và giá trị nào.

Y học cần gắn liền với tâm lí học, tâm lí học gắn với giải phẫu học, với vật lí và hóa học, những môn này gắn với đạo đức học, xã hội học, gắn với hệ thống của đời sống (âm thực, đời tư, sự giáo dục) và gắn với tính chất siêu hình học của những môn này. Các phần tách rời bị khóa lại, trở nên trừu tượng, và bởi vì mất sức sống và phi hiện thực, chúng rỗng tuếch.

Điểm phân biệt thể thống nhất cổ với (cái gọi là) khoa học thời lịch sử là hệ thống kí hiệu siêu hình học tổng hợp truyền thống cổ cùng lúc chính là hệ thống đời sống thực hành có thể ứng dụng. Bởi vì: nằm giữa trọng tâm của thể thống nhất cổ là bản thể tạo dựng logos, là thứ để hình thành và dẫn dắt đời sống.

Trong tất cả các thể thống nhất cổ, như lí thuyết thần số học (aritmología), hay Đạo, chiêm tinh học hoặc Sankhja, Bön - đều có một tinh thần sống động tồn tại, hay nói cách khác đều đem lại một hình

ảnh tượng trưng, để điều chỉnh con người theo hình ảnh tượng trưng đó.

Khi bước vào thời gian lịch sử, khoa học và triết học cá nhân đã thay thế thể thống nhất phổ quát truyền thống cổ, logos biến mất. Đánh mất logos có nghĩa là tinh thần tạo dựng-siêu hình học đã biến mất; tư tưởng và thực hành tách rời khỏi nhau. Thực hành và lý thuyết tách rời nhau.

Sự tách biệt bi kịch này bắt đầu ở châu Âu từ thời Platon trở đi. Trong đời sống, động lực và sự chiêm niệm (*kontempláció*) đứt đoạn, như sự đứt đoạn của đẳng cấp động lực và chiêm niệm: sự đứt đoạn của con người tinh thần (brahman) và kẻ cai trị (ksátrija). Trong thời kì lịch sử, tư tưởng và hành động không bao giờ nhận ra nhau nữa. Triết học, khoa học lý thuyết, kỹ thuật không thể là một mẫu số chung. Cả hai không còn phụ thuộc vào nhau.

Logos tạo dựng trọng tâm đã biến mất, thực hành và lý thuyết không thể bổ trợ cho nhau. Lý thuyết trở nên trừu tượng, còn lại chút gì đó trong tiêu chuẩn của thời cổ đại, nhưng lại phản thân; thực hành vô tinh thần trong nội dung, suy thoái, báng bổ; và cả hai: là một phi hiện thực mang tính cá thể, bị khóa kín và tách rời nhau.

3.

Thiên tài trong thời kì lịch sử là hậu duệ của chủ thể thần thánh cổ. Nhưng không bao giờ, dù một giây phút cũng không được phép nhằm lẫn hai loại người này.

Thiên tài không có mối quan hệ với chủ thể thần thánh giống như khoa học phản thân và trừu tượng với thể thống nhất tinh tảo và lý tưởng hóa cổ. Thiên tài với nhân vật thần thánh chỉ như triết học với thể tổng hợp truyền thống cổ, không nhiều hơn.

Giữa hai loại người này sự khác biệt quan trọng nhất là thiên tài sống trong thời gian lịch sử, điều đó có nghĩa là không sống trong nhân dân mà trong đám đông, không trong sự sống phổ quát mà trong đời sống cá nhân, và như vậy không trong cộng đồng đời sống mà trong sự cô đơn.

Sự thiếu vắng cộng đồng đời sống đã khóa thiên tài lại, khiến nó suy thoái, trừu tượng hóa, trở thành lí thuyết suông và phi hiện thực. Sự đứt đoạn quan hệ với nhân loại luôn mang ý nghĩa là sự đứt đoạn của mối quan hệ với toàn thể sự sống, và ngược lại; bởi cả hai không khác nhau.

Thiên tài là chủ thể thần thánh, nhưng trong một sự sống mộng du, bản chất thánh thần không là vinh quang của nhân dân, mà là bi kịch của cá nhân. Bi kịch này đập tan sự trực tiếp thành từng mảnh. Bởi vậy nó buộc phải trở thành phản thân. Sự phản thân này tất nhiên một giây phút cũng không làm thiên tài thỏa mãn, bởi nó thừa biết động lực bên trong nó không chỉ là trường hợp của cái TÔI riêng; trong trường hợp này thiên tài trở thành một ý thức vô sinh, cô độc, hay nói đúng hơn: trở thành một sự nhiễu nhương, rối loạn của đời sống.

Nhưng, để bứt phá khỏi sự nhiễu nhương mơ hồ này, thiên tài không có lòng tin: không vứt bỏ nổi cái TÔI, không dám quăng số phận mình vào sự sống, không dám coi đời sống của mình là nạn nhân hoàn toàn. Chính vì vậy thiên tài không tiếp xúc được với bản chất thật sự của sự sống thống nhất, chính vì vậy bản chất thánh thần của thiên tài bí mật nằm lại, và đại đa số trường hợp trở nên bí ẩn ngay với bản thân nó.

Muộn hơn, trong đời sống khép kín của mình, một vài phần của bí mật này được tháo gỡ, bởi vậy ta thấy, cuộc đời thật sự của thiên tài lịch sử chỉ bắt đầu bằng cái chết. Gây tác động cá nhân khi còn sống chỉ là trường hợp ngoại lệ, phần lớn chỉ bằng hạt nhân thiên tài, tính chất siêu việt của thiên tài không phải là của sự sống, mà thuần túy chỉ bằng những khả năng cá nhân, bằng những thể hiện bên ngoài, bằng các vai trò và các khoảnh khắc mang tính vật lí mạnh mẽ.

Tuyên ngôn của thiên tài trong thời kì lịch sử trừ vại trường hợp ngoại lệ, phần lớn như sau: là chữ đã viết ra, là sách. Kể cả khi các thiên tài thật sự không phải là nhà thơ, nhà văn hay nhà tư tưởng, nhiệm vụ của họ cũng chỉ có thể thực hiện nổi trong sách. Trong đời sống sự trực tiếp bị đánh mất, chỉ có sự trực tiếp đã viết ra mang ý nghĩa đích thực, bởi nó bảo vệ những mảnh vỡ của logos.

Trong bản thân tất cả thiên tài, ngoài sự khác biệt về thời đại, thời gian, ngôn ngữ, chủng tộc, tri thức, đều ẩn náu một quan hệ họ hàng sâu sắc với nhau: dễ dàng nhận ra điều này từ những ví dụ thời đại. Cuối thế kỉ vừa qua giữa Kierkegaard, Dosztojevskij, Tolsztoj, Nietzsche đều có sự khác biệt lớn về môi trường, hoàn cảnh, tính cách dân tộc, điều kiện, khuynh hướng. Nhưng trong họ không chỉ có một cái gì đấy chung mà quan trọng nhất, tư tưởng của họ hoàn toàn giống nhau.

Chỉ khác nhau về lí thuyết, về thể giới quan - nói một cách ngắn gọn: chỉ khác nhau về các hạn chế và các thành kiến. Những tư tưởng này khiến thoát nhìn họ khác nhau, kẻ thì vô đạo đức chống lại nhà thờ, kẻ là nhà thần học ma quỷ, kẻ thứ ba là kẻ sùng đạo Thiên Chúa giáo. Đây là những cái bên ngoài, các lí thuyết, các thể giới quan. Nhưng trong một điểm tất cả bọn họ gặp nhau: muốn mở ra lần nữa đời sống lịch sử bị khóa kín, để những sức mạnh của sự sống len vào.

Tất cả bọn họ mong ước tính chất siêu hình học của sự sống. Tất cả bọn họ đều mong muốn một cộng đồng sống, nhân dân - đối lập đám đông - đối lập với phản xạ và cùng mơ ước sự trực tiếp - đối lập với sự trừu tượng và cùng mơ ước lí tưởng - đối lập với sự mê muội và cùng mơ ước sự tỉnh táo.

Thiên tài không phải là chủ thể thần thánh; chủ thể thần thánh mở đời sống bị khóa kín ra một cách tỉnh táo và trực tiếp, để giải phóng những sức mạnh của sự sống. Nhân vật lịch sử không là thần thánh, mà là thiên tài; phần lớn họ không hay biết chút gì về ý nghĩa những hoạt động của mình. Họ thức tỉnh và báo động, nhưng không hiểu tại sao mình lại làm thế.

Họ có mối quan hệ bí ẩn với những thiên tài thế hệ trước và đương thời của mình, họ học tập và thỏa thuận với những người đó. Họ mang tính chất phổ quát dưới một dạng hình thức nào đó, cho dù được thể hiện ra một cách mờ dần và vật vờ. Họ cảm thấy mình đang tiếp tục một tác phẩm của bậc tiền cổ nào đấy mà họ chưa bao giờ nghe thấy; họ cần hoàn thành một công việc mà họ không hiểu nổi gánh nặng của nó. Họ đối diện với sự quẩn rũ phi thời gian một cách bất lực: cả Nietzsche, cả Tolstoj, cả Kierkegaard đều không thể nói tại sao mình lại gắn bó với Zarathustra, Heracleitos, hoặc với Szókrates, hoặc với Thiên Chúa giáo đến thế.

Tinh thần của truyền thống, sự tĩnh táo, ẩn náu dưới trầm tích của thời gian lịch sử. Đây là tinh thần buộc họ lại với nhau và với những thiên tài xuất hiện trong thời gian lịch sử, nhưng trước hết với sự sống cổ xưa, hay với sự sống thật sự của con người. Tính chất phổ quát của tinh thần, tính siêu việt trong cá nhân, siêu nhiên trong thế giới quan, siêu nhiên trong lý thuyết biến thiên tài thành thiên tài.

Mọi tính chất của thiên tài bằng một cách như thế nào đó có mối quan hệ với sự sống: với toàn bộ thế giới, với *ontos* *on*, với ý tưởng; tính chất thiên tài là một dạng nhạy cảm cao độ. Và chính vì thế với tất cả những người khác, tác phẩm của thiên tài là khả năng của sự thức tỉnh.

4.

Nguồn thứ ba của sự tĩnh táo trong thời gian lịch sử: trực giác thần bí.

Nguồn đầu tiên, sự tổng hợp cổ, vì đặc tính của nó khó đạt tới, nên khó hiểu. Nguồn thứ hai, kẻ thiên tài, có thể xa lạ và tụt hậu. Nguồn thứ ba, trực giác thần bí trong thể thống nhất cổ và trong kẻ thiên tài đều là khả năng hoạt động. Ngoài ra, trực giác thần bí còn tồn tại ở tất cả

những ai đang sống, dù chờ đợi, mê muội, mộng du, suy thoái, mang tính phản xạ hay cá thể.

Trực giác thần bí, mà Gúenon đặt tên là *intuition intellectuelle*, không được phép nhầm lẫn với trực giác mà triết học hiện đại hoặc tâm lý học nhắc đến. Thứ trực giác đây không là gì khác ngoài sự đối lập và bổ khuyết của trí tuệ khoa học, nhưng kết quả cuối cùng chỉ là mảnh vụn duy lý hợp lý.

Trực giác thần bí là khả năng siêu việt của trí tuệ. Có quan hệ mật thiết với tài năng, tiếng Sankhja gọi là *buddhi* (phật tính), là cái mà Gúenon dịch là *intellect supérieur* (trí tuệ siêu nhiên). *Buddhi* là khả năng siêu hình vượt trội của con người, không bao giờ bị cá nhân hóa và không thể cá nhân hóa, không bao giờ có thể trộn lẫn với thế giới khóa kín của cái TÔI, mà luôn tồn tại trong phạm vi của sự sống phổ quát.

Nhân tố này chưa được chú trọng đến một cách đầy đủ. Trực giác tâm linh là khả năng tinh thần cao nhất của con người, mà đời sống cá nhân không làm lu mờ nổi, bởi vậy bằng khả năng này, bằng tài năng này con người biết tiến lên phía trước, biết phá vỡ cái TÔI khóa kín và đạt tới sự sống mở.

Một vài lời về mối quan hệ giữa *csisti* của Irán và trực giác thần bí sẽ làm chúng ta hiểu rõ hơn. *Csisti* là trạng thái thấy và tỉnh siêu hình, giống như từ *vidja* trong tiếng Sanscrit là thế giới hiện thực đích thực, nói cách khác là sự nhạy cảm cao độ trong toàn bộ sự sống. Nhưng từ *csisti*, một cách ngoại lệ cũng không được phép dịch bằng từ *thấy*, bởi trạng thái thấy này không chỉ là cái thấy bình thường mà là trạng thái thấy của linh hồn tỉnh táo.

Đây là sự thông minh, thông thái (*clairvoyance*) liên quan đến hiện thực siêu nhiên. Phù hợp với từ *epopteia* Hi Lạp, là một trạng thái thần diệu: con người nhìn thấy những hình ảnh cổ, những ý tưởng vĩnh cửu của sự vật. Apollon và Dionüsos mang lại *epopteia*.

Apollon mang lại lời tiên tri để đoán trước tương lai, sự giác ngộ siêu phàm của trí tuệ con người, sự nhận thức chớp nhoáng của những kí hiệu hình ảnh thế gian, khám phá ra toán học, thiên văn học, tâm lí học và các định luật của cộng đồng.

Còn Dionüsos mang lại *epopteia*, tương tự nhưng khác hẳn: đây là cảm hứng thăng hoa của mê mẩn, là tình ngộ siêu phàm về sự thống nhất của thế giới, là sự mê sảng sâu đậm của đồng nhất nhân loại, là sự quên mình của tình yêu. Nhưng *epopteia* cho dù theo kiểu Apollon hay Dionüsos, mức độ cao nhất của nó vẫn vượt ra khỏi phạm vi từ ngữ, mà kí hiệu của nó là: âm nhạc.

Chúng ta đều biết trong các tôn giáo cổ ở Trung Quốc, Ấn Độ, Iran, Ai Cập, Hi Lạp, Judea vai trò của âm nhạc, ca hát như thế nào. Chúng ta chỉ không biết âm nhạc có ý nghĩa gì. Âm nhạc là sự thể hiện của *epopteia*, *csisti*, *vidja* đúng như sự nhạy cảm cao độ thể hiện trong âm nhạc, bằng âm nhạc và do âm nhạc.

Âm nhạc Apollon - có nhịp điệu, sáng sủa, có trí tuệ trong âm thanh của Pitago; hay âm nhạc Dionüsos - ngây ngất, hòa tan, nồng nàn, trong âm thanh của Orpheus, đều như vậy.

Trực giác của chàng trai trẻ Nietzsche thấy một cách không thể lầm lẫn Apollon và Dionüsos, thấy các vị thần của giấc mơ và sự hưng phấn, các vị thần âm nhạc, các vị thần *epopteia*, thấy sự giải phóng của linh hồn trong cơn mê sảng ra khỏi đời sống khép kín để nâng lên tầng sự sống.

Buddhi hay *intution intellectuelle*, hay dùng từ khác gọi là trực giác thần bí là khả năng đưa linh hồn con người ra khỏi đời sống và nâng nó lên sự sống. Đây là *epopteia*, tiếng Hi Lạp gọi là *eksztażis*, là cảm hứng hay sự thăng hoa, là dự đoán hoặc tiên tri, là ảo tưởng hay sự mê sảng, đúng vậy: là cảm hứng hay sự thăng hoa.

Trực giác thần bí dẫn dắt con người vào giấc mộng, vào sự ngây ngất, vào sự sống siêu nhiên, vào thế giới người chết, vào giữa các thần linh. Trực giác thần bí đưa người ta ra khỏi phạm vi cái TÔI và giải

phóng nó, mở mắt cho linh hồn hướng tới phạm vi của những hình ảnh cổ của các hiện thực.

Điều này xảy ra lúc thiền định cô độc, trong những khoảnh khắc cảm hứng, trong giờ phút thăng hoa, lúc ngây ngất, trong phút hấp hối, trong khoảnh khắc của những vòng tay ôm tình yêu, và khi nhạc nổi lên - khi linh hồn con người trở thành sự nhạy cảm cao độ. Khi nó vượt bỏ phản xạ, tri thức, trí tuệ trừu tượng, sự mê muội - và trở nên trực tiếp, cởi mở và tỉnh táo.

Trực giác thần bí mang lại sự thức tỉnh và đánh thức thực thể người, nó không phải là một khả năng duy lí. Những sức mạnh xuất hiện khi thiền định, trong cảm hứng, trong ảo tưởng, trong sự thăng hoa và phá tan bức tường của cái TÔI, để con người đạt tới sự sống hoàn thiện, những sức mạnh này không nằm trong phạm vi lí trí, mà là những sức mạnh siêu nhân, siêu việt mang tính chất phổ quát.

Bởi vậy trong sự ngây ngất, trong cảm hứng, trong cơn mê sảng, trong sự thăng hoa con người không nhìn thấy những khái niệm trừu tượng mà là những hình ảnh tượng trưng chính xác. Trong sự thăng hoa (*ekstázis*) sự thống nhất giữa con người và thế giới là một hiện thực trực tiếp. Bởi vậy trong âm nhạc nó đánh thức cái TÔI mê ngủ và vượt bỏ đời sống suy thoái.

Bởi vậy tất cả, những gì tồn tại trong phạm vi trực giác thần bí: tiên tri, dự báo, epopteia, ekstázis, thiền định đều làm rạn nứt cái TÔI chật hẹp, bứt nó ra khỏi thế giới hữu thể, bỏ mặc lí trí hợp lí. Từ phạm vi hư không của ảo ảnh con người bước vào thế giới phổ quát hiện thực của những sức mạnh phi thời gian. Con người hiểu ra cộng đồng, trở nên trực tiếp, mở ra; trở thành một thực thể giác ngộ, hay nói cách khác trở nên tỉnh táo.

5.

Trong thời kì lịch sử, thời gian càng tiến nhanh về phía trước bao nhiêu thì ý nghĩa và tác dụng của các thể thống nhất cổ càng giảm sút bấy nhiêu. Chiêm tinh học và thuật giả kim, thứ còn nở rộ trong thời trung cổ ngày càng trở nên nhợt nhạt và trống rỗng.

Trong thế kỉ XVIII như kỉ niệm muộn mằn về chủ nghĩa Pythagoras, Hội Tam Điểm nở rộ trong một thời gian ngắn. Trực giác thần bí ngày qua ngày càng trở nên ồm yếu, chiêm tinh học và thuật giả kim rơi vào tay những kẻ có đức tin xấu; Hội Tam Điểm, thay vì duy trì quyền lực tinh thần, ngày càng phục vụ cho quyền lực chính trị.

Hoạt động của thiên tài và trực giác thần bí trong các thể thống nhất siêu hình chấm dứt, cùng lúc đó lại xuất hiện trong thần học và thi ca. Thần học ở châu Âu thực ra ngay từ đầu, và (bằng mọi giá) từ thế kỉ XIII trở đi đã trở thành một tuyên ngôn hoàn hảo (*par excellence*) của tinh thần mang tính chất siêu hình, vấn đề là: các nhà thần học thời trung cổ hay thời hiện đại và sự liên quan họ hàng của họ với siêu hình học cổ hay các tư tưởng phương Đông, nhiều lần nổi lên bằng sự đồng nhất, cần phải được giải thích.

Tác động qua lại hoặc tác động mang tính chất Á châu có thể đặt ra trong trường hợp thần học Ý hoặc Tây Ban Nha; nhưng ở các nhà thần học Đức, Pháp và Anh chắc chắn nằm ở ngoại vi các khả năng. Với các nhà tư tưởng, cùng lắm có thể nhận ra truyền thống từ một vài tác phẩm của các nhà Ngộ đạo (*gnostikus*) hoặc Hi Lạp hóa (*Dionūsios Areopagita*).

Thần học ở châu Âu trở thành người lính canh cho tinh thần mang tính chất siêu hình học tỉnh táo. Tất nhiên nó không thể tạo ra một thể thống nhất. Trong thiên niên kỉ này tình trạng chống đối siêu hình học ngày càng gây ra nhiều cản trở. Thần học chỉ tạo ra những tác động cá nhân, phần lớn nằm trong bí mật và bị xua đuổi.

Trong thời hiện đại vị trí hao mòn của thần học ngày càng trở nên trầm trọng, và chỉ còn giữ được ở một vài thiên tài. Ví dụ như ở Paracelsus, kẻ thử tìm cách chê bai nền tảng thống nhất đáng chú ý từ

những nguyên tố chiêm tinh học, giả kim học và thần học châu Âu. Trong thế kỉ XVIII lời tuyên bố thiên tài như vậy thuộc về Swedenborg, bằng sự tấn công những bí ẩn Ai Cập, Orphikus cổ.

Sự thức tỉnh siêu hình học thống nhất không hề xuất hiện ở đâu trên đất châu Âu. Tinh thần mang tính chất tôn giáo ẩn náu trong thần học sống một đời sống vô luật. Sự đánh thức thế gian từ tôn giáo hoàn toàn đứt đoạn, chỉ thi ca hiện đại thể hiện nỗi điều này, ngoài ra không thể tìm thấy ở đâu.

Phân tích mối quan hệ giữa châu Âu hiện đại với truyền thống cổ, cần nhấn mạnh: sự tỉnh táo và truyền thống châu Âu thật sự nằm trong thần học và trong thi ca.

Thi ca, như tự nó thể hiện, cá thể hơn, tùy tiện hơn, vụn vặt hơn, rời rạc hơn, mang tính nhất thời, hạn chế hơn thần học. Nhưng bởi vậy nó có tác dụng hơn, trong đặc tính của nó thường xuyên mang tính phổ quát. Tất nhiên điều này liên quan đến thời kì rực rỡ của thi ca, ví dụ ở Ý là thời của Dante, của kịch Tây Ban Nha, thời của Shakespeare, các vở hài kịch của Molier Pháp và các tiểu thuyết gia Nga ở thế kỉ XIX. Dù thi ca ở các dân tộc và các tác giả khác mờ nhạt hơn, thực ra về bản chất cũng luôn hướng tới mục đích muốn mở ra sự sống.

Trong lịch sử châu Âu xuất hiện duy nhất chỉ có một, gần như ngang hàng với thể tổng hợp cổ trong mọi phương diện, đó là thần học của Jakob Böhme. Böhme cùng với các học trò Anh, Pháp, Đức và Nga của mình, không chỉ thống nhất hóa giả kim học, chiêm tinh học, lí thuyết thần số học làm một, mà trực giác tâm linh cơ bản của họ còn quay trở về với những lời sấm truyền tuyệt đối và cổ xưa của Ấn Độ, Trung Quốc, Irán, Ai Cập.

Học trò của Jakob Böhme: Pasqualis, Saint-Martin, Baader, sau này thông qua những người như Szlovjev, Bergyajev và Dacqué đã truyền lại những tư tưởng của ông cho đến tận ngày hôm nay. Những người học trò nổi bật nhất là Saint-Martin và Baader đồng tư tưởng với

Böhme, đã thể hiện mức độ cao nhất của sự tinh tảo siêu hình học ở châu Âu hiện đại.

6.

Trong thế kỉ XX, nhân loại khai huyền tiến đến một giai đoạn chấn động, và điều này động chạm đến lợi ích của nhân loại phương Tây. Giữa truyền thống cổ tình tảo và sự căng thẳng của con người hiện đại bị cảnh báo nổi lên một tâm trạng bí ẩn. Trong thời gian này nhiều nơi, ở những miền khác nhau, sau nhiều chỉ báo và từ nhiều hướng, người ta bắt đầu nhận ra ý nghĩa của truyền thống cổ.

Thế kỉ mới không thể tạo dựng một thể thống nhất giống như thể tổng hợp truyền thống cổ, như Böhme đã làm. Baader, khi được hỏi tại sao không xây dựng một hệ thống từ những tư tưởng của mình, ông trả lời: chưa đến lúc, bởi quá nửa số đông con người vẫn đang ngủ. Con người hiện đại trước tiên cần thức tỉnh. Bởi vậy cần quay lại với thời cổ đại, để yêu cầu sự giúp đỡ của truyền thống cổ.

Nhận thức về ý nghĩa của truyền thống giờ đây chỉ gắn với một vài tên tuổi. Nổi bật nhất là: René Guénon, người trên cơ sở của các vị tiền bối Pháp (Abbé Constant, Eduard Schuré v.v.) lần đầu tiên đã định nghĩa chính xác truyền thống là gì.

Những cuốn sách của Evola mang ý nghĩa quyết định liên quan đến truyền thống mật khải (hermetikus) đến cá thể tuyệt đối; những tác phẩm (*Rivolta contro il mondo moderno* - “Cuộc nổi dậy chống lại thế giới hiện đại” - *Imperialismo pagano* - “Chủ nghĩa đế quốc ngoại giáo”) muốn áp dụng tinh thần truyền thống, và đánh thức ẩn tượng thức thời của truyền thống.

Công trình của Ziegler mang một thiếu sót cơ bản là chưa dứt khoát từ bỏ khoa học hiện đại; bởi vậy tác phẩm này là một văn bản tranh luận lớn, trong đó tác giả cố gắng chiến thắng khoa học từ sự vô

thần mù quáng của tác phẩm. Trong ba tác giả này chỉ có Guénon là gần với sự tỉnh táo nhất.

VI. Các truyền thống

1.

Từ lâu, khi người ta bắt gặp những tập quán, thói quen sống hoặc nhìn thấy các tòa nhà giống nhau ở Ai Cập và Hi Lạp, câu hỏi đầu tiên bao giờ cũng là: dân tộc nào tiếp thu từ dân tộc nào? Cái nào lâu đời hơn? Ai là kẻ sáng tạo và ai là kẻ bắt chước?

Có những trường hợp hoàn toàn chính đáng như của Ai Cập hay Hi Lạp, của Ấn Độ hay của Iran, nơi sự gần gũi về vị trí mang lại sự hợp lí cho các giả định. Trong những trường hợp cách xa nhau về địa lí như giữa Campuchia và Peru hoặc Ai Cập và Aztéek thì tính chất họ hàng của đồ gốm và kiến trúc khiến người ta hoặc bất lực hoặc cố gắng tìm ra một nguồn chung.

Người ta cho rằng cấu trúc tòa nhà của Ai Cập và của Trung-Mĩ đều bắt nguồn từ hòn đảo bị đắm chìm Atlantic, mà Platon đã viết trong *Timaios*. Các tôn giáo, các tinh thần, tư tưởng cũng là các đối tượng cần tìm kiếm như các yếu tố của cuộc sống. Quan trọng là: tìm được kẻ sáng chế, tìm được nguồn gốc.

Từ lâu, trong thời kì của chủ nghĩa duy lí khoa học (*scientifismus*) người ta từng tin rằng sự giống nhau trong kiến trúc, trong các phong tục, trong các tôn giáo chỉ có thể giải thích được bởi quan điểm cho rằng các dân tộc thừa kế lẫn nhau. Nhưng ngày nay chúng ta biết đôi khi không giải thích được sự giống nhau chỉ bằng giải thích các tác động bên ngoài.

Giữa các dân tộc trên trái đất có một sự thống nhất vô hình, và càng quay lại những thời kì xa xưa điều này càng rõ nét hơn. Sự giống

nhau không nên hiểu như: kiến trúc chỉ từ một nguồn kiến trúc cổ, hay mọi tôn giáo đều chỉ từ một tôn giáo cổ. Cái (gọi là) kiến trúc cổ, tôn giáo cổ, tinh thần cổ chưa bao giờ có, cũng giống như chưa từng có dân tộc cổ, giống nòi cổ, ngôn ngữ cổ. Trước thời gian lịch sử, tất cả các dân tộc trên trái đất đều tìm thấy mình từ cội nguồn cổ của sự sống.

Bởi vậy họ giống nhau, bởi đều tồn tại từ một tinh thần. Họ dù tách biệt nhau, đôi khi gần nhau, đôi khi cách xa nhau, nhưng đều là một dân tộc cùng giống loài, cùng ngôn ngữ, hoặc khác giống loài và ngôn ngữ, nhưng tất cả bọn họ đều nhận ra những tư tưởng cội nguồn từ sự biểu hiện của tinh thần cổ.

Sự biểu hiện của tinh thần cổ này là nền tảng của hệ thống các nhà nước; đây là nền tảng của sự giống nhau giữa các tôn giáo, các trật tự sống và các xã hội. Những tinh thần cao siêu đã bảo vệ sự trong sáng của chúng và trao truyền lại. Đây là siêu hình học đồng dạng của tất cả các dân tộc cổ trên trái đất. Dân Kelta, Aztéck, Hindu, Tây Tạng, Do Thái, Hi Lạp đều từ tinh thần cổ tiếp nhận và tồn tại.

Người ta gọi siêu hình học như một biểu hiện đồng nhất giữa tất cả các dân tộc trong thời cổ là: truyền thống. Truyền thống chỉ có một; như chỉ có một nhân loại, một tinh thần và một Thượng Đế. Nhưng cái một này ở tất cả mọi nơi đều như thế, được sử dụng và xuất hiện cùng với thời gian, cùng với các dân tộc, cùng với các ngôn ngữ.

Guénon cho rằng, sự biểu hiện cổ, siêu hình học, cái có trong cội rễ của tất cả truyền thống, đó là kinh Veda của Ấn Độ. Nhưng cho dù có hay không, chỉ truyền thống duy nhất xuất hiện trong sự đa dạng của các truyền thống, chính xác như chỉ một nhân loại duy nhất xuất hiện trong sự đa dạng của con người, của các giống loài, các dân tộc.

Tên của truyền thống này: sự thống nhất cổ. Sự tổng hợp cổ này thường gắn liền với thời đại, loài giống, dân tộc; có trường hợp, trong duy nhất một dân tộc có nhiều truyền thống. Truyền thống là người lính canh của tinh thần nhân loại, của ý nghĩa sự sống, của logos, của tri thức, của sự tinh tảo. Không có tâm linh nằm bên ngoài truyền thống.

Khi tâm linh đi chệch khỏi truyền thống - như (cái gọi là) khoa học ở châu Âu hiện đại cuối cùng vẫn bắt buộc phải kết nối trở lại với truyền thống.

Truyền thống là tuyên ngôn của tinh thần cổ, là tri thức xác thực duy nhất. Chỉ duy nhất có một, và các tổng hợp truyền thống cổ là các bản sao của truyền thống. Các khuynh hướng triết học trong thời gian lịch sử chỉ là các chất cặn bã đã đánh mất tính chất siêu hình học của nó, những thứ không mang lại tri thức tinh tảo, mà chỉ giúp nhận thức suy tư bằng những hình ảnh mộng mờ dần.

2.

Gần đây nhất người ta thường nói về thời cổ bằng kí hiệu thần thoại, và cho rằng hình thái gốc của thời cổ đại là thần thoại, thậm chí tinh thần cơ bản của nhân loại là huyền thoại.

Trong quan niệm nhầm lẫn này thậm chí có cả những nhà tư tưởng ưu tú và tinh tảo như Leopold Ziegler, với cuốn *Überlieferung* viết về truyền thống ông đã coi nghi thức, huyền thoại và doxa như nhau, như ba cấp độ phát triển nối tiếp nhau.

Những người khác phân biệt rạch ròi huyền thoại và sự đặc đạo (ngộ), hoặc huyền thoại với thần học, tôn giáo với giáo điều, cho rằng huyền thoại và tôn giáo là nền tảng cổ, còn sự đặc đạo (*gnosis*), thần học và sự giáo điều được giải thích bằng sự thoái hóa của tinh thần.

Giải thích như vậy rất duy lí, không toát lên bất cứ ý nghĩa gì. Nghi thức, huyền thoại, doxa chỉ không hiểu được với những ai không hiểu một trong ba hình thức nói trên, hoặc không hiểu bất cứ loại hình thức nào. Hay nói cách khác: mâu thuẫn chỉ dành cho kẻ đến một khía cạnh duy nhất của mâu thuẫn cũng không hiểu rõ ràng. Kiểu tư duy như trên không hề thần bí, không đặc ngộ, chẳng mang tính tôn giáo hoặc thần học mà chỉ là tư duy duy lí. Chính từ quan điểm khoa học kiểu này

xuất phát (cái gọi là) mâu thuẫn giữa các thành phần tinh thần cổ với nhau.

Nhưng với câu hỏi cái nào cổ hơn, siêu hình học hay huyền thoại, có thể trả lời chắc chắn: siêu hình học. Bản chất chính của thời cổ không phải là thần bí mà là siêu hình học. Huyền thoại do thời đại dựng lên sau này.

Khi ta nói: ý tưởng siêu hình học có trước huyền thoại ai cũng lập tức hiểu ra ngay khi suy luận cái nào là tài năng của trí tuệ con người, cái nào từ cái nào, và cái nào là cái nảy sinh từ cái kia. *Buddhi, intuition intellectuelle*, trực giác tâm linh; là khả năng của cái TÔI siêu việt, không bao giờ bị cá nhân hóa, chỉ mở về phía hiện thực vũ trụ phổ quát.

Trực giác tâm linh không có các khái niệm và các hình ảnh; siêu hình học thể hiện trong các ý tưởng. Còn các ý tưởng là các hiện thực cổ của hiện thực siêu việt. Các hiện thực cổ không thể diễn dịch bằng ngôn từ. Ngày nay cũng vậy, sự vật nào càng có ý nghĩa, thì hi vọng diễn dịch nó ra càng ít, hiếm có khả năng khái niệm hóa các sự vật quan trọng nhất, còn về các sự vật tuyệt đối thì khả năng diễn dịch hoàn toàn bị loại trừ.

Chỉ còn một khả năng duy nhất để bám lấy các ý tưởng là các hình ảnh tượng trưng. Hình ảnh tượng trưng thường bí ẩn, cần giải nghĩa, và điều này chính lại cần đến trực giác tâm linh, đến *epopteia, csisti, vidja*, sự tỉnh táo.

Trong siêu hình học hình ảnh tượng trưng, sự thấy và hiện thực luôn siêu hình, hay đúng hơn không thể thoát khỏi vòng siêu hình. Ý tưởng không bao giờ thể tục hóa. Bởi vậy Guénon đã nói, bản chất của truyền thống không bao giờ có thể: phổ biến hóa, giải thể, truyền bá, và đồng hóa nổi.

Điểm ưu việt của siêu hình học là nó không chỉ có trước trong ý tưởng mà trong cả thời gian, cho dù về mặt lí thuyết không mang lại bao nhiêu ý nghĩa, nhưng các dấu hiệu về nó thì vô vàn. Xác định sự

kiện theo số liệu là sự bất lực. Nói đúng hơn bản chất của các sự kiện độc lập với các dữ liệu đã xác định. Nghĩa là số liệu hoàn toàn khác với bản chất sự vật. Ví dụ có những số liệu hiện đại trong đó hoàn toàn vắng bóng bản chất.

Tư duy của các hiện thực cổ siêu hình trùng với thời gian, khi các tôn giáo chưa biết đến nhà thờ và các thần linh, nghi thức và giáo hội. Khoảng thời gian này trùng với thời kì của ngôn ngữ, khi chưa biết đến các khái niệm và các hình ảnh, mới chỉ là các hình ảnh tượng trưng phổ quát. Đây là khoảng thời gian trùng với thời kì nghệ thuật chưa biết đến khả năng tạo dựng trong các hình thức tự nhiên, nghệ thuật lúc đó mang tên: nghệ thuật hình học truyền thống.

Sau này chúng ta được biết đến các tác phẩm của ngành nghệ thuật này như các bức tượng thời Hi Lạp cổ, Ai Cập cổ, hoặc đồ gốm sứ thời đồ đá mới. Trong sự sống cổ, nghệ thuật hình học, ngôn ngữ phổ quát, và khả năng trực giác tâm linh chính của con người xuất hiện đồng thời.

Bên cạnh đó còn có một đặc điểm cơ bản, là nhân loại từ thời cổ đã biết phân biệt rành rọt hình vuông và hình tròn. Hình vuông và hình tròn là hình ảnh tượng trưng cổ tự nhiên trong thời kì con người còn tư duy bằng hình tượng. Hình ảnh tượng trưng này có thể tìm thấy trong tất cả các truyền thống, ở Ai Cập, Azték, Kelta, Da đỏ, Hi Lạp, ở nhóm Pythagoras, trong thuật giả kim.

Hình tròn tượng trưng cho trời, hình vuông cho đất. Sự xuất hiện của trời trên trái đất xảy ra tuân theo luật hình học, theo phép đo lường. Không được phép quên: maja (ảo ảnh), lời tuyên ngôn, mater, các nguyên tắc sinh ra nhân vật và từ ngữ đo lường đều chung một gốc. Thiên luật của thế giới ảo là mức độ, và ý nghĩa của nó là: *“Cái gì có ở trên đều phù hợp với cái có ở dưới”* bởi mức độ mang tính chất thiên luật.

Và điều này là nguyên nhân tại sao Ấn Độ giáo Phạm Thiên Pura và Thánh địa Khải huyền mới (*Apokalipsis Jeruzsálem*) xây theo hình

vuông. Hình vuông là ý tưởng của trái đất, là hình thức siêu việt, là trái đất nâng cao, được thể hiện bằng hình thức xây dựng các nhà thờ và các ngôi mộ hình vuông.

Đây là ý nghĩa của trật tự luật lệ không thể phá vỡ của quy luật Thượng Đế. Dấu hiệu thần bí về hình vuông đặt trên hình tròn không là gì khác ngoài sự chuyển đổi đời sống nâng lên thành sự sống: khả năng tiên tri, sự thánh hóa linh hồn. Chiêm tinh học, lí thuyết thần số học, thuật giả kim và tất cả các thể tổng hợp truyền thống đều hiểu ý nghĩa này.

Trong lí thuyết thần số học, số mười là số của Thượng Đế vĩnh cửu, thể hiện ý nghĩa MỘT-TOÀN BỘ-TẤT CẢ; số mười hai là số của vũ trụ, của thời gian, của thế giới thời gian. Hình tròn và hình vuông có quan hệ với nhau như số mười và số mười hai: Như sự sống vĩnh cửu và đời sống trong thời gian, là tinh thần và thiên nhiên, là ý tưởng và thế giới vật chất.

Nghệ thuật thần số học phổ quát hơn nghệ thuật tự nhiên, ngôn ngữ phổ quát có sức biểu lộ mạnh hơn ngôn ngữ cá nhân, số mười đi trước số mười hai, và vì thế điều hiển nhiên tiếp theo là siêu hình học có trước huyền thoại.

Lão tử có chủ đích nói về điều này khi dạy: *“Chừng nào Đạo còn trong Tĩnh thì chưa có tên, chỉ khi Động mới bắt đầu có tên”*. Đạo còn trong siêu hình học, trong tĩnh (trong ý tưởng); nhưng huyền thoại đã là sự biểu hiện của các tên gọi, bằng hình ảnh và mang tính chất cá nhân; Toàn vẹn là vòng mười hai số của Pythagoras.

Huyền thoại với siêu hình học có quan hệ như hình ảnh với bản chất, như hình ảnh tượng trưng với ý nghĩa của hình ảnh tượng trưng đó, giống như dãy số với số MỘT.

3.

Sự biểu hiện trực tiếp, được bảo tồn và truyền tiếp trong các hình dạng thống nhất cổ của các truyền thống khác nhau, lúc đầu mang tính chất mở. Đây là thời gian mà các truyền thống thống nhất với thời hoàng kim.

Tất cả mọi người đều có phần trong sự biểu hiện đó. Chưa có sự phân biệt đẳng cấp, giai cấp, sự khác biệt tri thức, chất lượng tài năng. Trong biểu hiện trực tiếp, ai cũng dự phần. Đây là khoảng thời gian của *vidja* phổ quát hoặc của sự tỉnh táo, của *csisti*, khi giữa sự sống và đời sống chưa có giới hạn ngăn cách.

Trong truyền thống đây là khoảng thời gian khi trời và đất hòa làm một. ở Ấn Độ người ta cho rằng, trong thời gian này kinh Veda là của tất cả mọi người. Đây là thời gian cổ siêu hình học, là thời kì của ý tưởng, khi con người sống trong cộng đồng nhân loại và có quan hệ trực tiếp với hiện thực cổ.

Trong những thời kì tiếp theo sự biểu hiện trực tiếp không dành cho toàn bộ nhân loại nữa mà chỉ cho một đẳng cấp duy nhất. Ý nghĩa xuất hiện của các đẳng cấp như sau: người nào càng tham dự trực tiếp bao nhiêu vào sự biểu hiện, người đó càng có vị trí cao hơn trong các đẳng cấp.

Trong ý tưởng siêu hình học chỉ còn lại đẳng cấp tinh thần, ở Ấn Độ là Brahman, ở Ai Cập là Toth, ở Iran là Zarathustra, ở Hi Lạp là các Orphikus, mà hậu duệ của họ trước ngưỡng cửa của thời gian lịch sử là các nhà thần học cổ, *palaioi theologoi*.

Đẳng cấp tinh thần sống trong vòng siêu hình học, đẳng cấp chiến sĩ-lãnh đạo (*ksatrija*) thu thập hiệu lực bằng các hoạt động tinh thần, đẳng cấp kinh tế (*vaisja* và *súdra*) đảm bảo duy trì đời sống vật chất. Kẻ nào không biết đến sự biểu hiện cổ, đây là kẻ vô lại (*avarana*).

Trên ngưỡng cửa bước vào thời kì lịch sử, đẳng cấp đã không bảo vệ nổi sự biểu hiện cổ nữa. Chỉ còn những cá nhân cá biệt, các chủ thể thần thánh hiểu được ý nghĩa của siêu hình học mà thôi. Trong thời gian lịch sử, biểu hiện cổ trực tiếp chỉ còn lại trong các khả năng của

con người, trong trực giác tâm linh. Các thành phần của truyền thống cổ, theo sự nhận biết của con người ngày nay được chia ra như sau:

I. Trung Quốc:

Có năm cuốn sách thiêng

Đạo: (Lão tử, Trang tử)

Khổng tử, Mạnh tử, Liên tử, Kinh Dịch

II. Tây tạng:

Bön

Tử thư Tây tạng

Đạo Phật Tây tạng

III. Ấn Độ:

Veda, Védanta, Upanisadok

Sankhja

Patandzsali Joga-sutra

Mahábhárata (Bhagavad Gita)

Buddha (sanskrit và Páli kánon)

IV. Iran:

Mithras

Zarathustra (Zend Aveszta)

V. Ai Cập:

Tử thư Ai Cập

Hermes Trimegistos (Toth)

VI. Do Thái:

Kinh thánh truyền thống (Heber sruti)

Heber szmriti: Kabbala (phép thuật truyền thống)

Talmud (triết học truyền thống)

VII. Kelta:

Druida truyền thống

VIII. Mĩ:

Azték, Maja, Inka truyền thống

IX. Hi Lạp:

Orpheus

Heracleitos

Pythagoras (Platon)

X. Alexandria:

Gnosis

XI. Kaldea:

Chiêm tinh học, thuật giả kim (Arập)

Aritmologia (lí thuyết thần số học)

XII. Islam:

Kinh Coran

Sufi

4.

Đại đa số các thể thống nhất cổ hòa quyền với tôn giáo, cùng tồn tại và cùng tiếp tục duy trì. Bởi vậy ta cần phân tích đôi lời về mối quan hệ của các tổng hợp truyền thống cổ và tôn giáo.

Tất cả các thể thống nhất cổ là một khái niệm siêu hình học mà các thành tố của nó cũng chứa đựng trong các thể thống nhất cổ khác. Nếu đặt song song các tổng hợp thống nhất cổ, có thể phân tích chính xác sự tương đồng của chúng. Các tương đồng (*analogia*) này nằm trong sự súc tích hoàn toàn, loại trừ tất cả những thành tố phi siêu hình, tất nhiên, bằng những hình ảnh huyền thoại đầu tiên có trong kinh Veda. Bởi vậy Guenon cho rằng cần phải coi kinh Veda là văn bản đáng tin cậy của sự biểu hiện cổ. Mọi thể hiện siêu hình học chỉ là phiên bản của Một (Veda) này.

Veda là một siêu hình học có trước và vượt tôn giáo. Cùng với truyền thống Trung Quốc, Ai Cập, với chủ nghĩa Pythagoras, với chiêm tinh học, với lí thuyết thần số học và thuật giả kim, Veda và Sankja là người lính canh tinh thần đi trước tôn giáo trong cả ý tưởng lẫn thời gian.

Đây là các truyền thống mà sự tương đồng (analogia) là tính chất nổi bật nhất, tốt nhất nên đặt chúng song song với nhau, nhất là khi con người đã nhận thức và chú ý đến tính chất của chúng - ví dụ: những bình luận về bản chất âm của Kinh Dịch, đối ngược với bản chất dương của thuyết Pythagoras, Ai Cập và Veda.

Khả năng xác định sự vật rõ ràng chỉ có nghĩa như sau: sự phổ quát thể hiện một cách khác hẳn trong siêu hình học, một cách khác hẳn trong tôn giáo, một cách khác hẳn trong huyền thoại.

Biểu hiện trọn vẹn và đúng đắn nhất của tính phổ quát là siêu hình học; siêu hình học cao hơn hẳn những khác biệt giống loài, dân tộc, cao hơn hẳn những hạn chế tôn giáo, ngôn ngữ, thời gian, cao hơn hẳn những giới hạn tri thức, giữa các giai cấp, siêu hình học là tuyên ngôn tinh thần phổ quát tuyệt đối.

Tôn giáo và huyền thoại cũng mang tính phổ quát, nhưng còn chứa trong nó những thành tố khác nữa. Những thành tố đó mang tên: tập thể. Bởi vậy truyền thống vượt trên cả dân tộc và giống loài; còn tôn giáo và huyền thoại vẫn gắn liền với tập thể, hay nói cách khác vẫn gắn với dân tộc, giống loài, và thời gian.

Cũng như vậy, khi đồng thời truyền thống phổ quát tiếp nhận những thành tố tập thể, một mặt nó tan hòa vào tôn giáo và huyền thoại, mặt khác bắt đầu quá trình cá nhân hóa và sự thể hiện của tinh thần cá nhân trong các biểu hiện cổ cũng bắt đầu. Biểu hiện cá nhân bắt đầu ở châu Âu là tư tưởng triết học và thế giới quan của Thalés và Parmenides, và vẫn tiếp tục như vậy cho đến tận ngày nay.

Về mặt lịch sử, tất nhiên tôn giáo không chỉ là quá trình tập thể hóa các thành tố phổ quát, mà bởi vì tôn giáo tiếp nhận rất nhiều thành

tố triết học và thế giới quan cá nhân, cho nên cả tôn giáo cũng bị cá nhân hóa.

Về tổng thể, tôn giáo là một sản phẩm lịch sử, bởi siêu hình học của con người phổ quát đã tan hòa vào tinh thần của dân tộc, của đám đông, của thời gian, của loài giống, của triết học và thế giới quan. Bản thân tôn giáo có thể tiếp thu cả huyền thoại và đã từng như vậy.

Không có loại tôn giáo nào nghèo nàn về gia sản huyền thoại quý giá, kể cả những tôn giáo như Tin lành (protestáns) có nguồn gốc hiện đại, chứa bên trong rất ít thành tố phổ quát, gần như hoàn toàn chỉ chứa đựng các thành tố cá nhân-tập thể. Đức Phật muốn thanh toán hoàn toàn với huyền thoại và tôn giáo, nhưng những lời dạy dỗ của ngài vẫn trở thành một tôn giáo, thậm chí là một tôn giáo thần bí mạnh mẽ.

Cội rễ của tôn giáo nằm trong truyền thống phổ quát, và mối quan hệ của chúng với truyền thống nói chung cũng giống như với huyền thoại; Mối liên quan của nhiều tôn giáo với siêu hình học cổ duy nhất, giống như hình ảnh với bản chất, như ý nghĩa với hình ảnh tượng trưng, như dãy số với MỘT.

Tôn giáo từng có và đang có rất nhiều. Truyền thống từng có, đang có và sẽ chỉ có một, không có khả năng để có nhiều truyền thống. Sự thiếu hiểu biết về các tôn giáo, về bản chất và đặc trưng của truyền thống trong quá trình lịch sử đã mang lại rất nhiều hiểu lầm thô thiển. Việc nhận ra thể thống nhất phi thời gian của siêu hình học khiến nhiều người tưởng rằng, vì chỉ có một truyền thống, có thể tạo dựng một tôn giáo duy nhất gắn với toàn bộ nhân loại.

Bắt đầu từ Mani của Ba Tư, đến một vài kẻ Gnostikus rồi đến Scotus Eriugena thời trung cổ cho đến các nhà thần học ngày nay đều tin tưởng vào sự quái gở này, như thể họ tin vào các ngôn ngữ trên thế giới vậy.

Họ thử tạo một tôn giáo thế giới, trong một niềm tin như thể tôn giáo là thứ có thể tạo ra được. Thứ tôn giáo thế gian mang tính cưỡng bức và nhân tạo tất nhiên không thể trở nên phổ quát, thậm chí cả tính

chất tập thể hóa của nó cũng bị đánh mất; nó trở thành một âm thanh trừu tượng rỗng tuếch, như tiếng Esperanto - quốc tế ngữ.

Ngoài ra sự cố gắng này không chỉ chống lại tinh thần của truyền thống mà còn làm người ta hiểu nhầm về truyền thống rất nhiều. Nhiệm vụ của con người không phải tạo dựng nên một thể thống nhất, mà chỉ bằng cách thức thực hiện sự hài hòa trong cái đa dạng. Kinh Dịch, Đạo, Veda, Toth và Pythagoras, và toàn bộ siêu hình học cổ đều dạy dỗ về điều này.

Thể thống nhất, *monasa* của Pythagoras không cần tạo dựng, bởi vì nó đã: CÓ. Đây là một thể thống nhất, đã có, là thứ trong hình dạng mọi biểu hiện tinh thần từ thời cổ mà nhân loại đã từng tiếp nhận một cách trực tiếp từ Thượng Đế, từ sự sống. Đây là truyền thống.

Cái MỘT này trong đời sống xuất hiện như sự đa dạng, giống như có nhiều con người, nhiều thần linh, nhiều huyền thoại, nhiều tôn giáo. Nhiệm vụ của con người không phải từ một loại nào đó làm thành một, chỉ có sự mê muội cá nhân mới dám đem cả dãy số vô tận cho vào thành MỘT. Sự đa dạng của tôn giáo là cần thiết.

Và nếu nhân loại trong thời cổ đã bảo vệ tinh thần siêu hình học phổ quát trong sạch, điều đó không có nghĩa là từng chỉ có một tôn giáo, mà chỉ có nghĩa là: nhân loại đã từng ở trạng thái siêu tôn giáo; Nếu trong tương lai sẽ có một giai đoạn mà sự thống trị của tinh thần siêu hình phổ quát quay trở lại, lúc đó nhân loại sẽ không đạt đến việc chỉ có một tôn giáo, mà một lần nữa sẽ quay trở lại trạng thái siêu tôn giáo.

5.

Truyền thống hoàn toàn thống nhất, bởi vậy không có ngoại lệ, và trong mọi trường hợp truyền thống không chỉ là tư tưởng mà còn mang tính chất ứng dụng nữa. Tính chất ứng dụng này trong vài trường hợp

có vẻ dễ dàng đến nỗi người ta không chống đỡ nổi sự quyến rũ của nó. Đây là các trường hợp của *yoga-sankhja*, của chiêm tinh học và thuật giả kim.

Không cần thiết điểm danh các hiện tượng này. Chỉ cần hiểu như sau: cái tinh thần đã bị khoa học hóa, (như Ziegler đặt tên) đã thất bại, cần một định hướng mới. Một vài nỗ lực cá nhân và một vài nhóm bắt đầu sử dụng những sức mạnh tinh thần ẩn náu trong các thể thống nhất cổ, tuy ở họ thiếu một tư duy tĩnh lặng cần thiết.

Trước tiên trong môn chiêm tinh học, họ sử dụng cách phân tích cá tính, và lập tử vi; họ ứng dụng *yoga-sankhja*, ứng dụng phân tâm học để mong muốn thực hành lễ thụ pháp cổ đại, sau cùng là việc thực hành các trường, các nhóm học khác nhau, bắt đầu từ nhà thần học Annie Besant và Mme Blavatskaja, hoặc trường Darmstadt, những nơi người ta thực hành chủ nghĩa thần học bắt chước trường phái Pythagoras hoặc risik Do Thái.

Những trào lưu này nói chung, giống như thời kì đầu Công nguyên là bộ phận áp đảo của phái Alexandria và phái Gnosis Hi Lạp, không mang tính chất cách tân, mà chỉ là những hiện tượng đồ vờ, không mang tính chất tổng hợp, chỉ là các hiện tượng thống nhất giáo phái (syncretic).

Đây là những nỗ lực hiện đại thiếu hiểu biết cơ bản muốn ứng dụng quá sớm, muốn cố gắng bóc lột năng lượng tinh thần trong toàn bộ các thể thống nhất cổ, lầm lẫn một cách cơ bản. Lầm lẫn, vì những kẻ thực hành đã thò bàn tay mang cái tinh thần (gọi là) khoa học vào những thể thống nhất cổ.

Nhưng sự thống nhất cổ không mang tính khoa học, mà mang tính tôn giáo siêu hình học. Không có bất cứ một con đường nào dẫn dắt từ khoa học đến tôn giáo.

Con người bị khoa học hóa đã quen với việc ngay lập tức và một cách cơ bản sử dụng những sức mạnh tinh thần có thể: để biến thành kĩ thuật. Hành động vô luật này ở châu Âu một lần (trong thời kì của

Pythagoras và Platon) đã thất bại thảm hại. Cũng chỉ vì người ta đã muốn sử dụng những tri thức truyền thống quá sớm. Mặc dù đây là dân Hi Lạp, một dân tộc thượng đẳng về mặt chất lượng con người. Pythagoras và Platon trên nền tảng truyền thống Ai Cập và phương Đông muốn thay đổi con người Hi Lạp. Cả hai đều đã thất bại. Quá trình này từ đó tới nay được nhắc lại nhiều lần, và ngày nay thực sự trở thành những cơn dịch bệnh.

Trong tay con người hiện đại việc ứng dụng những tri thức thống nhất cổ đã bị hạ thấp thành kỹ thuật phép thuật cơ bản. Họ không hiểu rằng sự thống nhất cổ không thể phá vỡ và thiếu sự đồng hóa hoàn chỉnh của siêu hình học thống nhất không thể ứng dụng, và nếu có thể đi nữa, từ đó chỉ tạo ra một màn phô diễn vô thức của nhà ảo thuật rờm vụng về. Những hoạt động phép thuật hấp tấp như vậy mà con người hiện đại trong sự ấu trĩ thô thiển gọi là kỹ thuật cần thiết, đến hôm nay đã đẩy nhiều số phận con người vào sự rối loạn, thậm chí vào sự tăm tối, và không chỉ dẫn dắt một vài người đến sự khủng hoảng hoàn toàn.

Việc ứng dụng thiếu hiểu biết về siêu hình học đã giải phóng sức mạnh và thể giới, tinh thần nằm trong tri thức siêu nhiên chứa đựng trong toàn bộ thể thống nhất cổ. Một lần và mãi mãi cần nhớ rằng ở châu Âu, con người chưa hề sống một đời sống tâm linh để có thể tiếp nhận được sự giải phóng những sức mạnh tinh thần này, chưa nói đến chuyện họ mơ sức mạnh tinh thần cổ được giải phóng sẽ khiến họ hoàn hảo hơn.

Hàng trăm năm qua, các thế hệ được giáo dục một cách mù quáng, một cách vật chất hóa, nên họ tiếp nhận siêu hình học, ý tưởng, hiện thực trừu tượng, trực giác tâm linh, biểu hiện trực giác bằng sự chế nhạo và coi thường. Khi nói về truyền thống cổ, con người không nhìn thấy gì khác ngoài những câu chuyện cổ tích vớ vẩn vượt “nhân loại tiến bộ riêng” của họ.

Nhưng những thế hệ sau này đã cay đắng rút kinh nghiệm từ hậu quả của sự mê muội trừu tượng và phi hiện thực của hàng trăm năm, khi bằng các linh hồn chưa nhập định và đôi tay dơ bẩn, với sự tham

lam tâm tối, chạm đến các bí mật của truyền thống tâm linh cổ, mong muốn lợi dụng, sử dụng. Đã đến lúc những kẻ vô đạo bắt đầu nhận ra nhiều hậu quả nghiêm trọng, qua việc chứng kiến nhiều số phận bị đẩy vào bất hạnh, hoặc sự tha hóa, đổ vỡ của chính cuộc đời họ.

Đã có nhiều ví dụ cảnh báo; nhưng vô vàn trường hợp vẫn là sự bí ẩn, và nguyên nhân thực chất đổ vỡ của các số phận dường như không bao giờ tìm ra. Chừng nào tất cả mới chỉ là một trò chơi lí thuyết vô hại như (cái gọi là) sự nhập định của Hội Thần học hoặc Trường học Minh triết, chừng đó con người vẫn chỉ nhìn những phong trào này với con mắt thương hại, và cho rằng biết đâu sẽ có người tỉnh ngộ.

Con người cần nhìn thấy những phân tích số phận theo tử vi, thấy những động tác thực hành yoga của đám đông, thấy các phân tích giấc mộng. Tất cả những hoạt động này đều mang tác dụng vô tận trong nhân loại đã được chuẩn bị và được giáo dục cần thiết, đặc biệt nếu những hoạt động này được hướng dẫn bởi một người Thầy tinh thần cần thiết.

Nhưng cũng cần phải biết rằng chưa bao giờ trên thế gian lại có một đời sống bị khóa kín trong vật chất như châu Âu, như người châu Âu hiện nay. Rơi vào tay những con người như vậy, các quá trình siêu đẳng có thể biến thành những kĩ thuật phép thuật mà tác dụng nguy hiểm của nó không lường trước được.

Nhiệm vụ của con người châu Âu ngày nay không phải bằng con mắt thèm muốn tiếp xúc, ứng dụng, thực hành, và thèm khát đạt tác dụng của các phương pháp một cách nóng vội, mà cần phải cố gắng hiểu tinh thần của các thể thống nhất cổ.

Những bước đi ban đầu quay lại truyền thống cổ không là gì khác ngoài cần một thái độ nhún nhường học trò. Bởi vì: không phải kĩ thuật làm biến đổi con người mà tinh thần làm biến đổi. Thời gian và cách thức ứng dụng, nếu tinh thần đã chín muồi và cần đến điều đó, tự nó sẽ dẫn đến.

6.

Đứng về khía cạnh siêu hình học, truyền thống chính là sự tỉnh táo, không là gì khác. Sự tỉnh táo. Thấy - đi kèm với sự tỉnh táo; người nào thấy, kẻ đó: biết.

Truyền thống cổ đã viết ra tri thức; người lính canh của tri thức này là sách cổ, là khách thể thánh thần, gọi là SÁCH THIÊN, như Veda, Kinh Dịch, Đạo Đức Kinh, Tử thư Tây tạng, Hermes Trismegistos, Tử thư Ai Cập, Bundahin, Zend Aveszta (Thiên tông Avesta), Zóhár, Szefer Jecira.

Tri thức có thể học được. Nhưng Thấy - thì không. Còn khó hơn nữa điều kiện của cả hai: sự tỉnh táo. Kẻ tiếp tục truyền bá sự thấy và sự tỉnh táo cho các thế hệ sau là chủ thể thánh thần đã bị biến mất. Chỉ tri thức còn sót lại cho chúng ta; từ tri thức này cần phải học thấy; và từ thấy cần học tỉnh táo.

Tri thức trong truyền thống là những biểu hiện cổ. Tuyên ngôn (sự biểu hiện) của thời cổ sáng sủa, rõ ràng và giản dị đến vô tận: nguồn gốc của con người là Thượng Đế, và nhiệm vụ duy nhất của số phận con người là bảo vệ sự tương đồng với Thượng Đế. Đời sống của con người không có nhiệm vụ khác ngoài nhiệm vụ này.

Còn truyền thống: là sự duy trì sự thường xuyên mối quan hệ giữa thế giới của Thượng Đế và thế giới của con người. Tất cả những gì mà truyền thống đã dạy trong hình thức của các thể thống nhất cổ khác nhau, đều xuất phát từ duy nhất một lời tuyên ngôn cổ, một biểu hiện trực tiếp cổ. Đây là hạt nhân của tri thức truyền thống.

Sự Thấy mà tri thức phát triển chỉ hợp lí nếu con người nhìn thấy những biểu hiện cổ và ngày càng thấy rõ hơn. Khi nào không nhìn thấy gì khác, chỉ duy nhất một hiện thực cổ duy nhất, lúc đó nó đã đạt đến sự tỉnh táo.

Sự tỉnh táo là một hoạt động có cường độ cao, là thứ không chỉ của các cảm giác và của linh hồn, mà còn của tri thức, của bản năng và

của tinh thần. Nhưng sự tỉnh táo cao nhất: cao hơn cả sự nhạy cảm cao nhất. Sự tỉnh táo Thượng Đế không phải của cảm giác, của linh hồn và của tinh thần, mà là điều này: tình yêu thương.

Lão tử nói: *“Kẻ nào trời muốn bảo vệ, trời sẽ bảo vệ kẻ đó bằng tình yêu thương”*.

Thượng Đế bảo vệ và gìn giữ thế gian bằng tình yêu thương. Mức độ cao nhất của sự tương đồng đối với Thượng Đế trong con người không phải là tinh thần mà là sự tỉnh táo của trái tim: tình YÊU THƯƠNG.

Phần thứ hai
CON NGƯỜI CỔ ĐẠI

I. Con người theo Vedanta

1.

Phần tiếp sau đây là việc ứng dụng sự tỉnh táo.

Tất cả, cái gì là ánh sáng, so với linh hồn đều mờ nhạt. Tất cả, cái gì là tinh tế, so với linh hồn đều thô thiển. Tất cả, cái gì là nhẹ nhõm, so với linh hồn đều nặng nề. Tất cả, cái gì là đời sống, so với linh hồn đều là chết. Tất cả mọi cái tồn tại, so với linh hồn đều không tồn tại. Bởi vậy, người đời xưa nói, linh hồn là ánh sáng, là sự phi vật chất, là sự sống, là cái duy nhất có thực và là hiện thực duy nhất.

Nhưng cái vô hình, phi vật chất, một hiện thực sống động và rạng rỡ lại bất lực. Cuộc sống đầy ánh sáng, vĩnh cửu, vĩnh viễn này lại bất động. Linh hồn sống trong một thế giới siêu việt cao nhất, tinh túy nhất, rạng rỡ nhất, một thứ không bắt đầu và sẽ không kết thúc, không sinh ra, không chết đi, là thứ có đời sống vĩnh viễn, là kẻ không hành động, không sáng tạo, không tạo dựng, không thay đổi, không chuyển động.

Nó không với tới cái không phải là nó; nó không động chạm tới cái không phải là nó; nó sống trong một khoảng cách và sự khác biệt vô tận với cái không phải là nó. Vậy mà không có gì nó không thấy, không nghe, không nhận biết và không hiểu. Thế giới này như thế là cái linh hồn nghĩ ra, tạo dựng ra từ chính nó. Như thế là giấc mộng riêng của nó, là hình ảnh riêng, là sự phù phép riêng của nó. Bởi vậy người đời xưa nói, thế giới là thứ không có thực, chỉ là sự phù phép của linh hồn: là giấc mộng, là ảo ảnh, là sự không tưởng.

Vô ích có người bảo, linh hồn bất lực, mềm mại, nhún nhường, trinh nguyên, bình thản, không phá vỡ nổi, người đó chỉ nói các dấu

hiệu, những thứ có thể kể đến vô tận. Vô ích người nào đó còn nói thêm, linh hồn tự phục vụ nó, linh hồn vô tội trong sự rạng ngời rực rỡ vô tận của mình, và có mặt ở khắp mọi nơi, nhưng vẫn không nắm bắt được. Họ không nói những đặc tính của linh hồn mà chỉ nói các dấu hiệu. Vô ích một kẻ nào đó nói thêm, linh hồn cởi mở, trong sạch, giản dị.

Linh hồn là bản thể. Không có gì là bản thể nếu so sánh với linh hồn. Bởi vậy người đời xưa nói, linh hồn là thứ duy nhất tồn tại, tất cả những gì có, đều từ nó ra, là bản thể duy nhất, nhưng không thể hiểu, không thể nắm bắt, không thể đánh dấu và vô hình.

Nếu như có một ai, không nói trực tiếp mà muốn nói gián tiếp về linh hồn, có thể nói như sau: linh hồn nhạy cảm. Sự nhạy cảm này có thể tỉnh táo nhưng có thể lơ mơ ngủ, theo đây linh hồn có thể hoặc tỉnh táo hoặc lơ đãn. Cần phải nhớ kỹ rằng; linh hồn vừa tỉnh táo, vừa buồn ngủ vừa nhạy cảm, vừa lơ đãn.

Linh hồn không có đặc tính, bởi vì linh hồn là cái tồn tại duy nhất, là bản thể đơn giản nhất, duy nhất. Nhưng nếu có một người nào đó gián tiếp muốn nói một điều gì, chỉ có thể nói một điều duy nhất rằng, linh hồn không hoạt động, không sáng tạo, không chuyển động, không thay đổi, mà tỉnh táo.

Bởi vậy theo người đời xưa mức độ đo lường đời sống linh hồn của con người là sự tỉnh táo. Sự tỉnh táo không phải khả năng hướng tới sự hoạt động, không phải đặc tính của tư tưởng, không phải sự nhạy bén của các giác quan, không phải sự sẵn sàng của các sức mạnh, không phải trí thông minh.

Như vậy sự tỉnh táo thể hiện trong một thế giới không phải linh hồn mà chỉ là ảo ảnh của linh hồn. Sự tỉnh táo không phải sự hoạt động, không phải sự ý thức hóa, không phải sự nhận thức, nó là điều không nhận ra, không phải tri thức. Như vậy sự tỉnh táo chỉ thể hiện trong một thế giới phụ.

Sự tỉnh táo là sự nhạy cảm không tự nguyện và bất khả chiến bại với tất cả cái gì là linh hồn, nó là sự quyến rũ bất lực với cái gì là linh hồn, là sự dâng hiến mềm mại với tất cả cái gì là linh hồn, là sự gắn bó không thể chống đỡ với tất cả cái gì là linh hồn. Sự nhạy cảm không tự nguyện, bất khả chiến bại, là sức quyến rũ bất lực, là sự dâng hiến mềm mại, là quan hệ không kháng cự nổi với linh hồn, đấy chính là sự tỉnh táo của linh hồn, là sự tỉnh táo thực thụ, là tình yêu thương.

Bởi vậy theo người đời xưa, một đời sống con người vĩ đại và đẹp đẽ không phải là cái gì mang tính hoạt động, có quyền lực, có sức mạnh, có tri thức, giàu có, nổi tiếng, vinh quang, mà là một cái gì tỉnh táo; Sự tỉnh táo không phải là tri thức, là quyền lực, là sức mạnh, là sự hoạt động, mà là lòng yêu thương.

So với linh hồn tất cả đều mờ nhạt, thô thiển, nặng nề, tất cả đều không-tồn tại. Linh hồn là hiện thực duy nhất, là bản thể duy nhất, vô hình, không nắm bắt được, không đánh dấu được, là cái mà từ nó có toàn bộ thế gian, và là thứ mà cả thế gian này chỉ là ảo ảnh của nó. Linh hồn không nhìn thấy trong bản thân nó, không nắm bắt được, không thể hiểu được.

Điều duy nhất có thể nói về linh hồn, một cách gián tiếp, là linh hồn như thế nào đối với linh hồn. Linh hồn tỉnh táo đối với linh hồn. Sự tỉnh táo này là sự nhạy cảm với tất cả những gì là linh hồn, và từ chối một cách miễn cưỡng tất cả cái gì không phải là linh hồn, mà chỉ là ảo ảnh.

Thứ không phải là linh hồn, thứ là giấc mộng, thứ không phải là hiện thực, thứ không-tồn tại, thứ chỉ là ảo ảnh, thứ sẽ trôi qua, thứ thay đổi, thứ không vĩnh cửu, thứ thờ ơ, bất lực với linh hồn; Những thứ này cũng không hiểu, không thấy, không nhận biết, không nắm bắt, không tiếp xúc được với linh hồn.

Nhưng linh hồn với linh hồn lại tỉnh táo, hay đúng hơn lại nhạy cảm. Nhạy cảm với sự mềm mại, với ánh sáng, với sự nhún nhường, sự

quyến rũ, sự trong sạch, sự giản dị với cái đẹp và sự bình thản của linh hồn. Sự nhạy cảm này của linh hồn với linh hồn: tình yêu thương.

Tình yêu thương không phải là hiện thực. Chỉ có một hiện thực, chỉ có một bản thể duy nhất: linh hồn. Thứ không phải là linh hồn, đó là ảo ảnh. Ảo ảnh đầu tiên là tình yêu thương.

Linh hồn: MỘT. Chỉ có một linh hồn. Một sự tồn tại, một bản thể. Một hiện thực. Ảo ảnh đầu tiên, khi linh hồn sống trong ảo ảnh của hai, ba, mười và nhiều hơn nữa, của vô số. Khi ảo ảnh này xuất hiện, trong linh hồn bất lực, tình yêu thương không kháng cự nổi chột thức tỉnh, để thống nhất vô số thành trăm, trăm thành mười, mười thành hai, hai thành một.

Nhưng không thống nhất được, bởi linh hồn không thống nhất, bởi linh hồn không hoạt động, không hành động, không chuyển động; Và cũng không thể thống nhất được, bởi hai, mười, vô số, ảo ảnh, không-tồn tại, không hiện thực. Bởi vậy tình yêu thương không phải hiện thực mà là ảo ảnh.

Ảo ảnh này có, khi linh hồn trong ảo ảnh tưởng rằng, có nhiều linh hồn. Lúc đó cái vô số lại muốn tan hòa thành một, và trong MỘT lại một lần nữa muốn yêu như một. Tình yêu thương là thứ trong ảo ảnh nó thống nhất linh hồn đã biến thành vô số; nhưng tình yêu thương là thứ không cho phép linh hồn duy nhất trong hiện thực biến thành vô số.

Tình yêu thương là thứ biến các linh hồn thành linh hồn; thành linh hồn, hay đúng hơn biến tất cả như MỘT không thể tách rời, vĩnh cửu, MỘT bất biến. Thứ một linh hồn này là hiện thực duy nhất, là tồn tại duy nhất, không nắm bắt được, bất tử, vĩnh cửu, bất biến, giản dị, thứ mà bên cạnh nó tất cả đều mờ nhạt, thô thiển, nặng nề và-phi hiện hữu.

2.

Sự sống có duy nhất một bí ẩn, bí ẩn đấy không phải là linh hồn mà là thứ phi-linh hồn. Linh hồn là hiện thực, là sự tồn tại, là MỘT, là sự vĩnh cửu vĩnh viễn. Bí ẩn là: cái bất biến tạo dựng cái đổi thay như thế nào, cái vĩnh cửu tạo dựng cái trôi đi như thế nào, hiện thực thật sự tạo dựng ảo ảnh như thế nào, MỘT tạo HAI như thế nào, và Tạo hóa xuất hiện ra sao.

“Tôi dạo đi dạo lại trên bờ biển và trầm ngâm suy nghĩ về bí ẩn của tạo hóa - Zohár viết - đột nhiên nhà tiên tri Illes hiện ra và hỏi: mi có hiểu ý nghĩa của câu MI BARA ELE không?”

Tôi trả lời thế này: từ ngữ ấy có nghĩa là: sự tạo dựng của Thượng Đế, là toàn thể các đội quân của Trời.

Nhà tiên tri Illes nói: khi VÔ DANH lần đầu tiên muốn thể hiện, thế là xuất hiện MỘT CÁI GÌ, MỘT ĐIỂM DUY NHẤT, thứ không có sự mở rộng, nhưng chính là sự bắt đầu của kích thước thế gian. ĐIỂM DUY NHẤT là ý tưởng mà Tạo Hóa muốn sáng tạo, và đã sáng tạo. Từ ý tưởng xuất hiện cả vũ trụ, cái có tên: MI - là Thực thể không thể đặt tên, là kẻ tạo dựng ra thế gian.

Khi đang Tạo hóa muốn biểu lộ trong toàn bộ hiện thực của nó và muốn xưng lên cái tên hoàn chỉnh của nó, nó ẩn mình vào trong chiếc áo bào dệt từ những tia ánh sáng lóng lánh, và từ những tia sáng này tạo dựng: cái có tên ELE - là sự vật của toàn bộ thế gian. MI và ELE hợp nhất lại, như âm tiết trong câu, và Thực thể không thể đặt tên hạ cánh xuống Thiên nhiên”.

Điều bí ẩn là một cái gì đó, một điểm không lan rộng này đã xuất hiện như thế nào. Một cái gì này không phải là thiên nhiên vật chất. Không thể nắm bắt và vô hình. Chỉ là ảnh. Đây là ý tưởng. Không mở rộng, bởi chỉ là hình ảnh. Nhưng nó đã là hiện thực, không còn là ảo ảnh.

Hình ảnh này là hình ảnh cổ: là ý tưởng của vũ trụ. *“Điểm này là ý tưởng để Tạo hóa tạo dựng ra cái nó muốn tạo dựng”.* Và từ đấy, từ

một cái gì này xuất hiện Vũ trụ Vĩ đại. Vũ trụ này là thiên nhiên, nhưng không hữu hình, không là vật chất.

Thiên nhiên cổ là ảo ảnh, là ý tưởng mà Tạo hóa chiếu rọi từ tấm áo bào dệt từ ánh sáng rạng ngời. Thế giới này giọng như bầu trời, bởi vì bầu trời là sự đắm chìm vào tấm áo bào dệt từ ánh sáng. Nhưng phép màu này lúc đó vẫn còn phi vật chất. Tạo hóa đã bay xuống thiên nhiên như thế, đấy là nghĩa của câu MI BARA ELE.

Giấc mơ đầu tiên của linh hồn là ý tưởng của vũ trụ. Biểu hiện trong hình ảnh không thể nắm bắt, trong một điểm không thể mở rộng, trong một cái gì đó duy nhất. Đấy là điều bí ẩn - Một Cái Gì đầu tiên ngoài linh hồn.

Bắt đầu có một cái gì đó, một cái gì không phải là linh hồn. Một điểm. Giờ đây không phải là một nữa, mà là hai. HAI tạo nên một thế giới riêng biệt, một thế giới tất cả đều là hai: đêm và ngày, ánh sáng và bóng tối, đàn ông và đàn bà, tôi và anh, cuộc sống và cái chết, giấc mộng và sự thức tỉnh, có và không.

Ở Trung Quốc người ta gọi đấy là dương và âm; ở Ấn Độ là Purusa và Prakriti; ở Iran là Ahura Mazda và Ahriman; ở Ai Cập là Oziris và Set.

Thế giới của hai không phải là sự yên lặng vĩnh cửu mà là sự chuyển động không ngừng; không phải là sự bất biến, mà là sự hoạt động và sinh sôi nảy nở không ngừng; không phải là hòa bình mà là sự căng thẳng; không phải tình yêu thương mà là sự quyến rũ và xua đuổi; không phải sự giản dị mà là sự đa dạng; không phải hiện thực mà là ảo ảnh.

3.

Hiện thực duy nhất của linh hồn; là linh hồn. Đây là MỘT.

Ảo ảnh của linh hồn: thế giới. Đây là HAI.

Thế giới là thiên nhiên cổ. Không phải vật chất, vô hình. Một phần nhỏ không đáng kể của sự sống, một lớp vỏ ngoài cùng trên bề mặt có thể nhìn thấy, đấy là vật chất. Phần lớn nhất vô giới hạn của sự sống bên trong: vô hình và không phải vật chất.

Thiên nhiên cổ là phép màu, là ý tưởng, là hình ảnh, ảo ảnh. Và linh hồn câm lặng, bất lực, bất động như thế nào, thì thiên nhiên cổ hoạt động, sản sinh và tạo dựng như thế ấy.

Mọi phép màu xuất hiện ra từ đó; tất cả cái gì lộng lẫy đều xuất hiện ảo ảnh từ đó. Sự biểu hiện đầu tiên của thiên nhiên cổ là tư tưởng. Tư tưởng, ý nghĩa, tri thức đều là hoạt động có tính chất tạo hóa sống động nhất của thiên nhiên cổ, là một hoạt động tạo hóa không bao giờ ngừng và vĩnh viễn. Tư tưởng này kinh Veda gọi là phật tính (buddhi), người Hi Lạp gọi là biểu tượng (logos), đây là khả năng tri giác (tri năng) một hoạt động không bao giờ ngừng nghỉ. Linh hồn là MỘT, thiên nhiên cổ là HAI, tư tưởng là BA.

Tư tưởng vô hình và phi vật chất, bởi một phần đáng kể của sự sống vô hình và phi vật chất. Và tư tưởng không bị ràng buộc vào bất cứ cái gì: nó tự do, tổng quát, phổ quát.

Sau BA tiếp đến là Bốn. Bốn là tất cả những gì tự do bị buộc lại, là tất cả những gì tổng quát, được xác định, là tất cả những gì phổ quát biến thành cá nhân. Veda gọi Bốn này là *ahamkara* (tôi tự làm).

Thiên nhiên cổ và tư tưởng không nhận biết về cái TÔI. Cả thiên nhiên cổ, cả tư tưởng đều tự do, tổng quát và phổ quát, không biết đến các hạn chế, không biết về hình dạng lẫn sự ràng buộc. Cả thiên nhiên cổ lẫn tư tưởng đều không có cái TÔI của nó. Cái TÔI không phải là hiện thực. Nó là phép màu đúng như thiên nhiên và tư tưởng. Thiên nhiên và tư tưởng mang tính chất tạo dựng: một cách phi vật chất, vô hình, nó là phi vật chất và vô hình.

Ahamkara đặt ra giới hạn, biến thành cá nhân, thành sự ràng buộc. Là những cái quay vào chính nó. Khả năng quay vào trong với chính nó này Veda gọi là *manas*. Người ta dịch sai: là cảm giác bên trong. *Manas*

là cảm giác, tình cảm, là sự chú ý, khả năng thấy, là kinh nghiệm, là sự thức tỉnh, sự nhạy cảm.

Nhưng tất cả những điều này quay vào trong, về phía cái TÔI. *Manas* là một mức độ mới phân biệt với thiên nhiên cổ, với tư tưởng và *ahamkar*. *Manas* là: NĂM. *Manas* là khả năng nhận thức.

Còn SÁU là: *indrija*, cảm giác bên ngoài. Có hai loại cảm giác bên ngoài: một loại có tính chất nhận thức ra và một loại mang tính chất hoạt động. Cảm giác có thể nhận thức: khả năng thấy, nghe, tiếp xúc, ngửi, nếm; cảm giác hoạt động: đi lại, nắm bắt, nói, sinh sản, bài tiết.

Khả năng thấy và nói liên quan đến nguyên tố lửa của thiên nhiên cổ; nghe và đi liên quan đến nguyên tố khí ether; sự tiếp xúc và cầm nắm liên quan đến nguyên tố đất; khả năng sinh sản và nếm liên quan đến nguyên tố nước; bài tiết và ngửi gắn với nguyên tố khí của thiên nhiên cổ.

4.

Cả thiên nhiên cổ, cả tư tưởng, cả *ahamkara*, cả cảm giác bên trong và cảm giác bên ngoài đều phi vật chất và vô hình. Chúng vô hình vì đây không phải đời sống mà nằm trong toàn bộ phạm vi của sự sống. Từng cái đều mang tính chất hoạt động, sinh sản và tạo dựng, và bởi vậy đều có thể đặt tên là sự hoạt động, sự sản sinh và sự tạo dựng. Chúng đều là biểu hiện của linh hồn bất biến, bất động và bất lực.

Có năm lớp vỏ bao phủ những biểu hiện này. Veda gọi lớp vỏ là *kosa*, có nghĩa là tấm chăn. Mỗi biểu hiện có một lớp chăn phù hợp với nó. Lớp chăn phủ quan trọng nhất của thiên nhiên cổ: *maja*.

Maja là lớp vỏ đầu tiên của ảo ảnh đầu tiên; là lớp chăn đầu tiên của ý tưởng đầu tiên; là tấm khăn voan của ý tưởng vũ trụ; là tấm áo bào dệt từ các tia sáng chói lọi, như kinh Zohár đã nói.

Con người có lẽ hình dung ra maja rõ nhất từ sự chiêm ngưỡng bầu trời đầy sao. Bầu trời là thứ không thể với tới, không thể nắm bắt, vô tận, phổ quát, là sự rạng rỡ thiêng liêng. Đây là tấm áo bào của thiên nhiên cổ. Là sự lấp lánh trong sạch mạnh mẽ không ai có thể chinh phục nổi sự hiện diện cũng như sự xa vời của nó.

Đây là kích thước vô hạn và không thể tìm hiểu, sự hiểu biết về nó vượt xa tầm hiểu biết của con người. Đó là tấm chắn đầu tiên của thiên nhiên cổ phi vật chất. Là một phần lớn nhất không có giới hạn của sự sống phi vật chất và vô hình. Đây là tấm chắn phủ đầu tiên, là lớp vỏ Ý Tưởng, là Maja, là tấm voan của nữ thần Isis, mềm mại không thể nắm bắt nổi, nhưng đồng thời mềm mại không thể xuyên thấu; là tấm voan bao phủ tất cả những gì được tạo dựng bằng hoạt động vô tận của thiên nhiên cổ.

Bí ẩn của sự sống không phải là linh hồn, linh hồn là hiện thực duy nhất và là cái tồn tại duy nhất. Bí ẩn là cái phi-linh hồn, là cái nằm ngoài linh hồn, là cái phi-hiện thực, phi-tồn tại, là ảo thuật. Sự bí ẩn này là thiên nhiên cổ; và tấm voan che phủ thiên nhiên cổ này, như che phủ mọi bí ẩn, một lớp vỏ bí ẩn bao xung quanh, một lớp voan không thể phá vỡ, không thể nâng lên và là một bí ẩn không thể giải thích.

Không có câu trả lời cho câu hỏi: tại sao còn một cái gì đó ngoài hiện thực, tại sao ngoài sự tồn tại của linh hồn còn một cái gì đó? Ảo ảnh, ảo thuật và một tấm voan rực rỡ đã bao phủ những ảo ảnh này. Veda gọi lớp vỏ đầu tiên này là *vô-anandamaja*, là tấm chắn dệt từ tuyệt phẩm hạnh phúc.

Để con người hiểu được điều này, một lần nữa cần phải ngược lên nhìn bầu trời đầy sao. Tại sao bầu trời gợi nên niềm sùng kính tuyệt vời? Tại sao con người cảm thấy sờn gai ốc vì hạnh phúc? *Ananda* là cảm giác hạnh phúc siêu việt, là bình an vĩnh cửu và tĩnh lặng vô bờ bến. Tại sao và nguyên nhân của nó không có, hoặc nếu có đi chăng nữa, tấm voan đã che phủ mất. Đây là bản thân tấm voan; tấm voan dệt từ niềm hạnh phúc và sự rạng ngời.

Maja là tấm chắn trong cùng; Nó bao phủ một cách trực tiếp thiên nhiên cổ, tư tưởng, cái “*tôi tự làm*” những giác quan bên trong và bên ngoài. Trên tấm chắn-maja là tấm chắn-tư tưởng. Lớp vỏ này phù hợp với (cái gọi là) *buddhi*, là trí năng, là khả năng tri giác.

Tấm voan maja được dệt từ niềm hạnh phúc, còn tấm chắn-tư tưởng dệt từ ánh sáng của tri thức và duy trí. Veda gọi lớp vỏ này là *vidnyanamaja-kosa*. Dnyana như Guénon nói, cùng nghĩa với từ *cognoscere* (tiếng Latin) và *gnosis* (tiếng Hi Lạp). Nghĩa đen của nó là: hoạt động tạo dựng. Tấm chắn thứ hai là ánh sáng của sự hoạt động trí tuệ và tri thức.

Tấm chắn thứ ba là *manomaja-kosa*, thích ứng với những giác quan bên trong. Các giác quan bên trong là một thuật ngữ không chính xác. *Manas* thể hiện ý nghĩa của tất cả những gì có liên quan đến cái TÔI: ý thức, kinh nghiệm, sự nhạy cảm, cảm xúc, cảm giác, bộ nhớ, sự tưởng tượng, khát vọng, điều mong muốn, sự cân nhắc, sự quyết định - tất cả những gì cá nhân, liên hệ đến cái TÔI, những cái vô hình diễn ra và sống trong phạm vi đặc thù của *manas*. Tấm chắn - *manas* - khả năng nhận thức được dệt bằng tấm voan làm từ sự nhạy cảm, cảm giác, từ các kỉ niệm và các khát vọng.

Thiên nhiên cổ, tư tưởng, cái TÔI, cùng với các giác quan bên trong là thân thể nhẹ nhàng của con người; đây là thân thể tinh thần. Tấm chắn phủ thân thể tinh thần nhẹ nhõm, phi vật chất, và vô hình này là: hơi thở.

Trong hơi thở ẩn náu cao nhất là tấm voan-manas, sau đó đến tấm voan-tư tưởng, và tận trong cùng là tấm voan-maja. Hơi thở chỉ là tấm chắn bên ngoài; bên trong là cảm xúc, khát vọng, cảm giác của cái TÔI; bên trong là ánh sáng của tư tưởng; bên trong là tấm áo bào rạng rỡ của thiên nhiên cổ.

Nếu có thể tóm lấy và lấy dao cắt được hơi thở, con người có thể bắt gặp những lớp vỏ của thân thể tinh thần nhẹ nhõm vô hình nằm

từng lớp. Tắm voan-hơi thở này Veda gọi là *pranamaja*, tắm chần-hơi thở.

Trong ngôn từ, lớp vỏ-hơi thở này có quan hệ họ hàng với từ linh hồn, và nó rạng ngời tỏa ra từ linh hồn; trong tất cả các ngôn ngữ, từ hơi thở và linh hồn gần như đồng nghĩa. Trong tiếng Sanscrit từ *prána* có nghĩa là bản chất của đời sống.

Lớp vỏ thứ năm bao bọc lấy thân thể tinh thần nhẹ nhõm, đây là chiếc chần thứ năm: là cơ thể vật chất nặng nề, là thiên nhiên vật chất. Là phần rất nhỏ của sự sống, là lớp vỏ ngoài cùng nhìn thấy được và là vật chất. Đây là tắm chần có thể kinh nghiệm được bằng các giác quan bên ngoài, bằng các giác quan hành động và nhận thức - những thứ có thể nhìn thấy, nghe thấy, sờ thấy - đây là cái cơ thể nặng nề đi lại, nói năng, nắm giữ được, mà Veda gọi là *annamaja-kosa*, là lớp vỏ-dinh dưỡng.

5.

Con người sống trong thế giới vật chất thường cho rằng, thế gian chỉ là thế giới vật chất và họ chính là cái cơ thể nặng nề này. Là thứ có thể kinh nghiệm bằng cảm giác; là tầng trên cùng và nổi bật nhất, thứ nhìn thấy, nghe thấy, sờ thấy; là thứ đi lại, nắm giữ, là thứ ăn vào. Từ cái TÔI của mình, con người tưởng họ chính là cái cơ thể vật chất nặng nề của họ; từ các giác quan của mình, họ tưởng đây là dấu hiệu trạng thái cơ thể của họ; từ các tư tưởng của mình, họ tưởng đây là những kinh nghiệm và các quyết định của đời sống thân xác của họ; từ thiên nhiên họ tưởng nó có thể nắm được, xoay chuyển, học được, hoạt động được, tháo rời ra được, ăn được.

Bản chất của những ảo ảnh của các lớp voan tạo nên sự nhầm lẫn này. Họ nhìn ảo ảnh thành hiện thực; và cái họ cho là hiện thực: đó

chính là ảo ảnh-maja. Sự nhầm lẫn này Veda gọi là *viparjaja*. Nghĩa đen của từ này là: sự lộn ngược của vị trí hiện thực.

Nó có nghĩa như vậy bởi một ai đó ở trong sự lừa gạt của ảo ảnh đã lộn ngược vị trí của hiện thực, từ thế giới vật chất tưởng là nguồn gốc của các giác quan, các cảm xúc, các tư tưởng, từ tư tưởng lại ngộ nhận về linh hồn, mặc dù đây mới là hiện thực: tư tưởng phản chiếu từ linh hồn, cảm xúc phản chiếu từ tư tưởng và ý thức phản chiếu từ cảm xúc.

Con người sống trong thế giới vật chất đã lộn ngược vị trí của hiện thực, và lấy ảo ảnh sở thị thay thế cho hiện thực vô hình - điều này có hai bằng chứng: một là cần nhận ra những ảo ảnh của thế giới vật chất nặng nề, và có thể nhận ra.

Có thể nhận ra bản chất phép thuật ảo của thế giới vật chất và khi thức tỉnh-điều này người ta gọi là sự tỉnh táo. Bằng chứng thứ hai: khi con người trút bỏ cái thân xác vật chất nặng nề, khi chết, mọi biểu hiện và tấm chăn bao phủ của con người tiếp tục sống, con người chỉ trút bỏ lớp vỏ vật chất của nó đi mà thôi.

Sự lộn ngược của vị trí hiện thực đích thực là một tình thế bắt buộc, tên của nó trong truyền thống Sankhja là *szamszara*, người Hi Lạp gọi là *anake*. Con người nhất thiết phải gặp sự lộn ngược này khi rơi vào sự đờ đẫn đánh mất sự tỉnh táo nhìn thế gian; nhìn ảo ảnh như hiện thực và hiện thực như ảo ảnh.

Nguyên nhân của *szamszara* và *anake* là sự cường bức xuất phát từ khẳng định sai lầm của ý thức con người, và khẳng định này chấm dứt khi con người thiền định, nhập định, khi trực giác tâm linh hiển thị, lúc đó *viparjaja*, tình huống thật sự bị lộn ngược sẽ quay trở về đúng vị trí của nó.

Trạng thái thiền định, nhập định: là sự thức tỉnh. Lúc đó con người ngay lập tức nhận ra thế giới vật chất nặng nề không phải hiện thực, mà chỉ là lớp vỏ tận cùng của ảo ảnh.

Khi con người trút bỏ thân xác vật chất nặng nề, nó quay trở lại thân thể tinh thần nhẹ nhõm. Đây là trạng thái sau cái chết của con người, là *pranamaja*, là thân thể-hơi thở. Về điều này Heracleitos cho rằng, linh hồn con người được cung cấp dinh dưỡng bằng các mùi thơm trong thế giới của Hades.

Sách kinh Tây Tạng dạy: *“Đây là thân thể nhẹ nhõm tạo bằng toàn bộ các giác quan, cái thân thể có khả năng từ mọi đường băng của sự sống có thể tồn tại, hạ cánh lần nữa để ra đời lần nữa. Trong mọi cử động của nó, nó hoàn toàn tự do; chỉ không sà vào được vòng tay ôm của người mẹ. Nó có một khả năng siêu việt là bay khắp thế gian bằng tốc độ nhanh chóng của tư tưởng. Trong Trạng thái Chuyển tiếp chỉ những kẻ nào có cùng một mức độ tỉnh táo như nhau mới nhìn thấy nhau... Những cư dân trong Trạng thái Chuyển tiếp gặp nhau bằng hương thơm của thế giới vật chất, hay nói đúng hơn các bản chất gặp nhau”*.

6.

Người nào trong thiền định, trong cảm hứng, trong trực giác tâm linh (tuệ giác) thu thập được kinh nghiệm về hiện thực, hoặc hiểu những lời dạy dỗ về những điều này, người đó đã đặt bước đi đầu tiên về hướng thức tỉnh, người đó đã nhận ra có một con đường cho sự biến đổi, chuyển hóa: sự phân biệt.

Cần biết phân biệt cái tồn tại và cái phi-tồn tại, phân biệt hiện thực và phép mầu, phân biệt linh hồn và ảo ảnh. Người nào đã học được cách phân biệt, người đó sẽ không bao giờ tiếp tục một nhầm lẫn lớn nhất, là lẫn lộn bản chất thật sự với cái thân xác vật chất.

Sự lẫn lộn này (*adjásza*) là nguồn gốc của mọi sự nhầm lẫn. Sự đờ đẫn u mê không là gì khác ngoài việc con người tưởng mình chính là cái thân xác vật chất nặng nề.

Về con đường thức tỉnh, tác phẩm *Taittiriya-upanishad* đã viết như sau:

“Đây là thân xác dinh dưỡng của con người sống động; từ dinh dưỡng nó có đầu, từ dinh dưỡng nó có thân xác bên phải, từ dinh dưỡng nó có thân xác bên trái, có đôi tay, có thân dưới và chân.

Từ dinh dưỡng sinh ra mọi thực thể chỉ sống trên trái đất, dinh dưỡng duy trì đời sống của nó và biến nó thành dinh dưỡng.

Cần phân biệt con người được tạo ra từ dinh dưỡng với con người được tạo ra từ hơi thở; đây là thân thể người tạo thành bằng hơi thở; aman có hình dạng người, và vì vậy hơi thở cũng có hình dạng người. Từ hơi thở nó có đầu, từ hơi thở nó có thân thể bên trái, từ hơi thở nó có thân thể bên phải, từ hơi thở nó có hai tay, thân dưới và chân.

Con người và các loài vật cùng thần linh đều muốn hơi thở của đời sống. Hơi thở là bản chất của đời sống, bởi vậy người ta gọi là hơi thở đời sống.

Cần phân biệt con người được tạo ra từ hơi thở với con người được tạo ra từ cảm xúc và sự mong muốn; đây là thân thể người bằng cảm xúc và sự mong muốn; Aman có hình dạng người, bởi vậy cảm xúc và sự mong muốn cũng có hình dạng người. Từ cảm xúc và sự mong muốn nó có đầu, có thân phải, thân trái, tay, thân dưới và chân.

Cần phân biệt con người được tạo ra từ cảm xúc và sự mong muốn với con người được tạo ra từ tư tưởng; Đây là thân thể người bằng tư tưởng; Aman có hình dạng người, vì thế tư tưởng cũng có hình dạng người. Từ tư tưởng nó có đầu, từ tư tưởng nó có thân thể bên phải, thân thể bên trái, có tay, thân dưới và chân.

Người nào không biết linh hồn là cái hiện hữu, bản thân người đó là cái phi-hiện hữu. Người nào biết, linh hồn là cái sống động duy nhất, bản thân người đó cũng thức tỉnh đối với đời sống”.

II. Sruti và Smriti

1.

Ở Ấn Độ người ta phân biệt hai loại truyền thống cổ.

Một: sự biểu hiện, lời tuyên ngôn (còn gọi là Đấng Biểu lộ). Ra đời cùng thế gian. Đây là kinh Veda. Là THỰC THỂ ĐẦU TIÊN, là Brahman - CÁI NGÃ - được bảo vệ và gìn giữ. Là thứ không thể phủ nhận, trình nguyên và luôn có hiệu lực.

Hai: truyền thống hiện thực có ngay từ khi vũ trụ bắt đầu. Đây là những kí ức hình ảnh nhắc đến sự hiện diện của thần linh, là sự tập hợp của những quy luật, những quy tắc, những sự kiện, những ý kiến liên quan đến đời sống con người.

Dạng đầu tiên gọi là *sruti* và dạng thứ hai gọi là *smriti*.

Sankara khi chú giải kinh Vedanta đã nói, chỉ *sruti* mang tầm quan trọng, còn *smriti* trong mức độ nào đó chỉ là lời giải thích và bổ sung. Nếu truyền thống tách rời khỏi lời tuyên ngôn (Đấng Biểu lộ), nó sẽ bị biến mất không với bất kì điều kiện nào.

Bởi vì: “*Sruti biểu lộ các nguyên nhân của sự sống*”, còn: “*hiệu lực tồn tại của Smriti duy nhất chỉ là sự ứng dụng, sự giải thích và sự bổ sung; ví dụ: đẳng cấp này trong khoảng thời gian này thể hiện như thế nào, cần điều chỉnh đời sống và hành vi con người ra sao, cho phép truyền bá kinh Veda cho ai, khi nào có thể coi một người là có học thức, và kẻ có học sẽ đóng vai trò như thế nào trong việc đưa ra đạo luật*”.

Lời tuyên ngôn (Đấng Biểu lộ) và kí ức truyền thống trong thời cổ khắp nơi đều tách riêng. *Sruti* bị biến mất ở nhiều nơi, như ở người

Kelta, hoặc một phần ở người Ai Cập là những nơi việc ghi chép lại bị cấm. Ở Palestine nó còn lại trong hình hài bị giấu giếm giống như lời tuyên ngôn bị cất giấu trong văn bản của truyền thuyết và pháp luật truyền thống.

Sự cất giấu này xảy ra như sau: Một số từ ngữ hoặc sự kiện nhất định mang một ý nghĩa bí mật nào đó chỉ kẻ nhập định hiểu được. Trong những cuốn sách thánh Do Thái chúng được cất giấu dưới ba tầng.

Tầng cao nhất có thể thấy bằng mắt, không mang ý nghĩa gì đặc biệt; đây là truyền thuyết và luật pháp. Dưới tầng thi ca và xã hội cất giấu lí thuyết về vũ trụ (*kozmogonia*) bí ẩn; dưới nó là tâm lí học; dưới nữa cất giấu những dạy dỗ về sự cai trị. Lí thuyết về vũ trụ và tâm lí học các đệ tử vẫn còn có thể hiểu được. Nhưng tầng thứ ba chỉ giáo chủ và Vua có thể hiểu.

Nhưng trong sách thánh còn cả tầng thứ tư. Sách Misna (văn cổ Do Thái) viết: *“Về lịch sử hoàn chỉnh của tạo hóa, trong một thế hệ chỉ được phép nói cho hai người biết; còn Merkaba chỉ được phép nói cho một kẻ duy nhất có tư tưởng rộng lớn, kẻ từ những lời chỉ dẫn và những ẩn ý tự mình hiểu ra”*.

Thời cổ, Zohár là người viết bình luận về ý nghĩa bí ẩn này, thời gian sau có sách của Maimuni, sau đó là sách *Mysterium Magnum* của Jakob Böhme. Từ những tác phẩm này con người có thể hiểu được những bí ẩn của Đấng Biểu lộ, tuy không dễ dàng.

Lời tuyên ngôn (Đấng Biểu lộ) bắt buộc phải giấu kín, ở đâu cũng vậy. Giữa các đệ tử, Pythagoras dạy những người theo phái Công truyền (*exoterikus*) ở một nơi và dạy những người theo phái Bí truyền (*ezoterikus*) ở một nơi khác.

Hierocklés thu thập những lời dạy của Pythagoras cũng theo hai cấp độ khác biệt này. Cấp độ thứ nhất đào tạo ra người tốt, là bài giảng nói về đời sống con người thế nào là tốt và đúng, cấp độ thứ hai khi người Thầy từ người tốt đào tạo thành con người Thượng Đế. Đây là

giáo huấn về sự sống tinh thần và sự sống Thượng Đế. Và ở Tây Tạng, ở Peru, ở Trung Quốc những kẻ nhập định cũng đều tuân theo hai cấp độ này.

Trả lời cho câu hỏi, tại sao cần thiết phải cất giấu bí mật của Merkaba, tại sao phải giấu giếm những bí mật của Bí truyền, và sau rốt tại sao lại cần cất giấu ý nghĩa của lời tuyên ngôn, cũng như cần cất giấu Sruti, câu trả lời như sau: sức mạnh của đời sống mà con người đang sống trong thiên nhiên vật chất rất ít ỏi. Ít ỏi đến mức chỉ cần một chút tri thức, một chút quyền lực lớn hơn nó thôi cũng đã gây ảnh hưởng đến nó, thậm chí đánh bật nó ra khỏi vòng quay. Thiếu sự nhập định, sự hiểu biết về sự thật rất nguy hiểm. Bởi vì tri thức của lời tuyên ngôn sẽ giải phóng một phần những sức mạnh của tạo hóa, thiếu sự chuẩn bị cần thiết, những sức mạnh này không thể chuyển nhập và làm thức tỉnh con người.

Có lần một người đến thăm Trang tử và hỏi về bí mật của Đạo. Trang tử trả lời, và khi người đó đi xa, một học trò của Trang tử nói: Thầy chưa bao giờ nói ra những bí mật lớn nhất bằng những ngôn từ đơn giản đến như vậy. Trang tử suy nghĩ và bảo: Ta đã làm họ bất hạnh cả đời.

Hiện tượng, khi một thể giới cao hơn thâm nhập vào thể giới vật chất nặng nề, sẽ lay động cả thiên nhiên, gây mâu thuẫn với nó, làm nó dính mắc vào đó và trật tự của thiên nhiên bị sức mạnh của một trật tự cao hơn biến đổi trong giây lát, người ta gọi: đấy là điều kì diệu.

Điều kì diệu là sự biểu lộ của một thể giới cao hơn và mạnh mẽ vô tận, khiến cái trật tự vật chất nặng nề và thô thiển đơn giản bị tan ra. Cái ý nghĩa ẩn náu trong ngôn từ là như thế, là sự biểu lộ của một sự sống tràn ngập những sức mạnh quyền lực, cực kì nguy hiểm với kẻ nào chưa được chuẩn bị, và điều này chỉ có thể chịu đựng nếu con người bằng học tập và thực hành chuẩn bị tiếp nhận. Còn nếu không sẽ thất bại.

2.

Giáo huấn đầu tiên về con người cổ như sau: con người cổ là lời tuyên ngôn (sự biểu hiện) về linh hồn và phép thuật của linh hồn. Đây là giáo huấn của kinh Veda. Còn tất cả những gì liên quan đến *buddhi*, đến *ahamkara*, đến *manas*, đến những tấm chăn phủ, chỉ là *smriti*, hay đúng hơn chỉ nhắc nhở đến *smriti*.

Giữa những nhân vật giải thích kinh Veda, đáng tin cậy nhất là Sankara, kẻ tiếp nhận truyền thống, bởi từ Sankara không có gì mâu thuẫn với lời tuyên ngôn (Đấng Biểu lộ). Mọi truyền thống đều dựa vào lời tuyên ngôn này, bắt đầu từ thời cổ đến tận thời Platon. Bản chất thật sự của con người cổ là linh hồn; cái bao phủ linh hồn, bao phủ bản chất thật sự lại là lớp vỏ, lớp chăn, là phép thuật. Linh hồn là thứ tồn tại; những thứ bao phủ nó là phép thuật sẽ biến mất.

Lời tuyên ngôn trên ở tất cả các dân tộc cổ đều hòa tan vào những giải thích, hoặc bổ sung khác nhau. Những giải thích bổ sung này cho dù là truyền thuyết hay không, rốt cuộc vẫn giống hệt *smriti* Do Thái. Siêu hình học được xây dựng từ dấu vết của kinh Veda, cần phải được quay lại dưới một hình hài nào đấy trong mọi truyền thống. Những lời giáo huấn về *buddhi*, *ahamkara*, *manas*, *indrija*, về các lớp vỏ linh hồn đều có thể bắt gặp trong Thiên Bön của Tây Tạng, hoặc bắt gặp ở Trung Quốc, Iran và Hi Lạp cổ.

Các truyền thống đáng nhớ của các dân tộc khác nhau, ngay từ đầu, cho dù thể hiện bằng hình ảnh thế gian sống động khác hẳn nhau đến mấy, cũng không bao giờ mâu thuẫn với nhau. Cái này không chỉ tồn tại cạnh cái kia mà một cách đặc thù cái này nhấn mạnh cái kia, làm điểm tựa, củng cố và soi sáng cái kia.

Tại sao vậy? Bởi vì khắp nơi đều cùng nói về một sự sống, cùng nói về một sự chấn thương, một sự thay đổi. Truyền thống của Peru và Do Thái cho dù cách xa nhau cả về không-thời gian, nhưng không tàn phá lẫn nhau. Cả hai đều nói về cùng một điều như nhau.

Trong sự bí ẩn của linh hồn bất tử xảy ra một sự kiện: cái mà kinh Veda gọi maja (ảo ảnh) và là cái con người gọi là: sự tạo dựng thể gian.

3.

Con người là tạo vật cuối cùng của tạo hóa. Là sản phẩm cuối cùng và là sự tổng hợp, là chúa tể của thiên nhiên, là bản sao của Linh hồn tạo hóa, là bản chất siêu nhiên chế ngự toàn bộ các thực thể, và là kẻ duy nhất có quan hệ trực tiếp với Tạo Hóa.

Thực thể người là toàn bộ những gì xảy ra trước khi có sự tạo dựng: là sự phản chiếu của các sức mạnh tinh thần, là các Quyền Lực vũ trụ, là bản chất của trời và đất, là tư tưởng của vũ trụ, là những đặc tính của các thực thể - thống nhất lại trong bản thân con người.

Thiên nhiên chưa từng là vật chất. Sự tạo dựng vật chất trong thế gian cũng chưa từng có bao giờ. Và như vậy thiên nhiên đầu tiên cũng chưa từng là thiên nhiên vật chất.

Thế giới là một tư tưởng tinh thần trong vắt, và con người là chúa tể của một thế giới tinh thần chứa đầy những sức mạnh này. Các bộ phận và bản chất của thế giới là sự biểu lộ (lời tuyên ngôn - Đấng Biểu lộ) của những đặc tính linh hồn Thượng Đế, và con người đứng trên đỉnh cao nhất của thế giới này. Con người cổ là ý nghĩa của Thượng Đế. Chúa tể của một thế giới tinh thần mở, tự do, sáng rực rỡ này là: ADAM KADMON - con người cổ, con người đầu tiên, là MỘT, là khả năng, là ý nghĩa cao nhất của linh hồn bất diệt.

Con người cũng từng là chúa tể của các QUYỀN LỰC. Các Quyền lực, tiếng Hi Lạp là *arkhai* hoặc *dünameis*, là những sức mạnh vô hình, mà chỉ ai gọi nổi tên nó ra, người đó sẽ thống trị được nó. Các Quyền lực câm, nhưng bản năng và đặc tính của nó sắc nét hơn tất cả; chúng không biết nói, không biết lên tiếng, bởi vậy chúng không thể

thống trị, chỉ phục tùng. Bên trong chúng không có sức mạnh của lời, bởi vậy chúng không biết đến sự khởi đầu.

Nhưng sức mạnh quyền lực là của chúng. Quyền lực thiếu lời của sự cai trị sẽ câm lặng và bất lực. Bởi vậy, cho dù các Quyền lực mạnh hơn con người rất nhiều, nhưng vẫn phải phục tùng lời của con người và con người ngự trị trên đầu chúng.

Giữa các Quyền lực có cái XẤU. Tạo hóa là cái hoàn hảo toàn bộ, bởi vậy cái xấu cũng cần có ở đấy. Nó là sự tiêu cực; nhưng cần phải có sự tiêu cực. Đây là điểm đen trong ánh sáng; nhưng trong sự tỏa sáng cũng cần sự u ám, trong toàn diện cũng cần sự phủ nhận. Đây là nguyên tử bị khóa lại duy nhất. Nhưng tạo hóa là sự toàn diện nên ở đó cũng cần đến nó.

Đây là điểm đen câm, là sự phủ nhận, nguyên tử khóa kín này là vị trí duy nhất trong Tạo Hóa, trong sự Tạo Dựng và ở ngoài Thiên Nhiên. Toàn bộ thế giới nằm yên bình trong Tạo Hóa; cái XẤU là sự tiêu cực duy nhất đứng bên ngoài. Đây là thứ mà sau này người ta gọi là: cái Độc Ác.

Độc Ác không hình hài, như mọi sức mạnh, như Quyền Lực. Nhưng tinh thần đã chấp nhận Độc Ác vào hình hài của nó: đã đồng hóa điểm đen này với bản thân tinh thần, cùng với sự phủ nhận, sự khóa kín, sự tiêu cực. Và tinh thần khi chấp nhận một thứ đứng ngoài tạo hóa, chỉ như một điều kiện, phi hình hài - nhưng vì được chấp nhận nó trở thành cái có hình hài, thành sức mạnh tạo dựng và có sức hoạt động. Thế là cái Độc Ác, sự tối tăm, sự phủ nhận, sự khóa kín trở thành Quyền Lực. Tinh thần đã cho cái Độc Ác sức mạnh độc lập, cho khuôn mặt và sự khởi đầu.

Trong phần giới thiệu của kinh Vedanta, Sankara đã nhấn mạnh tới một khả năng của linh hồn (*atman*) còn gọi là khả năng đồng hóa, hay còn gọi là khả năng truyền tải hoặc khả năng nhầm lẫn (*adhjasa*).

Đây là sự truyền tải: *“sự nhầm lẫn cần thiết... là thứ khi cá nhân chuyển giao nó cho một vật... một bản thân có thật thành một phi hiện*

hữu... một bản thân chủ thể trở thành một khách thể”.

Khả năng chuyển giao này như thế nào? - Sankara hỏi. Câu trả lời: *“Kí ức chuyển giao cho hiện tại một sự kiện đã xảy ra một khi nào đấy của một cái gì đấy trước kia”. - “Một cái (một kẻ) nào đấy không hiểu sự khác biệt giữa sự việc và thời gian, và như vậy đã truyền tải một sự việc từng xảy ra trước kia”.*

Đấy là cái gì? *Adhjasā. Avidjā*. Sự mê muội. Sự đờ đẫn. Sự sống suy thoái. Sự truyền tải để một người nào đó chuyển giao bản thân mình, chuyển giao một bản chất cá nhân có thật vào một vật-phi hiện hữu, cái đó không là gì khác ngoài sự vắng mặt của tỉnh táo.

Tinh thần đã từng trải qua, từng sống vượt qua những ảo thuật của linh hồn, của sự tạo dựng. Khi sự tạo dựng kết thúc bằng việc tạo ra con người hoàn tất, sự tạo dựng mang theo nó những sự kiện xảy ra trước đó vào sự mê muội của nó. Sự tạo dựng chính là việc linh hồn đồng nhất nó với thế gian.

Tinh thần nhớ lại điều này, và nó nhầm lẫn bản thân nó với cái Ác. Trong khoảnh khắc đó, sức mạnh của các Quyền lực sôi lên, và gán chúng vào những sức mạnh vô hình. Những Quyền lực đó là gì? Tên Hi Lạp của chúng: *Phhōra, Thanatos, Eris, Penial, Hūhris, Hamartia* - Sự Trôi Qua, Cái Chết, Xung Động, Nhu Cầu, Sự Ngạo Mạn, Sự Nổi Loạn.

Sự truyền tải này phá vỡ sự cân bằng thế giới, một bộ phận của sự tạo dựng đứt đoạn, tách ra và tự khóa vào chính nó. Sự thống nhất chấm dứt. Thế giới chia làm đôi.

Đấy là một tai họa mà các truyền thống cổ nhận ra dưới tên gọi: sự nổi loạn của các linh hồn.

4.

Vị trí rơi xuống của các tinh thần bị thất bại: vật chất. Vật chất không phải là một sự tạo dựng. Chưa bao giờ có bất kì ai và bất cứ cái

gì tạo dựng ra thiên nhiên vật chất. Vật chất là một vị trí bị khóa kín, nơi từ sự tạo dựng tinh thần thất bại cổ xưa đầu tiên rơi rụng xuống những Quyền lực bị xua đuổi. Nó xuất hiện trong khoảnh khắc, khi một bộ phận của thế giới tách ra khỏi sự tạo dựng vĩ đại.

Tri thức còn nằm lại trong thế giới tinh thần, nhưng không chống đỡ nổi sự thử thách của các Quyền lực, và thế là nó bị khóa vào thế giới vật chất. Đây là một tai họa, mà các truyền thống cổ gọi là sự phạm tội.

Con người hoàn toàn chìm ngập vào vật chất. Tri thức Thượng Đế bị đánh mất; con người quên mất ngôn từ của sự cai trị; con người bị cầm bắt, đến kí ức mơ hồ về ngôi thứ của nó cũng biến mất.

Sự tỉnh táo của con người ngủ yên, con người chìm đắm vào trạng thái thờ ơ dẫn nghiêm trọng của vật chất nặng nề. Nó trở nên giống hệt các Quyền lực thất bại: trọng tâm tầm nhìn của nó giờ đây không phải là ánh sáng vĩnh cửu của Đấng Tạo hóa nữa, mà là tâm điểm riêng của nó, điểm bị khóa kín tách rời khỏi thế gian: đấy là cái TÔI. Và con người là chúa tể của thiên nhiên, cũng lôi thiên nhiên xuống theo nó. Thiên nhiên trong hình thái cổ đầu tiên là tinh thần; còn thiên nhiên bị lôi theo, chìm xuống theo con người mang tính vật chất hóa: chỉ là bản sao của thiên nhiên đích thực.

Lịch sử sơ lược của truyền thống đáng ghi nhớ không chỉ quan trọng bởi tất cả các dân tộc cổ của trái đất đều hiểu và nhận thức như vậy, mà vì về cơ bản nó mở ra hình ảnh về nguồn gốc kép của con người trong một hình dạng đầy kịch tính. Con người có nguồn gốc Thượng Đế? Đúng. Có nguồn gốc vật chất? Đúng. Con người là Adam Kadmon, là Trí tuệ của Tạo hóa; nhưng cùng lúc con người cũng là thực thể của thiên nhiên vật chất.

Lời tuyên ngôn của Veda như sau: *“Linh hồn nghĩ: ta muốn tạo dựng các thế giới. Thế là nó tạo dựng ra các thế giới. Những thế giới có sự sống riêng tách rời linh hồn chưa từng là hiện thực. Các thế giới là ảo ảnh (maja) của linh hồn. Và con người ban đầu là tri thức của*

tạo hóa; là sự hoàn thành hoàn toàn, là vương miện, và là tổng thể của sự tạo dựng”.

Nhưng trong hậu quả của sự thất bại nó chìm vào vật chất. Đúng hơn: nó chìm xuống và xuất hiện vật chất.

Nói theo ngôn ngữ của smriti: *“Khi bị thất bại con người đã truyền tải nhầm lẫn thứ mà tinh thần đã đồng hóa bản thân nó với điểm đen khóa kín, thụ động nằm ngoài thế giới. Con người đã lẫn lộn mình với các Quyền lực, những thứ con người từng là chúa tể của chúng”.*

Và con người đã lẫn lộn với cả một đội quân của các Quyền lực: không phải chỉ với một điểm đen duy nhất, mà với toàn bộ hàng trăm triệu những điểm đen khác. Và thế là con người đưa những thứ sau đây ngự trị lên đầu mình: *Nhu cầu, Cái Chết, Cái Trôi Qua, Xung Đột, Sự Phân Vân, Cái Đói, Cái Đau...* và những cái khác nữa.

Nhưng điều cơ bản hơn: CON NGƯỜI DUY NHẤT - Adam Kadmon - như người Do Thái gọi: Manu, người Trung Quốc gọi: Hoàng đế, người Mexico gọi: Kecalcoatl, con người Thượng Đế cổ duy nhất đầu tiên, bản sao của TẠO HÓA DUY NHẤT đã biến thành sự đông đảo.

Đây là tai họa mà thời Trung cổ người ta gọi là sự cá nhân hóa (individuacio). MỘT con người duy nhất đã trở thành dân chúng, thành các cá nhân, vỡ tan thành hàng tỉ cái TÔI. Và bởi con người cũng là thiên nhiên, là chúa tể của thiên nhiên, đã nhấn chìm thiên nhiên cùng nó nên trong thiên nhiên cũng nảy sinh sự đông đảo. Sự đông đảo này là hằng hà sa số các vì sao, các loại thực vật, các loại đá, các con số, các hình ảnh, các số phận. Là sự đông đảo của các cái TÔI.

Khi con người lao xuống vật chất và tình dục, không như một con người duy nhất nữa mà như một nhân loại. Kẻ đầu tiên của nhân loại này không phải con người cổ Adam Kadmon nữa mà là con người thiên nhiên: Adam.

Adam sinh ra từ đất. Tạo Hóa - là truyền thống đáng ghi nhớ ngay từ đầu cho biết - tạo hóa đã nặn ra con người từ đất sét và hà hơi thở

cho nó. Đây là con người trái đất đầu tiên, và chỉ là bản sao, là một mảnh của con người bầu trời. Sau Adam nhiều con người khác lần lượt tỉnh giấc và số đông đa dạng của nhân loại dần tỉnh giấc.

Còn một phương diện nữa của *smriti* cần nhìn cho rõ: đây là thời gian. Ngay trong thời cổ và từ đó đến nay người ta đều hiểu các sự kiện siêu hình học vũ trụ không diễn ra trong giây phút và khoảnh khắc, mà trong hàng trăm năm. Nội dung của sự đổ vỡ diễn ra trong hàng triệu năm; sự nhấn chìm của nhân loại vào vật chất cũng diễn ra trong hàng trăm năm, và sự thức tỉnh cũng sẽ mất nhiều trăm năm nữa.

Veda không bàn về những gì liên quan đến thời gian. Lời tuyên ngôn, như Sankara nói, bàn về các nguyên nhân của sự sống. Ngoài ra không còn gì khác. Sự tạo dựng thế nào, sự nổi loạn của các linh hồn, sự phạm tội, quá trình vật chất hóa dài hay ngắn, kết quả sau cùng, thế nào cũng được. Tại sao vậy? Tại sao lại xảy ra như thế? Thậm chí: tại sao sẽ đúng như vậy?

Câu trả lời đơn giản: kể từ khi phạm tội, con người đã lầm lẫn nó với những điểm đen phi hiện thực, nằm ngoài thế giới (có tên gọi) là những cái TÔI.

Đây là một sự truyền tải nhầm lẫn (*adhjasay*, con người lao vào sự nhầm lẫn này càng sâu bao nhiêu, nó càng mạnh và phức tạp bấy nhiêu. Cái TÔI phản chiếu trong cá nhân một lần nữa lại quy chiếu vào thế giới của con người, và như vậy bản thân các Quyền lực hữu hình hóa được bảo vệ và hiệu lực hóa.

Sự truyền tải nhầm lẫn này có thể diễn ra cả trong thời gian và cả ngoài thời gian; có thể trong hàng thiên niên kỉ, dài không thể tưởng tượng nổi, nhưng có thể chỉ ngay trong một giây duy nhất.

Cái gì là sự truyền tải nhầm lẫn, cái gì là sự nhầm lẫn, sự nhầm lẫn là cái gì vậy? - Là trạng thái thiếu vắng sự tỉnh táo. Ảo ảnh. Không có nhiều cái TÔI, không có hàng triệu năm. Bởi vì con người vượt qua mọi sự đồng hóa, bên trong bản chất thật của nó là LINH HỒN và là

MỘT. Sự đông đảo của nhân loại là ảo ảnh, đúng như lịch sử thế giới hàng thiên niên kỉ. Là ảo ảnh, là maja: ảo thuật.

Kẻ tỉnh táo, là kẻ nhìn thấy hiện thực, biết rằng, nếu nói đến vở kịch được trình diễn trong thời gian dài hay ngắn, chỉ tăng thêm sự phức tạp của đời sống diễn ra trong ảo ảnh. Thời gian dài cũng mang tính chất ảo ảnh đúng như thời gian ngắn. Đối với linh hồn kẻ đã thức tỉnh, sự tạo dựng, sự nổi loạn của các linh hồn, sự phạm tội như thế nào, xảy ra trong bao lâu và sẽ tiếp bao lâu nữa, thế nào cũng có thể, nhưng hãy xảy ra.

5.

Theo giáo huấn của sách thánh Do Thái, Tạo Hóa đã nặn con người vật chất đầu tiên từ đất và thổi linh hồn vào nó. Ở Peru người ta nói, Pacsakamak đi đến tận cùng trái đất, đánh thức những tảng đá, và từ những tảng đá bị đánh thức thành những con người. Theo người Manicheus, Manu là kẻ đầu tiên đánh thức những con người bị chìm ngập vào vật chất thức dậy lần nữa. Nhưng con người đây không phải là con người đầu tiên. Con người đầu tiên là con người cổ, Adam Kadmon, con người trời. Con người thứ hai rơi vào vật chất, là thực thể đờ đẫn. Con người thứ ba là con người tỉnh giấc từ vật chất: Adam.

Trong con người này những mức độ được dạy dỗ và các lớp chắn phủ ở cùng một chỗ; linh hồn, lớp chắn phủ đầu tiên (*anandamaja*), tri giác Thượng Đế (*buddhi*) cái TÔI-BẢN NGÃ (*ahamkam*), sự phân chia giác quan bên trong và bên ngoài (*manas*), các cơ quan cảm giác (*indrija*) và thân xác vật chất nặng nề (*annamaja*).

Truyền thống của các dân tộc cổ đều nhận biết về hai loại con người này: con người đi từ trên xuống và con người đi từ dưới lên. Đây là nhận thức về Kain và Abel. Một con người vào thời kì đầu, rơi xuống khi phạm tội, và giờ đây đi từ dưới lên, từ tăm tối, nhận dinh

dưỡng từ vật chất, và một con người, như Adam Kadmon, biểu hiện của tinh thần Thượng Đế.

Và lời giáo huấn truyền thống duy nhất của các dân tộc cổ cũng chính là điều này. Người Trời, con người - tinh thần (Toth, Zarathustra, Brahman). Henoch nói: *egregoros* - trật tự của thế giới - phụ thuộc vào sự thống trị của người Trời. Chừng nào con người này biết hiệu lực hóa những tia sáng chiếu từ trên cao xuống trái đất, chừng đó đời sống của nhân loại còn trật tự, sáng sủa và có quy luật.

Nếu con người đi từ dưới lên thực hành những bức xạ tầng thấp của vật chất, nhân loại sẽ là con mồi cho sự tăm tối. Truyền thống chỉ ra cho con người biết đến những chấn thương mà hậu quả của sự thống trị đi từ dưới lên của nhân loại đã gây ra không biết bao nhiêu tai họa. Một trong những tai họa đó là nạn hồng thủy. Những người Papua sống ở đảo Phục sinh, người Csimu ở Peru, người Toltek ở Mexico, Kinh thánh Do Thái, Manus hoặc Đức Phật đều nói như nhau về nạn hồng thủy này.

Lời giáo huấn về hai loại người là một trong những lời giáo huấn bí ẩn nhất và huyền bí nhất của truyền thống. Tư tưởng trọng tâm của những kẻ nhập định trong mọi truyền thống là: Adam, người TRỜI xuống từ trên cao với thiên tính - đứng một bên; bên kia là con người đi từ dưới lên với sự mê muội trong sự sống bị thoái hóa bởi các Quyền lực.

Con người đi từ trên xuống là một giống người bí ẩn, như Evola viết: *“là con người toàn diện mà tất cả các thế hệ thời cổ đều biết đến”* - là kẻ mà con người vật chất luôn đầu hàng. Bí ẩn của người Trời lớn hơn cả, khiến toàn bộ tri thức thu thập được cho đến nay của người đời đều không thể chạm tới và hiểu được bí ẩn ấy.

Có thể nói ngắn gọn như sau: Mỗi quan hệ của con người bị lao xuống với người Trời thực ra không bị đứt đoạn. Người Trời và con người vật chất vẫn là MỘT, chỉ sự THỐNG NHẤT này bị chìm xuống sâu đến nỗi phần lớn trong con người vật chất không có sự thức tỉnh.

Con người đi từ trên xuống là con người bên trong nó toát lên tri thức thống nhất. Con người đi từ trên xuống là một bến đỗ của con đường của CON NGƯỜI VĨNH CỬU, từ bến đỗ này chiếu rọi những sức mạnh trên cao xuống các tầng dưới thấp, và nâng thế giới thấp lên cao.

Đây là các khách thể thần thánh thời cổ, là bí ẩn của vua, nhà thơ, giáo chủ, nhà tiên tri, thầy tế, nhà khổ hạnh. Đây là con người, trên ngưỡng cửa của thời kì lịch sử vẫn có thể chiêm ngưỡng, để sự hoàn hảo của họ không phải là không tiếp cận được đối với con người thời lịch sử: đây là Orpheus, Pythagoras, Empedokles, Zarathustra, Toth, Buddha, Lão tử, Khổng tử, và sau cùng, trong một hình hài nhợt nhạt hơn: Platon.

6.

Truyền thống nêu sự khác biệt giữa con người *primer* (nguyên sơ) và con người nguyên thủy (*primitiv*).

Con người *primer* là con người cổ có thể nhận ra từ hình dạng của các khách thể thần thánh: đây là thực thể tinh thần, là vua, là linh mục, nhà thơ, nhà tiên tri. Là con người Thượng Đế.

Đối ngược với từ này là từ *primitiv* mà phần lớn các truyền thống dùng để đặt tên cho nhóm người lạc hậu, thậm chí trong một số truyền thống còn dùng từ này đánh dấu một số loại con vật. Trong thời gian lịch sử, nhất là thời hiện đại một lần nữa người ta lại nhầm lẫn: lộn ngược ý nghĩa gốc của sự vật, người ta tưởng rằng con người tinh thần cổ là người rừng nguyên thủy, và gốc gác của người nguyên thủy là con vật.

Sự thật, như Evola viết: “Người nguyên thủy không phải là tổ tiên của con người ngày nay, mà là một thứ thoái hóa của một trạng thái

tinh thần rất xưa”. Đây là sự sống bị “chìm đắm lạc hậu trở lại” muộn mản.

Theo Wallace: *“Con người cổ và trước thời kì lịch sử không phải là loại con vật hoang dã, không phải là thực thể ở mức độ phát triển thấp, mà họ mang một bản chất cơ bản là tinh táo, con người nguyên thủy là kẻ mà bản chất tinh táo này đã tắt”*.

Baader viết như sau; *“Sự hoang dã súc vật chưa từng là trạng thái đầu tiên của con người, trạng thái hung tợn là biểu hiện của con người lạc hậu ngược trở lại, con người bị đắm chìm xuống”*. *“Không có con người sinh ra đã hung tợn, chỉ có con người trở nên hung tợn mà thôi”*. Cuối cùng: *“Trong vũ trụ đầy rẫy những thực thể lạc hậu và không có khả năng đi tiếp trên đường”*.

“Nguyên thủy không phải là trạng thái cổ của con người; cái ngày nay người ta gọi là nguyên thủy là kết quả của sự chìm đắm, sự phát triển ngược trở lại”.

Các dẫn chứng thế là đủ. Truyền thống đã đưa ra đầy đủ các tri thức cổ liên quan đến sự lạc hậu và hình thành ngược lại của linh hồn.

Theo truyền thống Iran, từng có những tai họa tập thể, khi toàn bộ “nhân loại” đứt rời và quay ngược rơi vào vật chất. Con người không chịu nổi ánh sáng thức tỉnh về những gì đã quên, họ bị ngăn lại, chặn lại ở một điểm, lạc hậu trở lại và quá trình tăm tối dần này ngược lại với sự thức tỉnh khiến nhân loại cũng phát triển ngược lại.

Những cuốn sách cổ của Iran coi các nhà nước cấu tạo như một cộng đồng của các con kiến là thứ nhân loại bị phát triển ngược lại. “Nhà nước kiến” là linh hồn con người bị chặn lại và phát triển ngược trong một trật tự nhà nước hợp lí và thực dụng. Đây là trường hợp khi ý nghĩa tinh thần của công việc hoàn toàn bị đánh mất, và trở thành một trạng thái máy móc hóa hoàn toàn. Có trật tự, nhưng là thứ trật tự giết chết toàn bộ tinh thần trong con người.

Sách thiêng cổ cho rằng sự phát triển ngược của cá nhân là sự vật chất hóa cá nhân. Con rắn là cá nhân đã bị hung tợn hóa và phát triển

ngược lại, hay nói cách khác: đây là thứ tri thức Thượng Đế bị phát triển ngược.

Truyền thống Ai Cập cho rằng dân Majm, nhất là dân Pavian là những nhóm người mà ở họ, ngày nay có thể nhìn rất rõ sự chìm đắm xuống của một dân tộc, một giống loài. Dân Pavian từng là một giống người mang tri thức Thượng Đế - nhưng đánh mất sự tinh táo và bị lạc hậu trở lại. Ngày nay một tia lửa duy nhất còn sót lại lay lắt trong con người họ, dấu hiệu của tia lửa này là mỗi khi mặt trời mọc, họ quay nhìn về phía mặt trời và xòe lòng bàn tay ra.

Con người, như một tổng thể nhân loại (đàn kiến), như một giống nòi và một dân tộc, một giai cấp (loài dân Pavian), như một thực thể đã cá nhân hóa (con rắn) đều có thể lạc hậu trở lại. Sự lạc hậu trở lại không có nghĩa là con người dừng lại ở một điểm và cứng đờ, mà có nghĩa là họ phát triển ngược hướng.

Thực thể lạc hậu trở lại, phát triển ngược, trở nên tăm tối là người rừng nguyên thủy, là người da đen hoặc người Papua sống trong rừng rú, là người da đỏ Amazon hoặc giống người ở Bắc-Mĩ. Người Pellah Ai Cập, người Maja vùng Yucatan, người Csimuja và Csibahaja ở Peru vẫn còn nhớ về kí ức tổ tiên từng là các dân tộc sáng suốt, nhưng một lần nữa họ bị chìm đắm xuống mức độ hoang dã và rừng rú.

Toàn bộ các dân tộc nguyên thủy như người Ai Cập và người Maja, đều gặp phải các tai họa thiên nhiên như nhau. Nhưng số phận của mỗi cá nhân con người cũng bị sự lạc hậu trở lại đe dọa sống một cách tách biệt và chủ nghĩa tư hữu chắc chắn dẫn đến sự thoái hóa.

Thậm chí trong đời sống người, cái mà tôn giáo gọi là sự phạm tội thực ra không là gì khác, ngoài: “*Sự mong muốn quay trở lại thái độ vô trách nhiệm tăm tối của sự sống vật chất*”. Kẻ phạm tội tách mình ra khỏi ánh sáng, và vì tách mình ra khỏi nhân loại vũ trụ phổ quát, nó rơi vào sự tối tăm. Đây là sự tối tăm bên ngoài, mà hậu quả của nó là sự thoái hóa của linh hồn, sự sụp đổ và lạc hậu trở lại.

Truyền thống cho rằng hình thức sự sống của phần lớn loài vật chính là sự suy thoái của các hình thức sự sống người đầu tiên. Kẻ nào dừng lại, kẻ đó biến đổi. Trong thế giới siêu nhiên có những quái vật biến đổi như Dákini ở Tây tạng hoặc Gandharva ở Ấn Độ.

III. Các hình ảnh cổ

1.

Tư tưởng duy nhất sau đây đánh dấu sự khác biệt của nhân loại thời cổ và nhân loại thời kì lịch sử:

Có thể nhận ra nhân loại cổ trong mối quan hệ giữa vòng quay của thiên nhiên và số phận của các thần linh. Khi con người lịch sử nhìn thấy mối quan hệ như thế nào đấy trong thời cổ, họ nghĩ: chắc chắn chỉ mỗi sự quay vòng của thiên nhiên là vĩnh cửu: đấy là sự đổi chỗ của các mùa xuân, hạ, thu, đông. Và các thần linh chắc cũng chỉ tồn tại trong vòng quay này. Thật ra, tất cả mọi người đều phải sống trong vòng quay của thiên nhiên, kể cả các thần linh cũng thế, họ sống, chết đi rồi lại phục sinh. Hình ảnh cổ của các số phận Gilgames, Bel, Heracles, Oziris, Rama chính là thiên nhiên.

Lời giải thích của con người cổ như sau: đây là *viparjaia*, là sự lộn ngược ý nghĩa của hiện thực đích thực. Không phải thần linh bằng số phận mình sao chép lại thiên nhiên, mà chính vòng quay của thiên nhiên không là gì khác ngoài bản sao của số phận các thần linh.

Thiên nhiên lặp đi lặp lại không ngừng sự ra đời, đời sống, cái chết và sự phục sinh bởi nó không muốn và cũng không thể tách khỏi hình ảnh số phận các thần linh, thậm chí không có cách nào khác để thoát khỏi hình ảnh này, khỏi con dấu của toàn bộ vũ trụ ấn đóng lên nó.

Không phải Thượng Đế bắt chước mùa xuân phục sinh, mà trái lại thiên nhiên bắt chước sự phục sinh của Thượng Đế, và khi thiên nhiên bắt chước hình thái này, mùa xuân đến. Không phải Thượng Đế nhắc

lại trật tự của thiên nhiên, mà thiên nhiên nhắc lại số phận của Thượng Đế từ thời tiền khởi đến nay và sẽ còn nhắc lại mãi đến tận giai đoạn cuối cùng của thời gian.

2.

Từ ví dụ trên, từ tư tưởng được nhắc đến cho thấy khả năng giải thích sự khác biệt giữa cách nhìn của con người cổ và con người thời kì lịch sử là khả hữu. Đặc biệt cần giải thích sự khác biệt không thể phủ lấp lên nhau của hai cách nhìn.

Cách đánh giá và suy nghĩ của con người thời kì lịch sử dựa trên nền tảng của những mâu thuẫn logic; còn cách đánh giá và suy nghĩ của con người cổ dựa trên nền tảng sự tương đồng, trên sự giống nhau (*analogia*).

Nguyên tắc cơ bản của sự tương đồng như Tabula Smaragdina đã tuyên bố; *“Cái gì có ở dưới cũng phù hợp với cái có ở trên; cái gì có ở trên cũng phù hợp với cái có ở dưới”*.

Analogia có nghĩa là: giữa tất cả mọi hiện tượng, dấu hiệu, hình dạng, bóng hình, chất liệu, tính chất của thế giới đều có sự giống nhau. Nhưng, giữa tất cả mọi hiện tượng, dấu hiệu, hình dạng, bóng hình, chất liệu, tính chất của thế giới cũng có cả sự khác nhau. Quả thật, trên thế gian tất cả đều khác biệt, nhưng vẫn đồng nhất, tất cả đều như vậy, nhưng sự “đều như vậy” xuất hiện trong những hình thức đa dạng của nó thì đúng hơn. Sự thật này, trong thời cổ người ta gọi là *sự tương đồng (Analogia)*.

Giữa sự chuyển động của các vì sao và số phận con người có sự tương đồng (*analogia*), giữa đời sống của nhân loại và của từng con người cũng vậy; có sự tương đồng giữa màu sắc và âm thanh, giữa các con số và các hình dạng. Mỗi thứ một khác, nhưng tựu trung vẫn tương đồng với nhau. Đây là đặc tính cá thể, luôn mới nhưng không bao giờ

lập lại, vĩnh viễn. Cái luôn như vậy và là một, không bao giờ thay đổi, cái đó người ta gọi là sự tương đồng (analogia). Và con người cổ nhìn thế giới trên nền tảng tương đồng của những cái khác nhau, tách biệt lẫn nhau.

Để có thể dễ dàng hiểu được cách đánh giá và suy nghĩ của con người thời lịch sử, ta lấy một ví dụ dựa trên khoa tính cách học hiện đại. Giữa các lý thuyết tâm lý học hiện đại, tính cách học nổi bật lên như một lý thuyết xác định ba loại tính cách người: *piknikus*, *leptoszom* và *atléta*.

Loại người mang tính cách *piknikus* thường tròn trịa đầy đặn, niềm nở, vui tươi; loại người mang tính cách *leptoszom* thường gầy gò, yếu ớt, hay cáu giận sợ hãi; loại người mang tính cách *atléta* có thân hình cân đối và tính tình cân bằng, điềm đạm cả về tinh thần lẫn tình cảm.

Loại tính cách *atléta* cần loại bỏ đầu tiên, bởi vì đây không phải tính cách gốc và độc lập, mà chỉ là loại tính cách thống nhất từ hai dạng tính cách kia. Cần loại bỏ cả tính cách *leptoszom* nữa vì đây chỉ là sự đối nghịch của tính cách *piknikus*. Ở đâu *piknikus* đầy đặn, ở đó *leptoszom* gầy guộc, ở đâu *piknikus* tươi tỉnh, ở đó *leptoszom* rầu rĩ; *leptoszom* không phải là hiện thực, chỉ là kết cấu đối nghịch một cách logic của *piknikus*.

Khoa tính cách học đã có từ xa xưa. Cái ngày hôm nay người ta gọi là tính cách *piknikus*, từng có ở khoa chiêm tinh học Alexandri, xây dựng trên nền tảng của truyền thống Kaldeu, ví dụ khi phân tích về giống người Jovialis, từng cho rằng: đây là hai cung Cự Giải và Song Ngư, mang tính Thủy, chịu tác dụng đặc biệt của sao Mộc và Mặt trăng. Kiến thức chiêm tinh học sâu sắc giải thích tính cách này như một hiện tượng vũ trụ đã từng truyền bá ở Trung Quốc, Tây Tạng, Ấn Độ. Chưa kể đến sự tồn tại của nó trong thuật giả kim.

Nhưng quan trọng hơn, ngày nay trong khoa tính cách học hiện đại người ta nhận ra duy nhất một loại tính cách, nhưng từ đó họ tạo

thành ba tính cách. Đây là loại tính cách: *piknikus-joviális-Jupiter-Cự giải*. Loại tính cách này là đúng. Loại người này có thực. Nhưng tính cách *leptosom* không là gì khác ngoài sự đối nghịch được cấu thành về mặt tinh thần của tính cách *piknikus*. *Leptosom* phi hiện thực. Không có loại người *leptosom*. Đây chỉ là sự phản chiếu, là cấu tạo gương hợp lí của tính cách thứ nhất.

Lối tư duy của con người hiện đại đầy rẫy những kết cấu gương như vậy. Thậm chí lối tư duy đặc thù hiện đại, chủ nghĩa duy lí gần như chỉ xây dựng trên những cặp mâu thuẫn cấu tạo trên khía cạnh tinh thần mà thôi. Đây là: những người hướng ngoại và hướng nội; những đối nghịch “tinh thần” với “đời sống”; những đối nghịch “thần học” với “tôn giáo”, hoặc “huyền thoại” với “ngộ đạo”, những “duy lí” với “phi duy lí”, những “hamitic” với “etopia”.

Jung, Klages, Sorokin, Keyserling, Bergon, Frobenius và toàn bộ lối tư duy hiện đại đã mắc sai lầm khi nhận thức hiện thực nằm trong một hình ảnh duy nhất, họ đã tạo ra một hình ảnh gương bằng phương pháp duy lí và tin rằng hình ảnh gương này là sự bổ sung đúng đắn với hiện thực gốc.

Thực chất, tính cách người duy nhất chỉ hướng vào trong, và điều này không đối nghịch với con người hướng ngoại, mà đối nghịch với quá trình hướng ngoại, là thứ không bao giờ xuất hiện trong tính cách điển hình của con người. Cũng như vậy với *animus* và *anima* của Jung. Cũng như vậy với *Seele* và *Geist* của Klages, và văn hóa *sénate* và *idealistic* của Sorokin.

3.

Con người cổ tư duy trong những sự tương đồng. Sự tương đồng (analogia) cho rằng giữa những thay đổi của thiên nhiên và số phận của Thượng Đế có sự giống nhau.

Analogia cho rằng bầu trời sáng rực rỡ là hình ảnh tượng trưng của sự thức tỉnh tâm lý; Mặt trời không là gì khác, ngoài vị thần của ánh sáng; mùa xuân có nghĩa là thiên nhiên sống trong phép màu của thần thánh tái sinh, được sinh ra. Mùa hè có nghĩa là sự thánh thiện nở hoa, mùa thu là sự thần thánh héo mòn đi và mùa đông là sự thần thánh mất đi và lại phục sinh bằng xuân sang.

Analogia cho rằng có sự liên quan giữa những tính cách và chất lượng của linh hồn, giữa những nguyên tố cổ và các kim loại; có sự tương đồng giữa các nguyên tắc siêu hình học và các con số, như Kinh Dịch, thần học Ai Cập và Pitago đã đề cập; có sự tương đồng giữa ba chất lượng cơ bản của thế gian mà kinh Veda đã nói đến là *szattva*, *radzsasz*, *tamasz* và các đẳng cấp của cộng đồng người; có sự tương đồng giữa vị trí vũ trụ và tính cách con người như chiêm tinh học đã nói tới.

Nhận thức tương đồng không do hoạt động logic của duy lý mà do ấn tượng sâu sắc và thuần túy của sự nhạy cảm quyết định. Những tương đồng này do *manas*, giác quan bên trong trải qua. Sự trải qua, sống qua này diễn ra như sau: *manas* ghi nhận một cách trực tiếp mối quan hệ lẫn nhau của thấu giác bên trong và những hình ảnh bên trong trải ra trước nó.

Sự trải qua này trực tiếp: có một mối quan hệ không thể giải thích nổi về mặt logic giữa các nguyên tắc siêu hình học và các con số; mối quan hệ không thể giải thích nổi như thế tồn tại giữa sự khởi đầu và sự vô tận (*apeiron*) của thế gian (theo Anaximandros) hoặc như giữa bà mẹ cổ của các sự vật và “nước” (theo tuyên bố của Thalés).

Để có thể rõ hơn về lối tư duy tương đồng, cần quay lại một lần nữa với con người thời kì lịch sử. Con người thời lịch sử không tư duy trong hình ảnh, mà trong các mâu thuẫn duy lý, vì thế nó hoàn toàn đui mù so với con người cổ.

Hoạt động tư duy của con người hiện đại trừu tượng và phi hiện thực. Kết cấu gương là thứ không có thật. Kết cấu gương, kết quả của

lối tư duy trong các mâu thuẫn mang tính khái niệm, hay nói cách khác là lối suy nghĩ không hình ảnh, mù mịt, hư cấu, phi trọng tâm và trống rỗng.

Các mâu thuẫn trong hiện thực đơn giản là không hề có. Hiện thực có cái gì? Có đúng một thứ: sự khác biệt. Đặc điểm của thế gian không nằm trong các mâu thuẫn mà nằm trong sự khác biệt.

Công thức của mâu thuẫn; khái niệm và khái niệm ngược lại. Cả hai cộng lại là bản thân sự vật và hình ảnh phản chiếu gương của nó.

Công thức của sự khác biệt: là sự vô tận của những tương đồng và khác nhau của thế gian. Là sự khác biệt theo thang bậc của chất lượng và số lượng. Mọi cái giống nhau đều khác biệt và mọi cái khác biệt đều giống nhau, nhưng như sau: cái giống nhau không bao giờ trùng vào nhau thành MỘT và cái khác nhau không bao giờ biến thành trái nghịch lẫn nhau. Mâu thuẫn, sự trái ngược không phải là tính chất của hiện thực và thế giới, nó chỉ thuộc về trí tuệ trừu tượng.

Trong hiện thực, mức độ không thể đếm xuể của các vật, sự việc, các con người, các sự kiện, các tư tưởng, các sinh linh, các hình ảnh tồn tại đều hòa hợp với cái nằm xa nó nhất bằng một cái gì đó hoặc nằm trong cái gì đó, thậm chí tất cả đều tương đồng với cái khác, bởi: *“Cái gì có ở trên, không khác cái có ở dưới”*. Nhưng vẫn khác biệt với ngay cái nằm gần nó nhất. Thấu giác-tương đồng là sự nhạy cảm với cái tương đồng và cái khác biệt.

4.

Trong thời cổ, nhận thức của con người không phải là một kết cấu khái niệm của những tính chất trừu tượng, mà là sự cá biệt hóa và mang tính di truyền. Nhận thức này sau này người ta gọi nó là sự huyền bí, là huyền học.

Để hiểu ra điều này cần biết, trong thời cổ những sức mạnh của thế giới tập hợp lại ở những điểm thấp sáng. Những điểm thấp sáng này giống như các trung tâm sức mạnh thể hiện cường độ khác nhau của các khả năng tác động ít ỏi của đời sống con người. Các trung tâm sức mạnh nằm ở cả hai thế giới: trong thế giới hữu hình như các hành tinh, mặt trời, mặt trăng, các thiên thể, trong thế giới vô hình như ma quỷ, thần linh.

Sự sống của con người phụ thuộc vào những tác động của các trọng tâm sức mạnh hữu hình và vô hình này. Có thể nhận biết về các trung tâm này. Nhưng kinh nghiệm nhận biết không mang tính chất khái niệm, hay duy lí mà mang tính trực giác, huyền bí và trực tiếp. Kinh nghiệm trực tiếp là thấu giác của các ý tưởng và hình ảnh cổ. Thấu giác trực tiếp này người Hi Lạp diễn tả bằng từ *teoria* (nguyên lí). Bởi vì gốc của từ *teoria* không phải là lí thuyết duy lí mà có nghĩa là thấu giác trực tiếp của ý tưởng và Thượng Đế.

Kiến thức của con người cổ cũng là nguyên lí của thế giới vũ trụ; còn tâm lí học hiện đại không là gì khác ngoài một hệ thống duy lí cấu thành từ những đặc tính trừu tượng và không liên quan đến con người.

Con người hiện đại tư duy trong các mâu thuẫn. Còn con người cổ luôn: phân biệt. Phân biệt từ các quan hệ lẫn nhau, và cá biệt hóa trực tiếp các trung tâm sức mạnh nó nhận thức và đã trải qua. Nhưng sự phân biệt không tùy tiện như sau này người ta vẫn tưởng thế. Mà theo những sức mạnh siêu việt của thế gian, Các Thế lực, những thực thể thần thánh. Nền tảng của sự cá biệt hóa này dựa trên các thực thể siêu hình học-huyền bí-vũ trụ, nhưng các thực thể này cùng lúc cũng là các thực thể cá biệt. Những thực thể này là các hiện thực tồn tại ở mức độ cao hơn, các sức mạnh, các lực lượng, các Thế lực, các thần linh.

Tự bản thân con người không thể hiểu. Chỉ ý thức hiện đại biến thành sự độc lập phi luật mới có thể nghĩ như vậy. Nhưng định mệnh đã chứng minh: cái con người biết không phải là hiện thực, chỉ là hình ảnh gương của riêng nó. Đây là ý nghĩa cuối cùng của cơ cấu gương.

Chỉ một loại ý thức cao hơn, dành cho các sức mạnh siêu nhiên mới có khả năng phán xử con người. Nếu con người mở ý thức của nó ra với thế giới siêu nhiên, nó sẽ từ biệt sự tự chủ của nó. Ý thức đó sẽ mang tính Thượng Đế, tính vũ trụ, tính biểu trưng. Trong cái ý thức này, tất nhiên không phản ánh một kết cấu duy lí cá nhân mà chứa đựng tất cả: vũ trụ, luật lệ, các biểu trưng, hiện thực và sự sống.

Con người không phải là một sinh vật độc lập mà là một nơi ẩn náu của các thế lực và sức mạnh vũ trụ; ý thức không mang tính chất đơn độc mà là một vị trí đã đóng dấu của những lực lượng siêu nhiên. Bởi vì “*tüposz*” là một từ quan trọng nhất của ý thức khi nói về con người: nó có nghĩa là con dấu. *Tüposz* là một linh hồn đã được đóng dấu vĩnh viễn.

Con người thể hiện và đại diện cho những sức mạnh và những thế lực đã đóng dấu lên nó, con người sống như thế những sức mạnh và những thế lực này tiêu thụ nó, dẫn dắt nó, lay chuyển nó, quyến rũ nó, ngáng đường nó, nâng nó lên, đè dúi nó xuống và thống trị nó. Con người sống giữa vô vàn phép màu. Những phép màu này là những hình thù phù phép. Và các cá biệt phù phép này thật hay giả tùy theo linh hồn có nhầm lẫn mình với chúng (*adhjasa*) hay không.

Nhưng điều này chưa đủ. Bởi vì con người không chỉ mang cả thế gian trong nó một cách đặc trưng mà còn để lại di sản thế giới như một lịch sử trong bản thân nó. Ở điểm này không được phép lẫn lộn sự phát triển với sự di truyền. Sự phát triển là một khái niệm trừu tượng hiện đại; di truyền là một lịch sử thế giới mang tính vũ trụ phổ quát.

Một cách di truyền, con người thể hiện và đại diện cho một bến đỗ đã xác định một cách nhất định, đại diện cho một hình ảnh, một ranh giới đã xác định trong một hoàn cảnh nhất định. Trong cá nhân con người cái quan trọng nhất là hoàn cảnh cực đoan. Cái cơ bản trong chúng ta không phải chúng ta có những đặc tính gì, mà là những đặc tính của chúng ta trong sự thống nhất, trong tổng thể như thế nào đứng nổi bật trên đỉnh cao nào của sự sống như một giới hạn tuyệt đối, mà không được phép bước tiếp.

Cá biệt hóa là vị trí cuối cùng. Vị trí giới hạn. Khuôn mặt hoặc bàn tay thể hiện vị trí giới hạn này. Điều này không thể lặp lại lần nữa: chỉ một. Điều này không thể bắt chước. Đây là sự xác định, là đặc tính.

Ý nghĩa của sự xác định đặc thù này mang tính *eskatologia* (tận thế). Tất cả mọi người đứng ở đó, nơi toàn thể nhân loại ra đi, nhưng là nơi cần phải đứng lại, bởi vì: không có sự tiếp tục. Đây là cái chấm dứt của từng cá nhân con người. Bởi vậy Saint-Martin nói, trong lịch sử thế giới một con người duy nhất cũng không thể thiếu vắng.

Con người là một thí nghiệm vĩnh cửu: vừa là vĩnh cửu, vừa là thí nghiệm, là bến đỗ sau cùng không thể quay ngược trở lại. Theo Ziegler con người là một giai đoạn trên con đường Người Vĩnh cửu. Bởi vì NHIỀU không là gì khác ngoài là một thí nghiệm, cái bị mất cùng MỘT trong chất lượng sự sống được bù đắp và điều chỉnh bằng số lượng. Và tất cả các cá nhân đều là một thí nghiệm, để cùng toàn thể tạo dựng ra cường độ sự sống, thứ từng tồn tại trong TỔNG THỂ cổ, và như vậy có thể quay trở về cái TỔNG THỂ.

Đây là điều người ta hiểu trong thời cổ về tính cách học (*karater*). Tính cách là khuôn mặt cá nhân, vĩnh cửu, hay dùng từ khác: là khuôn mặt của Thượng Đế, là bức vẽ của vị trí giới hạn sau cùng của sự sống. Bên cạnh *tüposz* (dấu ấn) đây là hình ảnh cơ bản khác của kiến thức về con người. *Tüposz* nghĩa là dấu ấn của các sức mạnh, còn tính cách là hình ảnh cá nhân bất tử.

Theo những điều trên đây bản chất cá nhân của con người không chỉ thiêng liêng theo linh hồn, mà còn thiêng liêng lần nữa với dấu ấn, bị đóng dấu, và thiêng liêng lần thứ ba với tính cách, hay bị buộc vào hoàn cảnh nhất định của giới hạn sự sống, bởi hoàn cảnh này là giới hạn siêu việt.

5.

Nếu con người hiện đại có ý muốn thu thập kinh nghiệm về hình ảnh cổ trực tiếp của thời cổ, xuất phát điểm chỉ có thể là Hi Lạp.

Điều này không chỉ vì hình ảnh cổ trong các ý tưởng của Platon gần gũi nhất với con người hiện đại, mà trong một số trường hợp nhất định, dù quá sức để hiểu đi chăng nữa, vẫn có thể hiểu được. Nói như vậy chủ yếu vì trong di sản Hi Lạp các hình ảnh cổ bản thân chúng đã tự nói lên tất cả.

Thần thoại Hi Lạp, truyền thuyết, bi kịch, siêu hình học, điêu khắc, kiến trúc không là gì khác ngoài sự miêu tả các hình ảnh cổ. Các vị thần, những người anh hùng, các số phận bi thảm, những hình ảnh của các nhà tư tưởng trước thời của Socrate: là nước, là lửa, là sự vô tận, con số, nguyên tử, toàn bộ kí hiệu của sự sống, là ý nghĩa và bí ẩn đích thực của chúng: ý tưởng, hay chính là hình ảnh cổ bộc lộ ra từ đó.

Tất cả, những gì có trước di sản Hi Lạp, đối với con người hiện đại không thể, hoặc rất hãn hữu mới có thể hiểu được, ngoại trừ có lời giải thích; một phần di sản Do Thái, Iran, Trung Quốc, Ai Cập người ta không theo kịp nổi; di sản Mỹ cổ chỉ còn lại trong những mảnh vỡ nhỏ không đáng kể.

Trong thời kì, khi *“các thiên thần vẫn còn đi lại trên trái đất”*, có một quan niệm chung cho rằng dưới hình thái bệnh lí mang tên sự minh mẫn (*clairvoyance*) người ta có thể nhận ra các di sản này như một cá biệt.

Giữa những dấu hiệu mô tả nhận thức về thời cổ, quan trọng nhất là thế giới giác quan phi giới hạn đối với nhận thức. Các sinh linh, sự vật, sự việc không phản ánh ngược lại nhận thức của con người, mà người ta gán chúng thêm vào nhận thức mà thôi; cùng với điều này tất nhiên tầm nhìn của con người cũng không chỉ là tầm thị giác cảm giác.

Thế giới vật chất không phải là một loạt các sự vật tách khỏi nhau; và chủ yếu chúng không phải một loạt các sự vật có hình thù đã xác định, tách rời nhau. Không có giới hạn rõ ràng bởi vật chất không có giới hạn.

Có những nhà huyền học cho rằng trong thời gian cổ bản thân thiên nhiên cũng không ở trong hình dạng hoàn toàn vật chất. Nói một cách khác: Thiên nhiên lúc đó phóng những sức mạnh thiêng liêng chứa ẩn trong nó một cách tự do hơn. Sự vật lúc đó hữu hình hơn: đó là ý tưởng. Trong hiện thực, ma quỷ và thần linh vẫn còn hữu hình.

Dấu hiệu quan trọng nhất nói về con người cổ: đây là giả thiết trong mọi khoảnh khắc, con người cổ mang sự nhạy cảm về thế giới siêu hình ở mức độ cao hơn rất nhiều so với con người hiện đại. Đời sống của con người cổ chưa bị khóa kín như đời sống của con người hiện đại: con người cổ gần như tiếp cận thành công vào sự sống mở, và toàn bộ sự sống thống nhất không chỉ có thể tiếp cận mà còn có thể nhận thức.

Thấu kính của con người cổ không chỉ vỡ ra bên trên bề mặt lớp vỏ vật chất, mà còn xuyên thấu qua các thực thể và các lớp phủ. Bởi vậy nó đủ khả năng thấu thị xuyên qua quá trình cá nhân hóa, và thấy một cách truyền tiếp, di truyền: trong các sức mạnh nó nhận ra các Thế lực và các thần linh (*arkhai, dűnameisz*), nhưng cũng nhận ra cả cội nguồn.

Và thế là con người dù có quay cuồng thế nào đi chăng nữa, bắt buộc phải nhận ra nhận thức này so với nhận thức muộn măn của thời lịch sử không những sâu sắc hơn, trí tuệ hơn mà còn chân thực hơn.

Ví dụ nhận thức thi ca của thời lịch sử chân thực hơn nhiều so với nhận thức các khái niệm duy lí. Rất có thể, trong thời kì lịch sử nhận thức hình ảnh cổ, hay còn gọi là nhận thức siêu hình học của sự sống vượt cao hơn các giới hạn vật chất, và được giữ gìn trong nghệ thuật và thi ca. Lối nhận thức như thời gian trong truyền thống theo Guenon ngày nay chỉ có thể tìm thấy trong lĩnh vực nghệ thuật.

6.

Tất nhiên, sự lu mờ ngày càng tăng lên của nhận thức trong quá trình lịch sử đi song song với sự suy giảm nhận thức xuất hiện trong ngôn ngữ. Nhận thức và ngôn ngữ có quan hệ gắn bó với nhau, cần đề cập thật đầy đủ về mối quan hệ gắn bó này trong nhận thức của con người cổ.

Kinh nghiệm trực tiếp về nhận thức của con người cổ chúng ta không có. Những gì ta biết chỉ được phản ánh từ ngôn ngữ cổ. Ngôn ngữ cổ cũng giống như nhận thức cổ trí tuệ hơn, sâu sắc hơn và vì vậy chân thực hơn. Nó không nêu lên các khái niệm sự vật mà diễn tả các kí hiệu tượng trưng, các hình ảnh cổ. Nó trình bày hiện thực của sự sống mở; ngôn ngữ siêu nhiên của nó phù hợp với nhận thức siêu nhiên.

Ngôn ngữ cổ phong phú vô hạn như nhận thức cổ: các hình ảnh, các mối liên hệ, sự đồng dạng, sự khác biệt, cường độ, độ sâu sắc là những kết cấu dày đặc và sống động, mà ngày nay ngay một thứ ngôn ngữ thi ca sống động nhất cũng chỉ thể hiện nổi trong những phần rất nhỏ.

Một điều rất đơn giản ví dụ con người cổ khi diễn đạt đặc tính của linh hồn bằng từ con bướm, không phải họ nói về sự giống nhau của linh hồn và loài sâu bọ này, mà trước hết nói về sự thâm thấu hóa các sức mạnh thần thánh trong tự nhiên: con bướm không phải một loại sâu bọ, mà là sự biểu lộ của Thượng Đế, giống như sự xuất hiện chung của sự sống Thượng Đế trong loài động vật.

Nhưng con bướm không phải là một từ mang tính chất biểu trưng mà là một chìa khóa mở cánh cổng dẫn đến và phơi bày bản chất Thượng Đế trong loài bướm, linh hồn Thượng Đế xuất hiện một cách hiện thực trong hình hài con bướm.

Sự hiện thực hóa này cũng liên hệ đến các sự vật khác rất chặt chẽ: thanh kiếm là lời phán xử, là tinh thần sống động của Thượng Đế; kính đeo mắt là ảo ảnh và sự mê hoặc; sự lấp lánh của các ngôi sao tượng trưng cho hành động chỉ đường từ bóng tối đi ra; cái thang là sự

nỗ lực, hoa huệ là sự xuất hiện của ánh sáng mặt đất, con đại bàng hai đầu là quyền lực siêu nhiên.

Hình ảnh tượng trưng của sự vật - hình ảnh tượng trưng của sự sống mở Thượng Đế: từ ngữ là chìa khóa, để giải mã và thể hiện ý nghĩa của các tượng trưng này.

Con người hiểu đặc thù của ngôn ngữ cổ từ một khía cạnh đặc biệt của thế gian mà truyền thống gọi là sự phạm tội, gọi cách khác là sự bắt đầu quá trình vật chất hóa thế gian.

Lời cổ là lời của Thượng Đế. LỜI của tạo hóa. Là logo-biểu trưng. Bởi vì thế giới xuất hiện từ sự biểu lộ của LỜI. Sức mạnh tạo dựng của Thượng Đế nằm trong ngôn ngữ. Sách thiêng Do Thái cũng nói đúng như tri thức Ai Cập: Ptah, thần linh tạo hóa tạo dựng bởi cái miệng. Bởi vì LỜI là bản thể Thượng đế.

Trên cửa nhà thờ Edfu có tấm bảng ghi chú như sau: *“Tất cả những gì có đều do lời của người mà ra”*. Đặt tên chỉ có nghĩa bấy nhiêu: tạo dựng, ở Babilon khởi thủy của mọi khởi thủy khi *“cả trời lẫn đất đều chưa có tên”*.

Điều con người cổ muốn nói bằng những từ ngữ này, rất ít người hiểu. Con người ngày nay hiểu ngôn từ một cách bề ngoài, như cách thức họ hiểu về thế giới. Con mắt hướng về nhận thức cổ mơ hồ khiến con người không thể nhận thức đúng về hiện thực.

Con người chỉ nhìn thấy tấm chăn phủ bên ngoài của ngôn ngữ, còn cái bên trong nó không hiểu, và đây là sự mê muội đáng nguyên rủa của nó. *“Thật tiếc cho kẻ - kinh Kahbala nói - chỉ nhìn thấy những câu chuyện đơn giản trong những từ ngữ thiêng liêng, những lời một kẻ nào đó nói bằng ngôn ngữ thường ngày... ngôn từ của Viết cất giấu bí ẩn thiêng liêng và sâu sắc... viết cũng có cơ thể của nó... đó là pháp luật, là mệnh lệnh, là lịch sử, nhưng đấy cũng mới chỉ là cơ thể. Tất cả các từ còn có một ý nghĩa cao hơn”*.

Và con người hiện đại, thay vì đi tìm ý nghĩa cao hơn trong viết, họ lại sở hữu ý nghĩa thấp hơn của ngôn từ.

Trong từ ngữ cổ, từ đầu tiên là LỜI tạo hóa - logo cổ, không là gì khác ngoài sự biểu lộ hình ảnh cổ của thế giới lóe lên trong tinh thần của TẠO HÓA. Trong lời tuyên ngôn, sự biểu lộ này cần phân biệt hai điều.

Thứ nhất: Cái người Hi Lạp gọi là *pneuma*, người Do Thái gọi là *EL Ruah*, người Ấn Độ gọi là *prana* là cái trong Kinh Thánh viết: NGÀI thổi linh hồn vào con người. Đây là hơi thở: là linh hồn sống động, biểu lộ trong lời, và truyền tải hơi thở ngôn từ vĩnh cửu của Thượng Đế xuống thế gian. Bởi: thế gian xuất hiện do Lời. *Pneuma*, *prana* luôn mang ý nghĩa siêu nhiên. Mọi yoga cổ đều hiểu và thực hành điều này. Hơi thở trong vũ trụ là sự thể hiện của tinh thần Thượng Đế tỏa ra.

Người Mexico cũng biết điều này khi họ nói “*dân chúng sống bằng lời của vua*”, ở Babilon “*lời của giáo chủ có quyền lực hơn gươm hai lưỡi*”. Trên cổng nhà thờ một dòng chữ đón người ra vào: *Kibi balati* - nghĩa là: hãy nói đời sống của mi, hay: bằng lời mi hãy tạo dựng đời sống của mi.

Thứ hai: trong Lời cổ của Thượng Đế - Đấng Tạo Dựng còn quan trọng hơn điều thứ nhất, không mở ra phương cách biểu lộ mà nêu ý nghĩa tượng trưng của Lời đã cất lên lúc đầu tiên. Và tất nhiên Lời đã cất đầu tiên không là gì khác ngoài là nguồn cổ của tất cả các ngôn ngữ, đóng dấu lên nguồn gốc của tất cả các ngôn ngữ và các từ.

Điều thứ hai này là TẠO HÓA cất lời từ mức độ cao nhất của sự tinh tảo. Tinh tảo không phải là khả năng duy lí mà là sự nhạy cảm cao độ của sự sống; sự nhạy cảm cao độ của sự sống là cái người ta gọi là tình yêu thương.

Tình yêu thương chỉ được hiểu trên bình diện đời sống con người khi cái TÔI tắt hoàn toàn và linh hồn con người mở về phía sự sống vũ trụ. Từ phương diện giản dị nhất có thể nói như sau, trong một khoảnh khắc tạo dựng khi TẠO HÓA cất ngôn từ cổ, cái TÔI trong TẠO HÓA

tắt đi trong khoảnh khắc, và hình ảnh cổ của sự sống vũ trụ như một THẾ GIAN bỗng vụt sáng ngời.

Cùng lúc đó Thế gian như một đối tượng của tình yêu thương vĩnh cửu tỏa sáng trong tìm Thượng Đế và cháy lên thành ngọn lửa. Đây là sự tạo dựng. Đây là sự tạo dựng từ tinh thần của tình yêu thương. Bởi như Zarathustra nói: *“Chỉ có tình yêu thương lên tiếng”*. Chỉ có tình yêu thương tạo dựng. Chỉ tình yêu thương nhìn thấu. Chỉ tình yêu thương tỉnh táo.

Trong mọi gốc rễ của từ ngữ mức độ cao nhất của sự tỉnh táo là tình yêu thương. Khi Lời vang lên bất kì ở đâu, bất kì lúc nào, bất kì từ miệng ai: kẻ nói chân thực chính là tinh thần của tình yêu thương. Sự biểu lộ này chỉ phát ra từ cái TÔI đã tắt. Bí ẩn của tình yêu thương là: *“Người yêu chuyển đổi thành bản chất của kẻ nó yêu”* (Ibn Arabi). Bí mật của sự tạo dựng là Tạo hóa trong sự bí ẩn của tình yêu thương biến đổi thành bản chất Thế gian. Cái giữ gìn sự bí ẩn này: Lời.

Lời tuyên ngôn (Đấng Biểu Lộ) bộc lộ Lời cổ của Thượng Đế. Về điều này đối với con người hiện đại, lại một lần nữa cần phải giải thích rõ ràng. Lời tuyên ngôn không phải là một tuyên bố thần thánh kì diệu hoặc tương tự mà người ta thường nhầm hiểu là một sự kiện duy nhất và kì lạ xảy ra giữa những điều kiện huyền bí bên ngoài. Lời tuyên ngôn con người chỉ có thể trải qua trong trạng thái tự thức tỉnh từng mức độ, như trải qua một ngộ giác thần thánh (teoria) và như một tiếng nói bên trong chợt sáng lóe lên.

Bởi vì lời tuyên ngôn không bí mật và không giấu giếm, mà là âm thanh vũ trụ đến với vũ trụ trong sự phản chiếu mở toang như ánh sáng mặt trời. Tại sao con người không đến được với lời tuyên ngôn (Đấng Biểu Lộ) của vũ trụ Thượng Đế? Bởi con người đã lao xuống dưới, xuống sự u tối đầy tăm tối. Những lời tuyên ngôn được giữ gìn trong các cuốn sách thiêng là trạng thái ở mức độ cao nhất của con người, khi con người quay lại trạng thái cổ và một lần nữa biến thành ý nghĩa Thượng Đế.

Kinh thánh, Veda, Zend Avesta, Bundajisn, Hermes Trismegistos, Manu, Kinh Dịch đều dạy về điều này. Khi con người trở nên nhạy cảm với ngôn từ của lời tuyên ngôn, nó không ở trạng thái tách biệt, trừu tượng mà chính lúc đó nó đạt được trạng thái bình thường và hợp lý nhất với trạng thái cổ: quay trở lại vị trí của nó, bên cạnh Tạo Hóa.

Hai đặc điểm của Lời cổ là: hơi thở (*prana, pneuma*) và sự biểu lộ tinh thần của tình yêu thương. Con người cổ biết về hai đặc điểm này, thậm chí biết nhiều hơn thế nữa về Lời cổ. Ngọn lửa là sự kết hợp của hai đặc điểm này, là lời tuyên ngôn của hơi thở và tình yêu thương, là hình ảnh cổ được biểu lộ cao nhất qua sự tinh tảo.

Ngọn lửa - ấm và sáng, giống như mọi hiện tượng của thiên nhiên vật chất, chỉ là hình ảnh tượng trưng của thiên nhiên tinh thần cổ. Ngọn lửa trong thiên nhiên tinh thần cổ là hình ảnh kết hợp của sự tinh tảo Thượng Đế và hơi thở Thượng Đế: là NGỌN LỬA SỨC SỐNG.

Đây là hình ảnh của logo. Là thanh gươm lửa. Về điều này Zarathustra, Heracles cũng truyền đạt lại như Jakob Böhme và Baader. Kinh Veda giải mã điều này trong chương nói về năm loại lửa (*pancsagnividja*). Ngọn lửa không là gì khác ngoài sự ấm áp chiếu sáng; là hơi thở và tình thương yêu. Bởi vậy bên trong mọi sự vật là logo, nguyên lý của thế gian.

Sau toàn bộ những điều nêu trên, cần xem xét mối quan hệ gắn bó giữa nhận thức và ngôn ngữ, từ các cấp độ sau:

1. Nhận thức cổ phù hợp với ngôn từ cổ: Lời tạo dựng, là thứ đầu tiên; đây là sự tinh tảo ở cấp độ cao nhất: tình yêu thương.
2. Nhận thức về hiện thực trực tiếp phù hợp với ngôn từ trực tiếp; đây là sự tinh tảo tổng quát của thế giới, không phải là mức độ cao nhất chỉ mang tính chất tinh thần; đây là mức độ của siêu hình học và của lời tuyên ngôn.
3. Nhận thức hình ảnh cổ có ngôn ngữ cổ phù hợp; đây là mức độ của truyền thuyết.

4. Nhận thức siêu nhiên có ngôn ngữ mang hình ảnh siêu nhiên phù hợp; những ngôn ngữ cổ thông thường nhất: Trung Quốc, Sancrit, Tây Tạng, Mĩ cổ, Ai Cập, Iran, Hi Lạp, Latin; trong ngôn ngữ hiện đại mức độ này được gìn giữ bởi ngôn ngữ của thi ca và huyền học.

5. Nhận thức ý tưởng có ngôn ngữ ý tưởng phù hợp: đây là các nhà siêu hình học, các nhà lập pháp, các nhà tư tưởng: ở đây có ngôn ngữ của Lão tử, Phật, Khổng tử, Heracleitos, Pythagoras, Platon, Sankara.

Những cấp độ nhận thức, hay các cấp độ khả năng của ngôn ngữ phù hợp với các cấp độ của sự tinh tảo, và tất cả những điều này đều phù hợp với các lớp vỏ bọc của linh hồn người: mọi ngôn ngữ đều mở ra và cắt đứt một tầng vỏ, và trong mỗi tầng vỏ phủ linh hồn đều chứa đựng một lời tuyên ngôn bản thể. Bản thân những cái tên thần linh hút toàn bộ sức mạnh của ngôn ngữ: tên của con người không là gì khác ngoài những tên thần linh đã nhợt nhạt và mờ tối.

Ngôn ngữ khái niệm và ngôn ngữ thông thường phù hợp với lớp vỏ thứ sáu, lớp vỏ vật chất của thiên nhiên; thứ ngôn ngữ vỏ ngoài, hơi hợt, phi hình ảnh, nhận thức chỉ là cảm xúc thị giác. Trong thứ ngôn ngữ này thi ca gìn giữ sự nhạy cảm cao độ nhất. “Thi phẩm là lời nói lấp lánh sáng”, Zarathustra từng tuyên bố.

Nguyên tố của thi ca là NGỌN LỬA SỨC SỐNG, là logo-biểu trưng. *“Có thể chữa chạy bằng sự thật, có thể chữa chạy bằng pháp luật, nhưng trong mọi sự chữa chạy điều tốt nhất là lời thiêng, lời thiêng rạng tỏa từ trái tim một con người thật sự”*.

IV. Các bến đỗ của sự sống người

1.

Sau các phân tích về những hình ảnh cổ, một sai lầm không thể tha thứ nếu ta vẫn tiếp tục nhầm lẫn những giáo huấn về con người cổ trong truyền thống với thuyết nhân học.

Truyền thống, trước tiên và trên hết nhìn thấy trong con người hình ảnh cổ của nó, trí tuệ Thượng Đế của nó. Còn trong từng cá nhân, truyền thống chỉ ra bản chất con người được đóng dấu bằng dấu ấn của Thượng Đế, của các sức mạnh, các Quyền lực của trí tuệ Thượng Đế, con người đứng ở vị trí giới hạn của sự sống. Như vậy con người bị ghim chặt từ ba góc độ: trước tiên trong bản chất vĩnh cửu của nó là linh hồn bất tử, thứ hai con người như một thể loại, và thứ ba, con người như một tính cách.

Tất cả mọi viễn tưởng ấu trĩ mà con người lịch sử, nhất là con người Âu châu nghĩ về tư duy truyền thống đều bị lật tẩy bằng điều này. Những hình ảnh khác nhau không phải (cái gọi là) những ẩn dụ thi ca, hoặc motip cổ tích hay các kết luận cần hiện thực hóa. Tại sao? đơn giản vì: con người ở mức độ cổ xưa có khả năng gọi tên các sự vật một cách chính xác, nhưng khả năng này đã bị vật chất hóa, và từ đó đến nay từ ngữ chỉ đặt tên sự vật một cách tượng trưng hoặc theo nghĩa bóng mà thôi.

Chính vì con người đã đánh mất khả năng đặt tên một cách chính xác và trực tiếp nên nó đánh mất luôn cả khả năng sáng tạo ra từ ngữ, và đánh mất cả khả năng vâng theo ngôn ngữ của các sức mạnh và các

Quyền lực thế giới. Và như vậy biến ngôn ngữ người thành sự tượng trưng.

Lấy một ví dụ: con người thời hiện đại bàn những gì về từ tái sinh. Đây là một hiểu lầm lớn nhất của con người hiện đại về thời cổ. Hình ảnh tái sinh của linh hồn không có nghĩa là linh hồn cá thể - mà Veda gọi là *dzsivatma* - được sinh ra, chết đi, rồi sống lại, từ đời sống trái đất bay vào đời sống của thế giới bên kia, rồi từ thế giới bên kia quay lại với đời sống trái đất, quay tròn, luân hồi và vật vờ. Chỉ lối tư duy chứa rất nhiều thuật ngữ máy móc và vì thế mù lòa mới có thể phát biểu như vậy. Tái sinh không phải là một hình ảnh cổ liên quan đến cái cá thể của con người mà liên quan đến con người vĩnh cửu.

Ý nghĩa của nó không phải là *dzsivatma* - cái TÔI bé nhỏ của con người hôm nay chết đi, ngày mai sẽ được sinh ra lần nữa ở một miền đất nào đấy trên trái đất và trong hình hài khác, mà ý nghĩa của nó là con người cổ rơi từ tạo hóa tinh thần xuống thế gian vật chất, từ vật chất này thức tỉnh như một nhân loại, từ sự đông đảo chia thành các cá thể, và từ sự đông đảo này từng cái TÔI là một bến đỗ của con người cổ, là từng sự tái sinh-luân hồi của con người cổ. Không có sự mất đi và tái sinh một cách tự động.

Sự tái sinh của từng cá thể chưa bao giờ và chưa có gì nhắc đến, từ thời cổ, ở Đông phương, kinh Veda, đạo Phật, siêu hình học Ai Cập, Pythagoras, Platon cũng chưa bao giờ nhắc đến. Luân hồi, tái sinh là hình ảnh cổ sâu đậm vĩ đại nhất của số phận con người vĩnh cửu, qua hình ảnh luân hồi số phận cái TÔI cá thể được nhìn thấy, lồng bóng số phận con người vĩnh cửu, và được hiểu như một sinh linh tái sinh trong mối quan hệ của nhân loại thiên việt.

Linh hồn tái sinh cùng dấu ấn của Thượng Đế như một hình hài tiêu biểu, linh hồn tái sinh với tính cách của nó như một trường hợp cá biệt, như một khuôn mặt, như một sinh linh cá nhân hóa.

Con người truyền thống được thể hiện trong một hình ảnh lớn có ý nghĩa như vậy, trong sự tái sinh, và chỉ có thể hiểu điều này nếu con

người đã sống trong tinh thần siêu hình học của thời cổ, sau đó thấy và diễn giải. Sự diễn giải này nhất thiết phải dựa trên nền tảng của trạng thái cổ.

Trong trạng thái cổ con người là Adam Kadmon: con người Rực Rỡ. Adam có nghĩa là kẻ thống trị. Con người cổ đầu tiên là vua của thiên nhiên, nhận được sức mạnh của Lời từ Tạo Hóa, bằng ngọn lửa, bằng logo: là kẻ thống trị toàn bộ các sinh linh và các thế gian bằng tình thương yêu của Trời. Các nguyên tử, các loài động vật, các Quyền lực ngoan ngoãn trước con người.

Hình ảnh cổ Adam Kadmon luân hồi là các vị vua lớn, các nhà lập pháp, các nhà thông thái của nhân loại. Đây là “Loại người bí ẩn” mà truyền thống nhắc đến: Manu, Menes, Minos, hay Do Thái, Ai Cập, tri thức Hi Lạp, Eheatl, hay Mexico, Kecalkoatl, Toltek Manko Kapak, như tri thức Peru.

Đây là những con người “khí”, là thực thể tinh thần thuần túy, là nhà vua rạng rỡ phân chia các quốc gia - theo truyền thống Toltek - kẻ trao cho các dân tộc ngôn ngữ, dân ca, quần áo, thức ăn thức uống và phân chia họ, như ngày nay người ta nói: đánh thức ý thức của họ. Đây là kẻ cai trị theo trật tự của *melkizedek*, là dạng nhà vua chính trực, hòa bình, đầy tình thương. Đây là con người cổ mà Đạo Đức Kinh nhắc đến, là người quân tử của Khổng tử; là kẻ duy trì sự thật (*aletheia*) như Platon đã dạy, và bởi vậy là cái đầu của dân chúng, của Politheia.

Đặc tính của dạng người này vượt trên cả giống loài, quốc gia, tôn giáo, thời đại: đây là tinh thần vũ trụ. Tinh thần vũ trụ chỉ có nghĩa như sau: không phải là ý thức cái TÔI vật chất, mà là ý thức Thượng Đế - ý thức của tinh thần cổ. Kẻ sống, tư duy, hành động, trò chuyện, cai trị trong đặc tính này không phải một khuôn mặt cái TÔI, một dạng kiểu, một tính cách, một dấu ấn, mà là một linh hồn Thượng Đế siêu việt, là tri thức Thượng Đế.

Đây là “Những đứa con của Thượng Đế” - những đứa con của đấng Brahma-những đứa con của Toth. Đây là “Bảy nhà thông thái”, là

“bây risi”, là những người truyền tải nguồn sống Thượng Đế-thiên nhiên cổ xuống sự sống thể gian vật chất mặt đất. Nhiều truyền thống khác gọi những người này là Thần Hộ Mệnh, Thần Canh Gác hoặc Kẻ Thức: *egregoroi phülakesz, pneumaton*. Ở Mexico gọi là *tlapian* - giống như *phülax*, Thần Hộ Mệnh.

Ảnh hưởng của những con người này vô bờ bến. Tại sao? Bởi vì đây là con người tồn tại trực tiếp từ tinh thần tinh tảo của Thượng Đế, và như sách thánh Iran từng viết: “Thượng Đế trao quyền lực vô biên cho tình thương yêu”. Trật tự Melkizedek mang quyền lực vô biên vì đó là vua của tình thương yêu và hòa bình. Đây là sự hiện hữu của sinh linh được Thượng Đế tạo ra trong ngày thứ sáu, là Adam Kadmon, kẻ cai trị.

Trạng thái cổ đối với con người hiện đại chỉ có thể là trải nghiệm bất ngờ ngỡ ngàng, lóe rạng chốc lát khi nhận thức và tình yêu thương của nó hòa tan làm một. Trong trạng thái cổ này: giáo huấn của Pythagoras là một sự nhập định. Từ một vài câu nói của Empedokles hiện thực được sắp xếp đâu vào đấy. Thiên thần triết học của Platon chỉ là một hình hài nhợt nhạt hơn, nhưng Platon lại là một kẻ đã nhập định hoàn hảo.

Muộn hơn, trong thời Alexandria người ta biểu trưng sự thống nhất của nhận thức và tình yêu thương bằng logo, bằng trái tim lửa cháy. Thời gần đây nhất, kẻ nhập định vào trạng thái cổ là Ramakrisna. Đây là trạng thái khi sự ấm áp của tình yêu thương làm lóe sáng nhận thức, và khi ánh sáng của tư tưởng soi rọi tình yêu thương. Sự hợp nhất của trái tim bốc lửa nhận thức và tình yêu thương không thiên vị rạng rỡ trong ánh sáng tri thức của tinh thần: đây là sự hợp nhất của tri thức và xúc cảm, khối óc và trái tim, tư tưởng và tình cảm. Con người cổ không nhầm lẫn bằng trái tim, nhưng bằng tri thức cũng không. Con người cổ duy trì thể gian làm một bằng tình yêu thương và tri thức. Điều này có nghĩa là, con người đầu tiên chính là trí tuệ Thượng Đế.

2.

Bến đỗ thứ hai: sự phạm tội.

Sự phạm tội tiếp theo khi con người rơi xuống vương quốc của cái chết. Con người đánh mất sự tỉnh táo của nó, đui mù, câm lặng, ánh sáng của nó tắt, mối quan hệ với đặc tính tinh thần của nó bị đứt đoạn. Con người chìm vào vật chất và ở đó trong sự vô thức hoàn toàn về bản thân và về thế gian, nó hóa thành băng cứng đờ, hóa đá tối tăm.

Trạng thái này không mang tính tượng trưng, không tượng trưng cho sự mê muội, ngơ ngẩn. Hình ảnh cổ của sự phạm tội theo truyền thống là vị trí trước khi con người bị tiêu hủy hoàn toàn, là cấp độ trước cấp độ cuối cùng. Nếu rơi xuống sâu thêm một độ nữa: sẽ tan ra, và biến thành cát bụi. Con người phạm tội, khi biến thành vật chất, lao xuống ngưỡng cửa của sự tiêu hủy hoàn toàn, và đứng chết cứng ở đấy.

Không có gì đáng nói về bến đỗ này. Đây là bóng chẵn nhỏ duy nhất trước sự hủy diệt hoàn toàn; đây là bậc thang trước bậc thang cuối cùng. Đây là bến đỗ trước giới hạn ngưỡng của phi-sự sống: vô thức, tối tăm, vô nghĩa, không tình thương yêu, bất nhân, không hình hài, phi trí tuệ, không bản chất, phi tư tưởng. Tội lỗi con người cổ đã phạm, ngày nay ta không hiểu nổi. Baader cho rằng ta không hiểu nổi vì ta không thể phạm được nữa.

Truyền thống Ai Cập và Do Thái gìn giữ kỉ niệm về sự phạm tội này bằng nghi thức cắt bao quy đầu bộ phận sinh dục nam. Như thế nghĩa là gì, không ai giải thích được.

Một phần của Tử thư Ai Cập dường như nhắc đến điều này từ xa: nhìn tội lỗi cổ của linh hồn là nhìn bản thân mình từ bên ngoài, và bằng cử chỉ này lật nhận thức-tình yêu thương tạo hóa ra bên ngoài: lật ra bên ngoài có nghĩa là thay vì quay lại trọng tâm lại quay ra ngoại vi - thay vì quay lại với Thượng Đế lại quay về bản thân mình.

3.

Bến đỗ thứ ba: Sự thức tỉnh.

Sự thức tỉnh là mức độ duy trì sự xuất hiện của con người lịch sử. Khi con người rơi xuống giới hạn của phi-sự sống trước khi bị hủy diệt hoàn toàn nó đứng lại, và con người đứng trên trần này bỗng ngoan ngoãn nghe theo lời kêu gọi từ sự quên lãng của đất, từ vương quốc tăm tối của thần chết và thức tỉnh. Kẻ thức tỉnh đầu tiên là Adam, sau đó đến Eva, và từ đó đến nay lần lượt tất cả chúng ta thức tỉnh. Ta đã từng đóng vai người chủ tạo hóa, giờ đây ta được mệnh danh là đời sống trần tục.

Hậu quả của việc rơi xuống là con người đã đánh mất nhận thức cổ và lòng yêu thương, và giờ đây, sinh ra từ đất con người cần lấy lại cả hai thứ này trong mức độ có thể. Trong hình hài trần tục, con người mang dấu ấn đã xác định của các Quyền lực (*tüposz*), mang tính cách cá thể hóa (cái TÔI). Con người bị xác định trong không-thời gian và sống một đời sống có hạn định.

Loại, tính cách, không gian và thời gian không chỉ là sự hạn chế: đó còn là những khả năng và những điều kiện dành cho con người để nó quay trở về. Trong loài ẩn giấu những sức mạnh mà con người có thể sử dụng, cái TÔI là thứ công cụ để linh hồn diễn đạt các sức mạnh, không gian là vị trí để nó sống và dành cho các hoạt động của nó, còn thời gian là thứ ân huệ lớn nhất: nếu ngay lập tức và quyết định một lần, và không bao giờ rút lại quyết định, nó sẽ làm chủ được sự sa ngã vào vật chất; thời gian là sự kéo dài khả năng tiến tới sự thức tỉnh - bởi linh hồn thức tỉnh cần thời gian.

Trong sự sống trần tục con người sống giữa các điều kiện bị phá hỏng bởi các Quyền lực. Nhưng truyền thống Hermetikus hoặc thuật giả kim cho rằng: không phải các sinh linh mà bản chất của sự sống, hay dùng từ khác: các ý tưởng ban đầu đã bị phá vỡ. Quá trình cá nhân hóa, sự hư hỏng của cái TÔI cá nhân là hình ảnh của sự sống bị phá vỡ.

Linh hồn sống trong thế gian vật chất rất hân hữu nhớ lại mơ hồ trạng thái trong sạch cổ. Cái ngự trị linh hồn giờ đây là sự dờ dẫm vì vật chất. Nếu linh hồn nhớ lại, dù rất ít về trạng thái sáng sủa của nó, nó sẽ nhận ra rằng sự thức tỉnh từ cái chết không hề tự nhiên, mà theo đúng nghĩa của từ ngữ đây là khoảnh khắc trái tự nhiên, siêu nhiên. Và khi linh hồn ngày càng thức tỉnh hơn, dần dần sẽ nhận rõ hơn, sự tái sinh từ thế gian vật chất thực ra là sự sống lại, sự phục sinh.

Huyền thoại ghi nhận biến cố này khi cho rằng Thượng Đế đã tách ánh sáng ra khỏi bóng tối. Ở Palestine đây là Jahve, ở Peru là Virakocsa tạo ra ánh sáng, trong thứ ánh sáng này con người hóa đá, tê liệt, biến thành đất một lần nữa để có thể thức tỉnh. Thượng Đế từ cát bụi sinh ra và hà hơi thở cho nó lần nữa. Ở Alexandria người ta gọi sự ra đời tất nhiên là *genesxis* còn sự thức tỉnh là *ta geneszia*. Bởi bản thân sự ra đời tất nhiên không mang ý nghĩa gì nếu không cùng lúc là sự thức tỉnh của linh hồn.

Trong trạng thái thức tỉnh sau một chấn động dữ dội, linh hồn một lần nữa mở ra. Nó gặp lại mình, không phải trong sự sống, mà chỉ trong đời sống. Truyền thống không diễn đạt được trạng thái đời sống bằng một từ duy nhất vì nó không biết đến trong trạng thái cổ. Khả năng đặt tên chính xác dành cho con người đã bị mất; còn lại chỉ là sự đặt tên mang ý nghĩa tượng trưng; những hình ảnh tượng trưng của thời cổ cũng mất, bởi vậy con người lịch sử gần như chỉ sống với những khái niệm câm và mù lòa.

Có thể đánh dấu trạng thái cổ của sự sống bằng các khái niệm như: sự thống nhất của kiến thức và tình yêu thương: là hình ảnh trái tim bốc lửa. Thời điểm thức tỉnh là lúc con người đã không còn sự sống, chỉ còn đời sống. Và trạng thái đời sống này một lần nữa chỉ có thể diễn đạt một cách thiết thực hai chiều bằng hai từ: sự sợ hãi và sự đau khổ.

Thống nhất hai từ này là một sự bất lực. Tại sao? Bởi vì nơi hai từ này gặp nhau nằm xa khung diễn giải của ngôn ngữ ngày nay, bởi vì sự diễn giải muốn đời sống dính mắc với cội rễ của nó, nhưng trong trạng

thái của đời sống, ngôn ngữ không bao giờ có thể gắn bó với cội rễ của nó được nữa.

Giáo huấn Sankhja bắt đầu bằng câu: đời sống là đau khổ. Đạo Phật cũng nói đúng như thế. Nhưng bằng sự đau khổ cả Sankhja lẫn đạo Phật đều muốn nói lên sự hợp nhất của sợ hãi và đau khổ, và từ đau khổ thường xuyên được sử dụng.

Một đối thoại của Hermes Trismegistos, khi nói về trạng thái cổ và thời kì sa ngã của con người có nói: sự run sợ - *phobos* - đã tóm lấy Tạo Hóa. Sự sợ hãi này là trạng thái ban đầu cổ xưa đến mức từ đó, theo nhiều nghi chép Ấn cổ Atman sở dĩ tạo ra thế giới chỉ bởi vì “sợ một mình”.

Trực giác huyền bí khó có thể lầm lẫn của Böhme trong lời giải thích viết cho Genezis đã ghi lại hai bản năng của Tạo Hóa. Hai bản năng đó là: “ý chí cứng như đá” và “niềm vui tự do”. Hai bản năng này, Böhme nói, thối bùng đam mê hướng về nhau, và trong khoảnh khắc, khi cả hai chạm vào nhau “sự run rẩy nổ toang” (đấy là *Schreck*) giống như khi chớp giật.

“Trong sự khủng khiếp này ngọn lửa đầu tiên nhóm lên. Bởi ý chí cứng như đá không là gì khác ngoài bóng tối và sự đông cứng, giờ đây từ ánh sáng và từ sự mềm mại bao bọc của niềm vui tự do, nó run rẩy. Trong ý chí cứng như đá, khi tự bóp ngạt mình vào tính ích kỉ lạnh lùng đóng băng và khóa trái bản thân, bỗng nổi sợ chết nhen nhúm. Bởi bản chất của bóng tối là sự run rẩy; Tự kìm hãm bản thân vào bản thân, như nỗi lo sợ ánh sáng, như kẻ thù của ánh sáng. Và đây là trạng thái cổ của thế gian tối tăm, bản thân nó là thế gian tối tăm”.

Nỗi sợ hãi, *phobos*, *Schreck* mà szmti của Ấn Độ, hay Hermes và Böhme nhắc đến là nỗi sợ hãi từ sự đau khổ; Sự đau khổ mà Đức Phật và Sankhja nói đến là sự đau khổ bởi sợ hãi. Cả hai là một, sợ hãi là đau khổ và đau khổ là sợ hãi. Mọi sự sống trần thế đều đau khổ; nhưng mọi sự sống trần thế đều là sự sợ hãi. Đây chính là trạng thái của đời sống.

Con người run rẩy và đau đớn, rùng mình, lo âu trong trạng thái thức tỉnh đi ra từ bóng tối, trong những tia nắng đầu tiên của sự sáng sủa. “Sự sợ hãi - Böhme nói - là một dạng của sự nhạy cảm, là kẻ đánh thức tâm trạng, là một cái gì đó thôi thúc cảm giác hoạt động”. Sự sợ hãi và sự đau khổ thực ra là dấu hiệu mơ hồ đầu tiên của sự tỉnh táo. Đau khổ và sợ hãi xuất hiện để con người đừng rơi vào tăm tối, vào cái chết và sự quên lãng một lần nữa: tất cả mọi người cần phải đau khổ và sợ, để thức tỉnh. Đây là trạng thái thức tỉnh. Linh hồn đóng băng, tăm tối, biến thành màn đêm, biến thành đá trong sợ hãi và đau khổ để trường thành và vỡ tan, để sự sống một lần nữa mở ra.

Sợ hãi và đau khổ mang hai ý nghĩa và có hai mặt, bởi vậy cũng có thể bị khóa lại cũng như cũng có thể mở ra: có thể mang lại tự do cũng như mang đến một ngục tù tăm tối. Trong sự thức tỉnh linh hồn có thể thành vật thí nghiệm cho hai hướng: ánh sáng - sự quay lại trạng thái cổ, hoặc bóng tối - quá trình rơi xuống vật chất.

Nhưng trong thế gian con người sống, hoàn cảnh dễ hơn: ánh sáng và bóng tối đứng riêng, âm và dương, như người Trung Quốc hay nói đêm và ngày, mùa đông và mùa hè, sự tỉnh táo và sự dờ dẩn. Sự sợ hãi và đau khổ khiến linh hồn con người từ những nhạy cảm cơ bản biết quyết định và tham dự.

Con người thường không hiểu nỗi sợ hãi và sự đau khổ. Họ lẩn tránh, không nhận ra rằng khi lẩn tránh thực ra họ tự khóa mình vào nỗi sợ hãi và sự tối tăm. Người nào sợ hãi và đau khổ, người đó cùng lúc gọi luôn cả sự minh bạch của trạng thái cổ và vương quốc tối tăm của sự quên lãng đến.

Người nào bảo tồn sự nhạy cảm về nỗi sợ hãi và sự đau khổ trong bản thân, người đó đang đi về phía ánh sáng; người nào khóa chúng lại trong bản thân, người đó cho phép lời mời chào của vật chất và sẽ bị khóa vào tăm tối. Cần phải sợ hãi và đau khổ: bằng sợ hãi và đau khổ con người gánh vác số phận của linh hồn và gánh lên vai lời mời gọi tiến về phía trước.

Những hậu quả tâm lí của nỗi sợ hãi và sự đau khổ là vô tận: sự sợ hãi và sự đau khổ quyết định toàn bộ đời sống người trong thiên nhiên vật chất. Mọi biểu hiện của sự trốn tránh, sự cởi mở, sự chân thành, sự dối trá, sự đảm bảo, sự quyết định, sự dũng cảm hay hèn nhát đều từ sợ hãi và đau khổ mà ra, và con người không bao giờ thẳng được chúng hoàn toàn.

4.

Bến đỗ thứ tư: Sự lặp lại.

Có thể nhận biết về sự lặp lại ở những biểu hiện bên ngoài của con người hiện đại. Sự nhận biết về thực thể người trong tử cung của người mẹ trải qua những biến thái bí ẩn, và ý nghĩa của những điều bí ẩn này như sau: con người cá thể lặp lại con đường giống nòi của nhân loại.

Thời hiện đại gọi sự lặp lại này là sự phát triển, như thể con người đang đi trên con đường hoàn thiện, và ngày càng hoàn thiện. Nhưng tất nhiên không có sự phát triển nào ở đây cả, con người trải qua từng mức độ của sự thức tỉnh, và khi được sinh ra, nó không trở nên độc lập chỉ tiếp tục sự lặp lại. Khi nó lặp lại không có nghĩa là đời sống của một lượng đông đảo vĩ đại của nhân loại tiến thêm một mức độ, một cấp bậc mới.

Thực chất, sự lặp lại không là gì khác ngoài sự nhắc lại của những cấp độ trước của con người một lần nữa. Nhưng sự lặp lại này không chỉ ở bên ngoài. Trên nền tảng một vài nhận thức mới của tâm lí học hiện đại, con người ngày nay bắt đầu hiểu, sự lặp lại các mức độ đời sống trước không chỉ trong hình dạng sinh học, mà sự bí ẩn của biến thái là một quá trình bên trong.

Con người trong tử cung trải qua những bến đỗ mơ hồ của đời sống như trong một giấc mộng - qua những cơ cấu động vật học của sự sống, như hình ảnh tượng trưng của sự luân hồi. Khi con người sinh ra,

đấy là khoảnh khắc của sự thức tỉnh: khi linh hồn con người ngoan ngoãn nghe theo tiếng gọi bước ra ánh sáng mặt trời. Đấy là sự tạo dựng nên Adam.

Khi con người được sinh ra, nó đã có thể tách sự sáng sủa ra khỏi bóng tối. Rồi con người tiếp tục lặp lại. Trong thời thơ ấu nó nhắc lại những cử động, thói quen, ngành nghề của các thế hệ cổ xưa; bé trai chơi trò đánh trận, làm ông bố trong gia đình, đóng vai tướng cướp, thủ lĩnh; bé gái giả nấu ăn, chơi búp bê, khâu vá, đẩy xe nôi. Trò chơi không phải sự chuẩn bị cho những vai trò xã hội quan trọng như người ta nghĩ, mà linh hồn lặp đi lặp lại một cách vô thức những hoạt động đã hằn sâu trong nó.

Con người cá nhân sao chép lại những hoạt động của con người vĩnh cửu trên đường đi của con người vĩnh cửu. Và loài người, rất hần hủu, có thể nói trừ một vài ngoại lệ, không bao giờ biến thành chủ thể, không bao giờ bước ra khỏi sự lặp lại, không bao giờ làm việc khác ngoài việc lặp lại một lần nữa những lí tưởng, tư tưởng, cảm xúc, hành vi, quan điểm của những thế hệ đã sống trước nó.

Trong thời cổ, những quá trình thức tỉnh hiệu quả luôn diễn ra để đánh thức con người và nâng họ lên sự sống chủ động. Đấy là những quá trình nhập định. Với nhân loại loài người chưa xảy ra quá trình này. Nhân loại từ sau khi thời cổ biến mất đứng giậm chân tại chỗ: họ không làm gì hết ngoài việc nhắc lại, lặp lại. Nhắc lại, lặp lại những bến đỗ dân tộc, loài giống, giới tính, quốc gia, ngôn ngữ, tư tưởng: chưa bao giờ họ nghĩ ra điều gì khác, xúc cảm khác, phát ngôn khác ngoài những điều cả trăm nghìn thế hệ trước đã phát ngôn, đã cảm xúc, đã suy nghĩ.

Chưa bao giờ linh hồn cá thể tuyên ngôn một lần duy nhất, đạt đến một lần duy nhất một nhiệm vụ, một quá trình cá nhân hóa, sao chép lại bản sao Thượng Đế vượt quá sự lặp lại, trước khi một lần nữa bước qua ngưỡng cửa cái chết. Nhiều người không đạt tới hết các mức độ của nhân loại vũ trụ - không lặp lại nổi toàn bộ con đường, không sống hết toàn bộ các biến thái của con người.

Kinh Thánh đã nói rất rõ về điều này: nói về con người được giao cho nhiệm vụ cất giữ và bảo vệ tiền đăy là con người mà cả cuộc đời không làm gì khác ngoài việc lặp lại những gì loài người đã nhận được. Đăy là con người biết nhân đôi số tiền được trao giữ - là con người bằng sự sống đặc thù của nhân loại làm cho sung túc hơn, mở rộng hơn, soi sáng và nâng cao cái chủ thể vĩnh cửu trong hành động hoặc trong tác phẩm.

“Con người - Baader tuyên bố - cần trở thành hình ảnh đích thực của Thượng Đế như hình ảnh tượng trưng của Thượng Đế tự nhiên. Trong mọi sự vật, sự việc, trong thực thể cá nhân cần phải lặp lại, nhắc lại cho đến khi con người vĩnh cửu thực hiện nổi điều này trong bản thân mình”.

Con người không thức tỉnh để trở thành sự lặp lại của sự sống vũ trụ, mà để hiện thực hóa Con Người Trời cổ trong một dạng hình nào đó. Sau khi thức tỉnh có hai con đường mở ra trước mặt con người: trạng thái lang thang vật vờ và trạng thái thức tỉnh.

Trạng thái lang thang vật vờ vô hướng, sự dờ dăn mê muội từ mơ hồ quên lãng chứa bên trong nó một sức mạnh không biết gì hơn ngoài việc lặp đi lặp lại như một thực hành những âm điệu đã xảy ra trước sự sống. Trạng thái lang thang vật vờ là trạng thái vô luật. Là sự nhầm lẫn vật vờ. Kinh Veda gọi là sự luân hồi (szamszara). Con người sống trong sự dờ dăn vật vờ: nó lang thang trong sự rối loạn vô nghĩa, nửa tỉnh nửa mê, bám víu, yếu ớt, mù quáng, không biết làm gì hơn chỉ lặp lại những mức độ đã sống qua hàng trăm nghìn lần của sự sống.

Còn thức tỉnh là con đường thứ hai, con đường tỉnh giấc. Đăy là con đường của ánh sáng, là trạng thái đúng luật. Đăy là *vidja*. Con người tỉnh táo biết rằng, nó cần phải trải qua toàn bộ quá trình biến thái, tự nó. Cần tự trải qua nỗi sợ hãi và sự đau khổ, để tự giải phóng nó và sau rốt tự nó cất lời. Khi hoàn tất hàng loạt sự lặp lại, nó bước ra khỏi vòng luân hồi. Nó vẫn còn tồn tại trên trái đất, vẫn còn là người, nhưng không phải là kẻ vật vờ nữa, mà là một người hành hương, người đang bước trên con đường đi về phía Người Trời.

5.

Bến đỗ thứ năm: Bóng tối bên ngoài.

Saint-Martin nói: “*Đúng ra thế giới bên kia không bao giờ tách rời*”. Mỗi quan hệ với Người Trời ở mỗi người chưa bao giờ đứt đoạn hoàn toàn. Tất cả các bến đỗ của con người đều nằm trên con đường của Con người Vĩnh cửu, các nhiệm vụ không thể nói bằng lời, hay trong hình ảnh. Số phận của tất cả mọi người đều trải qua sự lặp lại và đều đồng nhất: không ngoại lệ, tất cả mọi người đều trải qua trạng thái cổ, đều sống qua sự lao xuống thoái hóa và đều thức tỉnh, đều cần phải nhắc lại con đường của Con người Vĩnh cửu.

Nhưng giờ đây con đường chia đôi. Trong trường học của Pythagoras truyền thuyết Heracles được biểu tượng bằng chữ Y. Phần dưới của chữ Y là con đường chung, dành cho tất cả mọi người, đều giống nhau. Nhưng điểm giữa nơi chữ Y chia làm hai ngả, Heracles là con đường đã lựa chọn, cần lựa chọn giữa sự vật vờ lang thang và sự thức tỉnh, giữa con đường “hẹp” và con đường “rộng”. Con đường “hẹp” tự gỡ từ nó những lớp chăn phủ maja, thanh toán với các giác quan, với manas, với cái TÔI, với buddhi, và quay về với Atman. Con đường “rộng” đi về phía khác: chìm vào các giác quan, vào cái TÔI, vào các đam mê, các hình ảnh giấc mộng, các ảo ảnh.

Đây là sự chìm đắm vào bóng tối bên ngoài: sự lầm lẫn sau cùng, sự dờ dẫm sau cùng, dưới bản án không thể chuộc lại của bản thân con người. Bởi vậy sách thiêng đã nói, kẻ nào bị dẫn dắt đến sự tăm tối bên ngoài, sẽ hối cải tại đáy địa ngục: không bao giờ quay lại nơi sinh ra của linh hồn, quay lại ánh sáng.

Ở đây cần lưu ý đến một sự nhầm lẫn cơ bản của con người hiện đại. Sự nhầm lẫn này là mặt bên trong của viparjaja; Viparjaja có nghĩa là sự lộn ngược ý nghĩa gốc của quan điểm. Con người lịch sử đã lộn ngược ý nghĩa gốc rễ của quan điểm khi họ cho rằng thị giác tất nhiên

đầu tiên mang hướng “quay ra ngoài”, và chỉ dưới tác động của các hạn chế bên ngoài con người mới bắt đầu quay vào trong.

Phá tan sự nhầm lẫn này không đơn giản. Sự tách rời thế giới bên ngoài và bên trong không là gì khác ngoài hình ảnh kết cấu gương thô thiển nhất. Giới hạn cực đoan của mù lòa nhận thức của con người xảy ra khi kiến thức về thế giới “bên trong” hoàn toàn bị đánh mất, và chỉ còn khả năng coi nó là sự đối kháng “bên ngoài”. Trong thực tế, ý nghĩa bên trong và bên ngoài không tồn tại.

Con người lịch sử từ phương pháp thực hành muốn đặt tên thế giới giác quan vô hình, với niềm tin: thế giới tinh thần-linh hồn vô hình này nằm bên trong con người như một bộ phận hoặc một tế bào, và đối kháng với thế giới hữu hình. Từ quan niệm truyền thống sự phân biệt này trong mọi trường hợp là hình ảnh tượng trưng, cần phải hiểu thế giới “bên trong” là cảnh giới của người trời, của sự hướng về cái TÔI Thượng Đế (Atman), là thế giới siêu nhiên vượt trên cả giác quan và thiên nhiên - còn thế giới “bên ngoài” là thế giới vật chất nặng nề thô thiển đối ngược với Atman.

Theo sự phân biệt này của truyền thống, điều tiếp theo tất nhiên là: thế giới linh hồn-tinh thần không chỉ đầu tiên, tiên quyết, cơ bản mà còn là thế giới của ánh sáng, của Thượng Đế, của cái TÔI Thượng Đế, của tạo hóa cổ. Từ đó cho thấy thấu giác cơ bản đầu tiên của con người hướng “vào trong” và ở “bên trong”.

Việc quay ra bên ngoài trùng với sự “phạm tội”, với quá trình vật chất hóa, quá trình rời khỏi thế giới tinh thần của con người. Quay ra ngoài, con người rất muộn màng mới bắt đầu nhận thức lại và nhận thức này xuất hiện trong sự tiếp nối của mọi ức chế tai hại, ngăn cản nhận thức quay “vào trong”. Khi linh hồn con người bắt đầu nhìn ra ngoài, thực chất là lúc nó nhìn ngược với hướng của tinh thần: nó quay về phía vật chất, về một thế giới thô thiển và nặng nề - về phía tối tăm.

Đến đây ta cần nhắc lại, không chỉ là vấn đề nhận thức.

Nhận thức đầu tiên - nhận thức cổ truyền thống muốn nói đến trạng thái cổ, sự yên bình êm ả, đến thiên đường, đến sự thống nhất giữa tình thương và sự hiểu biết, đến Adam Kadmon, chúa tể chói lòa của thế giới. Khi con người quay ra ngoài sự tăm tối hóa làm thay đổi bản chất của nó, sự mơ hồ bên trong xuất hiện trong quá trình quay ra ngoài: linh hồn đánh mất ánh sáng của chính nó, trở nên tăm tối, và sự sờ soạng trong bóng tối này được đặt tên là nhận thức “bên ngoài”.

Quay ra ngoài là trạng thái làm mất ánh sáng bên trong; mất ánh sáng bên trong nghĩa là tách xa khỏi Người Trời. *“Nhận thức của con người thiếu ánh sáng Thượng Đế không thấy gì khác ngoài những sự vật của thế giới bên ngoài, và nó càng tách biệt với sự cao cả bao nhiêu nhận thức và thấu giác của nó quay về bản thân càng bị khóa lại bấy nhiêu”*.

Bởi vậy “cái bên ngoài” không phải là linh hồn, là hiện thực, mà cái bên ngoài chính là: bóng tối.

Ở Tây Tạng người ta gọi biên giới giữa ánh sáng bên ngoài và bên trong là *csosznjid-maba*. Ánh sáng bên ngoài không là gì khác ngoài hình ảnh tượng trưng bên trong. Nếu mối quan hệ của con người đứt đoạn với thế giới bên trong, thế giới bên ngoài của nó rơi vào tăm tối.

Mối quan hệ này mất đi nếu con người cắt đứt với ánh sáng Thượng Đế và dẫn dắt con đường của mình đi ra bên ngoài. Dấu hiệu của điều này là kỉ niệm cội nguồn của Thượng Đế đã tắt trong nó. Cái TÔI thống trị nó. Đây là sự lặp lại của tội tổ tông. Đây là sự kiêu ngạo. *“Kẻ nào kiêu ngạo kẻ đó để Quyền lực cắt đứt con người khỏi gốc nguồn của nó”*. Và khi con người cắt đứt chính nó, nó yếu ớt rơi rụng.

Cái tên Aton ở Ai Cập có nghĩa là: Mặt trời Bên Trong. Cái tên Set có nghĩa là: bóng tối bên ngoài. Ý nghĩa của truyền thuyết Oziris: kẻ nào quay ra phía ngoài kẻ đó bị bóng tối giết chết.

Những người theo trường phái Hermetikus đều biết về những đêm nhỏ và đêm lớn. Đêm nhỏ là nơi từ đó con người sinh ra, nhỏ bởi nó mang khả năng bước ra: được sinh ra. Còn đêm lớn là nơi đời sống của

nó sẽ rơi vào sau cái chết của một linh hồn sống vô nghĩa. Đây là bóng tối bên ngoài, khi đứt đoạn với cái bên trong, nghĩa là đứt đoạn với thế giới bên kia, với trạng thái cổ.

Linh hồn cũng biến thành cái bên ngoài: thành đồ vật, sự vật và trở thành kẻ như những người theo phái Duy lý: thành phản xạ, thành bộ máy. Thành “bóng ma”. Là một dạng của nhận thức, không bước qua khỏi những giác quan động vật, một sự sống người bị cách mạng hóa: tuột dốc...

Loại người này là sự tha hóa trầm trọng nhất của tri thức. “Sống hoàn toàn trong những hình ảnh tối tăm riêng của nó”. Không bao giờ còn mang tính Thượng Đế nữa, mà chỉ là cái TÔI hung tợn.

Ở Iran, Ahriman là vương quốc của sự tối tăm tạo dựng thế giới Mâu thuẫn tăm tối, đối nghịch với thế giới ánh sáng. Cư dân ở thế giới này là Drug - drug có nghĩa là “người khác” một kẻ “không phải kẻ đó”.

Sự tối tăm không là gì khác ngoài là: “sự vô công rồi nghề bạo lực” - luôn nỗ lực để những hoạt động của con người chết cứng lại giữa những hạn chế không được giải tỏa.

Sự tăm tối bên ngoài là vị trí cuối cùng trên con đường người, khi: *“Nhận thức tăm tối cho rằng thế giới bên ngoài là hiện thực duy nhất”*. Và con người tồn tại trong sự tăm tối bên ngoài. Vị trí của con người lịch sử đang đến bước tận cùng vì đã khiến sự tăm tối bên ngoài này trở thành phổ biến.

“Con người bên ngoài đang bị tiêu diệt, khi con người bên trong đổi mới và phục sinh”.

Kẻ nào đặt bản chất của mình vào thế giới bên ngoài, là đặt mình vào sự tăm tối của cái chết và sự lãng quên. Cái bên ngoài tăm tối có nghĩa như vậy.

6.

Bến đỗ thứ sáu: Sự giải phóng.

Sự giải phóng dành cho tất cả mọi người, những ai thức tỉnh từ sự quên lãng vật chất, và đây là một bí ẩn mở. Bởi vì con đường quay lại Người Trời này không đồng nhất với con đường đứt đoạn với con người vũ trụ phổ quát; và linh hồn không quay lại vị trí cũ sau khi đã giải phóng. Con đường của sự giải phóng cũng tương tự con đường của sự đứt đoạn, nhưng không đồng nhất.

Linh hồn, quay lại đúng vị trí gốc rễ của nó, đúng vị trí đó nhưng đồng thời không phải vị trí đó. Đây là sự huyền diệu mà ý nghĩa của nó là: linh hồn là vị vương trẻ tuổi được vua cha già nua gửi vào trần thế để học hỏi, và khi vương tử trẻ tuổi này học xong trường học trần thế, quay trở lại đảm nhận ngai vàng của mình (kinh Veda).

Tất nhiên đây là hình ảnh tượng trưng. Sự giải phóng sau khi đã thức tỉnh là sự cập bến đến đích, nhưng cùng lúc, dường như không có gì xảy ra, những ảo ảnh riêng đã làm đui mù linh hồn và mang lại những giấc mộng: thế gian, cái TÔI, nhân loại, đời sống, lịch sử, sự ra đời, tình yêu, bệnh tật, cái chết. Nhưng khi những hình ảnh mộng này tan biến đi, linh hồn được giải phóng khỏi sự quyến rũ của những hình ảnh in dấu ấn ngậy ngất này. Sự giải phóng là một bí ẩn huyền diệu trong đó ẩn giấu và tồn tại một bí mật: con người từ đâu và từ cái gì được giải phóng, kết quả của sự giải phóng này là gì?

Cần phải gọi là sự giải phóng bởi vì: giải phóng khỏi thân xác một nhà tù mà linh hồn phải sống một đời sống sợ hãi và đau khổ trong thế gian vật chất. Giải phóng khỏi những ảo ảnh mà sự dờ dẫm khiến linh hồn cứ tưởng đấy là hiện thực. Sự giải phóng là bến đỗ cuối cùng của các biến thái linh hồn con người: nếu con người biết sử dụng đúng đắn sự thức tỉnh của mình, sẽ không bị chìm đắm vào bóng tối bên ngoài - sẽ được giải phóng.

Mục đích giải phóng: trở lại thành con người Thượng Đế, Người Trời - Atman - linh hồn cổ. Con đường giải phóng: sự nhập định.

V. Người đàn bà

1.

Tư duy theo kiểu kết cấu gương trong nhận thức của con người lịch sử không ở đâu tự trả thù chính mình như khi bàn đến bản chất và sự sống của người đàn bà. Nghĩa là: khi một người nào đó tin rằng đàn bà là một nửa của đàn ông, thực ra họ đã hiểu hiện thực sai hoàn toàn. Trong cách tư duy của con người lịch sử lộ rõ bản chất hoàn toàn bất lực của nó. Khối lượng văn bản đồ sộ nói về đàn bà của thời hiện đại có thể vứt đi hoàn toàn.

Gần đây nhất, khi nói về sự bùng nổ của chiêm tinh học, hướng chú ý đến tính chất lưỡng tính của con người được coi như một khám phá vĩ đại. Trong thời hiện đại, ngoài một vài nhà huyền học và vài thi sĩ, không có tư tưởng nào đáng chấp nhận khi bàn về sự sống đàn bà.

Như mọi tư tưởng của thời cổ, nền tảng cần xuất phát từ siêu hình học. Bởi vì chỉ từ cơ cấu ý nghĩa, từ hình ảnh, từ truyền thuyết không thể hiểu nổi nguồn gốc và bản chất của sự sống đàn bà. Có một bí ẩn không thể đặt tên và không thể nắm bắt gọi là sự nhạy cảm siêu hình, đây là kinh nghiệm đầu tiên khi linh hồn kinh nghiệm, trước khi có tất cả các cơ cấu và hình ảnh truyền thuyết. Sự sống đàn bà chỉ có thể hiểu được từ bí ẩn này.

Bí ẩn của thế gian không phải là hai giới tính riêng biệt, không phải hai giới tính trong MỘT, mà là giới tính cổ. Bởi vì hai giới tính là hai, còn giới tính cổ là MỘT. Sự bí ẩn của sự sống đàn bà nằm ở nơi MỘT biến thành hai.

Vấn đề này mang một ý nghĩa sâu sắc, nghiêm chỉnh, đầy khó khăn và chưa từng được tiếp cận, nhưng sự tuyệt vời ở chỗ chính trong vấn đề này, thứ sâu sắc, khó khăn, nghiêm chỉnh và có ý nghĩa chỉ duy nhất có MỘT, chính đây là sự thống nhất lớn nhất giữa các truyền thống. Sự thống nhất này đôi khi hiểu theo đúng nghĩa cứ như có một sự thỏa thuận trước.

Ấn Độ gọi cái MỘT cổ, hiện thực cổ không thể chia cắt, bản chất cổ trước nhất của tạo hóa là *Purusa*.

Sự thể hiện đầu tiên của *Purusa*: là bản thân nguyên lí thể giới tạo hóa, là kẻ tạo dựng, là cái nôi, là nguồn gốc của mọi hình thức: *Prakriti*.

Purusa là sự sống cổ không chất và không thể chất hóa, là cái vô danh, vô giới hạn, cái tuyệt đối.

Prakriti là các chất lượng, các tên gọi, các giới hạn, các hình thức, là cái toàn bộ của các sinh linh.

Purusa là sự sống đàn ông, *Prakriti* là sự sống đàn bà.

Một sách cổ Trung Quốc viết như sau: “Tất cả, cái có hình dạng, đều từ cái vô dạng bước ra. Cái không có hình dạng, cũng không có điểm dính mắc. Như vậy hình dạng là bản chất cổ của các sinh linh. Trong đó chứa đựng sự chuyển đổi lớn lao vô tận, CÁC NGUỒN LỚN, KHỞI THỦY, SỰ TINH KHÔI, SỰ CHUYỂN ĐỔI vẫn vô hình, CÁC NGUỒN là sự bắt đầu của các sức mạnh; KHỞI THỦY là cái bắt đầu của các hình dạng; sự TINH KHÔI là vật chất đầu tiên”.

Cái vô hình, thứ chưa có điểm dính mắc: là dương, là sự sống đàn ông. Hình dạng, bản chất cổ của các sinh linh chứa đựng sự CHUYỂN ĐỔI, CÁC NGUỒN LỚN, KHỞI THỦY, sự TINH KHÔI: đấy là âm, là sự sống đàn bà.

Trong truyền thống Ấn Độ và Trung Quốc đều mang nghĩa như vậy. Và trong truyền thống Iran, Do Thái, Ai Cập cũng thế.

Tất cả siêu hình học đều ghi nhận, cái đầu tiên, vô chất và không thể chất hóa đi trước sự tạo dựng và các hình dạng, là đàn ông (*Purusa*,

Atman, Adam). Còn đàn bà là Prakriti, maja, Éva, Thái Âm, Csih, là sự tạo dựng nên các hình dạng, là phụ mẫu, là vật chất đầu tiên, mà truyền thống Trung Quốc gọi là KHỞI THỦY, là các tên gọi, các sinh linh, là tổng thể và hình dạng cổ của các giới hạn và các tạo phẩm.

Giải nghĩa các hình ảnh truyền thuyết bằng lời của cuốn sách thiêng Do Thái như sau: Adam là con người đầu tiên; là con người, là nhân loại, là chúa tể của thiên nhiên, là sinh linh tinh thần; là bản sao của TẠO HÓA, là ĐẲNG TỐI CAO từ xương sườn của Adam tạo ra Éva, người đàn bà.

Nhưng người đàn bà, trong khoảnh khắc bước vào sự sống đã là: người mẹ. Và không chỉ là người mẹ của những đứa con của Adam và Éva, của toàn bộ nhân loại mà còn là người mẹ của chính Adam nữa.

Sự bí ẩn này ở các nơi khác cũng trình bày như vậy. Nữ thần mẹ trong truyền thuyết của tất cả các dân tộc đều là mẹ của các vị thần, và là mẹ của cả vị thần đã tạo ra nữ thần mẹ. Khi ghi nhận những văn bản truyền thống, sự bí ẩn thoát nhìn có vẻ nghịch lí này để hiểu một cách phổ quát đến mức không cần sử dụng những hình ảnh tượng trưng sáng sủa hơn.

Tri thức này từ đó đến nay đã nhợt nhạt và biến mất. Ngày nay tất cả mọi người sẽ đều ngỡ ngàng không hiểu gì, nếu trong những chương sách của cuốn *Mysterium Magnum* không bộc lộ trực giác thần thánh của Jakob Böhme.

Theo cuốn sách này: “Adam là đàn ông và là đàn bà, hoặc không là ai, mà là một sinh linh trinh nguyên, là sự trong sạch, là hình ảnh cổ e lệ, là bản sao của Thượng Đế; là cả hai bản chất cổ: vừa là lửa, và là ánh sáng, điều này có cả hai trong Adam”.

Lời giải thích: Adam không mang hai giới tính, mà mang giới tính cổ. Giới tính cổ là trạng thái trong đó hai giới tính là một: “Đàn ông và đàn bà, và không là một trong hai thứ”.

TẠO HÓA không tạo dựng ra Eva để phù hợp với Adam. Về điều này chưa hề ai nói đến. Böhme cho rằng: “Đấng Tối cao đã tạo ra Eva

từ bản chất của Adam”.

Cần phải hiểu điều này như thế nào?

Cần hiểu: Tạo Hóa lấy ra bản chất cấu thành sự sống của Adam, và từ đó, từ sự sống cô đọng này tạo dựng ra Eva. Bởi vậy Eva như một con người và như bản chất của sự sống bước vào sự sống: *Matrix mundi* - Böhme viết: là mô hình cơ bản của thế gian, là hình ảnh cổ, và hình dạng cổ: đây là người mẹ cổ.

Ý nghĩa ẩn náu trong ngôn ngữ Ấn cổ cũng như vậy khi gọi cái toàn thể của các tên gọi, các giới hạn, các hình thức, các bản chất là Prakriti.

Bởi vậy ngôn ngữ Trung Quốc cổ gọi *Thái Dương* là hình ảnh cổ của thế gian. Bởi vậy trong các truyền thuyết, nữ thần Mẹ là mẹ của các vị thần. Là mẹ của mọi hình dạng, mọi bản chất, mọi vật chất, của sự đông đảo, của mọi thấu kính, mọi giác quan, mọi lí tưởng.

Mẹ: người mẹ của thế gian. *Magna Mater*. Là người mà từ đây sự đông đảo của sự sống vĩnh viễn tuôn chảy. Là Mater và Matrix. Không phải một nửa của Adam, không phải một mặt kia của sự đối xứng, mà chính là bản chất của Adam.

Bước vào sự sống muộn hơn, muộn hơn trong thời gian nhưng về bản chất, vượt qua Adam. Đây là nữ thần Mẹ, là Maat và Izisz của Ai Cập, là Gaia Hi Lạp, là Maja Ấn Độ, là EL Ruah và En-sof Do Thái, là Âm của Trung Quốc, cũng là tạo phẩm của nguyên tắc tinh thần-đàn ông Thượng Đế cổ - nhưng tạo phẩm này tuyệt đối, có trước và trên cả Tạo hóa. Đây là sự ra đời huyền bí của người đàn bà.

2.

Phần sau đây so với phần trước cũng không kém sâu sắc, khó, nghiêm chỉnh, và chứa đầy ý nghĩa, ở đây một lần nữa nếu không nhắc

đến khái niệm Sophia của Böhme, không gì có thể diễn tả cho con người lịch sử hiểu nổi.

Böhme không đặt ra cái tên Sophia. Trong thời trung cổ đây là một truyền thống bí mật của các nhà giả kim mà phái ngộ đạo thời Alexandria, đặc biệt là Philon mang trở lại với thời cổ Ai Cập. Văn bản mang tính chất mật khải (Hermetikus) nói về *Tinh khô thể giới* (Korekosmos) rất có thể đã dựa trên nền tảng truyền thống hàng nghìn năm.

Truyền thuyết Sophia cho rằng khi con người bắt đầu bị vật chất hóa, Adam thực thể, bản chất đầu tiên, cổ nhất *“hình ảnh cổ e lệ của thực thể trinh khiết, trong sạch”* không rơi xuống vật chất mà ở lại trong thế giới tinh thần.

Thực thể trinh khiết này là Sophia-sự Thông Thái. *“Sự Thông Thái là bản sao của Tình Yêu Thương” - “Tình Yêu Thương nhìn thấy và nhận ra mình trong sự Thông Thái”*.

Sophia trong hình hài cô gái trinh khiết ở lại với Thượng Đế và Eva “người đàn bà” Adam rơi xuống vật chất, người đàn bà bằng xương-thịt Eva thay thế vị trí này.

Sophia là lí tưởng, là Mẹ Trinh nữ cổ của thế giới, là Matrix, là sự Thông Thái mà Tình Yêu Thương nhận ra nó ở đấy, Sophia là Eva của Trời, là nàng con gái Trinh khiết. Còn Eva là thực thể trần tục, là bản sao, là phụ bản đã đánh mất bản chất vũ trụ phổ quát được sắp đặt bên cạnh con người đã bị vật chất hóa.

3.

Giờ đây để hiểu những phần tiếp theo không mấy khó khăn.

Cần phân biệt giữa cái đẹp và sự quyến rũ.

Con người thông thường cho rằng đàn bà và cái đẹp như nhau, điều này được coi như sự tất nhiên tự thân. Đến mức người ta chỉ phân

biệt cái đẹp từ bản chất đàn bà trong một số trường hợp ngoại lệ. Con người cho rằng hình ảnh tượng trưng tái tạo vĩnh cửu của bản chất vĩnh cửu của cái đẹp là đàn bà trên thế gian: trong hình dáng của họ, trong giọng nói, cử chỉ. Con người không nhận ra, khi họ nói người đàn bà đẹp, thực ra họ đồng nhất Eva và Sophia, họ đồng nhất người đàn bà với hình ảnh cổ đầu tiên, Sophia.

Sự đồng nhất này không thể loại bỏ trong thiên nhiên vật chất, bởi con người không bao giờ có thể nhìn người đàn bà một cách khác, bởi vì họ không bao giờ thoát khỏi người đàn bà đầu tiên - Sophia-Trinh Nữ cổ, nhưng cũng không bao giờ thoát khỏi thực thể đàn bà tồn tại trong thế gian giác quan.

Giữa những kỉ niệm cổ lưu giữ trong con người, sau hình ảnh cổ về Thượng Đế ngay lập tức tiếp đến hình ảnh người đàn bà cổ: một thực thể cổ mà con người đã đánh mất và mong muốn tìm thấy lại, một thực thể chân chính từ bản chất của họ, mà Eva chỉ là bản sao trần thế thô thiển.

Con người không bao giờ tin tưởng một cách hoàn toàn và đầy đủ vào Eva, không hòa thành một với Eva. Trong bản chất sâu thẳm nhất, con người luôn tiếp đón người đàn bà trần thế bằng sự duy trì. Và sinh linh sâu thẳm nhất này luôn biết Eva không có nghĩa là cái đẹp, mà cái đẹp là Cô gái Trời-Sophia.

Trong chuẩn mực con người thấy người đàn bà trần thế đẹp, khi họ nói hoặc cho rằng như vậy, đây là lúc con người đã đồng nhất một cách sai lầm người đàn bà trần thế với người đàn bà Trời, và lẫn lộn cả hai (adhjása). Nhưng sự nhầm lẫn này không chỉ hợp luật, không thể tránh khỏi, không thể chống đỡ nổi mà còn duy trì tiếp tục cả sự mê muội của họ.

Eva không đẹp. Eva quyến rũ. Eva bỏ sắc đẹp trong thế giới tinh thần để đổi lấy sự quyến rũ. Người đàn bà trần thế không đẹp mà quyến rũ. Và con người, khi nói đàn bà đẹp, là lúc họ nhầm lẫn Người Con

Gái của sắc đẹp - thực thể thật sự của bản chất con người với sự quyến rũ và sắc quyến rũ.

Toàn bộ sự sống của người đàn bà trần thế nằm trong sự quyến rũ. Sự quyến rũ là tính chất vật chất hóa của đàn bà. Bên trên họ là dấu ấn của các Quyền lực, bên trong họ: tính cách, hình ảnh. Đàn bà trang điểm, ăn diện, tìm cảm hứng chưa nói đến từ bản chất bên trong, mới chỉ ở hiện thực thân xác bên ngoài đàn bà đã khác với nguồn gốc thiên nhiên, mới chỉ ở hình dáng vật chất, họ đã mang tính chất thay đổi và che đậy.

Mục đích duy nhất của họ: quyến rũ. Trở nên quyến rũ.

Sự quyến rũ vô sinh và trống rỗng, vô đích và vô nghĩa. Tại sao? Tại sao phải quyến rũ? để thống trị? để nắm quyền lực? để tìm giới tính cho khả năng sinh sản?

Không. Người hiểu được sự quyến rũ là người nhận ra sự kiêu ngạo trống rỗng bên trong đàn bà, tội lỗi bắt nguồn từ cái TÔI đàn bà - sự ngạo mạn đàn bà. Từ sự quyến rũ không nảy sinh tình yêu, hôn nhân, sự thống trị, quyền lực, chiến thắng, vinh quang, hạnh phúc, sự yên ổn, sự thức tỉnh, sự cao thượng.

Từ sự quyến rũ không nảy sinh ra bất cứ cái gì: toàn bộ chỉ là một trò chơi phép thuật nhân tạo sắc sỡ, ngây ngất và mù quáng, một thứ bùa bỏ làm mê mẩn, nhưng nếu trò chơi tan ra, cả kẻ đi quyến rũ lẫn người bị quyến rũ đều thất vọng, tội nghiệp, đều còn lại một mình một cách cay đắng và trống rỗng.

Sự quyến rũ và sắc quyến rũ là sự bù đắp và giả danh cái đẹp cùng sự thông thái: đây là sắc đẹp và sự thông thái bị rơi vào tội lỗi. Bởi vì sắc đẹp và sự thông thái của Sophia là tình yêu thương và khả năng đánh thức tình yêu thương; Sự quyến rũ của Eva đánh thức ảo ảnh.

Sắc đẹp của Sophia ràng buộc vĩnh cửu; nhập làm một với nhau trong tình yêu thương để quay trở lại MỘT trong thời gian vô tận. Sự quyến rũ của Eva khiến người ta ngất ngây, nhưng khi tỉnh giấc sau sự

ngây ngất mới nhận ra không hề có sự hội nhập làm một; toàn bộ chỉ là ảo ảnh và phép thuật.

Và đây là hoàn cảnh khiến tất cả mọi người đều hiểu sai, khi cho rằng bản thân Eva, kẻ đi quyến rũ không thất bại, không bị lừa dối, bị phù phép như Adam, kẻ bị Eva lừa dối và phù phép. Thực ra, người đàn bà trong sự quyến rũ cũng là nạn nhân như người đàn ông.

Bởi vì sự quyến rũ của Eva có nghĩa là: thông qua bản thân mình, Eva mang sự quyến rũ đến thế gian. Vì Eva, thế gian đầy rẫy ảo ảnh, sự quyến rũ, phép màu: những vẻ bên ngoài lôi cuốn, các hình ảnh, các mặt nạ, mà sau chúng chẳng hề có cái gì, bởi con người rơi vào phép màu mà nó tự biết nó đang bị lừa.

Người đàn bà trần thế có một mục đích duy nhất là quyến rũ, một cách vô thức, không cố ý, và sâu sắc hơn nữa: theo bản chất. Và đấy cũng là định mệnh của họ. Đàn bà sợ nhất là già đi và xấu đi. Bởi nếu đàn bà là đẹp, sẽ không bao giờ xấu đi và già đi.

Sắc đẹp không phải là một tính chất để có thể đánh mất, sắc đẹp không phải một đặc tính, mà là một sự tương đồng với Thượng Đế. Thứ có thể bị mất, và thứ đàn bà có thể mất, đấy là sự quyến rũ. Bởi vậy họ sẽ xấu xí và sẽ già nua. Sắc đẹp không phải là cái gì đích thực bên ngoài.

Từ đâu chúng ta biết điều này? Từ một thứ đúng là cái đẹp: từ nghệ thuật, ở đó có cái đẹp, và còn lại vĩnh viễn. Trong nghệ thuật cái đẹp đã hiện thực hóa. Cái đẹp là lửa và ánh sáng rạng rỡ ngự trị trên toàn bộ thực thể.

Vẻ ngoài ngây ngất, đấy là sắc quyến rũ; là quần áo, mỹ phẩm, vai trò, nụ cười, cử chỉ và phong cách đã học được. Và cái mà đàn bà đánh mất: các công cụ quyến rũ. Và cái mà kẻ đi quyến rũ buộc phải trải qua như một định mệnh: thừa nhận thứ đã lựa chọn là chiếc mặt nạ chứ không phải một khuôn mặt.

Sự sống người căng thẳng giữa sự tỉnh táo của ý nghĩa Thượng Đế và sự mê muội tối tăm. Giữa sự sống đàn bà là Sophia, Cô gái Trời và mụ phù thủy già đáng ghét, kẻ quyến rũ thất bại.

Truyền thống biết đến các tên gọi khác nhau của Sophia cũng như biết đến tên gọi của các mụ phù thủy - Hekate của Hi Lạp, Dakini của Tây Tạng, Kinapipiltin của Mexico - và truyền thống biết rằng, đây là con đường sự sống của đàn bà: sự tỉnh táo của người đàn bà là Sophia, là Cô gái Trời, là Cái Đẹp, sự Thông Thái, Tình Yêu Thương. Còn nỗi mê muội của đàn bà: sự quyến rũ, lôi kéo, phép màu phù thủy thể xác, những thứ mà người đàn bà là nạn nhân đầu tiên của nó.

Tình trạng nhốn nháo hỗn loạn của sự sống trần thế, mà Veda gọi là luân hồi (szamszara), là bản chất quyến rũ và lôi kéo của sự sống vật chất, là maja. Đây là tính chất Prakriti, tính chất âm, là ảo vọng, sự mờ mịt, là mặt nạ, tấm màn che, là ảo ảnh, là sự phản chiếu vô tận.

Bởi vậy truyền thống cổ gọi đất, thiên nhiên vật chất, sự sống thân xác con người là đàn bà, đây là nguồn gốc và mang tính chất đàn bà. Đây là luân hồi: các hình dạng, các thực thể, các ảo tưởng, sự phun ra và tuôn trào vô tận của các hình ảnh - một quá trình liên tục không thể dừng lại từ thế giới đàn bà. Đây là “nước” như Thales đã nói: là thứ bắt đầu của mọi sự vật.

Thời kì lịch sử tưởng rằng người đàn bà đã cá nhân hóa tính chất ảo của thiên nhiên vật chất. Với niềm tin này tất nhiên con người luôn sống trong *viparjaja*. *Viparjaja* có nghĩa là sự đảo ngược ý nghĩa gốc của sự vật.

Cái đầu tiên không phải là thiên nhiên vật chất mà là người đàn bà. Bởi vì khi con người - đàn ông và đàn bà - bị vật chất hóa, thực thể giới tinh thần cũng đã bị vật chất hóa. Con người đã mang theo cả thiên nhiên lao xuống bóng tối. Và từ đó trở đi từ thực thể đàn bà tràn ngập ảo ảnh này, phép màu này để sự đông đảo nhốn nháo một cách hỗn loạn, để tràn lan một sự sinh sôi không thể dừng lại, nhưng trong toàn bộ sự đông đảo trống rỗng, không có gì hết; Đây là sự quyến rũ

mãnh liệt, vọng tưởng, như người Hi Lạp nói: *pseudosz, apaté*: không cái gì mang khuôn mặt riêng, không gì và không ai là riêng mình, chỉ là chiếc mặt nạ, mặt nạ lừa gạt, trong đó sự sống “*đến ý nghĩa cũng không được thể hiện*”, bởi toàn bộ sự thoái hóa thuần túy chỉ là tiểu xảo, lừa lọc, một hội hóa trang để đánh lừa.

“*Nơi không có cái gì ở đúng vị trí riêng của nó, ở đó tất cả chỉ muốn biến vị trí của người khác thành sự tranh cãi... Và không có gì ở đúng vị trí riêng của nó, chỉ bắt buộc phải có bởi người khác*”.

Ảo ảnh, maja, phi-hiện thực, như Platon nói, không phải là trạng thái bên ngoài. Đây là vị trí cưỡng bức phải tỉnh táo trong đờ đẫn. Đây là sự cưỡng bức trong ảo ảnh, là trạng thái ý thức mà Veda gọi là luân hồi (*szamszara*) và truyền thống Hi Lạp gọi là *ananke*.

Linh hồn quanh quẩn giữa những hình ảnh tự phù phép riêng trong một nhu cầu. Đây là sự tê liệt của ý thức mà *szamszara* và *ananke* đã thắt nút những sợi dây của số phận, dệt, đánh dạt, cắt rời; đây là những Moira, là những người đàn bà Định Mệnh, những kẻ phủ trên mặt chiếc mạng khăn choàng nặng dày, ngồi dệt và xe chỉ, vĩnh viễn và vô nghĩa, vô lí tháo tung những sợi dây sự sống của con người theo sự thất thường của họ.

5.

Sự thất bại của đàn bà mang đến trạng thái bất tỉnh của linh hồn trên thế gian, nghĩa là linh hồn vật vờ lằm lạc trong sự phù phép. Trong trạng thái bất tỉnh này, như người Ai Cập nói: “*Linh hồn thay đổi một cách bất lực theo điều nó muốn*”. Bởi vậy thực thể thay đổi, biến thành sự đông đảo, sự sặc sỡ, sự hóa trang, thuần túy là sự nhầm lẫn (*pseudosz*) thuần túy là mặt nạ.

Linh hồn đánh mất hình ảnh cổ, ánh sáng của Sophia, sự Thông Thái và Tình Yêu Thương. Và vì đánh mất ánh sáng cổ, nên cái gì nó

cũng muốn, với khả năng thay đổi vô hạn, nó luân hồi trong các mức độ và các biến hóa không lường trước. Đây là ý nghĩa tượng trưng của một trong những tư tưởng luân hồi thời cổ.

Linh hồn tồn tại trong trạng thái bị cưỡng bức, sống dưới sự phù phép và quyến rũ của những hình ảnh mộng tự thân: linh hồn không bao giờ là cái TÔI cá thể, mà là CON NGƯỜI, là NHÂN LOẠI, là LINH HỒN NGƯỜI, tồn tại không mục đích, phục vụ cho chuẩn mực riêng của mình với khát vọng thay đổi, mơ ước tất cả các hình ảnh mộng, rơi vào tất cả mọi ảo ảnh, một cách tò mò, mê muội; liên tục nhầm lẫn bản thân với các hình ảnh mộng, và đồng nhất mình với các kiểu mặt nạ.

Đây là maja mà linh hồn nếu tự đánh mất mình có thể hút vào. Tính chất linh hồn của nó từ từ, sau hàng triệu năm ngót dần, tan loãng. Nó có thể rơi xuống, hòa vào với lũ ma quỷ, quái vật, ma cà rồng, rơi vào các bông hoa, các loài chim, các loại đá, các vì sao, thiên thể. Chính bởi vì sự sống-maja là như vậy, không xác định hình dạng, thực thể, hình thức sự sống.

Linh hồn trong trí tưởng tượng trải qua những ảo ảnh ngày càng mới hơn trong giấc mộng: các thực thể, các hiện tượng, các thế giới, các hình thức được tạo dựng rồi tan ra và nhường chỗ cho những ảo ảnh mới. Những hình thức, hình dạng, thực thể, các sự kiện này trống rỗng và không nội dung. Phi bản thể. Maja là phép thuật và phi hiện thực. Là ảo ảnh của linh hồn bất lực, ảo ảnh bốc hơi bay đi không đọng lại bất cứ một cái gì.

Linh hồn sống trong sự phù phép, trong thế giới vật chất, trong trạng thái buồn ngủ; một hình ảnh duy nhất của quá khứ nó cũng không muốn từ bỏ. Nó chìm ngìm một cách lười biếng vào những ảo giác tự thân, lặp đi lặp lại, không thức tỉnh, vô hướng, tối tăm, ngất lịm trong những khả năng vô tận riêng và sự giàu có riêng của nó.

Nó muốn nếm thử tất cả, muốn kinh nghiệm tất cả những gì nó nghĩ rằng chính là nó. Nhưng đó không phải là nó, đó là maja, là phép

thuật. Sự thèm khát này, cảm giác đói khát sống này không bao giờ thỏa mãn và thật đáng xấu hổ, là sự nhòe nhoẹt, nuốt chửng đời sống vô giới hạn, là đặc tính của sự sống-maja.

Trong thế giới vật chất, trong thời kì muộn măn sau này, dưới thời khai huyền sự tỉnh táo gần như ngủ yên, và bản chất đàn bà của sự sống trở thành kẻ thống trị.

Sự tham muốn trơ trẽn của thực thể đàn bà, chủ yếu là đặc tính xác thịt đàn bà, bị lộ tẩy. Lộ tẩy hay nói đúng hơn bị lên án, bởi vì đây chính là khai huyền (*apokalipsis*), là bản án, là giai đoạn cuối cùng của tạo hóa.

Eva là thực thể đồng hóa mình hoàn toàn với thân xác, và sự độc lập của linh hồn trong Eva không hề thể hiện ra cũng chẳng hề nhen nhóm. Eva càng nhăm lẩn mình với thể xác mình bao nhiêu, người đàn bà càng tham lam, đói khát và ham muốn bấy nhiêu: càng đắp lên mình một cách đói khát những ảo ảnh ham muốn của thế gian bao nhiêu, Eva càng quyến rũ nhiều thêm những thực thể và đồ vật ham muốn bấy nhiêu.

“Mang tất cả đến đây cho ta” - thân xác đàn bà lên tiếng. Bởi vậy trong khoảnh khắc truyền thống cổ, khi con người đặt cái TÔI bản thân vào trọng tâm sự sống một cách trái phép, là bắt nguồn từ sự sống đàn bà.

Truyền thống gọi người đàn bà tuyệt đối thân xác là phù thủy. Đây là Hekate, Kinapipiltin, Dakmi, những kẻ không là gì khác ngoài xác thịt thuần túy.

Đây là hình ảnh đã bị chìm đắm và tăm tối hóa của nhan sắc hấp dẫn cổ Sophia-Tình Yêu Thương-Sự Thông Thái, khi người đàn bà đồng hóa bản thân mình với xác thịt của mình, mong muốn thực hiện tính chất phổ quát của các thực thể và các sự vật bằng cách sử dụng thân xác.

Đây là sự tham lam đói khát, là hình ảnh hư hỏng của phép màu Thượng Đế trong Sophia; là sự phù phép của quyến rũ. Tại đây người

đàn bà đạt đến mức độ mà truyền thống đặt tên là sự tăm tối bên ngoài. Trong khoảnh khắc này Set biến thành con mồi - khi thực thể cổ, Cô gái Trời bị quên biển, chỉ thân xác còn giữ lại là một hiện thực duy nhất.

Người đàn bà quay lưng lại với Aton, ánh sáng bên trong, và phục vụ thân xác bên ngoài. Kẻ nào quay ra ngoài, kẻ đó bị bóng tối nuốt chửng.

6.

“Tất cả mọi căng thẳng - Baader nói - Tất cả mọi nhị nguyên thực ra đều là xung đột - sự rối loạn hoàn cảnh xảy ra trong thế giới cực, điện từ, đều là kết quả di căn của nó. Tính chất nhị nguyên và xung đột sau rốt bắt nguồn từ sự căng thẳng và rối loạn của yếu tố chủ yếu nhất: giới tính, hai giới tính, tính chất nhị nguyên của đàn ông và đàn bà”.

Sự sống đàn bà cũng liên quan đến những bến đỗ như sự sống người: nhận thức ra trạng thái cổ, quá trình vật chất hóa, sự thức tỉnh, sự lặp lại, sự tăm tối bên ngoài và sự giải thoát. Nhưng những bến đỗ mang đặc tính đàn bà đặc thù, không thể nhầm lẫn với những bến đỗ của đàn ông.

Chính vì vậy, khi nói về sự giải thoát của thực thể đàn bà, không được phép tin rằng ở đây mục đích là quay trở lại ý nghĩa Thượng Đế. Đàn bà không giải thoát bằng việc quay trở lại với tri thức Thượng Đế, mà quay trở về trong hình ảnh người đàn bà cổ, Trinh Nữ Trời.

Những hình ảnh tượng trưng của giải thoát đàn bà: Isis trên tay là Horus bé bỏng, là Magna Mater (Đức Mẹ Đồng Trinh) trên tay bông con trẻ tượng trưng cho nhân loại. Trong thực thể đàn bà thức tỉnh là tình yêu thương Thượng Đế. Bởi tình yêu thương là mức độ cao nhất của sự tỉnh táo. Trong hình hài này người đàn bà quay trở về với MỘT, với TẠO HÓA.

Truyền thống Ấn Độ cho rằng, cùng với sự biến mất những chu kì thế giới lớn, tất cả sức mạnh và khả năng của tạo hóa tích tụ và tinh khiết lại trong một dạng hình. Dạng hình đó là: *Sakti*. Là bản chất của sự sống.

Và Sakti, Người Đàn Bà, ngủ qua đêm thế gian cùng Brahman. Nhưng khi năm mới của thế gian lại bắt đầu, sự tạo dựng mới bắt đầu, từ bản thân mình người đàn bà một lần nữa phóng tỏa ra thế gian các sức mạnh của mình.

VI. Thuyết nhân học thời cổ

1.

Bàn về con người cổ không có ví dụ nào đúng đắn hơn là sử dụng nội dung cuốn sách Puggala Pannatti (Nhân Thi Thuyết) của Phật giáo. Cuốn sách nói về các dạng người này sở dĩ rất tuyệt vời bởi nó không chỉ có hệ thống, dẫn dắt người đọc một cách dễ dàng bởi cách thức phân loại tính cách người rất hiện đại, đồng thời vẽ ra một hình ảnh cũng rất rõ ràng về tính chất của môn nhân học cổ.

Nếu ai đó đặt câu hỏi, cái gì đặc trưng cho thuyết nhân học cổ, có thể trả lời ngắn gọn như sau: đặc tính nổi bật của nhân học dựa trên nền tảng của thời kì cổ và truyền thống là: tính chất tôn giáo hóa. Tri thức nói về con người nằm trên nhận thức của linh hồn. Nhưng linh hồn không bao giờ có thể hiểu được từ thiên nhiên hay giữa bất kì môi trường nào: duy nhất chỉ hiểu được từ cách tiếp cận siêu nhiên, hay còn gọi là từ lăng kính tôn giáo.

Nhân chủng học ngày nay, nhất là thuyết tính cách học cho rằng: hiện thực đầu tiên là thể loại và tính cách, là cái phi bản chất và hời hợt, thuần túy vật chất tự nhiên và là mặt nạ. Không thể hiểu được vị trí tuyệt đối của con người từ điều này: hình thức và tính cách của nó như thế nào, nó khoác lên mình tấm chăn phủ và mặt nạ ra sao.

Chỉ trong hiện thực tôi nhìn thấy con người, vị trí nó chiếm trong thế gian tôi chỉ nhận ra nếu tôi biết nó đang đứng ở đâu trên con đường đời của con người vĩnh cửu. Vị trí này trong thiên nhiên vật chất không thể tìm thấy; về điều này những tấm chăn phủ, mặt nạ, hình thức, tính cách không được đề cập tới. Về điều này chỉ linh hồn biết, và nếu ai

hiếu ra, cần phải đi hỏi các linh hồn. Bởi vậy thuyết nhân học đích thực ngay lập tức hướng về linh hồn; bởi vậy cần trở nên siêu nhiên, hay mang tính tôn giáo vì thế.

Mối quan hệ giữa lời tuyên ngôn và tôn giáo bao phủ lên mối quan hệ giữa *sruti* và *szmriti*. Bởi ngay từ buổi ban đầu đã có rất nhiều tư tưởng đáng ghi nhớ, nhưng lời tuyên ngôn chỉ có một; có nhiều tôn giáo, nhưng siêu hình học chỉ có một. Rất nhiều tư tưởng đáng ghi nhớ cũng như rất nhiều tôn giáo thực ra chỉ là sự thực hành lời tuyên ngôn siêu hình học duy nhất.

Siêu hình học đứng bên trên tất cả các thực hành, như Lão tử đã nói: *“Đạo bảo rằng, đẹp thì đẹp thật, nhưng không thể ứng dụng; chính cái vĩ đại trong đạo là không thể ứng dụng, bởi sự ứng dụng sẽ dẫn tới sự chia cắt từng mảnh”*.

Các tôn giáo đều đưa đến tới sự cắt rời từng mảnh: bởi vậy những sáng tạo theo thời gian, những sáng tạo của con người sẽ mất, sẽ qua đi. Chỉ thời gian siêu hình học còn lại trên tất cả, trên con người, vĩnh viễn; cùng với thế giới, bởi tinh thần và ý nghĩa của thế giới là logos, sự tuyệt đối.

Các tôn giáo là sự thực hành, ứng dụng của siêu hình học: với các hoàn cảnh, các mối quan hệ, với những con người, các loài, các thời đại. Bởi vậy nền tảng của các tôn giáo là siêu hình học, nhưng không bao giờ tập hợp thành một thể hoàn chỉnh, thành lời tuyên ngôn siêu hình học. Mọi tôn giáo chỉ là sự dính mắc với một bộ phận riêng rẽ phù hợp với mục đích và thời đại của tôn giáo ấy, và đây những điều này lên thành các ưu tiên.

Đạo Phật nâng hai tư tưởng của lời tuyên ngôn lên cao vượt bậc: sự lặp lại và sự giải thoát. Tư tưởng đầu tiên gọi là luân hồi (*szamszara*) và tư tưởng sau gọi là niết bàn. Trong khi những tư tưởng khác rập rình ẩn hiện xung quanh, nhưng thực chất tôn giáo đều chỉ nằm trên nền tảng hai tư tưởng này.

2.

Một chương của *Puggala Pannatti* tên là *Abhidammo*, là nhân học về tính cách của đạo Phật đánh dấu những bến đỗ giữa hai chặng đường của sự mê muội (luân hồi) và sự giải thoát (niết bàn).

Sự mê muội lầm lạc tất nhiên không phải hình ảnh bên ngoài, mà là sự đờ đẫn của linh hồn; là ý thức mê ngủ; là sự cùn nhụt mơ hồ do quên lãng của tâm tối mang đến. Còn sự giải thoát không là gì khác ngoài sự tỉnh táo, là ánh sáng hoàn hảo, là sự thanh toán với toàn bộ các lớp chần ảo ảnh bao phủ và mọi sự nhầm lẫn.

Luân hồi (*szamszara*) là sự sợ hãi-đau khổ của những nhốn nháo hỗn loạn vô nghĩa. Buddha-Đức Phật, Đấng Giác Ngộ hoàn toàn đã dạy làm cách nào để giải thoát hẳn sự sợ hãi-khổ đau này. Sự sống là đau khổ; nguyên nhân của sự đau khổ là u tối, là sự nhầm lẫn của bản thân linh hồn với cái phi linh hồn; sự u tối lầm lẫn sẽ tan, nếu linh hồn từ bỏ đồng nhất lầm lẫn này với bản thân nó; sự đau khổ sẽ chấm dứt nếu linh hồn vứt bỏ u tối lầm lẫn, và linh hồn thức tỉnh; con người sẽ được giải thoát.

Trên đây là lời tuyên ngôn. Gần như đồng nghĩa với siêu hình học.

Nhưng tôn giáo của đạo Phật nói: Ta không chỉ được giải thoát bằng sự nhập định huyền bí, cái gọi là sự thức tỉnh, mà còn có các hành động, lời nói, tư tưởng đạo đức, những quá trình xã hội cũng giải thoát cho ta.

Sự khác biệt cơ bản giữa siêu hình học của lời tuyên ngôn và các tôn giáo, là lời tuyên ngôn không nói về các phương pháp thức tỉnh-giải thoát. Siêu hình học không ứng dụng lời tuyên ngôn; không chẻ nhỏ, xé nhỏ, “*đạo không dẫn tới sự chia, xé nhỏ*”. Các tôn giáo lấy lời tuyên ngôn làm nền tảng và ứng dụng. Tôn giáo cho ta biết, trên nền tảng một trường hợp cụ thể, làm thế nào để thức tỉnh và giải thoát.

“*Thế là thế nào, khi con người kiệt sức và ở lại trạng thái kiệt sức? - Đây là con người bị sức nặng của những sự vật độc ác ấn đè*

xuống. Nên con người này kiệt sức và ở lại trạng thái kiệt sức”.

“Thế là thế nào, khi con người hồi tỉnh, và một lần nữa hồi tỉnh? - Đây là con người hồi tỉnh, có giác quan lành mạnh, có lòng tin, có cảm giác biết xấu hổ, có đạo đức, sẵn sàng hành động, có cái nhìn thấu suốt. Nhưng lòng tin trong nó không ở lại, không tăng lên mà giảm đi. Cảm giác biết xấu hổ, đạo đức bên trong nó, lòng sẵn sàng hành động, và thấu kính tinh táo không còn lại và tăng lên, trái lại bị giảm đi. Thế là con người một lần nữa lại kiệt sức”.

Sau những câu nói về sự thức tỉnh từ đắm chìm quên lãng trong vật chất, về sự lặp lại và về sự tăm tối bên ngoài, phân tích văn bản này không còn đặc biệt khó khăn. Hình ảnh đã rõ ràng: Con người hồi tỉnh, nhưng sự đỡ đỡ trong nó vẫn quá mạnh, linh hồn vẫn ngu ngơ, cùn nhụt, mơ hồ, mù quáng để một lần nữa lại kiệt sức. Đi đâu? Vào bóng tối bên ngoài.

Câu hỏi tiếp theo: “Thế là thế nào khi con người hồi tỉnh và ở lại trong trạng thái này?”.

Câu trả lời: “Đây là con người hồi tỉnh, có giác quan lành mạnh, có lòng tin, có cảm giác biết xấu hổ, có đạo đức, sẵn sàng hành động, có cái nhìn thấu suốt. Lòng tin trong nó không ngớt đi cũng không tăng lên: còn lại đúng như thế. Cảm giác biết xấu hổ, đạo đức bên trong nó, lòng sẵn sàng hành động, và thấu kính tinh táo không giảm đi cũng không tăng lên: còn lại đúng như thế. Thế là con người đã hồi sức và ở lại trong trạng thái đó”. Đây là con người, sự tỉnh táo không tăng lên nhưng được gìn giữ. Con người này không lặp lại quá trình kiệt sức một lần nữa.

“Con người vội vã đi từ bóng tối sang bóng tối như thế nào? - Đây là con người, từ giai cấp thấp hơn tái sinh, hoặc bị chối bỏ, giữa những kẻ đi săn, hoặc giữa những người đàn sọt, những tiểu công thương, hoặc giữa những kẻ cạo ống khói, trong những gia đình nghèo khổ ít thức ăn đồ uống, nơi đời sống chỉ là lo âu và rất ít khi có cái ăn. Đây là con người xấu xí, có vẻ ngoài què quặt, bị hắt hủi, ốm yếu. Đây

là con người mù, mang bấu lửng, khắp khiêng hoặc què. Không có cái ăn, cái mặc, không nhà cửa, xe cộ, không có phần trong hoa lá, hương hoa, tiện nghi, ánh sáng. Ngoài ra đây là con người ác trong hành động, trong lời nói, trong tư tưởng... con người vội vã đi từ bóng tối sang bóng tối là như thế”.

3.

Thuyết nhân học dựa trên siêu hình học truyền thống khác với thuyết nhân học thời lịch sử, nhất là thuyết nhân học khoa học hiện đại ở chỗ: thuyết nhân học ngày nay coi những đặc điểm, hình dáng, cái mẽ bên ngoài là hiện thực và hướng vào đó; còn thuyết nhân học truyền thống chỉ quan tâm tới vị trí thế gian của linh hồn, ngoài ra không nói về điều gì khác. Thuyết nhân học truyền thống mang tính phổ quát và chính xác; còn thuyết nhân học khoa học trừu tượng và mang tính cá nhân.

Những chương dưới đây làm sáng tỏ những điều này hơn nữa:

“Con trai của thế gian. - Ai là con trai của thế gian? Kẻ giữa ba xiềng xích của thế gian không từ bỏ một thứ nào, và cũng không bước đi trên con đường dẫn tới sự giải thoát khỏi ba xiềng xích ấy, kẻ đó gọi là con trai của thế gian”.

Lời giải thích: Ba xiềng xích là ba hình ảnh mội chính của sự mê muội vật chất hóa: lòng tin mù quáng vào cái TÔI trần thế của con người, sự nghi ngờ không ngừng của trí óc và sự khẳng khẳng giữ chặt những tập quán thói quen bên ngoài của xã hội. Kẻ nào bị ba xiềng xích này ràng buộc, và không bước tới con đường giải thoát khỏi những xiềng xích này, kẻ đó là con trai của thế gian.

“Ý chí giữ chặt lấy cái mà nó yêu thích”. Sự yêu thích của con người này nhắm đến thế gian và ý muốn giữ lấy thế gian. Đây là kẻ hồi lại sức, nhưng một lần nữa lại kiệt sức.

“Có khả năng tiến bộ. - Ai là kẻ có khả năng tiến bộ? Là kẻ mà hậu quả của hành động đã trải, hậu quả của sự hư hỏng hoặc độc ác đã làm không ngăn nổi con đường của nó, kẻ có lòng tin, kẻ hiểu biết và có sức mạnh hành động, kẻ biết đạt tới con đường đúng, kẻ biết hoàn lương, đấy là kẻ người ta gọi là có khả năng tiến bộ”.

Lời giải thích: Nội dung nhân học chính xác của *Abhadammos* cuối cùng bao giờ cũng được làm sáng tỏ vì là điều cần cho con người, con người cần làm. Còn tính cách học thời hiện đại tạo ra những cơ cấu tính cách người trừu tượng mang tính ứng dụng, và cho rằng những cơ cấu đó là con người sống động. Thuyết nhân học hiện đại mang lại tri thức. Còn *Abhadammos* đưa vào tay con người công cụ, để giúp con người nhận biết vị trí của bản thân và giúp con người thức tỉnh.

Tất cả các thuyết nhân học truyền thống đều mang đến sự tỉnh táo.

“Khả năng tái phát. - Ai là kẻ mang khả năng tái phát? Là kẻ có những khả năng bị ràng buộc và không bị ràng buộc vào đặc tính bên ngoài. Nhưng nó không tận hưởng những khả năng này theo ý thích, không tận hưởng thiếu sự mệt mỏi và gắng sức. Thế là rất có thể, kẻ này từ sự lười biếng, cầu thả đánh mất một phần khả năng của mình. Kẻ như thế người ta gọi là kẻ mang khả năng tái phát”.

“Khả năng chống lại sự tái phát. - Ai là kẻ có khả năng chống lại sự tái phát? Là kẻ có những khả năng bị ràng buộc và không bị ràng buộc vào đặc tính bên ngoài. Nó tận hưởng những khả năng này theo ý muốn, không mệt mỏi và gắng sức. Kẻ như vậy không thể bị mất một phần khả năng của nó vì sự lười biếng, cầu thả được. Đấy là kẻ có khả năng chống lại sự tái phát”.

Lời giải thích: Khả năng ràng buộc với đặc tính bên ngoài là việc làm và lời nói; khả năng không ràng buộc với đặc tính bên ngoài là tư tưởng. Hình ảnh tái phát không cần giải thích cũng có thể hiểu được. Sự cầu thả, lười biếng, ở đây nằm trong trục tư tưởng, là một loại u mê: kẻ cầu thả, lười biếng, bất lực, mê muội - đời sống của kẻ ấy suy thoái.

Với khả năng tái phát, kẻ không lười biếng, là kẻ có khả năng chống lại sự tái phát. Sự giải thoát là con đường không có khoảnh khắc dễ dàng dẫn đến sự lười biếng, cầu thả. Sự tỉnh táo không chịu nổi sự lười biếng cầu thả. Sự tỉnh táo dẫn dắt trở lại trạng thái cổ. *“Kẻ cam lòng và thực hiện hết nghĩa vụ của ngày thường nhật, Thượng Đế mở cho kẻ đó vương quốc và sự bí ẩn của ngài”*.

“Thức tỉnh hoàn toàn. - Ai là kẻ thức tỉnh hoàn toàn? Đây là kẻ đạt tới cả những việc trước đó chưa bao giờ nghe thấy, nhận biết những sự thật trước đó chưa bao giờ học đến, đạt tới mọi tri thức, là thầy của mọi sức mạnh. Người ta gọi đây là kẻ thức tỉnh hoàn toàn”.

Lời giải thích: là thầy của các sức mạnh nghĩa là gì? Có nghĩa: người đó là chủ của các sức mạnh, các khả năng, tài năng trong con người họ. Sức mạnh tự bản thân nó không có giá trị. Nhưng được dẫn dắt đúng đắn, sức mạnh trở nên to lớn. Con người biết rằng sức mạnh không phải là cái TÔI. Không nhầm lẫn bản thân với các khả năng của mình. Không đồng nhất bản thân với các đặc tính của mình.

Bản thân con người: linh hồn. Là hiện thực không nắm bắt được, bất diệt trên tất cả, phi cá nhân, tuyệt đối. Các sức mạnh và các đặc tính không phải là hiện thực, mà là ảo ảnh của linh hồn. Kẻ nào biết và sống với điều đó, kẻ đó thức tỉnh. Là chủ của mọi sức mạnh. Kẻ đó biết tất cả.

4.

Môn tính cách học thời hiện đại soi sáng những nguyên tố tính cách của con người. Còn thuyết nhân học cổ truyền không làm sáng tỏ các nguyên tố mà chỉ ra đường đi của con người, nhưng một cách như nó tuyên bố: con đường mi đi không là gì khác, ngoài sự sống, và sự sống chính là mi.

Nỗ lực mà môn tính cách học hiện đại từ các nguyên tố, các đặc tính và các thể loại mong muốn hiểu được con người, hoàn toàn giống như từ khoa học con người muốn hiểu được truyền thuyết, từ trí óc muốn hiểu được trực giác tâm linh, từ kinh nghiệm bên ngoài muốn hiểu được siêu hình học.

Nói ngắn gọn: từ cái thứ yếu muốn hiểu cái chính yếu. Tất cả những điều này đều là *viparjaya*, là sự lộn ngược ý nghĩa của một quan hệ căn bản: từ hiện thực thứ yếu muốn hiểu một hiện thực cơ bản đầu tiên.

Điểm xuất phát của thuyết nhân học cổ là sự thống nhất của sự sống. Đây là ấn tượng nguyên sơ cơ bản (*primer*). Tính cách con người, hình dạng, tính tình, sự say mê luôn phụ thuộc vào vị trí nó chiếm trong sự sống. Không phải sự sống là bộ mặt của con người, mà con người là bộ mặt của sự sống. Trái ngược với thuyết nhân học thời hiện đại không đánh giá ý nghĩa sống, thuyết nhân học cổ bao giờ cũng ghi nhớ ý nghĩa của con người.

Nhân học cổ mang tính đẳng cấp: ở cấp thấp nhất là “*con trai của thế gian*”, linh hồn đi từ bóng tối sang bóng tối, u mê, đờ đẫn. Đây là sự tuyệt vọng.

“*Loại người nào là trường hợp tuyệt vọng? - Là loại người vô đạo đức, độc ác, ý đồ xấu, lừa lọc, đạo đức giả, hợm hĩnh, hư hỏng, suy đồi, vô cảm, bẩn thỉu. Khi kẻ đó nghe thế này: “đây là con người hoàn toàn giải thoát, vứt bỏ mọi đam mê khỏi bản thân, thức tỉnh từ ảo ảnh và đạt đến sự thông thái” - Kẻ đó không hề nghĩ rằng: thế thì khi nào ta sẽ hoàn toàn giải thoát, khi nào ta sẽ rũ bỏ mọi đam mê khỏi bản thân, khi nào ta sẽ thức tỉnh từ ảo giác, khi nào ta sẽ đạt sự thông thái? Đây là loại người không có hi vọng*”.

Ở cấp cao nhất là vị thánh hoàn hảo. “*Kẻ trên con đường từ bỏ những dục vọng gắn với thế giới vật chất, kẻ thực hiện những khát vọng gắn với thế giới siêu việt, để từ bỏ tính ích kỉ, sự lơ đãng, sự mù quáng, người ta gọi kẻ này là vị thánh hoàn hảo*”.

5.

“Ai là kẻ bỏ ngỏ không canh chừng cổng của các giác quan? - Kẻ thoáng thấy một hình dáng mắt liền gắn vào đó. Và nếu hậu quả của một khoảnh khắc không canh chừng là đam mê, hay sự tò mò, sự buồn bã hay nỗi đau đớn, nó không hề nghĩ sẽ phải ngăn chặn những thứ đó. Không canh chừng và trừng phạt đôi mắt. Nếu nghe bằng tai nghe âm thanh, mũi ngửi thấy mùi hương, tay chạm vào đồ vật liền bị dính luôn vào đấy. Và nếu hậu quả của một khoảnh khắc không canh chừng là đam mê, hay sự tò mò, sự buồn bã hay nỗi đau đớn, nó không hề nghĩ sẽ phải ngăn chặn những thứ đó. Không canh chừng và trừng phạt đôi mắt. Đây là kẻ người ta gọi là kẻ bỏ ngỏ không canh chừng cổng của các giác quan”.

“Ai là kẻ lạc trên đường? - Kẻ đánh mất mình trong lời nói, đánh mất mình trong hành động, đánh mất mình trong tư tưởng, người ta gọi là sự lầm đường. Kẻ là nạn nhân của sự lầm đường này người ta gọi là kẻ lạc đường”.

“Ai là kẻ giả nhân giả nghĩa? Đây là kẻ tiếp tục lối sống dê hèn trong lời nói, trong tư tưởng, trong hành động, và để che giấu điều này, đây những mong muốn giả tạo. Ô! Đừng ai nhận ra và lật tẩy ta, nó mong muốn thế. Ô! Đừng ai nhận ra và lật tẩy ta, nó nghĩ thế. Và lựa chọn những từ ngữ để người khác đừng nhận ra. Và để người khác đừng nhận ra, trước đám đông nó sôi nổi. Nó thay đổi bản thân, đeo mặt nạ, lừa, nói dối, đánh lạc hướng, im lặng, trốn tránh, giữ bí mật, chui lủi, phủ nhận, không trung thực. Người ta gọi kẻ này là kẻ giả nhân giả nghĩa”.

6.

“Ai là người có tri thức trong sạch? Tri thức là sự chú ý, là trí tuệ, sự tìm kiếm, sự chăm chỉ, kỉ luật, trí óc sắc sảo, sự cân nhắc, sự sáng sủa, sự suy tính, thấu đáo, sự thông thái, ánh sáng, đấy là tri thức. Ai có tri thức như trên là kẻ có tri thức trong sạch”.

“Ai là kẻ hiếm có? Kẻ nhạy cảm và có ớn nghĩa là hai loại người hiếm có”.

“Ai là kẻ đứng lại trên con đường tăm tối? - Đấy là kẻ không hối tiếc điều không cần hối tiếc, cái cần hối tiếc thì hối tiếc, là kẻ đứng lại trên con đường tăm tối”.

“Ai là kẻ ngôn từ như thức uống của Thượng Đế? - Là kẻ ngôn từ cao quý, đẹp đẽ, thân ái, ấm áp, cảm động, dễ chịu, lôi cuốn, đấy là người có ngôn từ như thức uống của Thượng Đế”.

“Ai là người có trái tim như kim cương? - Đấy là người đã thức tỉnh từ ảo giác cuộc đời, từ bỏ sự u mê mờ dẫn, đạt đến thông thái và tri thức, nhận biết về bản thân và thế giới, là người có trái tim như kim cương. Bởi vì trên trái đất không có gì cứng bằng kim cương, dù đá hay quặng, và cũng không gì làm xây xát và lu mờ được kim cương”.

Phần thứ ba
SÙNG BÁI VÀ VĂN HÓA

I. Văn hóa cổ và văn hóa thời hiện đại

1.

Từ một thí nghiệm vô nghĩa là gần đây người ta mong muốn gán cho văn hóa một sự quan trọng thái quá, nên chắc chắn thời nào văn hóa cũng được coi trọng.

Không cần thiết cứ phải đặt tên là văn hóa. Có thể canh tác đất, thiên nhiên, vật chất, khả năng, tài năng, tri thức con người; và chỉ canh tác được những thứ này. Không thể canh tác tinh thần, bởi tinh thần là kẻ thực hiện việc canh tác.

Văn hóa là sự canh tác thế giới vật chất một cách tích cực.

Nhưng trong thời cổ, văn hóa không nằm trong ý nghĩa như thế. Bởi vì canh tác cũng giống như các hoạt động khác, không sở hữu ý nghĩa độc lập riêng liên quan đến thế giới vật chất.

Trong thời cổ, người ta không tách thế giới vật chất ra khỏi hiện thực tinh thần, không coi là hai sự vật riêng biệt; khi canh tác thiên nhiên, sự canh tác này được đặt thành sự phụ thuộc từ hiện thực tinh thần.

Văn hóa như một lí thuyết độc lập không có ý nghĩa gì hết.

Gần đây người ta nói, văn hóa là tư tưởng hình thành độc lập với con người, là thứ sáng tạo ra trật tự sống, các tập quán, các hình thức, các công cụ, các đối tượng xã hội từ trên xuống một cách độc quyền như thống trị, giống như việc tạo ra nghệ thuật, pháp luật, quan điểm, thậm chí: tinh thần, và như vậy gần đây nhất người ta đã nâng văn hóa lên thành một lí thuyết điều chỉnh sự sống tự trị.

Một từ duy nhất về lí thuyết này cũng chớ nên để mất, bởi nhằm lần này đưa lại một cơ hội cực kì hiếm hoi để diễn đạt sự khác biệt giữa canh tác thời cổ và thời kì lịch sử.

Không nên để lỡ cơ hội này, bởi vì sự khác biệt trong canh tác thời cổ và trong thời kì lịch sử có ý nghĩa quyết định đến mức, nếu một người nào đó định miêu tả sự canh tác thời cổ, mà quên xem xét thời hiện tại, thì chỉ nêu một từ thôi, người ngày nay cũng không thể hiểu nổi.

Câu chuyện bắt đầu như sau: con người thời kì lịch sử (sau Công nguyên) cũng giống con người trước thời kì lịch sử đều cực kì nhấn mạnh đến việc nâng cao mức sống. Con người hiện đại thành công tạo ra cả một hệ thống các công cụ và những thứ phụ trợ cho đời sống, nhưng chỉ liên quan đến những gì bên ngoài đời sống mà thôi.

Trong khi việc hoàn hảo hóa bề mặt bên ngoài đạt đến mức độ cực kì cao, thì con người, không chỉ không thay đổi mà còn đặc biệt suy thoái đi. Ở đây không phải vấn đề: chất lượng đời sống tinh thần của con người hiện đại được trang bị bằng điện, sưởi ga, telefon, radio hay máy bay, không cao hơn đời sống tinh thần của người nguyên thủy bao nhiêu. Mà vấn đề là: lí tưởng tính con người trang bị cho mình không dựa trên một nền tảng nào cả.

Những lí thuyết đạo đức lí tưởng cao vời vợi không ngăn chặn nổi con người chớ sống một đời sống gần như hoàn toàn vô giá trị đạo đức. Những yêu cầu to lớn quá chuẩn mực tràn ngập trong các lí thuyết về nhà nước, nghệ thuật, trong các sở thích ưu tiên, nhưng không ai có thể thực hiện nổi, thậm chí niềm cảm hứng về các yêu cầu này cũng biến mất từ hàng thế kỉ nay.

Hiện thực tinh thần trong tâm vóc tổng thể của nó có mặt trong hiện tại, tôn giáo, nghệ thuật, triết học, đạo đức, đại diện cho tinh thần. Nhưng khả năng hiện thực hóa những điều này từ phía con người đã hoàn toàn biến mất.

Người ta thân nhiên xây dựng những lí thuyết đồ sộ về tôn giáo, về đạo đức, về trật tự, về sự sống đích thực. Yêu cầu của sự cạnh tranh có, nhưng không ai phù hợp với những yêu cầu này, và sự cạnh tranh này không thể hiện thực hóa.

Con người hiện đại sống trong một giả bộ về trình độ tinh thần cực kì cao; nhưng thực chất trình độ này là một ảo tưởng trắng trợn, bởi từ hệ thống tinh thần này không ai thực hiện nổi bất cứ cái gì.

Người ta gọi văn hóa là mức độ tinh thần, đạo đức, trật tự, sở thích đã qua giáo dục, là sự sống hối hả, là những yêu cầu cao, những lí tưởng con người hiện đại tự đặt ra cho mình.

Bản thân con người hiện đại không với tới được nền văn hóa này, ở sâu hơn, trong bản năng, trong tư tưởng, trong đam mê, nhu cầu tinh thần của họ thực ra phát triển một cách buông thả. Cái mà con người hiện tại đặt tên là văn hóa, không phải một sự cạnh tranh, khai phá tích cực mà là một thứ lí tưởng tính quá cỡ.

Bằng ánh sáng soi rọi từ bên trong có thể hiểu ngay được tình thế này. Con người càng hoạt động năng động bao nhiêu, càng nảy sinh nhiều tư tưởng tinh thần sáng sủa bấy nhiêu. Điều này không còn nghi ngờ gì nữa. Sự hoạt động càng có hiệu quả bao nhiêu, tinh thần - người cha của hoạt động - càng được hiện thực hóa một cách trực tiếp bấy nhiêu.

Từ điều này tự nó cho thấy sự hoạt động càng yếu ớt và vô hiệu quả bao nhiêu, tư tưởng trong con người càng ít đi bấy nhiêu, nói cách khác: hoạt động tinh thần càng bị thu hẹp lại bao nhiêu, hành động càng bất lực và trống rỗng bấy nhiêu.

Bởi, hoạt động không là gì khác ngoài một tinh thần đã được thực hiện, và tinh thần không là gì khác, ngoài tình yêu thương, một thứ tinh thần tích cực, thứ tinh thần của NGƯỜI CHA, không cần chỉ dẫn tự nó cũng đã có thể hiểu được.

Có loại hoạt động trong đó tinh thần được thực hiện một cách đầy đủ; có loại hoạt động trong đó tinh thần bị thu hẹp lại; và có loại hoạt

động trong đó hoàn toàn vắng bóng tinh thần. Đây là loại hoạt động trong đó không có sự tích cực, sự tạo dựng, không có tình yêu thương. Đây là loại hoạt động trống rỗng, phi bản chất, phi sức mạnh, trong đó không thể thực hiện bất cứ cái gì, bởi không có gì để thực hiện.

Sự thu hẹp tinh thần xảy ra khi trong hành động, con người không thực hiện tinh thần người cha của tình yêu thương nhân gian, mà thay thế vào đấy bằng cái TÔI của cá nhân, khiến hành động chỉ mang tính chất cá nhân; không để hành động xảy ra trong sự tích cực trong sạch ban đầu của nó, mà gắn cái TÔI vào, và như vậy, phá vỡ tình yêu thương.

Văn hóa, cái mà con người hiện đại đặt tên và cho là như vậy, không phải là sự canh tác tích cực thế giới vật chất, mà là sự lí tưởng hóa đặt trên đời sống và không liên quan gì đến đời sống.

Hoạt động của con người hiện đại không tạo dựng, không mang tính tích cực, mà là thứ hoạt động rỗng, phi bản chất, yếu ớt, chỉ thu hẹp, đóng khung tinh thần lại, trong nhiều trường hợp còn làm biến mất tinh thần. Sự lí tưởng hóa văn hóa đối nghịch với việc ứng dụng hóa hành động, bởi vậy hiện thực và thực hành vắng bóng trong sự lí tưởng hóa này.

Khả năng canh tác tích cực thế giới vật chất ở đây hoàn toàn không nổi lên. Tinh thần không chạm tới đời sống và đời sống cũng chẳng chạm tới tinh thần. Không có khả năng cho quá trình hiện thực hóa.

Một mặt là sự trừu tượng hóa lí tưởng, mặt khác, vắng bóng sự ứng dụng của thực hành vật chất đã bị thô thiển hóa, bởi con người hiện đại không sống trong tinh thần đồng nhất với tình yêu thương, mà chỉ sống trong cái TÔI riêng của nó. Về điều này, bàn thế là đủ.

2.

Con người thời lịch sử, nhất là thời hiện nay sống trong một sự nhầm lẫn, rằng sự cạnh tranh thực sự mình cần tạo ra, mục đích tự mình cần lập ra, tiêu chuẩn tự mình cần xây dựng, và các lý tưởng tự mình cần nghĩ ra. Họ quay cái TÔI của họ vào việc đi tìm tinh thần, mục đích, tiêu chuẩn và các lý tưởng. Sau đó gọi sự tìm kiếm những thứ họ tự đặt ra là văn hóa.

Họ không biết rằng: tinh thần của cạnh tranh tích cực thế giới vật chất không cần tìm kiếm. Ngay từ thuở ban đầu, tinh thần như một lời tuyên ngôn đã có sẵn, và nếu như nó không được gìn giữ trong các cuốn sách thiêng, nó vẫn được giữ như tình cảm bất biến bất tử của linh hồn con người.

Cần phải làm gì, cần tiếp tục hoạt động gì, cần duy trì tiêu chuẩn nào, cần thực hiện những lý tưởng nào, điều này cái tinh thần của tình yêu thương trong con người đều biết đến từ sự vĩnh cửu.

Các sức mạnh tồn tại trong con người đâu phải dùng để tìm ra một tinh thần mới. Và điều này cũng không thể; một tinh thần mang tính chất cá nhân chỉ là sự bóp méo của định luật tinh thần siêu việt duy nhất mà người Ấn Độ gọi là *dharma*. Và khi con người thời kì lịch sử đặt ý chí cái TÔI cá nhân vào vị trí của định luật tinh thần phổ quát, họ đã phá hỏng tinh thần.

Các sức mạnh không dùng để tìm ra tinh thần mới mà để thực hiện tinh thần vĩnh cửu và phổ quát. Truyền thống bảo vệ thứ tinh thần vĩnh cửu và phổ quát này, thứ tinh thần ngay từ thuở ban đầu đã từng có, vẫn đang có và sẽ tiếp tục có như một lời tuyên ngôn.

Như vậy văn hóa không phải là sự tìm ra, tạo ra một tinh thần, một mục đích tiêu chuẩn chưa bao giờ có ở đâu, mà; văn hóa là việc hiện thực hóa thứ tinh thần đã được truyền thống gìn giữ.

Lấy một ví dụ đơn giản: Các thư viện khoa học lớn của thời hiện đại giữ gìn những biểu hiện tinh thần gắng sức khủng khiếp trong hàng triệu tập sách. Để thực hiện điều này con người phải bỏ vào đấy một số lượng lớn các nhà bác học, rất nhiều công việc, công sức, thời gian,

giấy mực, công việc in ấn. Và không bao giờ có thể đo đếm hết nổi những hi vọng, đam mê, lương tâm, kỉ luật, suy tư đi kèm với việc thực hiện những cuốn sách này.

Vậy mà chẳng có gì chắc chắn, giữa hàng triệu cuốn sách này có một tác phẩm là hiện thực của nhân loại trong đời sống. Toàn bộ nền văn hóa nhân đạo thời hiện đại, tâm lí học, khoa học xã hội, văn học, triết học, đạo đức học, mỹ học, ngôn ngữ học, khoa học tôn giáo đều không thể thực hiện, thậm chí không bao giờ thực hiện nổi, không bao giờ có thể hiện thực hóa, và tất cả các tác phẩm đều được tạo ra để không bao giờ có thể hiện thực hóa nổi chúng.

Hàng triệu tác phẩm này vô ích, thừa thãi, trong một khía cạnh nào đấy vô nghĩa một cách đau đớn, như thể chưa bao giờ được viết ra. Nỗi nhọc nhằn, niềm hi vọng, công sức, chất liệu, đam mê, đổ vào một thứ lãng phí, bởi từ các tác phẩm này không thể học được gì từ thực tế, tinh thần của những tác phẩm này không thể thực hiện nổi.

Một “nền văn hóa hùng hậu” - lí tưởng tính, một sự ba hoa khoác lác tày đình, vô nội dung, tạo dựng từ nhu cầu phi hiện thực, với lợi ích phi hiện thực, với tiêu chuẩn hoang tưởng, không chút quan hệ gì với sự sống thực chất của con người, chưa từng có, và sẽ không bao giờ có.

Triết học hiện đại, đạo đức học, xã hội học, tâm lí học tạo dựng trong một lí tưởng tính rỗng tuếch khiến chúng không thể tác động đến đời sống của bất kì ai. Và nếu một ngày toàn bộ những thư viện sách này biến mất trên trái đất, không ai nhận ra sự thiếu hụt của chúng.

Thậm chí có thể đánh cuộc rằng: con người hiện đại đang sống trong tôn giáo Thiên Chúa, nhưng nếu Thiên Chúa giáo một ngày bỗng biến mất khỏi trái đất, không ai nhận ra sự thiếu vắng này, nhất là các vị linh mục.

Tóm lại: trong toàn bộ thế giới hiện đại có một cái gì đó thiếu cơ bản, giả dối, thổi phồng, bên trong nó là một sự lường gạt rỗng tuếch, luôn vin vào các lí tưởng, vào Thiên Chúa giáo, vào các giá trị đạo đức,

nhưng không ai tin và thậm chí không ai có ý định thực hiện nó. Toàn bộ đời sống hiện đại có một cái gì đó không thực chất.

Và điều để phân biệt con người cổ với con người hiện đại chính là điều này: sự thực chất của con người.

Tinh thần về bản chất không khác; tôn giáo, siêu hình học, đạo đức, trật tự nhà nước, các lí tưởng, sở thích, các mục đích giống nhau, bởi vì những thứ này trong thời gian và ở các dân tộc đều như nhau.

Sự khác biệt là: con người cổ sống trong tinh thần, tin vào tinh thần và đây là nội dung và số phận của họ, để thực hiện tinh thần. Sự thực hiện này là hoạt động siêu hình học của đời sống; đây chính là sự canh tác mạnh mẽ, tích cực của con người vào thế giới vật chất.

Trong hoạt động thực hiện tinh thần này mang tinh thần người cha của tình yêu thương; chính vì vậy trong toàn bộ sự canh tác chứa đựng tính chất tôn giáo và siêu hình học, và chính vì vậy sự hoạt động này là một sự sùng bái.

Con người hiện đại, dù biết về siêu hình học, về tính chất sùng bái của hoạt động, về đặc tính tôn giáo của sự canh tác, nhưng họ không tin, họ vứt bỏ yếu tố tinh thần, và nội dung cuộc đời của họ: cái TÔI cá nhân thay vào vị trí tình thương yêu của người cha trong bản chất của hoạt động.

Tất cả những gì liên quan đến tinh thần của thời hiện đại đều mang tính chất không tưởng. Cái sẽ thực hiện trong tương lai không bao giờ hiện thực hóa, mà chỉ là không tưởng: bởi vậy thời hiện đại là Lời mang tính chất không tưởng và chủ nghĩa không tưởng là hành vi đặc thù của nó.

Bởi vậy lương tâm của toàn bộ nhân loại thời hiện đại là một lương tâm hư hỏng: nó thừa biết tất cả những gì nó nói, đòi hỏi, tuyên bố, thành lập, gắn liền với sự thực hiện. Nó thu thập lí thuyết, đề ra các mục tiêu, nói về các tiêu chuẩn, tuyên bố các giá trị, nhưng kẻ đầu tiên không nghĩ đến việc thực hiện những điều này chính là kẻ đề ra và tuyên truyền.

Tất cả những gì nhân loại thời hiện đại suy nghĩ và lên kế hoạch, như một kẻ bắt buộc chịu đựng những khó khăn thường xuyên đổ lên đầu, không hi vọng nhỏ nhất là được trả công. Tinh thần thời hiện đại, như mới đây nhất người ta nói: không hiện sinh hóa, là một thứ phi bản chất, phi tinh thần, phi cá nhân, rỗng tuếch và không thể hiện thực hóa.

Nhân loại thời hiện đại về tổng thể đã tự nhào lặn bản thân với các loại lý thuyết của họ. Riêng biệt từng con người hiện đại, nhất là những kẻ mệnh danh sáng tạo ra văn hóa, các nhà đạo đức, nhà giáo, các nhà bác học, linh mục, các đại diện nhà nước đều cho rằng mình đang sống một đời sống tinh thần rất cao mà không hề nhận ra thứ tinh thần họ tuyên bố không cái gì được thực hiện.

Những tư tưởng cao siêu đẹp đẽ không hề mang tính phổ quát, và đứng về mặt cá nhân cũng không thể thực hiện nổi, toàn bộ là một ảo tưởng tri thức, núp dưới nó là những con người đê tiện, kiêu ngạo, huênh hoang, rỗng tuếch, kịch cỡm, và trước hết là những kẻ ngu muội.

3.

Cần đặt giới hạn cho khái niệm hậu quả. Bởi trên nền tảng này, nếu ai muốn kiểm tra những hiện tượng của đời sống hiện đại, cần giải thích và mổ xẻ ra toàn bộ.

Một lần nữa cần nhấn mạnh rằng, trong đời sống hiện đại, tinh thần có mặt trong thời hiện tại như trong tất cả các thời kỳ khác, chỉ không được hiện thực hóa. Không được hiện thực hóa bởi con người không canh tác thiên nhiên vật chất trong tinh thần của yêu thương người cha vĩnh cửu, mà chỉ muốn canh tác bằng cái TÔI. Và bởi thế không thể.

Hậu quả là: tinh thần không tiếp xúc được với thiên nhiên, mối quan hệ và tương quan giữa hai thế gian bị gián đoạn: tinh thần nằm lại

trong lí tưởng tính, bởi không hiện thực nổi, hàng triệu cuốn sách thừa thãi vô nghĩa, các sức mạnh tự nhiên tự giải phóng thoát khỏi sự kiểm tra của tinh thần, tự do gây sự và rồ dại, điều này có thể thấy rõ trong đời sống nhà nước, trong xã hội, trong số phận và trong thế giới linh hồn của con người.

Hậu quả đầu tiên của thứ tinh thần không hiện thực hóa là ý nghĩa của đời sống bị thất lạc và lu mờ.

Bởi vì đời sống không phải là một cái gì tự nó có ý nghĩa, tự nó mang một ý nghĩa. Đời sống tồn tại trong vòng quay của thiên nhiên vật chất, và nếu thiếu sự tiếp xúc với tinh thần, nó trở nên bất lực và mù lòa, cũng như trở nên vô nghĩa và tối tăm.

Giữa những môi trường như vậy không có một khả năng để biến bất kì mức độ nào thành cái phổ quát. Mức độ của các sự vật sẽ là cái TÔI, là cái bắt đầu của sự phi mức độ, của sự vắng thiếu mức độ, của chủ nghĩa nguy biện trí tuệ, của đạo đức vô chính phủ trong đời sống nhà nước, như Khổng tử đã nói: *“Quyền lực là những kẻ to mồm, một là nghệ thuật, và đạo đức giả là đời sống hằng ngày”*.

Hậu quả của việc đánh mất mức độ: tất cả mọi người bắt buộc tự đặt ra cho mình chuẩn mực tốt-xấu, thực chất chỉ là một chuẩn mực nhất thời, Đạo đức bị cá nhân hóa và tự ứng biến đánh mất đi đặc thù hợp lí của nó, để rốt cuộc cái tốt và cái xấu không là gì khác ngoài quyền lợi cá nhân, là thứ thay đổi từng giây từng phút.

Các quy tắc đời sống biến mất; sự bắt chước ngớ ngẩn vô nghĩa, lối sống tự do cá nhân biến thành tập quán. Tính chất trực tiếp của cộng đồng xã hội chấm dứt, phép lịch sự, sự sang trọng, nền nếp giáo dục, sự nhạy cảm chỉ còn là gánh nặng đối với cái TÔI hỗn loạn. Không ai quan tâm đến một đời sống chung lành mạnh, bởi tất cả mọi người còn mãi tìm kiếm thú vui riêng của mình.

Giữa những môi trường như vậy không thể nói đến một sự canh tác văn hóa tích cực. Đời sống trở nên vô nghĩa, sự vô nghĩa này thấm thấu toàn bộ mọi khía cạnh, mọi khoảnh khắc của cuộc sống. Sự canh

tác tích cực lúc đầu trở thành gánh nặng, sau đó trở nên cưỡng bức và cuối cùng thành sự nô lệ. Ở mức độ này sự cạnh tranh mang tên gọi: lao động.

Lao động thực chất chính là hoạt động, nhưng vì không có quá trình hiện thực hóa của tinh thần nên lao động trở thành một hoạt động vô nghĩa, khổ sở, nặng nhọc, thấp hèn và đầy dọa trong đời sống.

Nếu đời sống không có ý nghĩa, lúc đó mục đích sống của con người là sự hưởng thụ vô nghĩa, sự hưởng thụ của một cái TÔI vô trách nhiệm. Và nếu đời sống vô nghĩa, hoạt động lúc đó cũng vô nghĩa, và hoạt động vô nghĩa này chính là: công việc làm hằng ngày.

4.

Nhân loại thời hiện đại, đặc biệt trong khoảng một trăm năm gần đây đã đặt việc giải quyết vấn đề lao động thành một trong những mục đích quan trọng nhất của tư tưởng. Nhưng không đạt được kết quả gì, lao động tiếp tục vẫn ở vị trí như cũ: lao động là nô lệ, là cưỡng bức, là sự rùng rợn, và nguyên nhân của nó thật đơn giản.

Người ta không nhìn thấy tất cả không phải bắt đầu từ lao động, mà từ điều này: tất cả các hoạt động của đời sống cần mang một Ý Nghĩa.

Trong tức khắc, lao động một lần nữa sẽ biến thành một cạnh tranh tích cực, nghĩa là nếu một lần nữa các giá trị tinh thần được hiện thực hóa, mọi vấn đề được giải quyết ngay lập tức.

Trong thời hiện đại, chỉ duy nhất một hình thức lao động giữ đặc tính cạnh tranh. Người nghệ sĩ trong thời hiện đại là kẻ duy nhất hiện thực hóa nổi các giá trị tinh thần. Và lao động nghệ thuật là thứ lao động duy nhất không biến thành sự nô lệ bức bối, mà thậm chí tồn tại một cách lôi cuốn, đẹp đẽ và hoàn chỉnh.

Trong lao động nghệ thuật, con người trực tiếp thực hiện những giá trị tinh thần, và như vậy trực tiếp can thiệp vào thiên nhiên vật chất. Công việc này là tấm gương và giấc mơ đáng ghen tị cho những công việc khác. Và chắc chắn, chừng nào sự hiện thực hóa trong các lĩnh vực đời sống - như công việc của người nghệ sĩ - còn chưa thực hiện được, chừng đó mọi lý thuyết, luật lệ, mọi công cuộc cải cách lao động, mọi cường bức đều vô ích.

Đây không phải vấn đề tiền công, thời gian lao động, không phải vấn đề xã hội, mà chỉ duy nhất là mối quan hệ với thế giới vật chất của tinh thần yêu thương từ người Cha.

Con người, như Zarathustra nói, hoặc là người cha hoặc là kẻ cướp của thiên nhiên. Con người, hoặc hiện thực hóa tinh thần yêu thương, lúc đó là người cha của thiên nhiên, hoặc không hiện thực hóa nổi, lúc đó là kẻ cướp của thiên nhiên.

Chúng ta biết ơn sự can thiệp cổ không chỉ vì các loài thực vật, lúa, cây ăn quả, cây trồng đã thuần hóa; không chỉ vì những loài gia cầm, ngựa, bò, cừu; không chỉ vì tất cả những đồ vật cơ bản dành cho gia đình và đời sống của chúng ta; mà chúng ta còn biết ơn thời cổ vì tri thức hoàn hảo của thế giới con người, vì hình ảnh đã tạo dựng và thực hiện hoàn chỉnh về con người.

Bởi vì thời cổ đã can thiệp vào thiên nhiên bằng tinh thần của người cha âu yếm vị tha, tinh thần này thấm đẫm trong sự thuần hóa mỗi một loài thực vật, trong cộng đồng, trong linh hồn con người. Sự hiện thực hóa tinh thần người cha tạo dựng vẻ đẹp của trái đất, tạo dựng hòa bình cho cộng đồng, cho sự phát triển của thành phố, cho sự hiền hòa của tính cách.

Và khi con người không bao giờ hiện thực hóa nổi tinh thần của người cha nữa, nó nhất định trở thành kẻ cướp của thiên nhiên.

Kẻ cướp không chỉ của đất, không chỉ triệt hạ những cánh rừng, tàn sát lũ súc vật, tước đoạt tài nguyên của núi, mà nhân dân còn trở thành kẻ cướp của nhân dân, giai cấp trở thành kẻ cướp của giai cấp,

con trẻ thành kẻ cướp của các bậc thân sinh, thân sinh thành kẻ cướp của con trẻ, đàn ông thành kẻ cướp của đàn bà, đàn bà thành kẻ cướp của đàn ông, nông dân thành kẻ cướp của thị dân, thị dân thành kẻ cướp của công nhân, giai cấp thống trị thành kẻ cướp của kẻ bị trị.

Con người hoặc là cha hoặc là kẻ cướp của đất, Zarathustra đã nói.

Và khi không là người cha của đất, không thể hiện thực hóa tình thần của lòng yêu thương, lúc đó nó nhất thiết trở thành kẻ cướp, coi đất như chiến lợi phẩm cần chia bôi cho một bè lũ, bất kể đấy là một dân tộc hay một giai cấp.

Bản năng ăn cướp đã tạo ra cuộc đấu tranh của các dân tộc, các giới tính, các chủng loài, tạo ra cuộc đấu tranh của các thế giới quan - hay nói một cách ngắn gọn: tạo ra cuộc đấu tranh người ta hay gọi là đấu tranh sinh tồn.

Thời cổ có nhận thức về khái niệm chăm lo sự sống, nhưng không có khái niệm đấu tranh sinh tồn.

Bởi con người thời cổ đứng trên thiên nhiên, như mặt người chủ, người cha của thiên nhiên, như một vị vua tốt cai trị trên thế gian.

5.

Ở đây phê phán nhân loại thời kì lịch sử không phải là mục đích, mà mục đích là làm nổi bật sự khác biệt của văn hóa thời cổ và thời kì lịch sử, và chỉ cần trích dẫn một câu nói của Zarathustra, cùng sự giải thích câu nói đó là đủ đạt đến mục đích này.

Con người thời cổ là người cha của thiên nhiên; là cha của thiên nhiên bởi con người đã canh tác đời sống với tinh thần tích cực của tình yêu thương của người cha.

Bởi vì: *“Tất cả, cái gì sống và có trên thế gian - kinh Zohár đã nói - chỉ để cho, và vì con người. Bầu trời có để cho, và bởi vì mọi thực thể,*

bởi bản thân các thực thể và các sự vật không ý nghĩa và cũng chẳng có giá trị gì”.

Sự canh tác không là gì khác ngoài việc hiện thực hóa tinh thần của tình yêu thương; theo một quan điểm nhất định nhiệm vụ của con người trong thiên nhiên vật chất không là gì khác ngoài việc hiện thực hóa tinh thần của người cha, trên tất cả mọi lĩnh vực vật chất và thiên nhiên: đất, quan hệ con người, cộng đồng, với khả năng riêng của mỗi con người.

Đây là mục đích đời sống và nhiệm vụ đời sống duy nhất, con người hãy trở thành chủ, thành người chăm lo, người thầy, thành vua của thiên nhiên. Đây là trật tự sống thiêng liêng. Đây là đời sống người trong mọi lĩnh vực, mọi khoảnh khắc mang tính chất tinh thần, bởi vậy nó là sự sùng bái trong cái toàn bộ.

Con người lịch sử không phải là người cha mà là kẻ cướp của thiên nhiên. Họ coi thường vật chất: nhưng sự coi thường này chỉ là một minh chứng sau cùng: họ cho phép mình chống đỡ như vậy, vì trước hết họ chà đạp và cướp bóc vật chất. Hành vi căm thù thiên nhiên vật chất trong những thế kỉ gần đây là một quan niệm muợn mượn và lạc lõng, để đánh lạc hướng việc chú ý đến bản chất.

Con người không thù hằn nổi thế giới vật chất, cái không thể coi thường thì không thể là kẻ thù. Đây là lương tâm tồi tệ của kẻ cướp, một kẻ mong muốn sám hối bằng một thứ đạo đức giả. Thực chất, con người thời kì lịch sử không phải là người cha của thiên nhiên, không biết hiện thực hóa tinh thần của tình yêu thương. Họ không bao giờ biết canh tác đất nữa, mà bằng thủ đoạn, hoặc phi thủ đoạn, nhưng cướp bóc đất.

Đối với con người hiện đại, lúa gạo, ngô, hoa quả, thịt súc vật, cá của biển, quặng của núi, và trăm nghìn khả năng bí ẩn của vật chất đều biến thành chiến lợi phẩm, cũng như những đặc tính của điện, từ trường, hóa học, và những người khác, các dân tộc khác, chủng loại người khác cũng trở thành chiến lợi phẩm, đá, nước, đất, không khí

cũng trở thành chiến lợi phẩm, con người hiện đại cướp bóc, dành cho cái TÔI riêng, và trong suốt quá trình cướp bóc này, con người ngày càng trở nên nghèo đói, thô鄙, thù hằn, khép kín, khô cứng, thất thường, ngu tối, đần độn và độc ác.

Nhiệm vụ đời sống của con người cổ là hiện thực hóa tinh thần của tình yêu thương, đấy là trật tự sống thiêng liêng; đấy là sự sùng bái.

Con người thời kì lịch sử cho rằng nhiệm vụ của đời sống là việc thực hiện quyền lực của cái TÔI, và cảm giác này tạo ra một trật tự đời sống thô bạo, hoang dại, khép kín, ích kỉ, một trật tự đời sống đầy sự xúc phạm. Cái tinh thần cao cả thường bị giam giữ trong một lí tưởng tinh không hiện thực hóa, còn cái mà con người hiện đại đang thực hiện, đấy là bản năng chiến lợi phẩm của cái TÔI ăn cướp.

Đây chính là sự khác biệt trong văn hóa của con người cổ và con người thời kì lịch sử.

Nhân loại thời kì lịch sử là một điển hình tối tăm để sự giáo dục cổ hiện ra với toàn bộ sự sáng láng của nó. Nếu không so sánh với thời kì lịch sử mà chỉ nói rằng, sự cạnh tranh của con người thời cổ là một quá trình sùng bái vị tha, là một trật tự đời sống thiêng liêng, chắc chắn con người hiện đại sẽ không hiểu gì cả.

Cái gọi là nền văn hóa hiện đại ngày hôm nay đã che phủ toàn bộ bản chất của sự cạnh tranh cổ.

6.

Mục đích của cạnh tranh cổ không phải tạo ra nền văn hóa, mà là: biến mặt đất (đời sống trần thế) thành thiên đường.

Thiên đường: bằng sự hoạt động thiêng liêng có tên là lao động làm nảy nở đời sống phì nhiêu, giàu có, tốt đẹp. Thiên nhiên chưa từng là kẻ thù của con người, mà là cái kho của sự sống tự hiến dâng,

để con người từ đó nâng đời sống con người lên thành niềm vui thiêng liêng.

Bởi niềm vui không phải là gì khác mà chính là: “*sự bổ sung hoàn thiện của đời sống thiên nhiên*”, và ai muốn đạt tới niềm vui, người đó muốn sự sống đạt đến sự hoàn thiện.

Niềm hạnh phúc trần thế phụ thuộc vào việc con người có biến thế gian thành hoa trái, cái đẹp, sự giàu có hay không; có sắp đặt nổi đời sống theo những định luật của tinh thần người cha hay không; có chiến thắng nổi mọi nhiễu nhương và tăm tối hay không; có hiện thực hóa nổi tinh thần của tình yêu thương giữa những con người với nhau và giữa con người với thiên nhiên hay không. Nếu thực hiện nổi, thiên nhiên sẽ ban cho con người đầy đủ châu báu của nó; thiên nhiên và con người sẽ sống trong niềm vui và từ niềm hạnh phúc này hóa thiên đường.

“*Mọi nền văn hóa chân chính đều là chủ nghĩa diệt trừ ma quỷ (egzorcizmus)*” - Baader nói.

Sự sùng bái là một canh tác tích cực, là việc hiện thực hóa tinh thần của tình yêu thương cao cả và là nhiệm vụ lớn. Đây là cuộc chiến đấu chống lại những sức mạnh đen tối, độc ác và gây tác hại trên thế gian. Sự trù phú và cái đẹp, sự phồn thịnh là kết quả hoạt động trong nhu cầu thu tóm toàn bộ sức mạnh của con người.

Nhưng con người thời lịch sử lại không hiểu nổi chính tác dụng và ý nghĩa của việc xua đuổi ma quỷ trong hoạt động sùng bái.

Bởi vậy các Quyền lực độc ác, tăm tối, gây tác hại đã được giải phóng trong thời kì lịch sử là: các Quyền lực từ các cuộc chiến tranh dân tộc, các cuộc cách mạng, bản năng ăn cướp đã phơi bày tính chất ma quỷ của nó, nhưng không có gì sâu sắc và khủng khiếp hơn là cách mạng kĩ thuật. Kĩ thuật không phải là sự sùng bái và văn hóa. Kĩ thuật là thí nghiệm của các sức mạnh ma quỷ đã giải phóng để hủy diệt đời sống trần thế.

Sự thức tỉnh biến mất cùng sự biến mất của thời cổ. Thời kì hoàng kim đã biến mất. Con người không bao giờ hiện thực hóa tinh thần của

người cha nữa, mà trở thành kẻ cướp của đất, và trái đất trở nên tối tăm.

Sự sống thiên nhiên bị phá hỏng, và sự hoạt động trong thiên nhiên không còn là niềm vui, sự trù phú, niềm hạnh phúc nữa mà trở thành nhu cầu nặng nhọc cay đắng, thành sự đau khổ, sự nghèo đói, và cơ cực.

Từ Sự sùng bái được bảo vệ bằng niềm tin và niềm vui biến thành lao động nặng nhọc. Tinh thần biến mất khỏi lao động. Biến thành một nền văn hóa thực dụng, một kho sách trừu tượng, rỗng tuếch, vô ích, vô sinh, một thứ văn hóa không làm nảy sinh ra đời sống trù phú, không gây dựng nên một trật tự phổ quát, và từ đó không nảy sinh một niềm vui cao thượng. Đời sống người khô cạn đi, hóa đá, thô bạo, khổ sở, đầy dọ, tăm tối.

Bởi vì; *“Có những sức mạnh hiện thực hóa, và có những sức mạnh cướp bóc, làm khô cạn, khô cứng, hóa đá các hiện thực tinh thần”*.

“Những sức mạnh để hiện thực hóa những hiện thực tinh thần luôn mở, quay vào trong và hướng lên trên; còn những sức mạnh kẻ cướp luôn mở ra ngoài và hướng xuống dưới”.

Trong khoảnh khắc từ biệt thời cổ, con người không bao giờ hiện thực hóa tinh thần của người cha nữa, mà trở thành kẻ cướp, hướng quay vào trong và quay lên trên bị khóa lại, để hướng quay ra ngoài và quay xuống dưới mở ra.

Không bao giờ còn có thể nhìn thấy ý nghĩa và mục đích trong hoạt động của con người nữa; con người không biết rằng, nhiệm vụ duy nhất của nó là xây dựng thiên đường từ đất.

Con người đánh mất tinh thần, đánh mất những lí tưởng, đánh mất thần linh, đánh mất niềm vui, niềm hạnh phúc, còn bản thân nó bị đánh mất trong công việc, trong những sự vật bên ngoài, trong bản năng quyền lực ăn cướp mặt đất, trong việc chiếm đoạt chiến lợi phẩm thiên nhiên.

Sự cạnh tranh không bao giờ còn là sự sùng bái nữa mà chỉ còn là văn hóa.

II. Cổ tích da đỏ

1.

Người đàn bà da đỏ ra bờ sông, hái những cành liễu và bắt đầu đan sọt. Sau khi hoàn thành chiếc sọt đầu tiên, đặt trước mặt, bà quỳ xuống và khấn:

“Không có gì đáng ngạc nhiên vì điều ta làm là làm cho cả dân tộc của những người da đỏ. Ta chúc người đàn bà tay luôn đan sọt một cuộc đời dài lâu. Và bà ấy sẽ nhớ đến ta. Điều ta làm sẽ hiện ra trong óc bà ấy, và bà ấy sẽ làm điều như ta đã làm. Nhưng đừng ai cho rằng, điều này ta làm vì tất cả mọi người. Không! Ta chỉ làm vì những người đàn bà khéo tay, những người sẽ sống trong tương lai. Khi bình minh lên, những điều ta nói sẽ khởi sắc và hiện ra trong óc họ. Sẽ như thế!”.

Điều mà truyện cổ tích da đỏ tuyên bố, và điều trong những cuốn sách thiêng và từ những người thầy thời cổ, ai cũng có thể tìm thấy gần nhu theo sát nghĩa, và nó giản dị đến mức, con người cần phải ngạc nhiên, tại sao nhân loại ngày hôm nay không hiểu đã từng có những thời đại như thế nào.

Nghĩa là gì, người đàn bà da đỏ đan sọt “vì dân tộc của những người da đỏ?”. Nghĩa là gì, khi bao nhiêu đàn bà đan sọt khác sẽ nhớ đến người đan sọt đầu tiên? Nghĩa là gì, khi bà ta chỉ làm “vì những kẻ khéo tay?”. Và sau cùng nghĩa là gì “Khi bình minh lên những điều ta nói sẽ khởi sắc và hiện ra trong óc họ?”

Người đàn bà da đỏ ra bờ sông, đan sọt từ những cành liễu. Người đàn bà đầu tiên, hái những cành liễu và lần đầu tiên đan chiếc sọt đầu

tiên. Trước đó chưa bao giờ có một thứ gì trên thế gian như cái sọt đan bằng cành liễu, chưa bao giờ.

Một cái gì đó mới xuất hiện; giống như mong ước và khả năng từng ẩn náu: bởi vì hoa quả đựng ở đâu, lấy cái gì dùng thu nhặt lá cây, chứa trẻ sơ sinh vào đâu, lấy cái gì đựng bánh mì? Cái sọt đã từng có ở một nơi nào đó. Giống như các công cụ trợ giúp đời sống, cái sọt đã từng có ở đâu đó, tất cả sự thật và cái đẹp đã từng có, chỉ chưa được thực hiện: chưa được mang tới đây, vào thế giới vật chất.

Cái sọt ngay từ đầu đã từng có, giống như đầu máy hơi nước, đồng hồ bỏ túi, máy bay, ủng, toa ăn trên xe lửa, cũng như đã từng có và đang có ở đâu đấy hòa bình, trật tự, niềm vui, cái đẹp, sự sáng sủa, sự kiên nhẫn, tri thức. Có một vương quốc, nơi có các đồ vật, sự vật, các tư tưởng. Và nó luôn mang lại ý nghĩa cho thế gian nếu từ vương quốc ấy một ai đấy mang đến đây một cái gì đấy, cho dù là một tư tưởng, một lí tưởng, một tri thức, cho dù là một đầu máy hơi nước, hay một cái sọt đan bằng cành liễu.

Việc đan một cái sọt đầu tiên là sự việc phổ quát của nhân loại. “Của dân tộc dân da đỏ?”. Đúng thế. Ngoài ra còn của người da đen, người Eskimo, của người Ả-rập, người Trung Quốc. Và có bao nhiêu cái sọt trên thế gian, đều nhắc đến cái sọt đầu tiên, mà người đàn bà da đỏ đan bên bờ sông. Đây là cái sọt cổ; người đàn bà kính cẩn đặt xuống đất, quỳ gối trước nó và khấn cầu. Bà khấn cầu với cái sọt, như với Thượng Đế. Bà vẫn còn cảm thấy vị sương của vương quốc vừa sa xuống đó. Chiếc sọt này vẫn còn mơ hồ, tuyệt vời như tư tưởng đầu tiên, chiếc máy hơi nước đầu tiên, như cái rìu đá đầu tiên.

“Khi bình minh lên những điều ta nói sẽ khởi sắc và hiện ra trong óc họ”. Bà đã khắc bản thân mình không phai mờ vào số phận con người: đây là người đàn bà đã đan chiếc sọt đầu tiên, và hàng triệu chiếc sọt trên thế gian đều thuộc về bà. Từ đó tới nay sọt tràn ngập trái đất, và không có gì bình thường hơn một cái sọt đan bằng cành liễu. Nhưng tràn ngập cả thế gian máy hơi nước, đồng hồ bỏ túi, ủng, vải vóc, dao, gương. Mọi đồ vật đều có một câu chuyện như của cái sọt. Có

một người nào đấy đã mang đến từ một vương quốc cái gì cũng có. Như người ta nói: đã thực hiện. Hay một cách khác: đã phát minh.

Giờ đây ta bắt đầu điều quan trọng nhất của truyện cổ tích da đỏ. Mọi hành động đều có ý nghĩa và hậu quả phổ quát.

Không chỉ sự phát minh ra máy hơi nước, không chỉ việc tìm ra các tư tưởng lớn, không chỉ việc đan cái sọt mang đến một cái gì đó từ vương quốc vô hình. Đây là những sáng tạo quyết định, xứng đáng ghi nhận. Mọi hành động đều mang đến một cái gì đó từ vương quốc vô hình, bởi mọi hành động đều là sự hoàn thành một cái gì đó, mọi hành động đều là sự hiện thực hóa, mọi hành động đều là sự phát minh, duy trì mối quan hệ họ hàng với việc phát minh ra các loại máy móc, với lời tuyên bố các sự thật và với việc đan một cái sọt.

Không một cử chỉ và tư tưởng tầm thường nào lại không gây tác động đến một xó xỉnh xa nhất của thế gian vũ trụ. Mọi hành động đều mang ý nghĩa thế gian phổ quát.

Một viên sỏi duy nhất ném xuống biển vẽ ra một hướng hoàn toàn mới, mọi hơi thở đều điều chỉnh một cái gì đó của đời sống thế gian, cho dù ít nhất. Mọi hành động đều là sự hiện thực hóa một tinh thần như thế nào đấy và mang lại một cái gì đó trước đó chưa có, chỉ mới ẩn náu như mong ước và khả năng. Sự bùng cháy của một que diêm duy nhất cũng “vì dân tộc da đỏ” mà xảy ra. Những hành động lớn vì toàn bộ nhân loại, vì một lần và mãi mãi; nhưng mọi hành động, kể cả hành động bé nhất, cũng mang ý nghĩa thế gian vũ trụ.

2.

“Hoàn toàn đủ - Clemens Alexandrius nói - nếu chỉ duy nhất một con người nghe thấy tiếng hát của các nàng tiên biển, và cũng rất đủ, nếu chỉ có duy nhất một con người đã trả lời Nhân sư (Sphinx)”.

Vivekánanda cho rằng nếu có một người trong một hang động từ một dãy núi cô đơn nghĩ đến một sự thật to lớn, và qua đời ngay trong khoảnh khắc tiếp theo, sự thật sẽ bay ra khỏi đầu người chết, bước ra khỏi hang động cô lập, từ bỏ dãy núi cô đơn và truyền đi khắp thế gian.

Truyện cổ tích da đỏ cũng nói đúng những điều mà các cuốn sách thiêng đã dạy và những điều những người thầy thời cổ đã biết. Những dân tộc nguyên thủy còn gìn giữ những dấu tích tinh thần cổ cao cả, đôi khi trong các hình dạng thoái hóa, không thể nhận dạng, đôi khi khá rõ ràng. Truyện cổ tích vì thế đơn giản, chứa đựng trong vài từ, cho rằng mọi hoạt động đều hiện thực hóa sức mạnh tinh thần, và chính vì thế mọi hoạt động đều mang ý nghĩa thế gian.

Ý nghĩa hành động của con người: nhân danh toàn thể nhân loại, vì toàn thể nhân loại, vì toàn thể các thời đại, vì toàn thể các dân tộc để hành động, không thể làm khác. Mọi hành động như một dấu vết và một con dấu, là thứ không thể xóa nổi, là thứ từ khoảnh khắc tiếp theo của hành động, khuôn mặt của thế gian sẽ được giữ đến tận cùng trong hiện thực vĩnh cửu của các sự vật.

Có những hành động lớn, như phát minh ra cái rìu đá, hay máy hơi nước, việc đan chiếc sọt đầu tiên. Có những hành động nhỏ, như xây một cái nhà, đeo một ống sáo; có những tuyên ngôn vô thức, như hơi thở, và đây là con người nghe thấy tiếng muỗi vo ve bên tai trong đêm. Có hành động vô tư, giải trí, như liệng một viên sỏi xuống biển, hoặc huýt sáo hay ngắt hoa.

Nhưng không có một hành động nào, kể cả nhỏ bé nhất lại không xảy ra nhân danh toàn thể nhân loại, dành cho mọi thời gian, một lần và mãi mãi. Mọi hành động đều gây ra tiếng vang cho thế gian, và tiếng vang này tồn đọng trên thế gian vũ trụ hàng thế kỉ và không bao giờ chết.

Ý nghĩa tiếp theo của truyện cổ tích: con người không thể nghĩ, ngay trong giấc mơ một hình ảnh, một khát vọng hay một mục đích mà không làm rung động cả thế gian; không thể khoanh tay, hay không

ngắt một cành trong bụi cây mà không Can thiệp vào sự hình thành của thế gian.

Hành động trong mọi trường hợp đều mang lại một cái gì hoàn toàn mới, một cái gì vô hình biến thành hữu hình, một cái gì không tính trước thành một sự cảm nhận. Mọi hoạt động đều can thiệp vào thế giới tinh thần, và từ thế giới tinh thần ném vào thế giới vật chất của một hiện thực nào đó. Hình ảnh cổ và ý nghĩa cổ của hành động là việc làm của Prometheus, kẻ mang lửa từ trên trời xuống. Mọi hoạt động ít nhất cũng là lấy một tia từ lửa trời xuống.

Ý nghĩa siêu hình học của hoạt động là tất cả mọi hành động tạo ra mối quan hệ mới giữa thế giới tinh thần và thế giới vật chất, mở ra quan hệ mới, chìa ra khả năng mới và lấy đi nền tảng của sự liên kết mới.

3.

Nhưng truyện cổ tích không dừng lại ở đây. Nó cho biết việc đan chiếc sọt đầu tiên là một hành động, mà khi những chiếc sọt khác cũng được đan ra, sẽ có rất nhiều người đàn bà đan sọt khác nhớ đến một điều người đàn bà đan sọt đầu tiên nhớ đến, trong buổi bình minh.

Truyện cổ tích cho biết rằng tất cả mọi hoạt động đều để hiện thực hóa hiện thực tinh thần, tất cả mọi hành động đều nhớ đến hành động đầu tiên, đến hành động của Prometheus, kẻ đem lửa từ trời xuống. Thế giới từ lúc đó trở đi sống trong lửa của hành động, bởi sự hoạt động không là gì khác ngoài việc, một lần nữa mở ra con đường cho lửa của tinh thần tỏa xuống trái đất và thẩm thấu cả thế giới vật chất.

Nhưng truyện cổ tích có một câu đặc biệt: “Nhưng đừng ai tin rằng - nó nói - điều này ta làm vì tất cả mọi người. Không! chỉ dành cho những người đàn bà khéo tay, những người sẽ sống trong tương lai”.

Như thế khoảnh khắc đầu tiên có thể đọc như sau: người đàn bà quỳ trước cái sọt và đọc thần chú. Bà chỉ đan sọt cho những người đàn bà khéo tay. Những câu nói này gây hiểu lầm. Như thế người đàn bà chia nhân loại ra làm đôi: những người được bà giao chiếc sọt và những người bà không giao cho. Những người tốt và những kẻ xấu, những người khéo tay và những kẻ vụng về, những kẻ đẹp đẽ và những kẻ xấu xí.

Từng bước, từng bước, câu này được vỡ lẽ ra như sau: trên thế gian Lời đầu tiên là của tinh thần, bởi tinh thần tạo dựng nên thế gian; Nhưng trong thế giới vật chất Lời đầu tiên không của tinh thần mà là của sự hoạt động. *“Đầu tiên con người đã bị vật chất hóa cần phải làm cái tốt và phải làm cho tốt, chỉ sau đó trong nó mới thức tỉnh ý đồ tốt; Và chỉ do những hành động tốt, những ý đồ tốt thức tỉnh mới nâng nó cao lên trong tinh thần và trong tri thức”*.

Quan niệm này xuyên thẳng vào niềm tin của nhân loại duy lí. Con người hiện đại cho rằng, trước tiên cần phải biết và chuẩn bị tinh thần; điều này sẽ dẫn đến ý đồ tốt, và từ ý đồ tốt nảy ra hành động tốt. Đây là sự nhầm lẫn của Socratés lộn ngược thứ tự của sự vật, và vì thế nhân loại không hiểu tại sao nhận thức tốt không dẫn đến ý đồ tốt, và ý đồ tốt tại sao không dẫn đến hành động tốt. Không dẫn đến đơn giản vì không thể dẫn đến.

Trong thế giới vật chất cần bắt đầu bằng hành động. Hành động phát triển ý đồ tốt và nhận thức tốt và tri thức tốt. Chưa một ai, chưa bao giờ nghĩ ra cái sọt, máy hơi nước và sự thật trước tiên. Đầu tiên cần làm, cần tạo dựng, cần tìm ra. Sau khi đã làm, đã sáng tạo, đã tìm ra, sẽ nhận ra ý nghĩa của hành động mình đã thực hiện.

Bước thứ hai như sau: *“Bản án từ một trường hợp sẽ thẩm thấu đến sự diệt vong của tất cả mọi con người; cũng như vậy phúc lợi từ một hiện minh cũng thẩm thấu đến mọi con người, đến sự biền minh cho đời sống. Bởi vì, từ một sự buông thả của một con người biến thành rất nhiều kẻ phạm tội, từ một sự khoan nhượng của một con người mang lại rất nhiều sự thật”*.

Bài thơ của Thánh Phao lô trong Lá Thư Roma cũng dạy rằng cần bắt đầu bằng sự hoạt động. Sự hoạt động không phải là công việc cá nhân, không phải là công việc của cái TÔI biệt lập; Và đây là con dấu không thể xóa, vĩnh viễn tồn tại trên khuôn mặt của thế gian: từ một trường hợp thẩm thấu toàn thể gian cái độc hại và từ một trường hợp thẩm thấu khắp thế gian sự biện minh.

Một hành động duy nhất có thể phát đi những sức mạnh tinh thần gây tổn hại cho toàn bộ nhân loại, cũng như một hành động duy nhất có thể biện minh cho cả loài người. Chỉ cần một hành động duy nhất, kể cả khi nó ẩn náu sâu kín, nhỏ nhoi nhất, như ý nghĩ cuối cùng của một kẻ hấp hối trong một hang đá biệt lập giữa một dãy núi cô đơn: hành động duy nhất này là một bước khủng hoảng hoặc định mệnh đi về phía tội ác hay sự thật.

Trong những ngôn từ của người đàn bà da đỏ khi thốt lên; Ta chỉ đàn sọt cho những người đàn bà khéo tay - chứa ẩn một sự phân biệt nào đấy. Sự phân biệt này không có nghĩa là thế gian phân chia ra loại đàn bà khéo tay hoặc vụng về, và cái sọt chỉ dành cho kẻ khéo tay.

Sự dạy dỗ của Lá Thư Roma khẳng định rằng con người cổ biết hoạt động mang ý nghĩa như thế nào: *“Không phải vì nội dung sự vật của hoạt động, mà sự hoạt động đã thánh linh hóa điều nó quyết định”*. Bằng điều này toàn bộ tình thế trở nên sáng tỏ trong khoảnh khắc.

Không phải về cái sọt, cũng như không bao giờ có chuyện về cái sọt, về máy hơi nước, về đôi ủng, cũng như về sự thật hay về những tư tưởng mới phát hiện. Mà tất cả mọi điều chỉ bàn về cái mà hoạt động đã thánh hóa, đã thiêng liêng hóa. Đây là một sự sinh sôi không vô nghĩa: thu thập của cải, các phát minh tràn ngập thế gian.

Nội dung sự vật của hoạt động không có ý nghĩa gì, cũng như từ quan điểm con người nền văn hóa với đối tượng lớn quá kích thước không có nghĩa lý gì, như trong thời hiện đại, một khi hoạt động, thứ tạo ra đối tượng, không thánh linh hóa. Sự sáng tạo có thể là “một bản án mang lại sự diệt vong cho toàn thể mọi người”. Và đúng như vậy: bản

năng của hành động ngu xuẩn điên rồ dính mắc vào con người và giải phóng những sức mạnh tinh thần tầm thường có thể dẫn đến những tình huống tận cùng.

Người đàn bà da đỏ, khi đan sọt, khi quỳ xuống và khấn trước cái sọt như với Thượng Đế “Ta không đan cho tất cả mọi người, chỉ cho những kẻ khéo tay”. Không cho những kẻ ghen tị, những kẻ đen tối, những kẻ báo thù, mà cho những kẻ chất phác, hiền hòa niềm nở, những kẻ đầy lòng nhân ái, những kẻ trong sạch. Người đàn bà da đỏ biết rằng, không nói về nội dung sự vật của hoạt động, mà nói về sự thánh thiện hóa hành động.

Và bởi bà biết rằng, mọi hành động là con dấu vĩnh cửu không thể thu hồi, nên bà quỳ trước hành động riêng của mình và nói: khi ta đan cái sọt đầu tiên này, những sức mạnh thánh thần hướng dẫn tay ta, sức mạnh thánh thần này sống mãi đến vô tận trong các cái sọt; hãy chỉ chạm đôi tay đã thánh hóa vào nó, hỡi những người đàn bà. Những ai có bàn tay độc ác, ta xua đuổi trong giây phút sinh ra cái sọt này: mi chớ dám đụng vào! Không! Ta chỉ đan cho những người đàn bà khéo tay, những kẻ sẽ sống tiếp tục trong tương lai.

4.

Các nhân tố ý nghĩa trong câu chuyện cổ tích giờ đã tập hợp lại với nhau. Điều đầu tiên cần hiểu: con người cổ quan niệm và hiểu về cá nhân hành động của chính mình không phải là cái TÔI cá nhân, mà là con người phổ quát. Đối tượng của hoạt động là con người phổ quát. Mọi hành động đều nhân danh nhân loại và vì toàn thể loài người.

Bước thứ hai: khi con người phổ quát trong con người cá nhân hành động, như Clemens Alexandrinus nói: cũng đủ, nếu chỉ một người duy nhất trả lời con Nhân sư, hay như Vivekanana nói: nếu một người nào đấy nghĩ đến một sự thật, dù chỉ từ một cái hang biệt lập trong một

dây núi cô đơn đi chẳng nữa, sự thật đã tràn ngập khắp thế gian; như tông đồ Pal viết trong Lá Thư thành Roma: từ sự buông thả của một con người biến thành nhiều kẻ tội phạm, từ sự khiêm nhường của một kẻ biến thành nhiều sự thật. Trong sự hoạt động có tính chất hành động điều quyết định không phải nội dung sự vật mà là bản chất thánh thiện hóa của nó.

Trong hoạt động của con người, hành động xác định nhân loại phổ quát, và không phải nội dung sự vật quyết định bản chất hành động mà là sự thánh thiện quyết định; với hai yếu tố này có thể hiểu: con người cố giữ gìn cái gì và sùng bái cái gì.

Sự sùng bái cổ không phải là hành động vì ngày lễ long trọng, như xảy ra sau này khi hàng giáo sĩ, một cách đặc biệt, hiếm hoi và tượng trưng mở ra con đường nằm giữa thế giới vật chất và thế giới tinh thần, và bằng điều này đã thánh hóa một số hành động nhất định: thu hoạch, chiến tranh, lễ cưới, lên ngôi vua.

Sự sùng bái cổ là một ý thức phổ quát thấm vào từng tế bào đời sống, để tất cả mọi người nhân danh mọi người luôn hành động, để thực hiện những sức mạnh tinh thần bằng hành động, bởi vậy tất cả mọi hành động cần thánh hóa, bởi vì nếu không như vậy những hành động chưa thánh hóa sẽ tràn ngập thế gian. Giống như về sau này khi ý thức này của sự sùng bái bị đánh mất, các sức mạnh tâm tối vô thần tràn ngập thế gian.

Con người lịch sử cho điều này, khi người đàn bà da đỏ quỳ trước cái sọt và cầu khẩn, là sự mê tín và vớ vẩn. Sự cầu khẩn của cái sọt không phải sự mê tín mà là sự sùng bái. Sự sùng bái là một hoạt động phép thuật, là hậu quả sau cùng để từ đó con người cũng rung động và sụp xuống trước tác phẩm của chính mình (tác phẩm của nhân loại phổ quát) và khẩn cầu.

Sùng bái là sự duy trì quá trình thường xuyên mối quan hệ giữa hiện thực tinh thần và vật chất, là thông tin của các sức mạnh Thượng Đế với thế gian. Chính vì thế sùng bái là sự hoạt động của con người,

để từ đó ý đồ tốt thức tỉnh, và từ bên trong của ý đồ tốt đánh thức sự nhận biết tốt. Con người bằng sự hoạt động quay trở về với vị trí tinh thần cổ xưa đã bị đánh mất bởi quá trình vật chất hóa; nhưng không phải con người cá nhân quay trở lại, mà là nhân loại phổ quát.

Sùng bái không phải một hoạt động sau này rất họa hoằn được thánh hóa; sùng bái ở mức độ cổ chỉ có thể này: một hoạt động thiêng không đứt đoạn. Tất cả các hoạt động của con người, không có ngoại lệ, đều đã từng thánh hóa, đã từng thiêng liêng, bởi con người cổ biết rằng, lửa trời của tinh thần phản chiếu vào thế gian thông qua các hành động.

5.

Một người, để hiểu được hoàn toàn nền văn hóa cổ, cần phải đánh giá lại hoàn toàn các giá trị. Đánh giá lại chỉ có nghĩa như sau: lộn ngược lại cách suy nghĩ của con người lịch sử. Con người lịch sử đặt thế giới vật chất, đặt cái TÔI của thế giới vật chất thành trọng tâm, và mong muốn sắp đặt toàn bộ thế gian để phục vụ cho cái TÔI vật chất này. Tinh thần, linh hồn, tri thức cần phục vụ cho nó, đất cần cung cấp cho nó, đồng cỏ cần nở hoa cho nó, các ngôi sao cần sáng cho nó. Toàn bộ thế gian vũ trụ là chiến lợi phẩm vĩ đại, để con người muốn làm gì thì làm, để ăn tươi nuốt sống, coi thế gian là vật làm lợi cho mình.

Có thể nhận ra nhân loại cổ từ một câu nói duy nhất. Sự xuất hiện Kinh Dịch được ghi chép như sau: “Các nhà thông thái thiêng liêng của thời cổ đã làm ra Kinh Dịch để các thần linh ánh sáng bằng một sự bí ẩn tìm ra cách bói bằng cỏ thi”.

Những cuốn sách khác nói như sau: để giúp các vị thần linh ánh sáng tìm ra sự tính toán; rằng giúp các vị thần linh ánh sáng đan cái sọt bằng cành liễu.

Trọng tâm ở đây không phải con người sống trong thế giới vật chất. Trọng tâm ở đây là một tinh thần không tên, hoặc một vị thần hoặc một tư tưởng, mà Kinh Dịch gọi là các thần linh ánh sáng, hoặc ở các cuốn sách khác gọi là tinh thần hoặc tư tưởng.

Bản thân cái TÔI của con người cũng phục vụ cho các thần linh ánh sáng, và hoạt động của con người làm tăng thêm quyền lực của các thần linh. Nếu con người vật chất coi thế gian là chiến lợi phẩm và bằng hành động của mình, họ nâng một thứ lên khỏi thế gian này, cái có tên gọi: hưởng lợi. Nếu con người cố bằng sự hoạt động của mình giúp đỡ các vị thần ánh sáng, điều đó người ta gọi là: sự sùng bái. Hưởng lợi và chiến lợi phẩm rút ra từ thế giới vật chất: đây là ý nghĩa và mục đích hành động của nhân loại thời lịch sử.

Ý nghĩa của sự sùng kính và của các vị thần ánh sáng, hay của tinh thần, hay dùng từ khác của hiện thực Trời, hay nói đúng hơn: ý nghĩa của sự giúp đỡ của con người đối với các tư tưởng là con người khiến các vị thần ánh sáng, các ý tưởng, các tinh thần đẹp đẽ hơn, cao cả hơn, giàu có hơn, nở rộ hơn.

Sự khác biệt giữa con người cổ và con người lịch sử nằm trong sự khác biệt của việc hưởng lộc và sự sùng kính. Từ sự hưởng lộc cũng nảy ra văn hóa, nhưng thuần túy mang tính chất đồ vật và vật chất bên ngoài. Bởi vì đồ vật trong thời đại lịch sử là hoa quả của hoạt động vô thần, tô điểm thế gian trên bề mặt, nhưng không phục vụ cho các vị thần ánh sáng, cái đẹp của các đồ vật không phản chiếu lại từ con người và không nâng con người lên cao, và thế là: con người tiếp tục vô thần. Đây đặc biệt là tai họa của văn hóa con người thời hiện đại: khi tạo dựng một nền văn hóa đồ vật cao, bản thân con người thời hiện đại lại sống trong một số phận dã man.

Một nền văn hóa lớn: *“Chỉ xuất phát từ tình yêu thương, không bao giờ từ hoạt động ích kỷ, thiên cận, kiếm lợi”*. Nhưng từ khi sự kiếm lợi ích kỷ dẫn dắt nhân loại, con người không tạo dựng được bất kì nền văn hóa nào, chỉ tạo ra các công cụ lợi ích để cái TÔI vật chất cướp phá thế gian.

Mục đích của sùng kính không phải sự hưởng lợi; sùng kính phục vụ cho ánh sáng; mục đích những hoạt động thiêng liêng của con người cổ là hiện thực hóa các sức mạnh tinh thần, và các sức mạnh tinh thần đã hiện thực hóa không mang lợi đến cho cái TÔI cá nhân, mà thánh hóa cho khắp trái đất và nhân loại sự trù phú, thịnh vượng, cho cái đẹp, sự bình yên, cho hòa bình và sự rạng rỡ.

Sự phục vụ của con người cổ bí ẩn và không thể nắm bắt. Không ai có thể nói, cái gì là quy luật của hoạt động thánh hóa. Không ai có thể sắp đặt nổi các quy tắc của sự phục vụ ánh sáng. Con người, như Kinh Dịch nói: giúp đỡ thần thánh một cách bí ẩn. Không phải giúp bản thân mình mà giúp các thần linh.

Và các sức mạnh thiêng không giữ lại cho bản thân nó, mà được đem ra phân phát cho trái đất; cho sự tăng trưởng, sự phì nhiêu, sự giàu có, cho hòa bình, cho sự sống đã thánh thiện hóa, cho con người bánh mì, quần áo, nhà cửa, bếp lửa, tư tưởng, cái đẹp và cái sọt đan bằng cành liễu.

6.

Sự sùng kính là hoạt động thiêng của việc chăm sóc thế gian vật chất. Và nguồn gốc của sự canh tác đất đai không phải là con người chia chác cướp bóc đất đai mùa màng giống như những con thú hoang đói khát, mà con người gieo hạt lúa dành cho tổ tiên đã chết. Tại Ai Cập điều này vẫn có thể nhận ra rất rõ ràng: “khi con trai của người gieo lúa mạch đen và lúa mì, nó làm để nuôi dưỡng người cha cùng với nó”. Tất cả mọi hoạt động canh tác mùa màng đất đai đều là sự sùng kính, sùng bái, là sự phục vụ, là hoạt động thiêng.

Quanh các ruộng lúa, các nhà thờ và các ngôi mộ đều được khoanh vùng. Tại đây con người thực hiện những cử chỉ sùng bái đầu tiên, khi “phủ các hạt bằng đất”. Đây là hành động đầu tiên của sự

chăm sóc. Và lúa mì đã chín không để mang ra chợ và trở thành vật để mua bán; lúa mì là của tổ tiên đã chết. Con người, khi xay lúa và làm bánh mì, họ sống bằng tặng vật của những người đã mất.

Tất cả mọi hạt lúa mì đều của tổ tiên. Và của những người đã mất, của Thượng Đế, những rượu, vải vóc, cây cối, hoa quả, thịt cá đều đã từng là của tổ tiên. Tập quán của sự hiến dâng vẫn còn đọng lại trên ngưỡng cửa của thời lịch sử, nhưng chỉ còn là một kỉ niệm mờ nhạt của đời sống cổ: dâng phần bên trong những sản phẩm của đất cho thần linh, hoặc trước khi ăn, người ta mời các vị thần linh ném thức ăn trước.

Sau này, trong thời lịch sử, hoặc còn muộn hơn nữa, như ngày nay, người ta coi không gì ngớ ngẩn hơn việc dâng hiến cho các vị thần lúa gạo đã thu hoạch hoặc rượu đã ủ. Ý nghĩa siêu hình học của hoạt động con người đã bị biến đổi hoặc khác hẳn; con người không bao giờ còn phục vụ nữa mà chỉ đi cướp. Trọng tâm không phải sự nở hoa của thế gian nữa mà là sự hưởng lợi của cái TÔI vật chất.

Sự sùng bái bị đánh mất, thay thế vào đó là một biến những đồ vật được tạo dựng từ sự vô thần, đặt tên là văn hóa, không hiểu tại sao. Sự sùng bái, sùng kính là hoạt động thiêng của hành động chăm sóc thiên nhiên vật chất; còn cái gọi là văn hóa ngày nay là sự bóc lột thiên nhiên vật chất để hưởng lợi cho cái TÔI.

Cuốn sách *Brihadáranyaka-upanisad* viết về khoảng thời gian khi Dzsanasruti, một người Bà la môn xây những quán trọ bên đường để tiếp đón khách tha phương: “hãy ăn thật nhiều thức ăn của tôi”. Thức ăn, chính là bản thân người Bà la môn -kinh Veda nói. Tất cả các dân tộc đều biết đến nữ thần giữ đồ ăn: Ceres, Demeter, Annapurna, hay nói như người Mexico: Kenteotl, có nghĩa là: “nữ thần giàu có của hạt giống”.

Thanh kiếm, lá chắn, ngọn thương thực chất là những công cụ bái vật: tượng trưng cho sự cai trị của tinh thần, cho sức mạnh của đàn ông. Có thể nói các vật dụng gia đình của con người trong hình dáng cổ và

trong nguồn gốc đều là những báu vật, là tặng phẩm của các thần linh, là các công cụ tượng trưng, như cái sọt của người đàn bà da đỏ, mà người đàn chỉ tặng cho những ai khéo tay, và người da đỏ đàn cho dân tộc của họ.

Có thể nói những hoạt động của con người, của linh mục, quân nhân, quan tòa, người làm ruộng, thương nhân, nghệ sĩ, nhà giáo, nhưng trước tiên hoạt động cai trị của nhà vua đã từng là báu vật gì trong thời cổ, hay nói cách khác là sự phục vụ của nhân loại phổ quát, là sự hoạt động thiêng liêng. Tiếp đến: trang phục, làm vườn, chăn nuôi gia súc, làm bánh mì, tắm rửa, tiếp đón khách, chữa bệnh, viết chữ, làm đồ gốm, dệt vải, nấu nướng: tất cả đều là báu vật, bởi con người bằng hành động, thông qua hành động, làm sống lại tinh thần sống động phản chiếu trong thiên nhiên vật chất và sức mạnh Thượng Đế.

Sau khi đã hiểu ý nghĩa siêu hình học của sự hoạt động thì việc giải thích cụ thể các phần trên là thừa. Sự sùng kính, sùng bái là hành động thánh hóa khi con người nhân danh nhân loại phổ quát tiếp tục hoạt động vì cảm hứng của nhân gian, như công cụ của các sức mạnh tinh thần và của các thần linh. Hoạt động vì lợi ích ích kỷ và cá nhân của con người lịch sử đã đánh mất bản chất thiêng của sự hoạt động: lao động trở nên tầm tối, vô thần, cay đắng, nặng nhọc, và đáng nguyền rủa.

Lao động trong thời cổ thực ra bị cấm, chỉ những kẻ không trong sạch, vô thần sử dụng đến. Con người không được phép làm bất cứ cái gì chỉ dành cho bản thân. *“Người nào chỉ nấu cho riêng bản thân mình - Manu nói - là đang theo đuổi một hoạt động bị cấm”*.

Trong lao động, hoạt động đánh mất ý nghĩa đích thực của hoạt động, bởi trong lao động tinh thần không được hiện thực hóa. Con người ham lợi, thèm chiến lợi phẩm, và nó cũng nhận được nhưng bằng giá phải trả: ánh sáng thiêng của sự hoạt động mất.

Đây là ý nghĩa của truyện cổ tích về người đàn bà da đỏ đàn sọt.

III. Asa – Điều thiện

1.

Từ ASA trong thời cổ nằm giữa các từ ngữ lớn lao, như Đạo của Trung Quốc, Atman của Ấn Độ, vidja hoặc szamszara, logos của Hi Lạp, daimon hoặc idea. Từ này trong tiếng Iran, Zarathustra thường xuyên sử dụng, nhưng cũng trong ý nghĩa này chắc chắn từ này cũng đã có từ hàng ngàn năm.

Các tác phẩm nói về Iran cổ thường liên hệ đến từ *rta* của tiếng Sanckrit, và cho rằng nó có nghĩa là một trật tự thế gian chân chính. Cũng như vậy nó có quan hệ với từ *dharma* của Ấn Độ mang nghĩa: trật tự hợp lí của thế gian, với từ *kozmos* của Hi Lạp, mang nghĩa: một vũ trụ sắp xếp hợp lí trong tinh thần của sự thật và cái đẹp.

Trước khi nói về bản chất của từ này, cần nhớ điều sau đây: cuối thời Zarathustra, khoảng sáu trăm năm trước Công nguyên, ở Iran cũng như ở mọi nơi trên trái đất có thể nhận thấy những dấu hiệu của một sự thay đổi mang tính chất quyết định. Những lời dạy dỗ, những bài ca, những lời tiên tri của Zarathustra vang lên phần lớn để chống lại sự thay đổi đáng sợ này.

Ngày nay sự chống trả này chỉ dành cho những người hiểu được ý nghĩa đặc biệt của lời cảnh báo từ Zarathustra chống lại sự sùng bái *Haoma*. *Haoma* giống như từ *soma* của Ấn Độ, một thức uống bí hiểm, nước của đời sống, thức uống của đời sống vĩnh cửu, rượu của Thượng Đế.

Trong thời lịch sử điều gây tranh cãi nhiều là thức uống này làm từ vật chất gì, khi nào người ta uống, những ai uống, vị của thức uống bí

hiếm này ra sao và tác dụng của nó thế nào. Như đại đa số trường hợp, sự nhầm lẫn tiếp theo là người ta nghĩ theo nghĩa của những từ ngữ nói về dấu tích đời sống của con người cổ và nghĩ một cách vật chất hóa.

Haoma trong khi đó mang rất ít ý nghĩa của một thức uống vật chất, giống như vàng của các nhà giả kim không phải là vàng vật chất, đá của các nhà thông thái không phải đá vật chất, và tất nhiên lấy như một ví dụ, lửa của đời sống không phải lửa vật lí, và nước của đời sống không phải thứ vật chất loãng.

Thức uống *Haoma* trong thời cổ được hiểu như sự tham dự vào đời sống hừng khởi và niềm hưởng lạc đời sống này. Các vị thần linh uống chất mật ngọt, vì họ sống trong sự sống hạnh phúc hừng khởi. Linh hồn con người rơi vào thiên đường của thế giới bên kia uống *soma*, bởi linh hồn sống trong thế giới của thiên đường.

Nhưng trong thế giới vật chất cũng từng có *haoma*. Giáo chủ phân phát trong những sự kiện đặc biệt thức uống này cho nhà vua, cho các quân nhân, các thủ lĩnh, các nhà giáo, các nhà trồng trọt. Sự phân phát này như mở ra những bí ẩn của sự sống hừng khởi, để người sống có thể dự phần vào niềm hạnh phúc và cái vĩnh cửu của sự sống.

Uống *haoma* có nghĩa là: từ tính chất vật chất hóa nhiều nhường của đời sống người, nâng lên cao và thở hít trong sự trong sạch vĩnh cửu của sự sống trong lành: uống *haoma* là đối diện với vẻ rạng ngời của linh hồn vĩnh cửu, và thức tỉnh trong tri thức, rằng linh hồn tốt đẹp này chính là bản thân con người.

Hậu quả của *soma*, thức uống *haoma*, vị mật ngọt chính là niềm cảm hứng, sự quên lãng, trạng thái hưng phấn, khi con người trong những khoảnh khắc lớn lao thành công trong việc tự trút bỏ đời sống khỏi bản thân và tan hòa vào sự sống.

Đây là điều yoga Ấn Độ gọi là *dhjana*, hoặc trạng thái hừng khởi ở cấp độ cao hơn gọi là *szamadhi*. Con người thời lịch sử tưởng rằng *soma* là thức uống có thể say, mà tác động của nó làm ngây ngất, như của rượu mạnh và ngọt. Đúng là ngây ngất thật, nhưng không phải về

thân xác và vật chất, mà là trạng thái tinh thần hứng khởi, hưng phấn. Là một hướng dẫn dắt thế gian đến sự sùng bái Dionüs, mà sau này, muộn hơn một chút biến thành trạng thái cảm hứng từ rượu.

Bởi vì, con người trong thế giới vật chất, muốn hòa làm một với sự sống, cần phải bước ra khỏi cái TÔI vật chất.

Trong thời đại của Zarathustra, buổi đầu của một thay đổi lớn, ý nghĩa phổ quát của sùng bái *haoma* bắt đầu biến mất, và cảm hứng *haoma* từ từ biến thành sự vụ cá nhân của cái TÔI cá nhân.

Giáo chủ bắt đầu phân phát *haoma* khi hoàn cảnh thế gian vũ trụ cho phép, trong những buổi lễ. Đây là Bí Tích Thánh Thể (*eucharist*), luôn và trong mọi trường hợp đều là sự vụ của nhân loại phổ quát, của tất cả các dân tộc, của mọi con người, và là ngay cả bản thân tư tưởng bồ báng thánh thần, để luôn có một ai đấy nhận phần *haoma* nhiều hơn những người khác, chưa nói đến việc có nhu cầu uống *haoma* nhiều hơn phần được giáo chủ phân phát. Người ta không phân phát *haoma* cho cái TÔI cá nhân cụ thể mà cho giống người, cho cộng đồng, cho dân tộc.

Nhưng theo thời gian, sự sùng bái *haoma* bắt đầu bị cá nhân hóa. Nổi lên một số người có nhu cầu nhiều hơn về niềm hứng khởi và niềm hạnh phúc dành riêng cho họ. Họ bắt đầu xây những con đường cá nhân dẫn đến niềm hạnh phúc, và những cái TÔI cá nhân bắt đầu sống một cuộc sống tùy tiện, muốn đạt đến niềm hạnh phúc thánh thiện bứt mình ra khỏi cộng đồng, chỉ một mình, thậm chí đối nghịch với cộng đồng.

Đạo Tin Lành chính là điều này, khi con người đứng về mặt cá nhân bắt đầu đòi hỏi nhiều hơn những gì mà cộng đồng nhà thờ phân phát xứng đáng cho họ. Hậu quả đầu tiên của sùng bái *haoma* cá nhân là những cái TÔI bí mật uống thức uống của Thượng Đế. Không còn cho cộng đồng nữa, và vì cộng đồng không nhận được nữa, nên cũng không còn thứ thức uống cân đối hóa, một đạo luật mức độ dành cho các thành viên cộng đồng nữa. Từ sự thiếu thốn thức uống thiêng liêng cân đối này, cộng đồng bắt đầu lỏng lẻo.

Zarathustra nhìn thấy điều này. Ngài biết nếu sự sùng bái *haoma* nổi lên, sẽ dẫn đến sự tan rã cộng đồng. Ở Iran xảy ra như vậy, như ở Hi Lạp, và trước sự thay đổi này, vị trí của Zarathustra trở nên có ý nghĩa hơn, giống như vị trí của Heracleitos hoặc Pythagoras. Ở Iran cũng xảy ra như ở Ấn Độ và Trung Quốc, nhưng vị trí của Zarathustra trái ngược hẳn với Buddha - Đức Phật ở Ấn Độ hay Khổng tử ở Trung Quốc.

Trong thời gian này, khắp nơi trên trái đất những thể thống nhất của những cộng đồng lớn bắt đầu lỏng lẻo, con người bắt đầu trở thành những cái TÔI cá nhân, trong phúc lạc, trong tri thức, trong đời sống thiêng, các dân tộc không cùng tham dự vào sự sống thiêng nữa, mà trở thành những cá nhân cái TÔI riêng rẽ.

Zarathustra, Heracleitos, Pythagoras bằng tất cả sức lực của mình muốn ngăn cản nhân loại đang vỡ ra từng mảnh. Còn Khổng tử và Buddha - Đức Phật ngược lại, truyền bá một sự dạy dỗ hướng thụ *haoma* cá nhân trong tri thức cá nhân, trong hứng khởi cá nhân.

Tại Iran cuộc chống trả này sắc bén hơn cả ở Ấn Độ, Trung Quốc hay Hi Lạp. Tinh thần lửa của Zarathustra cố gắng chặn lại tình thế: Ngài nguyên rủa sự sùng bái *haoma* cá nhân và gọi đó là các thể lực đen tối *ahrimani*. Zarathustra đào sâu trở lại truyền thống cổ để cứu vớt sự thống nhất của con người bằng tri thức thu được từ đây.

Và như vậy một vốn cổ đã lộ diện: đây là ASA-ĐIỀU THIÊN.

2.

Thông thường người ta dịch *asa* nghĩa là một sự thật được xây dựng bằng trật tự. Nhưng bản thân từ này, cũng như tất cả các từ ngữ của nhân loại cổ, không thể dịch nổi chỉ bằng một miêu tả.

Asa có quan hệ với sự dâng hiến và sự sùng bái, nhưng kẻ hiến dâng và nhân vật dâng bái vật không phải linh mục mà là chủ gia đình.

Và chủ gia đình bằng điều này trở thành linh mục, trở thành một nhân vật thánh linh hóa. Khi người này lập gia đình, làm chủ, nuôi dạy con cái, đi làm, tham gia vào sự gìn giữ nhà nước, hoặc tham gia bộ máy nhà nước, khi anh ta sống một đời sống, cần trở thành kẻ hộ trì cho một trật tự xây nên hiện thực này.

Asa ở đây có nghĩa là người chủ gia đình, là kẻ bảo vệ *asa* và là người thu thập *asa*. *Asa* không phải của anh ta, mà là của gia đình, nhưng cũng không phải của gia đình, mà là của đẳng cấp, nhưng cũng không phải của đẳng cấp, mà là của dân tộc, của toàn bộ nhân loại. Hành động của người chủ gia đình “là tác phẩm nuôi dưỡng thế gian”. Và để thế gian tăng trưởng giàu có, đẹp đẽ, trong sạch, rõ ràng, thật sự, cần phải có *asa*.

Ahura Mazda: TẠO HÓA sở dĩ tạo dựng *asa* là để thế gian rạng rỡ long lanh và dâng tràn.

Asa nghĩa là trật tự của đời sống gia đình, là sự trong sạch của tình yêu, sự bình yên hạnh phúc của đời sống lứa đôi, sự tăng trưởng của cải, sự sinh sôi của cải của đất, của gia cầm, *asa* có nghĩa là đời sống công cộng tốt, là sự trực tiếp và ấm áp của giao tiếp con người với nhau, có nghĩa là không xảy ra vi phạm trật tự thiên nhiên, có nghĩa là tia sáng của các sức mạnh vũ trụ hài hòa.

Trên các cánh đồng đầy hoa ẩm ướt *asa* hiển hiện rực rỡ và *asa* rơi xuống đất trong màn mưa xuân ấm áp. *Asa* kết cặp thiếu niên và cô thiếu nữ lại với nhau để tình yêu mang lại cho thế gian nhiều đứa trẻ khỏe mạnh, nhà cửa được xây dựng đẹp đẽ vì làm tăng trưởng trái đất bằng cái đẹp của nó. *Asa* là sự dạy dỗ của những người thầy, bởi con người trở nên thông thái vì *asa*.

Asa là một từ nói về ý thức trong con người, vì sao họ sống: để biến trái đất thành thiên đường. Không phải những mục đích cá nhân, lợi nhuận cá nhân, sự hưởng thụ *haoma* cá nhân! Không! *Asa*! Nghĩa của *asa* chỉ có ngần này: Hãy tươi tỉnh! Lời chào hỏi, sự tươi tỉnh, sự

chúc phúc. Khi một người gặp bạn của mình, người ấy kêu lên; Asa! Xin chào!

“Bây giờ ta sẽ đọc kinh-asa - Zarathustra nói - và khi ta đọc kinh-asa, ta chuẩn bị con đường thiêng của mọi bất tử; bởi con người chân chính với tư tưởng tốt, con người chân chính với những lời nói tốt, con người chân chính với hành động tốt, sẽ bảo vệ con đường dẫn tới Thiên Đường của Thượng Đế”.

Asa là bản thể bí ẩn của mọi hành động đúng đắn, mọi từ ngữ đúng đắn, mọi tư tưởng sâu sắc, tăng trưởng trong trái tim của thế gian và trong linh hồn của Thượng Đế. Nếu một người yêu sâu sắc, sẽ làm tăng *asa*, nếu một người tạo dựng tác phẩm đẹp, sẽ làm tăng *asa*, nếu một người canh tác kĩ càng đất đai, sẽ làm tăng *asa*, nếu một người cầu nguyện chân thành, sẽ làm tăng *asa*.

Nhưng mọi tư tưởng, từ ngữ, hành động tối tăm, giả dối, ích kỉ, độc ác sẽ làm giảm *asa*; mọi tội ác sẽ làm *asa* ít đi một chút, *asa* đối với sự sống thế gian quan trọng hơn cả thức ăn, và quan trọng hơn cả ánh nắng mặt trời. Con người sống để thu thập *asa* vào cái kho bí ẩn của nó, vào linh hồn của Thượng Đế, và mỗi một giọt *asa* khiến con người, nhân loại và toàn bộ thế gian trở nên sáng sủa hơn, giàu có hơn, tốt đẹp hơn, chân thực hơn.

Sống một đời sống *asa* chỉ có ngần này ý nghĩa, và ngần này điều con người đạt được; được tinh thần hóa, nâng lên cao, soi rọi và thánh thiện hóa đời sống. Và sự thánh thiện hóa này, sự sáng sủa, cái tinh thần này càng tăng lên ở đâu đấy, trong vô hình: thế gian ngày càng tốt đẹp hơn, rạng rỡ hơn. Sự tối tăm, tội ác, sự nhiều nhương, gánh nặng ngày càng suy giảm.

Con người có thể giải quyết những gì là gánh nặng và sự độc ác bằng hành động-*asa*, tư tưởng-*asa*, lời nói-*asa*. Mục đích của hoạt động con người là tinh thần hóa, nâng cao thế gian trở lại trạng thái cổ đầu tiên, nâng trở lại trạng thái vườn Địa Đàng.

Mọi hành động hữu hình đều mang một hậu quả vô hình, những hậu quả này còn lại và ghi lại ở đâu đấy: hành động xấu làm thế gian thêm tối tăm, hành động tốt làm thế gian rực rỡ. *Asa* là thứ ánh sáng vàng, là niềm hạnh phúc, niềm vui, sắc đẹp, sự giàu có và là lửa của thế gian.

3.

Asa là bản thể tinh thần vô hình bí ẩn xây đắp nên sự sống vĩnh cửu của niềm hạnh phúc thiên đường: là một cái gì đó không nắm bắt được, là thế gian của những niềm hứng khởi. Nhiệm vụ của con người là bằng số phận đã nhận được cần tạo dựng một số lượng nhất định những điều thiện (*asa*), để tự mình góp công xây dựng thiên đường.

Con người trong thế gian vật chất thu thập *asa* bằng những hoạt động của mình: bằng các tư tưởng, bằng lời nói và bằng các hành động, ở một nơi nào đó người ta đo những tư tưởng, lời nói và hành động. Nếu xấu, người ta vứt đi; vô ích, có hại, làm tăng sự tăm tối, làm đời sống nặng nề khó khăn, lao động trở nên mệt nhọc, mang lại tội ác, đói khát, chiến tranh, dịch bệnh. *Ahriman* là vua của sự tăm tối, sự hư hỏng, hủy diệt, sự sợ hãi, nạn đói, là kẻ thù của *asa*.

Nếu tư tưởng, ngôn từ, hành động tốt, sẽ biến thành *asa*. Và sự sống bằng tư tưởng-*asa*, ngôn từ-*asa*, hành động-*asa* sẽ đẹp hơn, nhẹ nhàng hơn, sáng sủa hơn và thiên đường hơn. Đến một hành động duy nhất cũng không thể giấu giếm. Nếu một người trong dãy núi cô đơn, trong hang đá biệt lập nghĩ đến một sự thật rồi chết mà không ai nghe thấy bao giờ, sự thật ấy được ghi nhớ và bảo vệ ở một nơi nào đấy, và do sự thật này thế gian sáng sủa hơn.

Mọi hành động, tư tưởng, ngôn từ nếu xấu, sẽ làm đau khổ tăng lên, nhưng nếu đấy là *asa*, lại làm cho trái đất hạnh phúc hơn. Và duy nhất một con người bằng một hành động duy nhất, một ngôn từ duy

nhất, một tư tưởng duy nhất tạo dựng *asa* lan truyền vĩnh cửu đến tất cả các dân tộc.

Mọi hành động của mọi con người, mọi suy tưởng trong các giấc mơ của họ, mọi ý nghĩ vụt qua, bị cất giấu, bị bỏ quên của họ, mọi cử chỉ của họ đều có tác dụng phổ quát, và hậu quả của chúng tất cả mọi con người, mọi động vật, thực vật sống ở đâu đó, sinh ra ở đâu đó đều cảm thấy và biết rõ.

Văn hóa cổ truyền: là *asa*-điều thiện.

Điều này có nghĩa là con người cổ không tạo dựng văn hóa mà muốn làm cho trái đất trở thành thiên đường. Thành thiên đường không có nghĩa là sống trong vô tư vật chất, mà là sống trong sự hứng khởi của phúc lạc đã tinh thần hóa, một cách thiêng liêng, trong ánh sáng và sự phì nhiêu của thế gian, trong cái đẹp và sự nở hoa không bao giờ cạn của thiên nhiên đã tinh thần hóa.

Hoạt động của con người cổ chỉ có thể hiểu được từ sự sùng bái, và ý nghĩa của sự sùng bái là: biến thế gian thành *asa*-điều thiện.

4.

Trong sâu thẳm của các nền văn hóa thời lịch sử luôn có một hình ảnh thế giới nào đó. Trong sâu thẳm của văn hóa cổ là hình ảnh con người siêu việt thiêng liêng. Bởi vậy văn hóa thời lịch sử luôn cố tạo dựng một thế giới nào đấy; còn văn hóa cổ tinh thần hóa và nâng thế giới vật chất lên.

Văn hóa thời lịch sử muốn cưỡng bức thiên nhiên phải phục vụ nó, và tạo dựng ra công cụ để chinh phục vật chất, nhưng điều nó đạt được lại là: con người trở thành nô lệ cho thiên nhiên, và con người bắt buộc phải phục vụ vật chất.

Nền văn hóa cổ phục vụ thiên nhiên, bằng sự phục vụ này đã đạt đến mức: thiên nhiên cúi đầu và trải mọi báu vật quý giá ra trước nó.

Sự khác biệt giữa văn hóa cổ và văn hóa thời lịch sử: con người thời lịch sử là kẻ cướp của thiên nhiên, còn con người thời cổ là người cha của thiên nhiên. Bởi vậy tư tưởng cơ bản của văn hóa người thời lịch sử: quyền lực; Tư tưởng cơ bản của văn hóa người thời cổ: sự sùng bái.

Sự sùng bái là tình yêu thương của người cha từ con người, là sự âu yếm, niềm vui và sự phục vụ của người cha đối với thiên nhiên. Con người biết rằng, từ buổi ban đầu thời gian của tạo hóa, nó đã là chủ của một thiên nhiên hạnh phúc, thanh bình, mang tính chất thiên đường. Khi con người bị vật chất hóa và phạm tội, nó đã rơi xuống mang theo cả thiên nhiên vật chất.

Không phải thiên nhiên làm mờ ám sự sống con người mà sự thất bại của con người đã làm tối tăm, mờ ám cả thiên nhiên. Con người giờ đây cần trả thiên nhiên lại cho trạng thái cổ của nó, và cần một lần nữa biến trái đất thành thiên đường, như lúc ban đầu.

Sự sùng bái là một hoạt động mà ý nghĩa, động lực, mục đích của nó là để thiên nhiên một lần nữa là thiên nhiên của Trời, và đất một lần nữa là đất của Trời. Con người đã được khai sáng nâng thiên nhiên lên, và thiên nhiên đã được khai sáng mới chính là quê hương của con người. Sự khai sáng này là: *asa*-điều thiện.

Và giờ đây trọng tâm một lần nữa không phải là con người, như con người lịch sử tưởng vậy. Nâng cao tầm thiên nhiên, tinh thần hóa và đặt thiên nhiên trở về vị trí ban đầu của nó, điều này không diễn ra vì con người, mà vì niềm kiêu hãnh của Thượng Đế, bởi con người là con trai đầu tiên, là kẻ hèn hạ, là ý nghĩa và là hoạt động của Thượng Đế. Với mục đích: vinh danh Thượng Đế. Và điều này một lần nữa chính là *asa*-điều thiện.

Hoạt động trần thế của con người là sự sùng bái, sự dâng hiến, là tư tưởng, ngôn từ, hành động, sự phục vụ đã linh thiêng hóa, tinh thần hóa. Chỉ như vậy hoạt động trần thế của con người mới có ý nghĩa. Nếu không là sùng bái, dâng hiến, nếu không là quá trình tinh thần hóa vật

chất, nâng cao tầm thiên nhiên, khi đó hoạt động chỉ là lao động vô nghĩa, trống rỗng, vô ích, nặng nhọc, cay đắng.

Mọi hoạt động hãy vinh danh Thượng Đế, như một sự sùng bái, như một sự phục vụ: lúc đó trái đất sẽ tăng trưởng và giàu có, và con người khi nâng tầm thiên nhiên lên và trả nó lại vị trí ban đầu, lúc đó sự sùng bái mới chân chính, đẹp đẽ, đầy niềm vui; nếu hành động chỉ để thu lợi cho bản thân con người, lúc đó trái đất teo tóp, hao mòn, thiên nhiên ngày càng tăm tối và nặng nề, ý nghĩa của sự sùng bái bị đánh mất: lúc đó con người chỉ còn biết đến lao động. Sự sùng bái không là gì khác ngoài một hoạt động thiêng liêng hóa, còn lao động là một hoạt động chưa được thánh linh hóa.

Thượng Đế muốn con người và thiên nhiên nở hoa. Sự nở hoa này là văn hóa, tạo dựng bởi sự hoạt động đã thiêng liêng hóa của sự sùng bái của con người. Con người và thiên nhiên chỉ nở hoa nếu bên trong nó có ý nghĩa, có tinh thần, cái đẹp, sự thật, hòa bình, nếu bên trong nó có *asa*.

Chỉ lúc đó là văn hóa. Và chỉ có ý nghĩa, tinh thần, cái đẹp, sự thật, hòa bình nếu có sự sùng bái, mục đích của hoạt động thiêng liêng: trái đất hãy nở hoa! Hãy là *asa*-điều thiện! Tất cả mọi người hãy rạng rỡ, những người sống trong đó! Hãy vui mừng với người sáng tạo, người là chủ nhân trái đất! Thượng Đế muốn như vậy.

Điều này cần loại bỏ lợi ích cá nhân. Bởi con người cần nhận ra rằng, không có cái gì là sở hữu của nó cả, đến mức đứa trẻ cũng không phải là sở hữu của người cha. Thế gian là của Thượng Đế, trái đất cũng vậy, như một khả năng để canh tác đất, như cái đẹp, như sự thật, sự giàu có và niềm vui. Mục đích của sự sùng bái là biến trái đất một lần nữa của Thượng Đế, là làm thay đổi thiên nhiên vật chất. Một lần nữa: *asa*-điều thiện.

Các sự vật, các vật thể, máy móc, các công cụ, các sinh vật hoa trái không phải sở hữu của con người. *Asa* tạo ra chúng, cho con người để con người tinh thần hóa chúng. Chiếm sọt mà người đàn bà da đỏ đàn

bằng những cảnh liễu bên bờ sông không phải vật sở hữu của bà ta. Đây là vật thể văn hóa, mà bằng nó giúp con người tinh thần hóa thể gian, bằng nó tăng thêm *asa* và làm cho thể gian thêm giàu có.

Vật thể văn hóa là cái sọt, áo quần, con dao, cái bút, cái cốc, nồi niêu, chiếc xe, cũng như hoạt động văn hóa là viết, ăn, nói, dạo chơi; bằng những điều này tôi nói lên sự thật, một cách tốt đẹp và nghiêm chỉnh, để niềm hứng khởi của thể gian tăng lên. Sự thưởng thức nỗi hân hoan này là tự do: tất cả mọi người có thể tìm niềm vui trong ánh sáng và cái đẹp.

Một lần nữa: đây là *asa*.

5.

Từ có âm và nghĩa gần trong tiếng Iran có thể làm ta hiểu rõ hơn từ *asa*.

Đây là từ *frasa*, dịch sát nghĩa là tôn vinh. Zarathustra nói như sau: “*Trên khắp trái đất giữa các dân tộc chúng ta hãy là những người biến sự sống thành frasa*”, thành tôn vinh, thành cái đã tinh thần hóa. “Ý chí và sức mạnh của con người là công cụ của Thượng Đế: bằng điều này đã thánh thiện hóa cả thể gian” -biến thành *frasa*.

“*Chúng ta cầu nguyện, để trời sà xuống và trên trái đất sự sống Trời được thực hiện. Con cháu chúng ta được sống trong thể gian đã được tôn vinh*”. “*Kẻ nào trong hành động càng nhiều frasa, kẻ đó càng đến gần sự sống*”.

Frasa có nghĩa là sức mạnh đã thánh thiện, nhưng cũng có nghĩa là tinh thần. Một hoạt động đã thánh thiện, cũng chính là *frasa* như bản thân tinh thần. *Frasa* là thế giới tinh thần, là TRỜI mang tính chất siêu việt: là sự vinh quang, sự rạng ngời, sự hạnh phúc, niềm vui sáng sủa.

Nhưng hành động muốn thực hiện một trái đất Trời trong thiên nhiên vật chất, thực chất cũng từ một thứ vật chất như bầu trời. Thứ vật

chất này, là sức mạnh, là bản thể và là sự hoạt động nữa, là sự sống, đây là *frasa*.

Giờ đây đã rõ ràng, *asa* không chỉ có quan hệ chặt chẽ với thời hoàng kim mà còn không là gì khác: chính nó là thời hoàng kim. Không phải là thời hoàng kim mà những cuốn sách cổ đã nói về sự sống đã mất, thời gian đã mất. *Asa* là ý nghĩa duy nhất của hoạt động con người tạo dựng ra sự trù phú, cái đẹp, sự tăng trưởng, sự thật: bởi vậy nó sáng tạo ra công cụ và các đồ vật, bởi vậy nó duy trì các đạo luật, bởi vậy nó mặc áo quần đẹp, bởi vậy nó học hành, ca hát, bởi vậy nó chăm sóc súc vật và trái đất, điều hành nhà nước với tinh thần của sự thật.

Cần tạo dựng thời hoàng kim - không phải một thế giới như thế nào đấy, mà là một thế giới trên mọi thế giới. Và đây là thế giới mà con người xây dựng bằng tư tưởng, ngôn từ và hành động với một cách thức bí ẩn: từ *asa*, do *asa* và trong *asa*.

Bởi thời kì hoàng kim không thể xây dựng bằng tư tưởng, ngôn từ, hành động độc ác, tối tăm, nhàu nát, vô thần. Hành động độc ác xây dựng một thế giới “khác”, thế giới “*drug*” của sự đổ nát, của *Ahriman*. Thời hoàng kim chỉ có thể xây dựng bằng hành động đã thánh hóa, hành động-*asa*.

“Ta ngợi ca asa! Ta chọn lựa tế vật của Thượng Đế của Ánh sáng! Ta gia nhập với Zarathustra, ta là kẻ thù của drug... Ta muốn xưng danh asa rạng ngời nhất!”.

Tế vật cho Thượng Đế của Ánh sáng là gì? là ngôn từ-*asa*, là tư tưởng-*asa*, là hành động *asa*. Là hành động đời sống đã linh thiêng hóa, bằng ý thức rõ ràng và tất cả sức lực phục vụ thế giới của ánh sáng. *“Kẻ gieo lúa, mang lại asa, kẻ sinh con, mang lại asa, nhưng kẻ tiêu diệt những sinh linh độc hại, hoang dã, vô thần, có hại, kẻ đó cũng mang lại asa”*.

Đời sống-*asa* không ngừng chống lại thế giới “kia”, thế giới “*drug*” của sự tăm tối, “*drug*” không muốn thế giới, sự tăm tối không

có nghĩa là nó muốn xây dựng một thế giới của tăm tối đối nghịch với thế giới của ánh sáng. *Drug* muốn tiêu diệt: phá tan, giết, hủy diệt. Thế giới của *Ahriman* không phải thế giới tăm tối mà là cái không có gì. Là sự giả dối, sự lừa dối, sự hèn nhát, là bệnh tật, cái chết.

Con người có trong thiên nhiên vật chất để chiến thắng cái thế giới tăm tối, giả dối, hèn nhát, bệnh tật, bất lực, và mang đến ánh sáng, sự tăng trưởng, sự trù phú, cái đẹp, sự vui vẻ, tiếng hát, sự tươi tỉnh, niềm vui, hoa lá.

Bằng các hành động giải phóng *asa* trong thiên nhiên và làm cho trái đất ngày càng *frasa* hơn, tinh tế hơn, thiêng liêng hơn. Để một lần nữa nâng dậy thời hoàng kim đã bị chìm vào thiên nhiên ngay từ buổi đầu của mọi thời gian: bằng tư tưởng và ngôn từ của tất cả, hãy nâng cao lên một chút, một chút thôi, bằng sự hoạt động của mình hãy đẩy cao thêm một mức nữa, với đám gia súc, với các hòn đá, các loài thực vật và các vì sao.

Khu vườn được chăm sóc kỹ lưỡng chính là *asa*, như gia đình đông đảo trong sự sống sung túc, như người đàn bà đẹp, như triều vua hiền minh, như đám cưới giàu có, như đội quân ca hát vui vẻ của các thiếu niên và các cô gái nhảy múa. Thượng Đế từ con người mong muốn: hãy biến đất thành *asa*, thành thời hoàng kim, thành cái đẹp, sự giàu có, niềm hạnh phúc, sự thanh bình và rạng ngời.

6.

Ý nghĩa của sự sùng bái không phải là tôi canh tác một miếng đất, nuôi dạy một vài con người, chăn nuôi súc vật, xây nhà hoặc hoàn thiện một tài năng nào đó của tôi. Sự canh tác như thế có thể mang ý nghĩa rằng tôi làm tất cả cho lợi ích của tôi, và sự giàu có từ canh tác thiên nhiên tôi giữ cho tôi, không cho bất cứ ai hết: đất, đồ vật, con trẻ, súc vật, tài năng, tôi sở hữu cho tôi hết.

Đấy không phải sự sùng bái. Đấy là lao động.

Bởi đằng sau nó là lợi ích của cái TÔI. Đấy không phải *asa* cũng không sản sinh ra *asa*. Bằng lao động không bao giờ, không ai có thể thành công đặt nổi một viên gạch xây dựng thời hoàng kim. Lao động không phải vật tế tự nguyện, mà là sự nô lệ và cưỡng bức. Ý nghĩa của sự sùng bái là: đất, con người, khả năng, những thứ tôi canh tác bằng hoạt động của tôi, bằng vật tế tự nguyện, như nâng một mẫu của thể gian đến gần Thượng Đế và đặt trở lại vị trí ban đầu của nó: lên Trời, vào thiên đường, vào thời hoàng kim. Tôi biến nó thành *asa*.

Hình thức cổ của tất cả sự sùng bái: lời kinh. Lời kinh, lời cầu nguyện là sự phục vụ trực tiếp. Là chính vật tế. Là khi con người trực tiếp trở thành của Thượng Đế. Tôi cầu kinh vì bản thân tôi? Không. Tôi mang thể gian theo mình đến với Thượng Đế. Tôi cất lời và thông qua tôi từng hạt bụi của đất cất lời.

Hoạt động của tôi, nếu là *asa* sẽ giống như lời kinh. Bằng những hành động của tôi, tư tưởng của tôi, nếu đấy là *asa*, tôi nâng thể gian lên và đặt vào tay Thượng Đế.

Tất cả mọi cái TÔI, nhấn mạnh đến một cá nhân, và vì thế loại trừ người khác, khiến lời kinh sẽ mất đi hiệu lực. Tất cả mọi ý nghĩ, nhân danh nhân loại tôi nghĩ. Tất cả ngôn từ tôi xưng lên nhân danh nhân loại. Tất cả mọi hành động tôi làm nhân danh nhân loại. Toàn bộ cuộc đời tôi sống nhân danh nhân loại. Trong từng giây phút của đời mình, tôi cần giữ toàn bộ thể gian trên vai và nâng lên, nâng lên cao tận cùng ánh sáng với tất cả mọi người. về phía Thượng Đế. “*Chúng ta hãy là những kẻ tôn vinh sự sống!*”- “*Chúng ta hãy cầu nguyện để Trời sà xuống đất và sự sống Trời được thực hiện!*”.

Thể gian tin tưởng vào tôi, tôi cần nâng nó lên và tinh tế hóa, thánh thiện hóa đến từng hạt bụi. Đối nghịch và quay ngược lại của hành động-*frasa* này, của sự sùng bái và vật tế dâng hiến này từ sự ích kỉ, từ lợi ích, sẽ biến thành định mệnh. Mục đích của mọi hoạt động cần hiện thực hóa sự sống siêu việt, khi đó hoạt động sẽ là *asa*. Nếu mục

đích không phải là sự sống siêu việt, lúc đó là ích kỉ và lợi ích. Lúc đó hoạt động bất hạnh và tăm tối, lúc đó là: lao động.

Asa của Zarathustra là tác phẩm về thời hoàng kim có ý thức.

Trái ngược với sùng bái *haoma* cá nhân là sùng bái nhân loại phổ quát. Không là nghi thức đặc biệt trong ngày lễ, mà là sự lan truyền tất nhiên tự nó có thể hiểu được trong từng hành vi của đời sống người. Sự sùng bái trang phục, ẩm thực, tình yêu, đi lại, nói, suy nghĩ. Con người bằng hoạt động trong đời sống hoặc xây dựng thời hoàng kim hoặc tiêu diệt nó đi.

Mọi hành động được đo lường tại một nơi nào đấy, như Tử thư Ai Cập (Pert em heru) nói: *asa* hoặc *drug*, sáng sủa hoặc tăm tối, đúng hoặc giả dối, khiến đời sống sinh sôi hay giết đời sống đi.

Không chỉ Zarathustra nhắc đến sự sáng tạo-thời hoàng kim có ý thức trong thời cổ. Echnaton nói như sau: “*Để nâng toàn bộ trái đất lên trời, con người dâng toàn bộ hoạt động của nó, toàn bộ tư tưởng của nó, toàn bộ ngôn từ của nó, sự cố gắng của nó cho thần Mặt trời*”. Đây là sự sùng bái.

Người Tolték ở Mexico, những kẻ sáng tạo đã được thánh hóa, sự sùng bái của họ là tạo dựng ra những đồ vật đẹp, nghệ thuật chính là kẻ sáng tạo thời hoàng kim. Nguồn gốc nghệ thuật ở đây. Nghệ thuật là sự sùng bái, có nghĩa là những đồ vật đẹp, những bài hát, những thi phẩm hay tô điểm thế gian, làm tăng *asa*-điều thiện.

Ở con người, đẳng cấp, dân tộc Tolték sự sáng tạo thời hoàng kim là có ý thức. Họ tạo ra màu sắc, âm thanh, từ ngữ, đồ vật trong các hình dáng nghệ thuật và do nghệ thuật, tất cả đều tinh tế hóa, thánh thiện hóa, biến thành *frasa*, thành niềm hứng khởi, và trở về nơi ban đầu, từ nơi nó bị rớt xuống, trở về tay Thượng Đế. Nghệ thuật là sự sùng bái: sự sáng tạo của người nghệ sĩ là *asa*: vì cảm hứng, vì sắc đẹp, niềm vui của thế gian mà nghệ thuật ra đời.

Ở những dân tộc lớn như Mexico, Inca, Ai Cập, Hi Lạp, Mặt trời-*asa* là một hình ảnh tượng trưng. Mặt trời-*asa* là ánh sáng. Sự sùng bái

mặt trời chỉ có thể này: như sự sùng bái thời hoàng kim. Sự phục vụ ánh sáng. Ánh sáng, Mặt trời-asa-vàng - không thể là sở hữu của cái TÔI cá nhân, mà của toàn nhân loại. Của nhân loại thời hoàng kim.

Asa-điều thiện! - Niềm hứng khởi!

IV. Thuật luyện vàng

1.

Nguồn gốc của thuật luyện vàng (*alkimia*) đã mai một trong thời cổ. Để tìm ra những kí ức xa xưa cần tìm trong thuật luyện vàng. Một số người cho rằng thuật luyện vàng là một tri thức phép thuật, và nếu tập hợp phép thuật của toàn trái đất là mười thì chín có nguồn gốc từ Ai Cập. Chính vì vậy tên gọi của thuật này được giải thích từ từ *chem* của Ai Cập, muện hơn thêm vào từ *al* của Arập, thành *al chem*, và sau cùng với chữ Latin thành *al chemi*.

Thuật luyện vàng gồm ba phần lớn: dạy về các nguyên tử, hoạt động luyện vàng và sau cùng dạy về vàng, về đá quý của các nhà Thông Thái.

Trước khi muốn hiểu về thuật luyện vàng, cần phải biết những điều sau đây: các nhà luyện vàng nói về muối, lưu huỳnh, thủy ngân và chất asen như nói về các nguyên tử; họ nói về sự tan chảy, sự đông cứng lại, sự tinh ròng, trạng thái thiết lập-sửa đổi, làm mềm đi như một hoạt động; họ nói về hành động luyện vàng và tìm kiếm đá quý của sự Thông Thái.

Các nguyên tử, sự hoạt động, và mục đích cuối cùng không bao giờ chỉ liên quan đến bản thân chúng, đến các nguyên tử, sự hoạt động và mục đích cuối cùng, mà thuật luyện vàng là một tổng hợp cổ khái quát hóa tri thức thế giới vào một sự thống nhất như thế nào đấy.

Giống như chiêm tinh học dựa trên nền tảng sự tương đồng xảy ra giữa cá tính con người, số phận, thời gian lịch sử và vũ trụ, thuật luyện vàng dựa trên nền tảng tương đồng (anlogia) giữa định hướng có ý thức

của số phận, của cá tính con người với sự tổng hợp của các thành phần vật chất, và tác động tương hỗ giữa hai nhân tố.

Ngày nay người ta thường hay mắc sai lầm là chỉ chú ý đến ý nghĩa tượng trưng trong các nhân tố của thuật luyện vàng, và tin rằng đây là một môn tâm lý học tượng trưng. Thật là một quan niệm sai lầm. Thuật luyện vàng vừa là tâm lý học, hóa học, vật lý học, vừa là khoa học xã hội, đạo đức học, sinh lý học, y học, ngoài ra nó còn là một hình thức tu khổ hạnh, là phép thuật và là siêu hình học.

Lưu huỳnh, thủy ngân, muối, chất asen là những nguyên tố thể gian như các con số, như Mặt trời hoặc sao Hỏa, sao Mộc trong chiêm tinh học, như Càn (trời), Khôn (đất), Chấn (sấm) trong Kinh Dịch.

Lưu huỳnh trước tiên có nghĩa là lưu huỳnh chất-sulphur, nhưng cũng mang một nghĩa liên quan đến sao Mộc trong chiêm tinh học, là sự minh mẫn hoạt động, là đà vượt qua cái TÔI, là khả năng tranh đấu, là sự bùng cháy. Trong tiếng Do Thái lưu huỳnh là *radzsasz*, sự tích cực say mê. Ở Mexico nó còn mang một nghĩa mà người ta lấy để đặt tên cho thần Huitzilopochtli, thậm chí còn có quan hệ họ hàng với việc ở Ai Cập người ta gọi nó là Szét.

Các núi lửa phun lửa, đây cũng là hiện tượng của lưu huỳnh trong vật lý, nếu xảy ra cách mạng, đây cũng là hiện tượng của lưu huỳnh nhưng trong xã hội và lịch sử. Lưu huỳnh là nguyên tố thể gian, mang ý nghĩa lửa say mê, là sự nổ bùng, sự cháy bất thành linh.

Với các sức mạnh ngự trị trong bản thân lưu huỳnh chất, sự cân bằng bị phá vỡ và thể gian bốc cháy; bất kể ở đâu, trong linh hồn con người, trong cộng đồng, nhà nước, hay ở bất kì lĩnh vực nào của thiên nhiên. Có những tình yêu, tình bạn *sulphur*, những liên minh, những tư tưởng, những hiện thực, những sinh linh và những sự vật mà trong đó đặc tính chủ đạo là sự cháy bùng rất nhanh và minh mẫn. Có những bức tranh, tòa nhà, khí chất, triết học *sulphur*.

Chất asen, muối, thủy ngân, giống như lưu huỳnh, là nguyên tố thể gian, những thứ thuở ban đầu khi thế giới là ý tưởng (idea) và là hiện

thực tinh thần, trong hình dạng cố, những chất liệu trên là bản thể tinh thần. Chúng vẫn giữ đặc tính tinh thần, nhưng chìm vào bên trong chúng, giống như sự tỉnh táo, sáng sủa, tri thức siêu việt chìm trong con người.

Một lớp phủ khiến bản thể tinh thần không hoạt động, vật chất. Vật chất này nhìn thấy được, cân đo được, là lưu huỳnh, asen, muối và thủy ngân đã khai thác. Nhưng mọi nguyên tố trong hình dạng ban đầu của nó đều là bản thể vũ trụ, nguyên tố nền tảng của sự tạo dựng. Thuật luyện vàng sử dụng những nguyên tố này trong ý nghĩa của các ý tưởng cố: cần đánh giá và phân tích chúng như bản thể tinh thần, thậm chí như những công đoạn sử dụng.

Công đoạn của thuật luyện vàng: *sublimatio*, *descensio*, *destillation*, *calcinatio*, *coagulatio*, *fixatio*, cùng một cách như nguyên tử: chúng không chỉ là một hiện tượng vật chất. Hiện tượng diễn tiến trong vật chất, nhưng có tác động trở lại với linh hồn, tinh thần và các tầng thiên thể, đến tận các thế giới cổ xưa nhất, những lĩnh vực tâm linh khai sơ.

Quá trình diễn biến trong thế giới vật chất cũng diễn biến trong linh hồn và trong các thế giới cao hơn. Mọi *calcinatio* và *fixatio* động chạm lại những quá trình cố, là những quá trình thuần túy tinh thần trong trạng thái tinh thần cố của thế gian.

Vàng và đá của các nhà Thông Thái có nghĩa rằng, mục đích của thuật luyện vàng không như ngày nay người ta nghĩ, chỉ để luyện vàng. Mục đích: tìm ra phương pháp luyện vàng và biến thế gian thành vàng, mang cả thế gian và con người quay trở lại thế giới vàng, thời kì hoàng kim. Vàng ở đây không là gì khác ngoài: *asa*-điều thiện. Là niềm hứng khởi, hạnh phúc, sự trù phú, là ánh sáng, tri thức, sự sống Thượng Đế. Đá của các nhà Thông Thái là công cụ linh thiêng một lần nữa có thể biến sự sống thành vàng.

Và công cụ phép thuật này một lần nữa không là thứ đồ vật gì khác hoặc là tri thức và phép thần hay loại đá quý gì khác, mà là một

nhân tố có thể tạo ra khả năng cho tất cả mọi người quay trở về với sự sống thiên đường bất tử (bởi vậy mới là đá).

2.

Từ những kiến thức sơ đẳng trên, con người không còn phải sợ giải thích những mâu nhiệm hỗn loạn trong thuật luyện vàng. Bởi vì các nguyên tố của thuật luyện vàng vô cùng đơn giản. Các nguyên tố trong buổi ban đầu là các nguyên tố thể gian.

Nguyên tố là một bộ phận sáng tạo ra thể gian, không thể quay ngược trở lại thành cái khác. Buổi ban đầu, các nguyên tố tinh thần tạo dựng ra thể gian. Khi rơi vào vật chất con người kéo cả thiên nhiên theo nó, và các nguyên tố tinh thần này cũng biến thành vật chất. Như vậy các nguyên tố tinh thần đã biến thành các nguyên tố vật chất. Và chúng liên quan với nhau trong thế giới vật chất như trong thế giới tinh thần: theo một trật tự nhất định mang tính chất dãy số và hình học, tuyệt đối thống nhất và tròn trặn.

Nguồn gốc của tính thống nhất này có trong thiên nhiên đầu tiên, khi các nguyên tố ý tưởng hình thành trong một trật tự và một đẳng cấp hoàn hảo bởi ý nghĩa siêu việt của sự sống tinh thần, chúng trong suốt, tinh khôi, mang tác động tương hỗ lẫn nhau, cân bằng lẫn nhau.

Quá trình lao xuống thế giới vật chất không những biến những nguyên tố này thành vật chất mà còn pha trộn chúng hoàn toàn. Các tác động tương hỗ trở nên hỗn loạn, phá vỡ trật tự và xé tan tính chất đẳng cấp. Điều này thiết lập nên một sự vô tổ chức, hỗn loạn, dang dở, trơ trẽn, vô luật lệ, nhiễu nhương: là cái ngày nay người ta gọi là vật chất, là *materia*.

Vật chất có hai nghĩa.

Ý nghĩa thứ nhất: đây là thiên nhiên cổ đầu tiên, nhưng đã bị rẻ rúng vùi trong cát bụi, trở nên nặng nề, tăm tối và đứng trên bờ diệt

vong trực tiếp. Ý nghĩa thứ hai: thực ra trong thiên nhiên vật chất, toàn bộ thế giới tinh thần cổ vẫn sống một cách tiềm ẩn.

Ý nghĩa thứ nhất xám xịt và bị nguyên rửa, nặng nề và tiêu cực; còn ý nghĩa thứ hai, đây là *terra sancta, materia benedicta*, Trái Đất Thánh, Vật Chất May Mắn.

Con người không chỉ từ vật chất, trong vật chất, vì vật chất mà sống. Con người bị buộc một cách định mệnh và không thể thay đổi vào vật chất. Từ vật chất con người không thể thoát ra và bước ra khỏi, chỉ có một cách duy nhất: trong hình hài tâm linh hóa, con người mang vật chất quay trở lại nơi ban đầu, nơi từ đó con người rơi xuống cùng vật chất.

Bởi vậy con người cần nhận thức về thứ vật chất này. Con người cần biết, những nguyên tố này có ý nghĩa gì, chúng mang những ý nghĩa cổ xưa và đầu tiên là gì, vị trí đầu tiên của chúng ở đâu. Cần phải biết vàng là gì, bạc, đồng, chì, kẽm, bạch kim là gì, lưu huỳnh, asen, thủy ngân là gì. Cần nhận biết những nguyên tố này bị tẩm tối, nặng nề hóa, trong hình hài phạm tội chúng trở nên bất lực, nặng nề và đen tối như thế nào. Bởi vì xét từ khía cạnh nguồn gốc, chúng từng là những bộ phận sáng tạo của thế giới tinh thần.

Nhưng nhận thức này khó khăn khôn lường. “*Con người đã bị vật chất hóa - AI Dzsabir nói - khi rơi vào tội lỗi và bị đuổi ra khỏi thiên đường, nó cũng đánh mất luôn tri thức về thuật luyện vàng tinh thần của nó*”.

Còn Böhme nói như sau: “*Tạo Hóa dựng nên con người để trở thành ông chủ của các nguyên tố, và các nguyên tố phải phục vụ con người; nhưng con người lại trở thành nô lệ và đầy tớ cho các nguyên tố. Giờ đây con người đi tìm vàng, nhưng chỉ thấy đất*”.

Nhưng thiên nhiên chỉ đường cho con người. Và cái đầu tiên của bảng chỉ đường này, như thuật luyện vàng cho biết: pha lê. Pha lê là đẳng cấp cổ xuất hiện ở hình hài tuyệt đối, phù hợp nhất với đẳng cấp cổ, trong đó các nguyên tố mang nguồn gốc của thế giới tinh thần.

Trong pha lê xuất hiện thiên nhiên cổ linh thiêng của các nguyên tố. Pha lê cho con người biết cái gì là bản chất và thực thể của nguyên tố.

Xuất phát từ con đường này, nhân loại cổ tìm thấy ý nghĩa, sự tương quan và trật tự giá trị của các nguyên tố.

Đây là phần nguyên tố học của thuật luyện vàng.

3.

Sự nhận thức về các nguyên tố trong thuật luyện vàng chỉ là công cụ của hoạt động. Bản thân thuật luyện vàng là một hiện thực. Người ta gọi: *mortificatio* là sự teo dần, ngót dần, *solutio* là tan ra, *animatio* là sự hưng phấn, *fixatio* là sự đông đặc, cứng rắn lại, *perfectio* là sự hoàn thiện hóa. Mục đích của hoạt động này là tinh thần hóa, linh thiêng hóa vật chất (*prima matéria*).

Thuật luyện vàng không là gì khác, chính là sự bí ẩn của *asa*. Là tia lửa nhỏ nhoi duy nhất trong con người còn sót lại từ thực thể Thượng Đế cổ đầu tiên sau khi con người rơi xuống thế gian vật chất, và đây cũng là hạt mầm vô cùng bé nhỏ duy nhất còn sót lại từ nguyên tố cổ.

“Thuật luyện vàng chính hiệu bắt đầu trong con người, tiếp diễn trong vật chất và hoàn thành trong con người”. - Böhme nói.

Thuật luyện vàng chân chính là tia lửa trong con người bắt đầu tác động đến những hạt mầm chứa trong các nguyên tố, giải phóng chúng, chuyển hóa và nâng chúng lên. Những nhân tố được giải phóng quay trở lại tác động vào con người và lúc đó nâng con người lên một cấp độ cao hơn.

Con người một lần nữa lại tác động vào vật chất, và vật chất tác động trở lại con người, cứ như vậy tiếp tục; thánh thiện hóa lẫn nhau, tinh tế hóa, trong sạch hóa, chuyển hóa, hưng phấn hóa và đông đặc hóa lẫn nhau. Nơi nào vật chất mềm, cần cứng rắn hóa, nơi nào vật chất

cứng, cần làm nóng chảy. Vật chất luôn vẫn là vật chất, nhưng trong ý nghĩa và tầm quan trọng của nó luôn mang ý nghĩa và tầm quan trọng của tinh thần.

Bởi vì suy cho cùng, vật chất và nguyên tố không nằm chết cứng ở các mỏ, các dãy núi mà là các bộ phận sáng tạo tích cực ra thế gian, hay nói cách khác, là thứ tạo dựng nên các dãy núi, dòng sông, thức ăn, các công cụ, các vì sao và con người.

Nguyên tố đã được tinh khiết hóa và thiêng linh hóa không biến mất khỏi thế gian, chúng tụ lại từ một nơi vô hình và tỏa tác động. Chúng phản chiếu: sưởi ấm, soi sáng, tinh lọc. Nguyên tố đã được tinh khiết hóa biến thành *asa*-điều thiện, thành bản thể thiên đường hóa, xuất hiện trên trái đất, trước hết ngay trong con người, nhưng không như một niềm hạnh phúc và cảm hứng cá nhân mà như sự hiện diện của sự sống thời hoàng kim.

Asa mang thế gian lại gần trạng thái cổ, và không là gì khác ngoài là trạng thái cuối cùng. Thuật luyện vàng phân biệt trái đất vật chất - con rồng (*prima matéria*) với trái đất thiên đường (*ultima matéria*).

Tất cả các hành động, tư tưởng, ngôn từ mang tính chất luyện vàng đều nâng trái đất lên, không nhiều thì ít. Hành động, tư tưởng, ngôn từ càng nâng cao hơn càng có tác dụng lớn, càng làm xuất hiện nhiều *asa* của trái đất hơn, và càng biến nhiều phần của trái đất thành vàng hơn.

Nhưng mục đích ở đây không giới thiệu toàn bộ hoạt động của thuật luyện vàng. Có thể đọc những cuốn sách nói về thuật luyện vàng như sách của Al Dzsabir, Paracelsus, Böhme, Paspualis, Saint-Martin, về con người trong thuật luyện vàng như sách nói về Hermes Trismegistos, nhất là về Tabula Smaragdina.

Ví dụ duy nhất nói về tính chất hiện thực của thuật luyện vàng. Đây là: cái nóng mang tính chất luyện vàng. Đây không phải là cái nóng của nhiệt độ vật lí, thực chất cũng là của vật lí, của sinh lí học, của vũ trụ, của thiên thể; Nhiệt độ là tính chất của sự sáng tạo đầu tiên,

tính chất tinh thần hóa, là thứ mà ai cũng hiểu ngay khi nghĩ đến, không cần hiểu theo nghĩa bóng, mà theo nghĩa đen trực tiếp, ví dụ một cái nhìn ấm áp, một lời đầm ấm, một cử chỉ thân thiện, một giọng nói ấm áp, một cảm giác ấm áp, một màu sắc ấm áp, một cảnh vật ấm áp, một con người, một hình ảnh, một mối quan hệ, một câu nguyện cầu.

Tiếng Ấn là *radzsasz*, tổ ấm của một hoạt động say mê, giống như lưu huỳnh của thuật luyện vàng. Là nhiệt độ để biến đổi thế gian thành vàng, hay để tìm ra đá quý của các nhà Thông Thái, tìm ra công cụ để biến đổi thế gian thành thiên đường, không thể khác.

Ở Ai Cập người ta cho rằng, nếu một người muốn tạo dựng được *száhu* - một cơ thể bất tử - tất nhiên không phải cơ thể của cái TÔI cá nhân con người, mà là cơ thể của nhân loại, của toàn bộ trái đất và thiên nhiên - trước hết cần nhiệt độ. Cơ thể con người giữ gìn bản chất vàng linh thiêng của nguồn gốc. Những kẻ theo thuật luyện vàng luôn luôn nhấn mạnh, cơ thể con người cũng từ một bản thể, bản thể trong suốt, rạng rỡ, là đá pha lê quý của sự Thông Thái.

Một tác giả khác viết: *“Trong cơ thể con người chứa một cái gì đó từng có ngay từ buổi ban đầu, nhưng nó đã đánh mất từ đất”*. Đá quý của sự Thông Thái là bản thể mang tính chất thiên đường. Là *asa*-điều thiện. Tất nhiên một lần nữa không nói về cơ thể của cái TÔI cá nhân, mà nói về cơ thể phổ quát và vĩnh cửu của nhân loại.

“Mi hãy tách lửa từ đất - Tabula Smaragdina nói - hãy tách tinh tế khỏi nặng nề, một cách thận trọng, với sự say mê lớn lao”. Công cụ của việc lựa chọn: nhiệt độ. Và giờ đây nếu ta nói về việc sử dụng nhiệt độ, không thể không nói đến một phương pháp sử dụng nhiệt độ hoàn hảo nhất. Phương pháp đó là: *tumo*-nội nhiệt.

Tumo là một từ Tây Tạng. Mang nghĩa: cái nóng của linh hồn bên trong. Nguồn nóng của cơ thể vật lý con người theo *tumo* Tây Tạng không phải da thịt, máu, hay bất kỳ một bộ phận khác của đời sống. Khi thực thể sống chết đi cái nóng rời khỏi nó. Như theo kinh Veda, cái nóng quay lại tim và bay đi từ đó. Bởi vậy cái xác nguội lạnh dần.

Nguồn của cái nóng có tên là “cơ thể trung chuyển” - cơ thể thiên thể. Những kẻ theo thuật luyện vàng đặt tên nó là cái bếp lò hoặc lò sưởi. Cơ thể thiên thể mang cái nóng vào con người và đời sống. Chiêm tinh học gọi cái nóng này là sao Hỏa, là lưu huỳnh của thuật luyện vàng. Nếu ai muốn biết rõ hơn về loại cơ thể này nên đọc Swedenborg, một tác giả mà trực giác tâm linh của ông trong lĩnh vực này không thể lầm lẫn được.

Yoga-tumo Tây tạng là sự giải phóng của sức nóng thiên thể và sự tan hòa vào lửa thiên thể của sinh linh người “có thể tách tinh tế và nặng nề ra khỏi nhau”.

Cơ thể vật lí tan chảy trong sức nóng thiên thể, nhưng hệ thần kinh, các kỉ niệm, các kí ức, trí tưởng tượng cũng thế; Trong hậu quả của sự đốt cháy này các vật chất tầm thường bốc cháy và bốc hơi, cái còn lại trong con người luôn trong sạch và ngày mỗi trong sạch hơn: vàng.

Kẻ khổ hạnh bằng những thực hành cần thiết nâng cao dần nhiệt độ thiên thể, để toàn thân tắm trong sự tỏa nhiệt phi vật chất. Sự tỏa nhiệt này người khổ hạnh có thể dẫn dắt lan truyền xuống khắp trái đất, thậm chí đến toàn bộ thế giới vật chất.

Người châu Âu chỉ cho rằng tumo là một động tác yoga được những người sống trong cái băng giá mùa đông sử dụng trong các dãy núi cao, để đừng bị đóng băng. Nhưng thực ra đây là một hoạt động luyện vàng được sử dụng một cách có ý thức để “tách tinh túy ra khỏi cái nặng nề”, không chỉ trong cái TÔI cá nhân của con người, mà thông qua cái TÔI cá nhân làm tăng thêm bản thể mang tính thiên đường của thế gian.

Muộn hơn, nhất là trong thời trung cổ, khi lò sưởi và lò nung còn làm bằng gạch, tumo được sử dụng ngược lại: người ta làm nhiệt độ tăng lên trong thế giới vật chất và để vàng chảy ra từ đó. Từ quan điểm làm tăng *asa* trên thế gian bằng bất cứ phương pháp nào, hai cách này không khác nhau. Mục đích là một; làm tan chảy vàng.

Ý nghĩa tâm lí của *tumo* Tây Tạng và của hóa học vật chất của thuật giả kim thời trung cổ như nhau: bằng sự giải phóng nhiệt độ biến thể gian một lần nữa thành *frasa*, thành vàng.

4.

Phần thứ ba của thuật luyện vàng dạy về vàng và đá quý của sự Thông Thái. Vàng không là gì khác, ngoài là một vật chất cổ đầu tiên của tạo hóa. Thế giới đầu tiên này là thế giới cổ. Sự tạo dựng đầu tiên của Tạo Hóa từ vàng. Không phải vàng vật lí. Vàng vật lí không là gì khác, ngoài hình dạng duy vật của sự tạo dựng cổ đầu tiên. Sự tạo dựng đó như thế nào, mọi người đều hiểu nếu nghĩ đến sự rạng ngời lạng cảm, ấm áp, bình thản vĩnh cửu của vàng, nghĩ đến một vật an bình nặng nề đặc thù, thứ mềm mại và chín muồi như dầu, như mật ngọt, như nắng mặt trời mùa hè, hay như vàng.

Đá của sự Thông thái là tri thức phổ quát và vĩnh cửu, giữ gìn bí mật của thuật giả kim, thuật làm vàng. Nhưng không chỉ là tri thức, mà có thể cũng là vật chất, bởi vì trong thế giới tự nhiên cũng cần có thứ vật chất phù hợp chính xác với tri thức phổ quát trong thế giới tinh thần.

Đá của sự Thông Thái là thứ vật chất mà sự tiếp xúc với nó làm các nguyên tố quay trở lại vị trí cội nguồn của chúng, trật tự cội nguồn dựng lại và thế giới cổ đầu tiên quay lại. Đá của sự Thông Thái còn là thuốc trường sinh, là sức khỏe, là đời sống, là công cụ phép thuật vĩnh cửu.

Mục đích của thuật luyện vàng là làm ra vàng và tìm ra đá quý của sự Thông Thái. Hoạt động này có thể là bên ngoài hoặc bên trong; hoạt động bên trong luôn tác động ra bên ngoài và mang bên ngoài theo nó; hoạt động bên ngoài tác động đến bên trong và nâng nó lên.

Hai loại hoạt động này phủ lên nhau, bổ sung cho nhau, giúp đỡ lẫn nhau, bên ngoài và bên trong quấn quýt với nhau. Bởi vì trong thời kì tạo dựng đầu tiên, thế giới bên ngoài và thế giới bên trong không đứng riêng; nó là một, như thiên nhiên và tinh thần, thể xác và linh hồn, đời sống và sự sống là một.

5.

Một ví dụ khác về thuật luyện vàng: với thuật luyện vàng có thể hiểu được cái gì là ý nghĩa, mục đích và tính chất của hoạt động người trong thời cổ, thứ mà ngày nay rất khó hiểu đối với con người hiện đại. Con người lịch sử gọi hoạt động là lao động; là hành động mà mục đích của nó là duy trì, nuôi lớn, là quyền lực, của cải, sự vinh quang của cái TÔI. Và thế là trong thời lịch sử mọi hoạt động như canh tác đất đai, buôn bán, binh nghiệp, cai trị nhà nước, giáo dục, học tập, dạy học hết thảy đều chỉ là lao động, thế là lao động trở thành tất cả mọi hoạt động, ngoại trừ nghệ thuật.

Hoạt động nghệ thuật là thứ duy nhất giữ gìn và giữ lại ý nghĩa cội nguồn của hoạt động: là sự phục vụ tinh thần để thế gian đẹp hơn. Đứng về mặt cội nguồn mọi lao động đều là sự canh tác, không bao giờ dùng để kiếm sống, càng ít ý nghĩa thua thắng cá nhân. Nếu hành vi giáo dục, mục đích thiêng liêng hóa trong hoạt động bị đánh mất, lúc đó ý nghĩa của sự hoạt động cũng mất, lúc đó lao động cũng trở nên vô nghĩa.

Sự hoạt động trong thời cổ là một sự giáo dục, ngày nay chỉ thấy ở những con người thiên tài, khi họ hành động một cách sùng kính, say mê, nhấn mạnh khía cạnh siêu hình học, thực hiện một cách sống-chết cái họ làm, họ biết rằng kết quả của hành động ấy không phải của họ mà để góp phần nâng cao và linh thiêng hóa thế gian. Để tăng thêm asa-điều thiện. Để thay đổi hoàn toàn cả thế gian. Trong thời cổ, hoạt

động mà con người lịch sử đã hạn chế chỉ dành cho loài người, vẫn còn mang tính tổng quát. Lúc đó tất cả mọi người ở mức độ trong sự sống thiên tài như người nghệ sĩ ngày nay.

Hoạt động chỉ như một sự giáo dục mới có ý nghĩa: chỉ và duy nhất như một sự sùng bái. Cái giờ đây (gọi là) lao động: canh tác đất đai, buôn bán, cai trị nhà nước, binh nghiệp từng là sự sùng bái. Sự sùng bái là giáo dục, là trình độ, là mức độ của sự sống cao cấp, và trật tự của các công cụ và các vật thể tạo dựng ra sự duy trì mức độ này: là nền tảng của văn hóa.

Cảm xúc của mọi loại hoạt động là: làm cho thế gian đẹp hơn, đúng hơn, cao thượng hơn, trù phú hơn. Làm tăng thêm *asa*-điều thiện. Linh thiêng hóa thiên nhiên. Quay lại nâng các bông hoa cao lên từ nơi con người giẫm đạp chúng xuống: thời hoàng kim.

Thuật luyện vàng là tri thức cổ, là ân sủng trên thế gian, tiếng Hi Lạp là *kharisz*, tiếng Latin là *gratia*, dạy về sự nâng cao một cách có ý thức. Trên thế gian đây là vàng bị chôn giấu và pha trộn, hay còn gọi là *asa*. Thuật luyện vàng phục hồi sự sống vàng, nâng nó lên, tẩy sạch, làm tan chảy và làm nó đông cứng lại.

Thuật luyện vàng là sự canh tác và là sự sùng bái, mà truyền thuyết Ấn Độ gọi là hoạt động khuấy đảo biển sữa. Đây là hành động cổ mà các vị thần đã hoàn thành: khuấy đảo đại dương sữa để lựa ra từ đây *asa*, vàng, sự sống trong sạch. Sự canh tác cổ này là tình cảm nền tảng đứng sau tất cả mọi hành động.

Sự sùng bái có thể nhận biết ra từ chỗ: cái gì cần tìm kiếm, cái đó ở trong hiện tại. Trong sự sùng bái, vàng xuất hiện và trở thành hiện thực. Biến thành hiện thực ở điểm bé nhỏ duy nhất của thế gian; nhưng không thể thu hồi lại và vĩnh cửu. Dấu hiệu để nhận biết sự sùng bái là nó biết về nó: hành động này trong khoảnh khắc này, ở vị trí này, bằng phương pháp này, ở mọi thời điểm vì mọi người và nhân danh tất cả con người xảy ra do tôi.

Mọi hành động hoặc là trả lời cho nhân sư Sfinx, hoặc không; trong mọi hành động cả nhân loại hành động; mọi hành động hoặc nâng thế gian lên, hoặc nhấn chìm xuống, hoặc mang lại ánh sáng, hoặc bóng tối. Bởi vì: *“cũng đủ nếu chỉ một kẻ duy nhất trả lời cho Sfinx”*. Và nếu một người trong dãy núi cô đơn, trong một hang đá biệt lập nghĩ đến một sự thật, sự thật đó không bao giờ có thể rời xa trái đất nữa.

Sự sùng bái là một hành động, khi con người cá nhân nhận thức ra rằng trong nó con người phổ quát tồn tại và hành động, và con người phổ quát này chỉ có một nhiệm vụ duy nhất: quay trở lại với sự sống hoàng kim.

Mọi nhát cuốc, mọi lần hạ bút, mọi lời giáo huấn, mọi sự điều chỉnh nhà nước, mọi công việc bếp núc, mọi cử chỉ ngắt hoa đều là *asa* hoặc không phải: hoặc là sự sùng bái, hoặc là lao động, hoặc là sự say mê đắm nhận một cách có ý thức, hoặc là sự hầu hạ nô lệ, hoặc cùng với hành động này làm tăng trưởng thế gian trù phú, hoặc tiêu hủy mọi của cải quý giá của thế gian.

Sự dâng hiến đầu tiên là hành động, Baader từng nói.

Và sự dâng hiến sẽ biến thành thiên thần giám hộ cho con người. Sự dâng hiến giám hộ cho con người và cho các dân tộc, cho thế gian, là: *“tình yêu thương bằng bạc”*. Nền văn hóa lớn bắt nguồn từ tình yêu thương này: *“Từ tình yêu thương hướng về thiên nhiên, không phải từ những hành động lợi ích ích kỉ, thiện cận, tính toán”*.

Sự sùng bái đưa tới cho con người những đo lường không thể làm khác, mà trong hành động có thể đo lường được. *“Biết bao lần con người đo những hành động của mình cạnh ánh sáng, là phước lành của thế gian tăng trưởng”* - Zarathustra nói.

Còn Ahura Mazda nói với con người như sau *“Ta nhìn thấy các người tan ra trong ta, còn các người nhìn thấy ta trong hành động của các người”*. Đây là những lời của những kẻ theo thuật luyện vàng.

Con người sống một cách tan hòa vào Thượng Đế, như muối trong biển; Tính chất Thượng Đế trong con người là hành động và sức mạnh

tạo dựng, như lửa nấu trong nồi, như vị mặn trong muối, như sự sống thiên đường đã chìm trong vàng.

6.

Điều khó nhất trên thế gian không phải là tạo dựng nên một nền văn hóa vật thể, mà là nâng cấp độ cảm hứng phúc lạc chung, cần hướng hoạt động không phải tới sự sáng tạo vật thể mà đến sự nâng cao cấp độ sự sống chung.

Nếu chỉ liên quan đến sáng tạo vật thể, lúc đó văn hóa, kết quả của hoạt động sẽ chỉ là cái bên ngoài và mang tính vật thể; trong trường hợp này hoạt động chỉ là lao động; lúc đó hoạt động chỉ là cái TÔI cá nhân và mục đích là sự nuôi sống cái TÔI, là của cải và quyền lực.

Nếu hoạt động hướng tới việc nâng cấp sự sống chung, lúc đó kết quả của nó mang tính phổ quát; lúc đó hoạt động là văn hóa; cá nhân hoạt động là con người phổ quát; mục đích là điều chỉnh lại vị trí cội nguồn của thế gian.

Thuật luyện vàng là một hoạt động văn hóa như vậy: kẻ theo thuật luyện vàng là con người phổ quát, không muốn sáng tạo một nền văn hóa vật thể, mà muốn nâng cấp niềm hứng khởi, sự tinh táo minh mẫn, thanh bình, lương thiện chung. Niềm hứng khởi chung là cái mà từ ASA của Iran hướng tới, cái mà những kẻ theo thuật luyện vàng gọi là vàng, cái mà các truyền thuyết khác nhau gọi là *szatja-juga*, hay thiên đường, hoặc Vườn Địa Đàng, hoặc Elysion.

Đây là phúc lạc, niềm cảm hứng chung con người cần phải tạo dựng. Khi những khả năng chứa đựng trong hoạt động của họ, trong sức lực của họ, trong năng lực sáng tạo, trong tri thức của họ chỉ được sử dụng cho lợi ích riêng: duy trì bản thân, tăng trưởng cái TÔI, đã trở thành kết quả của một sự nhầm lẫn tận cùng, khiến con người kinh nghiệm được những hậu quả cay đắng.

Khi hoạt động biến thành mục đích của cái TÔI, tính chất siêu việt của hoạt động bị đánh mất. Nó không còn trở thành phổ quát, sự sùng bái chấm dứt. Thuật luyện vàng dạy con người: sức mạnh sáng tạo, tri thức, sự hoạt động không để dùng cho việc duy trì bản thân và làm tăng của cải vật chất, không để tạo dựng nền văn hóa vật thể mà duy nhất chỉ để, như người Iran đã nói: tạo ra vàng.

Cái mà con người làm trong thế giới vật chất, không là gì khác ngoài việc quấy biến sửa cùng với các thần linh, con người hoạt động không nghỉ, trong từng khoảnh khắc. Đây là hoạt động linh thiêng. Đây là sự sùng bái. Đây là ý nghĩa của canh tác đất đai, buôn bán, binh nghiệp, giáo dục, dạy dỗ, nấu nướng. Đây là thuật luyện vàng đích thực.

“Cái mà con người đánh mất từ bên trong - Saint-Martin nói - cần lấy lại bằng hoạt động bên ngoài”.

Cái bên trong bị mất, là hòa bình, đời sống vĩnh cửu, sự ngự trị thế gian và sự rạng ngời của ý nghĩa Thượng Đế; những điều này cần phải lấy lại bằng những hoạt động trong thế gian vật chất.

Mọi hoạt động dù chỉ lấy lại được một chút rất ít ỏi từ niềm hứng khởi cổ xưa cũng đủ nâng cao niềm hứng khởi chung của nhân loại. Đây là hành động trả lời cho nhân sư Sfinx, là sự thật nghĩ đến trong hang đá, là việc đan sọt từ những cành liễu bên sông, là canh tác đất, làm vườn, chiến đấu, ca hát, giáo dục, nấu nướng, may quần áo và cai trị nhà nước.

Nếu hành động là như thế, đây là sự sùng bái asa. Nếu hoạt động chỉ tạo ra vật thể, tạo ra máy móc, nuôi sống bản thân, chỉ để thu thập của cải, lúc đó không phải sự sùng bái, chẳng phải asa, không nâng thế gian lên niềm hứng khởi chung, lúc đó hoạt động trống rỗng, vô nghĩa, vô ích: không làm ra vàng. Chỉ là lao động.

Mục đích của văn hóa trong thời cổ: nâng cao niềm hứng khởi chung của nhân loại.

Công cụ của văn hóa: hoạt động mang tính chất sùng bái trên mọi lĩnh vực của đời sống con người.

Thuật luyện vàng dạy những điều như vậy.

V. Siêu hình học của Yoga

1.

Ở châu Âu người ta cho rằng từ yoga có liên quan đến từ Latin *jugum*, như vậy liên quan đến *iga*. Theo đó, yoga có nghĩa là đảm nhận một gánh nặng như thế nào đấy. Xét về ý nghĩa cũng như về khía cạnh triết học, dịch như vậy đều cực kì sai lầm. Trong tiếng Sanscrit yoga không gần với từ *jugum (iga)* mà gần với từ *junger (buộc)*, không mang nghĩa đảm nhận một nhiệm vụ mà là một sự thống nhất. Vài tổ hợp từ như *szam-yoga*, hoặc *dukha-yoga* có thể nói rõ hơn ý nghĩa của từ này. Yoga như một sự thống nhất có ý nghĩa tương tự từ Hi Lạp *henósiz*, hoặc Latin *unio*.

Đây có thể là giả thiết từ nhận thức bên ngoài về yoga. Theo Patandzsali, yoga là sự chấm dứt hoạt động của ý thức. Con người cần chọn một nơi yên tĩnh, thực hiện một thế ngồi đúng để xương và bắp thịt có thể nghỉ ngơi hoàn toàn và dưới sự điều khiển của cơ thể giải tỏa ý thức, cần bổ sung sự tĩnh lặng của cơ thể bằng việc hít thở đúng và sâu, để đánh thức các sức mạnh nằm dưới vô thức. Hai điều kiện này, *aszana* (thế ngồi) và *pranajama* (hít thở), là nền tảng thể xác của yoga.

Còn nền tảng linh hồn: *pratjahara* và *dharana*. Dịch như sau: thư xả và tập trung. Bước đầu tiên có nghĩa là tránh xa các môi trường quấy nhiễu, khóa kín của các hình ảnh tưởng tượng, chấm dứt các ảo ảnh xuất hiện không ngừng của ý thức. Nhưng vì không thể chấm dứt hoàn toàn hoạt động của ý thức, con người cần liên tục bám lấy một hình ảnh duy nhất cố ý lựa chọn và đưa vào trọng tâm tập trung ý thức của mình.

Hình ảnh này là khách thể thiền định. Hình ảnh dừng lại, yên vị lơ lửng cân bằng và biến thành hạt nhân của sự hoạt động bên trong.

Bước thứ ba của yoga: *dhjana* và *szamadhi*. Trong trạng thái *dhjana* những đường nét của khách thể thiền định trong ý thức từ từ mờ nhạt dần và hình ảnh này cùng ý thức từ từ tan ra. Trạng thái của con người được nâng lên mức độ siêu việt. Đây là *dhjana*. Ý thức là một bộ phận của cái TÔI cá nhân; trạng thái cao hơn ý thức mà con người duy trì trong *dhjana* không phải là trạng thái của cái TÔI cá nhân mà là trạng thái TÔI của con người phổ quát.

Dhjana là trạng thái phổ quát của con người vĩnh cửu, trên cả ý thức. *Szamadhi* là trạng thái siêu việt của con người phổ quát tả mức độ cao của yoga nâng lên vị trí cổ bất phân của tinh thần. Theo quan điểm kinh nghiệm *szamadhi* là trạng thái mê đi (*ekstatikus*). Còn ở khía cạnh vĩnh cửu và tuyệt đối tất nhiên trạng thái mê sảng này không phải là *szamadhi* mà chúng là cuộc đời của cái TÔI bị chìm vào ảo ảnh của thế giới vật chất.

Từ quan điểm tuyệt đối, *szamadhi* là sự thống nhất một lần nữa, là sự tan vào tinh thần cổ đầu tiên, *henosyzis*, hay còn gọi là *unio*, nghĩa là; yoga hay là sự thống nhất.

Quá trình có tên yoga có thể tìm thấy trong các văn bản Ấn Độ ngay từ thuở ban đầu, cho dù sau cùng nó gắn liền với cái tên Patandzsali, mà nguồn gốc của nó giống như của mọi tổng hợp cổ lớn, của chiêm tinh học, của thuật luyện vàng, của số học, đã bị mất từ thời xa xưa. Mục đích của yoga là sự thanh toán hoạt động của ý thức. Nghĩa là phép ứng dụng một phương pháp, mà bằng sự giúp đỡ của nó cắt đứt những hình ảnh liên tục được sinh ra của ý thức.

Sự tái tạo những hình ảnh bắt buộc của ý thức truyền thống Ấn Độ gọi là *szamszara*, truyền thống Hi Lạp gọi là *anake*, gây nên một sự hỗn loạn tuyệt vọng trong đời sống người mà ngoài sự giúp đỡ của yoga - sự thống nhất - ra, hay nói cách khác ngoài sự giúp đỡ để quay

về với sự thống nhất cổ của trạng thái cổ ra, không có cách nào giải thoát.

Yoga chấm dứt quá trình luân hồi (*szamszara*), chấm dứt sự đông đảo, sự hỗn loạn, sự nhầm lẫn, và trước hết chấm dứt nguyên nhân đầu tiên, cội rễ của luân hồi: ý thức của cái TÔI cá nhân.

2.

Ở đây ta không bàn về kiến thức của quá trình yoga, về mối quan hệ giữa yoga và các truyền thống siêu hình học khác nhau, như với kinh Veda, với Sankhja, với đạo Phật, với yoga *mahajana* và *hinajana*, với yoga của Tây Tạng, của Trung Quốc, Hi Lạp, Ai Cập. Không cần thiết.

Yoga-radzsa của Patandzsali dựa trên những nền tảng cơ bản của truyền thống cổ, là dạng yoga cổ đầu tiên. Như vậy, yoga sức khỏe, yoga hoạt động, yoga nhân đạo, yoga thiền định, yoga hatha-, karma-, bhakti và các loại yoga khác rốt cuộc đều chỉ về một hướng. Đều nói về một sự sùng bái, mà bên cạnh ý nghĩa đầu tiên và cổ xưa của nền giáo dục như một công cuộc canh tác đất đã linh thiêng hóa, một quá trình chăn nuôi gia súc đã linh thiêng hóa, binh nghiệp đã linh thiêng hóa, cai trị nhà nước đã linh thiêng hóa, còn sâu sắc và chứa đựng nhiều ý nghĩa hơn nữa.

Người hoạt động giáo dục là con người, nhưng đối tượng để giáo dục cũng là con người, ở đây, trên vị trí này tất cả mọi người đối diện với một NGƯỜI THẦY LỚN - yoga, giáo dục trong đấu tranh, trong canh tác đất đai, chăn nuôi gia súc, trong thiền định và trong sự chối bỏ bản thân: tóm lại là người tiến hành cùng lúc hoạt động linh thiêng hóa để điều chỉnh lại thế gian, quay trở về với thời hoàng kim, với trạng thái cổ của sự sống.

Mọi lời giải thích của yoga đều bắt đầu bằng sự phân biệt cơ bản như sau: cái TÔI cá nhân không phải là thực thể đích thực của con

người. Cái TÔI đích thực phi cá nhân, vượt cao hơn cá nhân, mang tính phổ quát. Cái TÔI gắn với thân xác kinh nghiệm hóa, gắn với ý thức, là cái TÔI tạm thời, ảo hình, là sự tưởng tượng bắt buộc, là luân hồi, *anake* và là ảo ảnh của cái TÔI phổ quát, vĩnh cửu, vĩnh viễn.

Ảo ảnh cái TÔI cá nhân tan ra trong từng con người, nếu họ bước qua ngưỡng cửa của thế giới vật chất, khi chết. Nhưng ảo ảnh có thể lộ diện sớm hơn; đây là trạng thái *vidja*, sự tỉnh táo.

Trong con người có hai thực thể: một cái TÔI cá nhân trong cơ thể, trong ý thức, chứa hoạt động tâm lí và những đặc tính tinh thần; ngoài ra còn một cá nhân con người vĩnh cửu, phi thể xác, trong trạng thái siêu việt, là linh hồn tuyệt đối trong sự sống phi chất lượng.

Con người vĩnh cửu không hoạt động; đây là con người mà kinh Veda nhắc đến: *“Hai con chim đậu trên một cành cây, một con ăn trái của cây, một con đứng nhìn không động đậy”*. Con người vĩnh cửu không ở trong phạm trù của đời sống, mà trong phạm trù của sự sống, và như vậy không hành động, không hoạt động, không sống mà chỉ: có - ngay từ buổi ban đầu, không bao giờ đứt đoạn cho đến tận cùng của thời gian: có.

Kẻ hoạt động giáo dục là cái TÔI cá nhân và đối tượng của sự giáo dục cũng là cái TÔI cá nhân. Sự giáo dục trong số phận cá nhân con người là sự sùng bái của hoạt động với chính bản thân họ: sự hoạt động linh thiêng hóa của con người với chính bản thân họ: sự cắt đứt, thanh toán với cái TÔI riêng biệt.

Cái bắt đầu và kết thúc của mọi yoga: *tapasz*, hành động tự phủ nhận bản thân. Đây chính là bản chất của sự sùng bái và là ý nghĩa của hoạt động linh thiêng hóa. Đây là lửa - bởi vì từ *tapasi* cũng có nghĩa là nhiệt độ và sự đam mê. Là ngọn lửa của sự tự phủ nhận bản thân. Là sao Hỏa, là lưu huỳnh, là *radzsasz*.

Tapasz, khổ hạnh, tự phủ nhận bản thân không là gì khác, ngoài việc con người đốt bản thân mình ra tro trên ngọn lửa tự mình nhóm.

Phản ánh sự kiện này từ bên trong chính là hình ảnh đốt các xác chết trên đồng củi lửa.

Trong yoga, cái TÔI cá nhân tự hiến dâng trong bản thân, trên ngọn lửa được nhóm từ chính bản thân mình. Đây là yoga. Đây là khổ hạnh, là *tapasz*, là sự tự phủ nhận bản thân.

Đây là hình thức cổ của mọi hoạt động mang tính chất sùng bái: cần đốt cháy thiên nhiên vật chất trên ngọn lửa của chính nó, để nó quay trở lại trạng thái cổ. Đây là lửa mà con người châm, lửa thiêng, dù là lửa thiên nhiên hay sự sáng sủa tinh thần, sự tinh tảo mà người ta gọi là sự sùng bái. Bởi vậy sự chăm sóc, tình yêu thương, sự giáo dục, sự trù phú và sinh trưởng, cái đẹp và sự nở hoa, tri thức và sự hoàn hảo cần đốt cháy trong lửa thế gian để con người và sự vật từ bỏ cái TÔI vật chất và cá nhân, để quay trở lại với sự sống phổ quát.

Người Thầy Lớn-yoga là thực thể châm lửa, truyền ánh sáng, là thực thể tự đốt cháy bản thân mình, tự hiến dâng bản thân mình. Đây là người THẦY LỚN trong cai trị nhà nước, trong canh tác đất và trong binh nghiệp. Sự giáo dục này là hoạt động linh thiêng hóa. Là sự sùng bái.

3.

Hiểu một cái gì đấy nghĩa là quay trở lại trạng thái cội nguồn của nó; chính vì vậy con người chỉ hiểu nếu biết nhận thức từ góc độ siêu hình học. Siêu hình học bởi vị trí cội nguồn của sự vật là *meta ta phüsztika*, trên cả thiên nhiên vật chất, siêu nhiên.

Bậc thang đầu tiên để hiểu siêu hình học của yoga như sau: yoga là sự sùng bái của cái TÔI cá nhân. Sự sùng bái này hiểu từ góc độ siêu hình học như sau: yoga, vượt qua cả thế giới thiên nhiên, đem con người quay trở lại vị trí cội nguồn của nó, trạng thái cổ của nó.

Mọi sự sùng bái: thể hiện sự vật trong hiện thực hoàn toàn của chúng, nâng những khả năng ẩn náu bên trong chúng lên cao hơn giáo dục, nghĩa là làm cho các sự vật giàu có hơn, đẹp hơn, nở hoa hơn, đúng đắn hơn, hay nói cách khác đặt chúng quay lại vòng quay cội nguồn của chúng.

Giáo dục của con người nghĩa là một lần nữa đặt con người vào vị trí cội nguồn của họ, trong toàn bộ cái đẹp của họ, trong sự giàu có và chân chính của họ. Sự giáo dục này là yoga. Trong yoga kẻ hoạt động thực hành giáo dục - con người, gặp kẻ được giáo dục: đã được linh thiêng hóa - gặp con người.

Điều này hoàn toàn trái ngược với quan niệm hiện đại cho rằng sự khổ hạnh làm biến đổi con người. Cần phải giữ gìn ý nghĩa cội nguồn của nó: sự khổ hạnh không tước trần con người khỏi bản chất cội nguồn của nó mà trái lại: con người được cởi bỏ thế gian vật chất, một lần nữa trở về bản chất thực của mình.

Khi yoga Tây Tạng tuyên bố trên thế gian không có gì để dựng xây cả, chỉ có một nhiệm vụ duy nhất là phá vỡ, phá bỏ đến tận những nền tảng cơ bản nhất, thoát nghe có vẻ rất mâu thuẫn. Nhưng không. Yoga Tây tạng cũng như các yoga khác đều nói như vậy: con người cởi bỏ mọi ràng buộc từ bản chất vật chất hư vô để giữ lại mình và được cứu vớt. Cần từ bỏ toàn bộ. Bản chất cội nguồn của con người chỉ có thể lấy lại, nếu cái TÔI vật chất hoàn toàn bị tháo gỡ và phá vỡ. Chỉ lúc đó mới tạo dựng nổi bản chất cội nguồn ấy.

Con người trong thế gian vật chất thô bạo, rối loạn, nghiêng ngả, hèn hạ, nhỏ nhen, bị hạn chế, u mê, bồn chồn, bất lực, mơ hồ, ghen tị keo kiệt, kiêu căng. Đây không phải trạng thái và hình dạng cội nguồn của con người mà là trạng thái và hình dạng con người đã bị rơi và chìm ngập vào tội lỗi. Trong khổ hạnh, bản chất đích thực của linh hồn người từ từ thực hiện hóa trở lại. Đây là đặc tính cội nguồn của sinh linh người: quá trình anh hùng hóa.

Cùng với tiếp xúc đầu tiên của sự giáo dục, linh hồn tiếp nhận lại một trong những đặc tính quan trọng nhất của thiên nhiên cổ. Biến chuyển đầu tiên của linh hồn là trở thành anh hùng. Đặc tính cổ của linh hồn là thụ động. Và mức độ cao nhất của sự thụ động này là tính chất phản thân, sự dâng hiến, sự cho đi, trạng thái anh hùng hóa.

Mức độ rời xa trạng thái cổ, hay nói cách khác rời xa trạng thái cội nguồn, chưa bao giờ rõ như ở con người lịch sử ngày nay. Con người thời lịch sử quan niệm và hiểu người anh hùng như một dạng người ngoại lệ, hiếm hoi, đẹp, sang trọng nhưng khác người. Chính vì vậy họ hiểu một cách nhầm lẫn xiết bao các bộ môn nghệ thuật, các bản trường ca, anh hùng ca, các truyền thuyết thời cổ.

Nghệ thuật cổ đại nói về những người anh hùng, không phải nói về những kẻ ngoại lệ khác người, mà nói về con người Thượng Đế, nói về tính cách anh hùng của con người phổ quát, về trạng thái cội nguồn của linh hồn người. Bởi vì linh hồn người trong trạng thái đầu tiên và cội nguồn là linh hồn tự phủ nhận bản thân và dâng hiến, là linh hồn rèn luyện và cháy lên trong ngọn lửa tự nhóm của bản thân.

Ardzsana, nhân vật của *Mahábhárata*, *Gilgames*, *Bel*, *Akhileus*, *Hektor*, *Aeneas* đều là những vị anh hùng bởi họ là hiện thân của những linh hồn anh hùng. Đến tận cuối thời trung cổ người ta vẫn còn hiểu như vậy. Những người anh hùng không phải những cái TÔI cá nhân, mà họ anh hùng bởi linh hồn con người từ bên trong họ đã được hiện thực hóa; không hèn nhát, ghen tị, keo kiệt, rụt rè, không hợm hĩnh, u mê, lầm lẫn, không là những kẻ lặn ngụp bên luân hồi (*szamszára-anaké*), vật vờ một cách nhầm lẫn và bất lực, mà là những sinh linh đã thức tỉnh, đã điều chỉnh hiện thực cội nguồn của linh hồn trong bản thân họ. Đây là các anh hùng. Những con người siêu việt. Những con người cổ.

Yoga và khổ hạnh - dù là Đạo của Trung Quốc, hay Atman của Ấn Độ, hay niết bàn của đạo Phật, hay yoga *théosis* của Pitago - đều không dạy sự hành xác chống lại tính chất tự nhiên, mà chỉ bảo con người một

cách có phương pháp, biết hiện thực hóa chủ nghĩa anh hùng trong bản thân mình một lần nữa.

Yoga không là gì khác ngoài một hoạt động để linh hồn một lần nữa biến thành cái là nó. Cũng như canh tác đất hay cai trị nhà nước một cách sùng kính không là gì khác ngoài một hoạt động, mà từ dấu vết của nó đất và nhà nước một lần nữa biến thành cái là nó.

Sự sùng bái đặt các sự vật trở lại vị trí ban đầu của chúng, và sự sùng bái con người trong con người đặt các linh hồn trở lại trạng thái anh hùng ban đầu của nó: đây là sự tự phủ nhận mình trên ngọn lửa cháy sáng, sự hiến dâng, là việc hoàn thành những hoạt động, những hành động lớn, là sự dũng cảm đường hoàng và ngay thẳng, là thái độ coi thường cái chết.

Yoga Tây Tạng, Trung Quốc, Ấn Độ, sự khổ hạnh Orphikus và Pythagoras, sự tự phủ định mình của Mexico, Peru, da đỏ để phát triển trong con người tính chất anh hùng ca: bất kể đây là người anh hùng Asin hay Ardzsuna tay cầm vũ khí tóm chặt nạn nhân, hay Milarepa hoặc Naropa, kẻ ăn chay và thiền định thực hành đúng sự tự phủ nhận bản thân này.

Cái bên ngoài chỉ có thể hình thành từ cái bên trong: bên trong của Asin là ẩn sĩ Orphikus tiếp tục các thực hành khắc kỷ, như Ardzsuna, người anh hùng của sử thi Bharata có hình dáng bên ngoài của một Sannyasin sống trong rừng Ấn Độ.

Cả hai loại người này đều hành động giống nhau: tiếp tục sự sùng bái con người và giải phóng tính chất anh hùng ca của linh hồn. Những anh hùng của các trường ca và các huyền thoại là hình ảnh tượng trưng của linh hồn.

“Linh hồn con người không phải linh hồn của tất cả các trạng thái; chỉ có, nếu con người thức tỉnh, chỉ lúc đó, và đây là linh hồn siêu việt”.

“Hiếu được, chỉ những kẻ đã sẵn sàng để quyết định; nhưng những kẻ ấy đều trở thành Một trong vĩnh cửu” (Veda).

Tất cả các hành động lớn đều phát sinh từ sự cuồng nhiệt của linh hồn người; tất cả mọi sự cuồng nhiệt phát sinh những sức mạnh càng giàu có và sáng lòa bao nhiêu, linh hồn càng tách xa cái TÔI vật chất bấy nhiêu. Có những sức mạnh vô hình nảy nở trực tiếp từ những tinh thần cổ, nhưng sức mạnh chỉ được nâng cao lên khi con người biết kìm hãm cái TÔI vật chất.

Yoga là một hoạt động để con người mạnh hơn chính nó: là thứ đưa lại cho con người sự tự chủ vô điều kiện và cho những gì linh hồn khao khát từ vĩnh cửu, để con người thực hiện: sự trù phú, sự cao thượng quý phái, sự thật đáng tự hào, sự thẳng thắn, hay đúng hơn: sự anh hùng hóa. Yoga là một hoạt động của linh hồn anh hùng trên một linh hồn anh hùng. Đặc điểm của hoạt động này nằm trong con người mang tính cách anh hùng.

Người anh hùng là người mà mọi hành động đều thánh thiện hóa, bởi bản chất của họ là sự thánh thiện. *“Con người thánh thiện hóa bản chất một cách hoàn toàn; và sinh linh đã thánh thiện hóa này thánh linh hóa toàn bộ các hoạt động của thế gian. Các hoạt động của thế gian thánh linh hóa toàn bộ thiên nhiên, và sự thánh thiện hóa này tiếp xúc với những kẻ vẫn còn đen tối, bất công, độc ác và phạm tội”*.

4.

Yoga là sự giáo dục thánh thiện hóa cái TÔI con người. Nó có phương pháp, mang tính chất hợp lý và không thể giả mạo: không thể canh tác đất đai bằng hai cách và không thể cai trị nhà nước bằng hai cách.

Phương pháp của yoga là khả năng duy nhất để linh hồn con người quay trở lại trạng thái anh hùng cội nguồn: *tapasz* - lửa của sự tự phủ nhận bản thân. Bản chất say mê tự phủ nhận bản thân và tính cách sùng bái ngay lập tức trở nên rõ ràng, nếu con người chỉ cần để ý chút ít tới

các vị thánh, như ở Peru có Pacsakamak, ở Mexico có Kecalkoatl, ở Hi Lạp có Dionusos, ở Ai Cập có Oziris, ở Ấn Độ có Siva, họ là những biểu tượng khổ hạnh.

Lũ ma quỷ đã xé xác Pacsakamak và rắc khắp trái đất. Kecalkoatl xuống trái đất để dạy con người chế tạo những đồ vật đẹp và hữu ích, và giúp họ xây dựng thành phố bằng đá Hồ Phách, thành phố của Hạnh Phúc. Ma quỷ tụ họp chống lại ngài. Kecalkoatl đi trốn, nhưng sau cùng ngài nhìn thấy chúng mạnh hơn. Ngài nhảy vào lửa tự thiêu. Từ tro, thân xác ngài biến thành những con chim biết hát, từ trái tim ngài sao Hôm xuất hiện.

Oziris bị Szét, thần Bóng tối, giết chết, chặt ra từng mảnh và vứt tứ chi đi khắp nơi. Dionusos bị lũ titan xé xác. Vị Thần chịu đau khổ là vị Thần bị chặt ra từng mảnh, bị xé xác, bị thiêu cháy, bị xâu xé. Tính chất thần linh nằm trong việc con người cần từ bỏ cái TÔI, cần sống đến sự thiêu hủy tận cùng, cần bước qua ngưỡng cửa của cái chết, cần bị xâu xé để đạt tới hình dạng và bản chất đích thực.

Bởi Pacsakamak cũng bị tấn công đúng như Kecalkoatl, Oziris, Dionusos. Nhưng khi họ đã phục sinh, trong bản chất vĩnh cửu và bất tử, họ không bao giờ chết nữa và được vinh danh.

Biểu tượng và hình ảnh cổ của tính chất thần thánh và anh hùng hóa: những người anh hùng là biểu tượng chất người, những tính chất siêu việt là các ví dụ về sự tự rèn luyện của con người.

Khổ hạnh là một sự sùng bái, nấp dưới bóng sự bảo vệ và đặc tính tinh thần của Oziris, Dionusos, Pacsakamak. Tự phủ nhận bản thân là bái vật-Dionusos, hiện thực hóa số phận siêu việt. Bái vật này là: sự cào xé. Linh hồn con người biến thành siêu nhiên bởi nó mang tính chất siêu nhiên, con người nhận ra cần phải trải qua những gì linh hồn các vị thần như Oziris, Dionusos đã trải; cần cháy lên và chặt bản thân ra từng mảnh, xé xác mình ra từng mảnh, cần từ bỏ mặt nạ, cái TÔI duy nhất của con người, cần bước qua ngưỡng cửa của sự hủy diệt, để phục sinh

và lấy lại bản chất đích thực: trở thành linh hồn siêu nhiên vĩnh cửu và bất tử.

Kẻ khổ hạnh vì thế mang tính anh hùng. Vì thế tự phủ nhận mình. Vì thế tự đốt cháy mình - đây là nỗi say mê từ bỏ, trong ngọn lửa tự đốt cháy. Linh hồn anh hùng mà hình ảnh cổ của nó là Kecalkoatl và Oziris, là vị thần tiêu diệt, thần Siva đen, gánh lên mình số phận của thần linh.

Sự sùng bái không là gì khác ngoài việc con người đặt bản thân mình vào số phận của các thần linh và sống một đời sống của thần linh. Khi con người tự rèn luyện bản thân, tự cháy trên lửa riêng của nó, nó đã dự phần vào sự sùng bái khổ hạnh. Để biến thành Dionusos, bị xâu xé, bước qua ngưỡng cửa của cái chết khi đang còn sống, để thanh lọc và lấy lại bản chất vĩnh cửu.

Quay lại với bản chất siêu việt, với Thượng Đế Saint-Martin nói, con người phải vượt lên thái độ quay về bản thân, cần phải để bản thân mình tự do; cần giải phóng mình khỏi vật chất, khỏi những khát vọng, những mong muốn thấp kém, để có thể hiến thân mình cho Thượng Đế.

Các thần linh thời cổ như Dionusos có quan hệ mật thiết với thời hoàng kim, với sự sống cổ. Kecalkoatl đồng tình với việc xây dựng thành phố của Hạnh phúc. Lũ ma quỷ của bóng tối, những sức mạnh của thế giới vật chất đã tiêu diệt thời hoàng kim. Nhưng ánh sáng niềm Hạnh phúc của sự sống cổ trong linh hồn vẫn cháy không thể dập tắt. Cần xây dựng lại thành phố của niềm Hạnh phúc.

Yoga tạo dựng để tạo ra con người, tạo dựng người thợ xây. Yoga tạo dựng như ở Tây Tạng người ta nói: phá vỡ tất cả - tất cả, những gì không liên quan đến con người. Đây là sự sùng bái trong nó. Chỉ như vậy nó gánh lên mình số phận siêu việt.

Đây là sự gánh vác tiêu diệt cái TÔI thấp hèn: để giải thoát. Khi tạo dựng được người thợ xây, là đã xây nên chính thành phố bằng đá Hồ Phách. Bởi thời hoàng kim không từ đá mà xây nên từ vàng, và

vàng không là gì khác ngoài linh hồn đã tẩy rửa, là vàng đã tan ra trong ngọn lửa của sự tự phủ nhận bản thân: là tâm linh anh hùng hóa.

5.

Trong thời kì lịch sử không chỉ ở châu Âu mà cả ở phương Đông tất cả mọi người thường xuyên và nhất loạt mắc phải một sai lầm lớn khi nhận thức và quan niệm về yoga. Thời lịch sử cho rằng, yoga là một phương pháp để phục vụ sự tươi tỉnh, phục vụ niềm cảm hứng cá nhân của con người, và sự tươi tỉnh, niềm cảm hứng riêng tư chỉ liên quan đến cá nhân, chỉ là sự vụ riêng của con người cá thể, không phải của người khác. Nhận thức và giải thích này sai lầm, lệch lạc một cách cơ bản.

Châu Âu thời hiện đại hiểu yoga trong môn tâm lí học cá thể. Nhưng môn tâm lí học này không đề cập đến linh hồn và không tiếp xúc với tất cả những gì liên quan đến linh hồn trong hiện thực. Trọng tâm của tâm lí học châu Âu không phải là linh hồn mà là cái TÔI. Không phải nhận thức về linh hồn mà là nhận thức về cái TÔI.

Linh hồn trong sự nhận thức này không là gì khác ngoài mở kiến thức về sự rối loạn thường xuyên chức năng của cái TÔI, dù điều tất nhiên ngược lại: cái TÔI không là gì khác ngoài chức năng của linh hồn. Đây là cội nguồn của sai lầm. Vì vậy người ta hiểu sai lệch toàn bộ các hiện tượng thuộc về linh hồn của châu Âu hiện đại, và bởi vậy yoga cũng bị hiểu chệch đi.

Phương Đông hiện đại không có tâm lí học, mặc dù hoàn toàn có thể có, vì các điều kiện đã có sẵn: tri thức cổ nói về linh hồn đã từ lâu bị mất, và trọng tâm của đời sống tinh thần của con người không phải là linh hồn phổ quát nữa, mà là cái TÔI cá nhân hóa. Từ khi xuất hiện sự thay đổi này, phần lớn phương Đông cũng không thể hiểu khác về

yoga, mà chỉ hiểu như một phương pháp làm thay đổi con người cá nhân.

Nếu đề cập tới một văn bản yoga-Đạo Lão, không xưa lắm, nhưng chứa đựng hoàn toàn tinh thần cổ, con người sẽ hiểu vấn đề ngay lập tức. Văn bản này mang tên: KIM HOA BÍ MẬT.

Hoa vàng (Kim Hoa) ở đây tất nhiên không chỉ liên quan đến thời hoàng kim, mà còn liên quan cả đến vàng của những người theo thuật luyện vàng. Bởi yoga không là gì khác mà chính là thuật luyện vàng - và chính là hoạt động khuấy biến sữa để con người cải biến thành cái TÔI bất tử. Nếu con người trong hoạt động này chỉ chú ý đến cái TÔI riêng của mình, nó không đạt được bất cứ cái gì: “Làm sao có thể phát sinh ra từ đấy bất cứ cái gì?” - văn bản đặt câu hỏi.

Cuốn sách không nói về cách thức thu thập cảm hứng cá nhân. Yoga, trong hình dạng đã thoái hóa sau này mới trở thành phương pháp thu thập nguồn hứng khởi cá nhân. Trong ý nghĩa cổ nó là thể ngồi kiết già, là thuật luyện vàng, chính xác là cái mà người canh tác đi canh tác đất, là việc vua thể hiện với đất nước và dân chúng; là sự giáo dục, là hành động thánh linh hóa.

“Trong sự rạng ngời của Kim Hoa ánh sáng của trời và đất tụ nhất, và thẩm thấu toàn bộ thể gian. Nhưng giả dụ ánh sáng này chỉ rạng ngời trong một dáng hình, nó cũng đồng thời chiếu sáng cả trời và đất”.

Cần phải hiểu như sau: mục đích là biến đổi toàn bộ thể gian thành Kim Hoa. Sự biến đổi của nó thành sự rạng ngời phi hình thể. Như Veda nói: ánh sáng là bản thể cổ của thể gian, xét theo khía cạnh cội nguồn, mọi vật chất đều là ánh sáng.

Kinh Kabbala nói: *“Ánh sáng là bản thể bản chất, là nền tảng của mọi bản thể tồn tại, mọi vật chất có hình dạng nguyên tử cổ”.*

Kim Hoa-hoa vàng chính là bản thể bản chất này, đấy là vật chất cổ, đấy là linh hồn: đấy là vàng của những kẻ luyện đan, là sự sống siêu việt. Mục đích là làm cả thể gian biến thành ánh sáng rạng ngời, nhưng

“giả dụ nó rạng ngời trong chỉ một dáng hình duy nhất, nó cũng chiếu sáng cả trời và đất”. Từ điểm này một lần nữa nó quay lại với asa-điều thiện.

Nói theo ngôn ngữ ngày nay: dù Kim Hoa chỉ nở trong một con người duy nhất đi chăng nữa, cũng mang một ý nghĩa lớn lao vô bờ bến, bởi sự rạng tỏa này lan khắp thế gian, chiếu sáng toàn trái đất. Mục đích không phải là cứu vớt cái cá nhân, cái TÔI riêng, mà làm thay đổi cả thế giới.

Yoga là con người dâng hiến, xé nát bản thân và Kim Hoa trong bản thân dâng hiến cái linh hồn anh hùng của mình từ đúng một điểm, cho đúng một nơi, là nơi con người sống và biến thành Kim Hoa. Nhưng huyền thuật sùng kính này xảy ra trong máu tất cả mọi người, như người đàn bà da đỏ nhân danh người đàn sọt, như kẻ trả lời con Nhân sư nhân danh toàn thể nhân loại.

“Nếu con người bắt đầu sự kì diệu này-yoga, như thế trong Sự Sống có một cái gì đó phi-tồn tại”. Nói một cách khác khi con người đến với yoga là nó bắt đầu luyện vàng cái linh hồn siêu việt, như thể lao vào một sự điên rồ và muốn tạo dựng một cái gì không có, phi-tồn tại.

Nhưng: *“Sau một thời gian, con người kết thúc bằng việc, thân xác nó đạt đến siêu thoát, như thế có một cái gì Tồn Tại trong cái phi-tồn tại”*.

Như vậy: bằng thực hành yoga, khi con người khai mở Kim Hoa, khi thân xác đạt đến siêu thoát - đến *szah* - như người Ai Cập nói, lúc đó tình thế bỗng thay đổi, toàn bộ thế giới vật chất biến thành phi-tồn tại, thành bóng ma mà con người dưới tác động của vòng luân hồi (*szamszara-ananké*) tưởng là hiện thực -trong sự nhiễu loạn điên rồ (*abhjmana*) tưởng đấy là cái có thật - Và: linh hồn, *szah*, Kim Hoa, lúc đó biến thành sự tồn tại, thành hiện thực.

Đây là sự tồn tại, là ánh sáng, là linh hồn của mọi hiện thực, là vòng quay siêu việt (*theleszma*) của Hermes Trismegistos, và Kim

Hoa không là niềm cảm hứng của cái TÔI cá nhân mà là một hành động của thế gian, mang tính chất nhân loại, có tác dụng nhân loại: không ai theo đuổi yoga chỉ vì bản thân mình, mà vì ánh sáng của thế gian, không ai cải biến cái TÔI cá nhân mà biết rằng nếu duy nhất chỉ một người từ bản thân họ nhú lên bông hoa vàng-Kim Hoa, thì tác dụng của nó lan truyền và tác động đến tất cả mọi người, mọi thực thể, mọi sự vật, một cách vĩnh viễn.

“Cũng đủ, nếu chỉ một con người duy nhất trả lời cho con Nhân sư” (Sfinx).

6.

Yoga không có ý nghĩa nhiều lắm trong sự biến đổi của cái TÔI cá nhân trong sự tích lũy của cải riêng, trong vinh quang cá nhân hay trong bản năng quyền lực cá nhân. Yoga hướng về sự chuyển đổi cái TÔI cá thể, chính vì muốn duy trì một kẻ cần hơi nóng trên lửa và đốt cháy: cái TÔI.

Tất cả các phương pháp yoga thời lịch sử không ngoại lệ, đều xuất phát từ tiền đề sai lầm là bằng những phương pháp này thay đổi cái TÔI. Họ không biết rằng yoga là sự sùng bái, là sự đắm nhận và là sự thực hiện vai trò của Thượng Đế, Dionusos, Oziris, Pacsakamak. Yoga không phải là quá trình linh hồn, mà là sự biến đổi vũ trụ trong lửa của sự sùng bái, và kết quả sau rốt là linh hồn con người thay đổi thành vàng, thành ánh sáng, thành sự siêu việt - thành hiện thực cổ.

Mục đích của yoga là đi vào bản chất sinh linh siêu việt của con người, nhưng không để tìm cảm hứng riêng của một kẻ thực hành (yogi), mà là khả năng để con người người từ từ trở nên siêu việt: ngày càng biết hiến dâng bản thân cho những sức mạnh thánh thần.

Mục đích của yoga: chuẩn bị cho con người trí tuệ và trái tim để đón nhận sự siêu việt, và hiến dâng toàn bộ con người để trở thành

công cụ của Thượng Đế. Phương pháp của nó là *tapasz* - là sự tự phủ nhận bản thân, là sự khổ hạnh, sự từ bỏ. Để con người có thể trở thành công cụ của các thần linh, cần đi theo một quá trình gợi tưởng đến buổi ban đầu từ thời cổ còn sót lại. Quá trình này người ta gọi là yoga, hay là sự hợp nhất với thống nhất cổ của tinh thần thế gian, là *henosis*, là *unio*.

Cấp độ yoga cao nhất, cấp độ Atman không phải là mục đích tự thân, bởi con người không thay đổi tự bản thân nó, mà là một giáo dục kỉ luật để nâng thứ quý giá nhất trái đất: con người, lên khỏi sự nhiễu loạn, biến nó thành công cụ của hoạt động siêu việt, và biến thế gian, như biến bản thân chính nó thành vàng.

Trong yoga, đời sống con người trở thành một quá trình sùng kính. Cá tính, sở hữu, cái TÔI, thân thể như công cụ và khả năng, để con người đạt tới mục đích duy nhất. Linh hồn sử dụng những công cụ này để tiếp tục khuấy động biến sửa.

Bởi vậy linh hồn người viên mãn mang tính chất anh hùng, bởi nhiệm vụ anh hùng: bản chất của tất cả các hoạt động của con người là cạnh tranh bằng sự hiến dâng để thế gian hãy thành *asa*-điều thiện - niềm hứng khởi của đời sống. Ý nghĩa của đời sống là con người hãy nâng chính bản thân mình lên cao nhất.

Sự cạnh tranh này là sứ mệnh và nhiệm vụ của con người siêu việt, nhưng vinh quang của việc hoàn thành nhiệm vụ này không phải của con người. Tất cả mọi con người có một vị trí đã được quy định rõ ràng trong số phận và mỗi con người có một nhiệm vụ trong thế gian. Tôi không thể để lại vị trí này và cũng không thể trốn tránh trách nhiệm này. Và đây là sự đảm nhận tình tảo: yoga.

VI. Sekina

1.

Ở Peru đằng sau khu nhà thờ chính có một khu vườn ẩn. Những bức tường cao vây quanh, chỉ vua, giáo chủ và vài ba kẻ nhập định được bước vào cổng. Trong vườn tất cả đều làm ra từ vàng. Cây từ vàng, cành cây, lá cây; cỏ từ vàng, cỏ khối, áp những con đường; người ta rắc vàng trên mặt đất. Hoa từ vàng, các bậc thang, những con bướm, những con chim đậu trên cành, những con vật ngậm mình dưới hồ nước hoặc nằm phơi nắng; từ vàng làm ra ngôi nhà giữa vườn cùng tất cả mọi chi tiết bằng vàng: năm đấm tay cầm, bậc cửa, ghế dài, mái nhà và bàn ghế bên trong, cùng giường và bát đĩa.

Khu vườn vàng không phải của vua, không của giáo chủ, không của hàng ngũ giáo sĩ hay của nhà thờ. Giống như ở Peru không ai có quyền sở hữu vàng, khu vườn vàng cũng thế. Khu vườn thiêng từng là trạng thái và hình ảnh của thế gian cội nguồn, và sẽ là như thế. Hình ảnh thế gian khi rơi khỏi tay Tạo Hóa, và khi con người trả lại cho Đấng Hóa công. Thế gian sơ sinh, thế gian đầu tiên và cuối cùng, một thế gian được vinh danh. Đây là thời hoàng kim cổ Thượng Đế tạo dựng và là thời hoàng kim cuối cùng do con người xây dựng.

Và hạt nhân của thế gian: một thế gian thực tế, có thật. Một thế gian mà những hình dáng nằm bên ngoài khu vườn có thể tối tăm, hư hỏng, hữu hình, độc ác, luôn biến đổi - có thể biến thành tư hữu đến mức nào, bị xé rách ra hàng triệu mảnh, có thể lạnh, đóng băng, dễ biến đổi, trôi tuột đi, nhưng khu vườn vàng vẫn sáng rạng ngời bên trong

mọi sự vật, trong con người, trong thời gian, trên mọi đổ nát, vượt qua và đứng bên ngoài cái hữu hạn.

Khu vườn vàng là hình ảnh cổ của thế gian, thứ vĩnh viễn sống trong kí ức không phai mờ của thế gian. Khu vườn thiêng ẩn náu sau nhà thờ chính, chỉ những kẻ nhập định biết, rằng trong sâu thẳm của thế gian ngự trị một khu vườn thiêng: khu vườn vàng, thiên đường, *elysium*, sự sống vĩnh cửu, dành cho những kẻ biết: thế gian, con người đã từng như thế và cần phải trở thành như thế.

Hỡi con người! Hãy làm thế gian trở thành như thế! Mi từng là kẻ đã biến thế gian hoàng kim này thành bụi, cát, đá, bùn, thành hữu hạn và vô giá trị, thành vật chất sẽ hoại, thành xương thịt sẽ tan và thành đời sống hữu hạn! Hãy đừng quên, hỡi con người! Mi cần sám hối và mang thế gian quay trở lại nơi mi đã làm nó rơi xuống! Mi cần biến thế gian một lần nữa thành khu vườn vàng!

2.

Trong mọi hoạt động của con người cổ có một mục đích rất rõ ràng: biến đất thành vườn thiêng. Đời sống trần thế, như một nhiệm vụ và một sứ mệnh cần canh tác - con người cổ không thể nghĩ khác.

Và ý nghĩa của canh tác là sự sùng bái: một hoạt động thiêng liêng để cuối đời con người có thể nhẹ nhõm thốt lên: số phận của tôi trôi qua trong canh tác đất, tôi đã nâng trái đất lên bằng việc làm nó nở rộ hơn, trù phú hơn, để cùng với những đồng sự khác tôi phục vụ hòa bình, sinh ra những đứa trẻ khỏe mạnh và nuôi dạy chúng, để chúng lớn lên trong chiến tranh, tôi thừa nhận và thốt lên sự thật, như vậy tôi đã đưa thế gian lại gần khu vườn của Thượng Đế.

Ainjahita, vị nữ thần Iran đã nói như sau: *“Vinh quang dành cho Người, Thượng Đế, để ta có thể có mặt trên trái đất làm sinh sôi trái đất, biến sa mạc thành vườn tược, thành vườn địa đàng - sung sướng*

xiết bao được sống ở nơi Thượng Đế và những kẻ phục vụ Người sinh sống, ở vườn địa đàng nở hoa!”.

Đối với con người cổ, canh tác đất không phải là sự cướp bóc đất một cách bất lực khổ sở, để con người thu nhặt của cải. Đất không phải của tôi, mà chỉ dành cho tôi như một nhiệm vụ để từ đó tôi làm trổ Kim Hoa-hoa vàng, và làm biến đổi đất. Nếu tôi canh tác đất một cách ích kỉ, như một kẻ cướp, tôi sẽ bị vùi xuống sâu hơn. Canh tác đất là sự sùng bái.

Dinh dưỡng đối với con người cổ không phải là sự ngẫu nhiên ích kỉ và tham lam, để giành được nhiều nhất, nhiều hơn kẻ khác, chỉ cho bản thân.

“Kẻ nào chỉ nấu cho bản thân và ăn một mình - Manu nói - kẻ đó phạm tội”. Kẻ đó không ăn, mà thức ăn ăn nó, kẻ đó không tiêu hóa, mà thức ăn tiêu hóa nó. Bản thân nó rơi xuống biến thành thức ăn, để những kẻ khác sẽ ăn, sẽ xé xác, và tiêu hóa đúng bằng sự tham lam như khi nó ăn.

Bởi vì việc ăn uống là một trong những sự sùng bái sâu sắc nhất trên trái đất. *“Kẻ nhận chất dinh dưỡng là kẻ cho dinh dưỡng - theo Saint Martin - chứ không phải chất dinh dưỡng cho kẻ nhận dinh dưỡng”.* *“Bởi vì, sinh linh ăn, là nhận và tiêu hóa chất dinh dưỡng chứ không hủy diệt, mà nâng chất dinh dưỡng lên và giữ lấy nó”.*

Còn theo Baader: *“Kẻ nhận dinh dưỡng lấy thức ăn và nâng nó lên vị trí kẻ đó đang đứng, tước lấy phần vật chất từ dinh dưỡng, hủy diệt bản chất bên ngoài của nó một lần nữa và biến thành cái bên trong, một lần nữa thành bản chất”.*

Dinh dưỡng đối với con người cổ là một trong những sự bí ẩn sâu thẳm nhất, bởi vậy những bữa ăn chung, những buổi hội hè ăn uống mang một ý nghĩa lớn lao. Bởi vậy từng có những lễ hội linh đình bằng nghi lễ dù ở phương Đông, hay ở Ai Cập, ở Ấn Độ, hay những bữa ăn trưa Hi Lạp lớn, hay các *caena* từng bừng ở Roma.

Nghi lễ này trong hình thức méo mó và đáng ghê sợ ở các dân tộc nguyên thủy phát triển ngược chính là tục lệ ăn thịt người. Có lẽ chỉ con người hiện đại mới suy sụp hơn mức ấy, khi trong đồ ăn thức uống họ tuyệt nhiên không cảm thấy một hiện thực huyền bí nào.

“Nơi đối với những người cổ xưa đây là nơi long trọng, nơi sự huyền bí ẩn náu bên trong” - Schuler viết. Sự huyền bí của những bữa ăn trưa lớn là bên ngoài có vẻ như thức ăn hiến dâng cho con người - nhưng trong thực tế con người sà xuống vật chất và với tới thức ăn để nhấc chúng lên.

Sự huyền bí là thức ăn hiến nó cho con người và con người cho thức ăn bản thân họ, như vậy là hai lần hiến dâng, như cái ôm nhau của tình yêu, để ngọn lửa của sự hiến dâng cháy lên: sự cho đi.

“Nếu mi muốn và thêm đời sống, hãy cho đi từ đời sống của mi, cho từ đời sống của mi mà không giữ lại hoặc phải suy tính, nếu mi muốn đời sống mở ra trước mắt mi một cách tự do và đầy đủ; chừng nào mi còn khổ sở trong những quyền lợi ích kỉ của mi, mi vẫn chưa ở trong đời sống, mi vẫn đứng ngoài và quan sát, và mi là kẻ quan sát của cả niềm vui cuộc sống nữa; đời sống chỉ của mi, nếu mi ở bên trong nó, cho đi và hiến dâng bản thân mi”.

Bởi vì niềm vui là sự không cấm đoán và sự hưởng thụ đời sống là tự do. Hưởng thụ chỉ ngần này: ăn, một cái gì đấy, cái bên ngoài, biến nó thành cái bên trong, nuốt, nâng nó lên, tinh thần hóa nó và đặt nó quay lại trạng thái cội nguồn.

Đối với con người cổ, học tập và tri thức giống như dinh dưỡng, là hoạt động không ích kỉ mà tự thân. Học không là gì khác ngoài ăn, một cái gì đấy bên ngoài, biến nó thành cái bên trong. Và cái tôi học không phải của tôi, cái tôi biết, không phải sở hữu của cái TÔI.

Tinh thần không phải để phục vụ cho sự thỏa mãn của cái TÔI con người, như đất, cộng đồng người, như các con vật, như toàn bộ mọi thứ trên thế gian không phải dùng để phục vụ. Tinh thần sinh ra cũng là để

canh tác. Học tập và tri thức là sự sùng bái thời hoàng kim, cũng như mọi hoạt động khác.

Mức độ cao nhất của học tập và tri thức là quá trình san sẻ các cuốn sách thiêng. Chất dinh dưỡng này trong một quan điểm nhất định là thứ dinh dưỡng cần thiết và cơ bản nhất trong đời sống trần thế của con người.

Đây là sự san sẻ truyền thống: nhận biết về tuyên ngôn trực tiếp của Thượng Đế, nhận biết về cái đáng nhớ ngay từ thuở ban đầu.

Khi người ta hỏi Khổng Tử cái gì duy trì được dân chúng, ngài trả lời: quân đội, bánh mì và tinh thần cổ nhân. Nếu cần, có thể từ bỏ quân đội; nếu cần, bánh mì cũng có thể từ bỏ; nhưng tinh thần của cổ nhân thì không thể, bởi đây là bản thân đời sống. Thiếu điều này, con người không khác gì bất kì con vật nào.

Đối với con người cổ, đàn bà với đàn ông và đàn ông với đàn bà cấm không được coi là chiến lợi phẩm, mà để dành cho sự canh tác, sự sùng bái, để họ gìn giữ Kim Hoa trong bản thân họ và để họ yêu quý và kính trọng lẫn nhau. Trẻ em không phải để phục vụ cha mẹ như một vật sở hữu, mà để canh tác linh hồn nó và nuôi dưỡng Kim Hoa trong nó. Sự nuôi dưỡng cũng như sự sùng bái, như tình yêu và sự học tập, như nhận dinh dưỡng và canh tác đất. Ở Mexico, khi đứa trẻ bắt đầu cất tiếng khóc, người cha bước ra cổng và trịnh trọng tuyên bố với trời đất: thế giới mới đã ra đời.

Tất cả những gì có và sống trên thế gian, sự vật và con người, tinh thần và thời gian, trong bản thân nó giữ gìn một hạt mầm ân sủng (*gratia, kharis*) như giữ trong bản thân nó hình ảnh khu vườn vàng và kí ức là thực chất nó thuộc về khu vườn vàng.

Ân sủng trong con người và trong sự vật, hạt mầm vàng rụng nơi bất tử ở Iran người ta gọi là *asa*-điều thiện. Đây là tinh thần cơ bản của Hermes Trismegistos. Đây là *gallama*: đây là vàng, bởi vì cội nguồn của thế gian không phải là vật chất, mà là tinh thần, và cội nguồn của con người không phải là thế gian mà là Thượng Đế. Con người cần

canh tác hạt mầm vàng này, *gallama* này. Sự canh tác này là sự sùng bái. Và giáo dục không là gì khác ngoài một dạng của sùng bái.

Đối với con người cổ nghệ thuật, hội họa, âm nhạc, thi ca, sự sáng tạo các đồ vật đẹp chính cũng là sự sùng bái, như đời sống gia đình, sự giáo dục, sự canh tác đất.

Con người làm những việc tốt đẹp không phải vì bản thân họ. Hoạt động của những người thầy của nghệ thuật cũng như hoạt động của các giáo chủ, binh sĩ, các vị vua, cái quan trọng nhất trong cộng đồng người: nghệ thuật, cũng như tôn giáo, sự thông thái, sự cai trị, là bằng phương pháp hữu hiệu nhất biến thế gian trở nên tương tự khu vườn vàng.

Trong thời cổ ở Mexico, một tầng lớp cao nhất của dân Tolték chính là tầng lớp nghệ sĩ. Từ Tolték có nghĩa là: người thầy của nghệ thuật. Nghệ thuật là sự sùng bái, và nghề nghiệp của các bậc thầy là làm cho dân tộc mình thắm nhuần bằng các bài hát, các tác phẩm thi ca và các đồ vật đẹp đẽ.

3.

Cần biết rằng sau tất cả nhánh cành của tri thức cổ và trong tất cả tri thức cổ sự sùng bái ẩn náu như thế nào: đây là một nhiệm vụ mang tính chất tôn giáo, biến thế gian thành khu vườn vàng. Môn thần số học là sự sùng bái như thế nào khi với sự giúp đỡ của các con số tạo dựng nên thế gian từ hỗn nưong, như Pythagoras đã dạy những người Ai Cập. Môn hình học là sự sùng bái như thế nào. Môn chiêm tinh học là sự sùng bái như thế nào.

Có thể bàn đến: ý nghĩa của sùng bái trong tính cách xã hội thực chất là gì, sức nặng của siêu hình học tôn giáo và ý nghĩa của nó trong phép lịch sự, trong đạo đức, và chủ yếu trong các quy tắc cung đình thực chất là gì. Sự rèn luyện thân thể đã từng là sự sùng bái như thế nào

trong thời cổ, nơi sùng kính của Hi Lạp *gymnasion* thực chất nghĩa là gì. Ý nghĩa tôn giáo của các cuộc thi, của các môn thi Olimpia và Isthmos là gì.

Có thể bàn đến: viết các bộ lịch là sự sùng bái gì, và cả bản thân hành động viết, sự nhóm lửa là hoạt động giáo dục linh thiêng hóa như thế nào, không chỉ ở Iran, ở Peru, Mexico, Ai Cập, Judea, mà cả ở Ấn Độ nữa. Sự tắm rửa và chăm chút cơ thể là sự sùng bái như thế nào, việc thay trang phục, làm vườn, chăm sóc cây cảnh, công nghiệp, chữa bệnh. Những đồ vật như tàu thuốc, thanh gươm, lá chắn, bút, huân chương là những vật sùng kính như thế nào, trước khi biến thành tiền có khắc các khuôn mặt của cái TÔI sau này.

Việc chăn nuôi gia súc, tinh chỉnh các giống cây, tựa hồ như thể thực hành yoga, từng là sự sùng bái như thế nào.

Tất cả: *“để đánh thức bên trong chúng một đời sống thiêng đã bị chìm vào vật chất”* - như Zarathustra nói. Về tất cả những điều này có thể và rất nên nói đến, nói nhiều hơn, một cách rộng mở, tỉnh tại, để tâm trí con người được nghỉ ngơi và sáng bừng lên trong những xúc cảm thời gian xứng với một đời sống thật sự. Văn hóa chỉ tạo dựng nổi từ xúc cảm này, văn hóa, chứ không phải đồ vật, và một đời sống ngày càng ở mức độ cao hơn. Còn tất cả các thứ khác chỉ tạo ra công cụ cho sự cướp bóc trái đất và nhân loại.

Mọi sùng bái đều biến thành vô nghĩa hay không thể hiểu nổi ở một điểm mà tác dụng hoạt động con người xuất hiện: quả thật con người hành động trong thế gian vật chất và giữa những điều kiện vật chất, nhưng kết quả của các hành động lại thuộc về tinh thần và vô hình. Rồi kết quả này tác động trở lại thế gian vật chất.

Con người không biết về điểm này. Điều này bị cất giấu. Canh tác là sự huyền bí. Sự huyền bí của hoạt động canh tác đất, nuôi dạy con cái, học tập, chăm sóc, nghệ thuật, công nghiệp, buôn bán, thể thao, yoga. Huyền bí là sự cai trị, bởi vì đây không là gì khác ngoài sự canh tác đã linh thiêng hóa: vua cần biến dân chúng thành asa, thành vàng,

như yoga biến con người thành vàng, thành vườn vàng, thành sự sáng sủa, thành sự trù phú và hoàn hảo.

Vậy sự huyền bí này là cái gì, không kinh nghiệm nào sâu sắc và trực tiếp hơn, như khi nói đến chiến tranh như một hoạt động canh tác đã linh thiêng hóa. Bởi vì chiến tranh cũng là sự canh tác, người lính chiến đấu cũng tạo dựng sự sùng bái khi chiến đấu và giết.

Sự huyền bí của canh tác này Bhagavad-gita, thi ca Ấn Độ đã bàn đến. Ardzsuna, người anh hùng Bharata ra trận, nhưng chàng run rẩy nhận thấy phía quân địch có cả họ hàng người thân, bạn bè, người thầy của mình. Kể cả lúc cho rằng trại quân thù chỉ có những con người khác cũng làm chàng run rẩy. Chàng chao đảo, do dự. Muốn hạ thanh gươm xuống. Nhưng người đánh xe, thần Krisna lên tiếng và đưa chàng nhập định vào sự huyền bí.

Ý nghĩa của sự nhập định: không thể tự do với cuộc chiến và với việc cần phải giết người. Con người không sinh ra như một kẻ quan sát trên trái đất, mà sinh ra như một kẻ tham dự, con người không phải một kẻ đứng nhìn mà là một sinh linh mang hoạt động như một nhiệm vụ linh thiêng hóa: khuấy động thế gian như khuấy biển sữa. Con người không thể lựa chọn. Cái này tôi làm, cái kia tôi không làm. Con người tồn tại cùng với số phận và tài năng để cần phải làm gì, và cái gì là nhiệm vụ linh thiêng hóa của nó, nó cần phải hoàn thành.

Tri thức đầu tiên hàng đầu của con người: trao bản thân mình cho số phận và làm điều mà theo số phận trật tự thế gian vĩnh cửu đã phó thác và ra lệnh cho nó. Nhiệm vụ đầu tiên của linh hồn con người là hoàn thành sự hiến dâng anh hùng riêng của nó, hoàn thành sự cúi đầu trước nhiệm vụ của nó trong bản thân nó.

Nó cần trước hết trở thành kẻ có linh hồn anh hùng: khoan nhượng, tự hiến dâng bản thân. Bởi vì chỉ ai như vậy - mới có thể biến thế gian trở thành chính thế gian. Chỉ linh hồn anh hùng mới biến thế gian thành vàng, thành siêu việt, biến đời sống thành sự sống, biến thế gian thành khu vườn vàng. Nếu linh hồn hoàn thành nhận thức này, nó

sẽ thành asa-điều thiện, thành linh hồn bất tử, thành một tâm lí anh hùng. Và nếu linh hồn trở nên siêu việt, tri thức bên trong của nó rạng sáng: chỉ một nhiệm vụ mà thôi, sự hiến dâng, ngoài ra không còn gì khác.

Đây là sự huyền bí mà thần Krisna đã làm cho dừng sĩ Ardzsuna nhập định. Mi cần phải đổ máu: Máu của mi sẽ đổ. Mi cần máu người anh em của mi? Máu người anh em của mi sẽ đổ. Nhiệm vụ và số phận của mi không phải do mi lựa chọn. Nhiệm vụ của mi: hãy cho đi, đừng quan tâm đến những thứ khác. Hãy đứng ở vị trí của mi, đừng chạy trốn khỏi số phận mi. Hãy canh tác đi! Ý nghĩa ẩn náu trong tất cả mọi hành động của mi: làm nảy sinh ra vàng cùng hành động. Mọi hành động của mi là sự sùng bái. Ý nghĩa của sự sùng bái này: sự hoạt động mang tính chất anh hùng.

Người thầy giáo, linh mục, người cha, người mẹ, người nông dân, nhà vua, nghệ sĩ đều canh tác; còn với nhà người sự huyền bí lớn nhất trong mọi loại canh tác: chiến tranh. Mi hãy canh tác trong bản thân mi sự cho đi, và mi sẽ thấy, mi cần phải giữ vững vị trí. Nếu mi hạ thanh gươm, mi thành kẻ hèn nhát và chạy trốn trước số phận của mi. Mi muốn trở thành kẻ quan sát? Mi không làm được. Nếu mi hạ gươm, đấy cũng là mi hành động.

Thượng Đế đã tạo dựng số phận cho mi, như là nó. Đừng quan tâm tới chiến thắng, nhưng hãy chiến đấu, như thể chiến thắng phụ thuộc vào mi. Hãy trở thành anh hùng - Đây là sự huyền bí của sùng bái.

4.

“Nhiệm vụ của con người không phải chỉ chờ đợi và đánh giá, mà là hành động, để tham gia vào hoạt động làm thay đổi thế gian”.

Trong kinh Kabbala có ba từ: *elohut*, *kavanna* và *sekina*. Khi Thượng Đế và sự thống nhất của thế gian bị đứt đoạn, trong giai đoạn đầu của thời gian, tất cả đều đứt làm đôi.

“Một phần là elohut, phần của sinh linh siêu việt, rơi chìm vào các tạo vật sống; phần khác là sự vinh danh Thượng Đế - sekina, tồn tại trong sự vật, luân hồi, lặn ngụp một cách rải rác và chìm nổi”.

“Chỉ có sự cứu chuộc sẽ một lần nữa thống nhất hai phần này lại, và con người với khả năng được phú sẽ thực hiện sự cứu chuộc này”.
“Đây là kavanna, là khả năng ẩn nấu của linh hồn, phụng sự sự cứu chuộc thế gian”.

Thuở ban đầu của thời gian, khi thế gian rơi vào vật chất, sinh linh và sự vật, đời sống và thế giới vật chất, chủ thể và khách thể bị đứt đoạn: sinh linh, đời sống, tinh thần, sức mạnh, tài năng, tri thức, đấy là *elohut*, rơi vào các tạo vật sống. Còn sự vinh danh Thượng Đế, sự rạng ngời, vàng, rơi vào các đồ vật, sự việc. Đây là *asa*, là *gallama*, là *thelesma*, và con người tìm chúng ở đấy, trong các sự việc, bởi vậy con người canh tác các đồ vật để nâng chúng lên từ đồ vật và để *elohut* trong con người và *sekina* trong các đồ vật một lần nữa hợp nhất, để cái MỘT cổ đầu tiên trở lại vị trí của nó.

Con người là kẻ tiếp nối và kết thúc sự tạo dựng, và cũng sẽ là kẻ đặt lại vị trí của vũ trụ đã bị sự độc ác phá hỏng. Hoạt động này là *kavanna*, là sự khao khát của linh hồn muốn phụng sự cứu rỗi. Bởi vì chỉ trong thế gian đã cứu chuộc, đã thay đổi con người, sinh linh thánh thần, *elohut*, mới gặp lại được sự vinh danh tồn tại trong các sự vật, gặp lại *sekina*.

Không phải vật chất của hoạt động mà là bản chất thánh hóa của hoạt động quyết định. Không phải sự việc xác định con người sẽ làm gì, mà là sự tiếp xúc bên trong, là thứ không thể gọi tên, là niềm cảm hứng, sự phục vụ tự nguyện và tỉnh táo, để hành động cứu chuộc tiến lên thêm một bước: nhận lấy vào bản thân mình một cái gì đó từ sự

vinh danh siêu việt trong các sự vật, và truyền một cái gì đó cho các đồ vật từ sinh linh siêu việt.

Sekina nghĩa là gì?

Là trong một bữa trưa của một gia đình nông dân có thể nhiều *sekina* hơn trong một đám rước Thánh (*eukaristikos*), nơi hàng trăm người tham dự. Là trong giọng hát của một em bé gái có thể nhiều *sekina* hơn trong một bài giảng của linh mục.

Nghĩa là sự vinh danh của Thượng Đế hoàn toàn độc lập với thế gian, ở đây cấp bậc, quyền lực, vũ lực, sự khôn khéo, học vấn, tri thức, sự vênh váo, khoác lác, ồn ào đều không dùng để làm gì, ở đây trong một tích tắc tất cả bắt buộc phải như là nó, tất cả mọi người bắt buộc phải lộ bộ mặt thật của mình, không phải cho người khác và cho bản thân mình, mà cho vinh danh của Thượng Đế nằm trong mọi sự vật.

Trong bữa trưa của một gia đình nông dân sự vinh danh Thượng Đế có thể tỏa sáng trong mọi thời gian và trong cả nhân loại, hơn lời cầu nguyện của hàng nghìn con người trong đám rước Thánh. Trong giọng ca của một bé gái sự vinh danh Thượng Đế có thể lấp lánh hơn cả trong lời giảng của một linh mục.

Điều này có nghĩa là, bản thân hành động không nói lên điều gì, tất cả đều phụ thuộc vào sự thánh linh hóa. Chiến tranh và cuộc chiến đấu cũng có thể thần thánh, bên trong nó có thể có sự vinh danh Thượng Đế, nếu nó thiêng liêng. Nếu nó phục vụ cho việc sinh linh siêu việt nằm trong những tạo vật sống, gặp được sự vinh danh Thượng Đế nằm trong các sự vật, và từ điểm này thay đổi được thế gian. Đây là *sekina*.

5.

Đây là ý nghĩa của sự hiến dâng linh hồn anh hùng. Là ý nghĩa của sự phục vụ. Là ý nghĩa của hoạt động thánh linh hóa. Là ý nghĩa của

sùng bái. Là ý nghĩa của canh tác.

Con người không thể tách riêng mình ra, không thể chỉ thu thập của cải cho riêng mình từ đất hoặc từ thiên nhiên, không thể chỉ tìm kiếm niềm cảm hứng riêng, hoặc thực hành sâu sắc tôn giáo và yoga chỉ cho mình. Không có sự cứu chuộc riêng: chỉ cùng nhau, một cách phổ quát, toàn bộ nhân loại cùng toàn bộ thiên nhiên và cùng cả thế gian.

Tất cả, từng giọt *elohut* cần gặt tất cả các giọt *sekina*, toàn bộ sinh linh siêu việt một lần nữa cần hợp nhất với toàn bộ sự vinh danh Thượng Đế, chỉ lúc đó sự cứu chuộc mới kết thúc. Làm việc vì sự cứu chuộc này là nhiệm vụ của con người. Đây là sự sùng bái, là quá trình tinh thần hóa, là sự nâng lên, là sự cứu chuộc.

Tôi không thể tách mình hoặc kiếm cớ để không tham dự, mà chỉ quan sát. Tôi không thể tránh khỏi nhiệm vụ cần để cứu chuộc, tôi không chỉ chuẩn bị cho riêng tôi. Thượng Đế không chấp nhận riêng mình ai và không chấp nhận bất cứ một viện cớ gì: cần phải hành động.

“Sức mạnh trần gian cần sống đến hạt bụi cuối cùng”. “Còn mọi linh hồn cần phải nhận biết thân thể” - Ahura Mazda đã nói như vậy với Zarathustra. Đây là tầm quan trọng duy nhất không bù đắp nổi của đời sống trần thế con người, như những cuốn sách thiêng đã nói, thần linh và thiên thần còn phải ghen tị. Nhiệm vụ của con người là làm việc và canh tác đất để cứu chuộc, bằng tư tưởng, bằng lời nói, bằng hành động, và con người cần phục vụ đến mức độ cả các thần linh và các thiên thần cũng không sánh nổi.

Nhu cầu của con người và của thế gian đều phải vì *sekina*. Nếu quan hệ với bản chất siêu việt của sự sống bị đứt đoạn, lúc đó sự vinh danh nằm trong sự vật sẽ tàn héo dần. Hạn hán, sự nghèo khổ, đói rách, bệnh tật, dịch hạch, khủng hoảng, và mọi nhu cầu mang tính hình thức tấn công trái đất như thế đó. *Sekina* suy nhược, bởi con người không canh tác, không hoạt động một cách sâu sắc và thực chất, và sự suy nhược này tác động trở lại con người.

“Cho dù con người biết, nguyên nhân của mọi đau khổ là sự khổ đau của sekina”.

Con người cần liên tục, không mệt mỏi, một cách hiến dâng, một cách anh hùng tập trung tất cả sức lực, khả năng để canh tác: đất, thế gian, tinh thần, bản thân mình, gia đình mình, dân tộc mình, con cháu mình, bạn bè mình.

“Dành cho tất cả mọi người là không gian và thời gian đã được giao, để cứu chuộc nó”.

Dân chúng và gia đình cần giao cho nhà vua, cảm xúc và tư tưởng của con người cần giao cho linh mục, đất và hòa bình của tổ quốc trao cho quân nhân, cho người nông dân, người chủ gia đình, người nghệ sĩ, người mẹ, kẻ học trò, người thầy, để họ cứu chuộc phần đã được giao, để lấy lại sekina cho bản chất siêu việt. Đây là ý nghĩa của sùng bái.

Cần cứu chuộc các con vật của chúng ta, nhà cửa của chúng ta, quần áo, đồ gỗ, công cụ lao động, bởi vì: *“trong mức độ mà chúng ta chạm bàn tay đã linh thiêng hóa vào chúng, chúng ta giải tỏa sự vinh danh Thượng Đế bị kìm hãm trong chúng”.*

Hãy coi chừng, hỡi kẻ độc ác và vô ơn, dù với một cây bút, một mảnh vải, một tấm áo quần, hãy coi chừng, hỡi kẻ vô ơn, từ một hạt nhân ra từ một quả cây héo.

6.

“Mọi sự vật trong không gian và thời gian - Saint Martin tuyên bố - xuất hiện để biểu lộ sự vinh danh Thượng Đế”.

Tư tưởng này tiêu biểu hoàn toàn cho kinh Kabbala. *“Con người là loài sinh linh tiếp tục hoạt động của Thượng Đế khi Thượng Đế ngự trị trong vương quốc của lời tuyên ngôn không thể nhận biết; Tại đây con người tiếp tục gánh vác mọi hoạt động, bởi Thượng Đế chỉ có thể*

nhận ra trong các đồng dạng và các đại diện. Đây là vị trí thế gian hợp lí cho con người”.

Con người như đồng dạng và đại diện của Thượng Đế cần phải tiếp tục những hoạt động của Thượng Đế trong vương quốc của lời tuyên ngôn, của Đấng Biểu Hiện. Hoạt động này là: dựng dậy những gì đã rơi xuống, tìm lại những gì đã mất, tẩy rửa những gì bị ô uế, đánh bóng những gì bị mờ đi, một lần nữa xây dựng lại sự vẹn toàn, hòa bình hóa với những gì đã nổi loạn. Tóm lại: cứu chuộc.

Ý nghĩa hoạt động của con người là nâng thế gian lên thế giới tinh thần, hay nói cách khác biến thế gian thành vàng. Bởi vậy sự cạnh tranh của con người là một hành động linh thiêng hóa. *“Tác động có hiệu quả cả đến những kẻ thù của Thượng Đế”* - soi sáng và thuần hóa cả sự độc ác.

Hoạt động cứu rỗi chỉ có thể kết thúc, khi đến cả một hạt bụi bị rơi cũng được đặt vào chỗ cũ của nó, trở thành vàng nếu linh hồn lạc lối cuối cùng cũng hiểu ra, hoạt động của con người là sự phục vụ Thượng Đế và không phải là sự tùy tiện của cái TÔI.

Và không có một hành động nào tưởng nhỏ bé lại không mang một tác động và ý nghĩa lớn lao, bởi vì: một hành động vật chất duy nhất cũng không có, nếu thiếu một tác động tinh thần phù hợp.

Mọi hành động cần thiết chính là sự cạnh tranh đã linh thiêng hóa. Mọi hành động cùng lúc cần gắn bó một cái gì đó, với *elohut* đã bị đánh mất và với *sekina* đã bị lạc lối. Hành động càng tinh táo sự cạnh tranh với một quyết định rạch ròi ngày càng tăng lên; sức mạnh được bổ sung từ hoạt động ngày càng trở nên mạnh mẽ hơn, có uy lực hơn.

Đây là nhiệm vụ và ý nghĩa của số phận con người: *“làm lan tỏa ánh sáng vĩnh cửu; và nếu chúng ta làm lan tỏa ánh sáng siêu việt này một cách tự do, cả thế giới sẽ run sợ trước chúng ta”.*

HẾT TẬP I.

– * Jacob Burckhardt, *Die Kultur der Renaissance in Italien* (1860)
và *Geschichte der Renaissance in Italien* (1867).

– * Johan Huizinga, *The Autumn of the Middle Ages* (1919).

1. [Lời nhà xuất bản](#)
2. [Tiếng gọi từ “Thời Trục”](#)
 1. [1. Hamvas Béla \(1897-1968\): “Kì nhân dị sĩ”](#)
 2. [2. Karl Jaspers và “Thời Trục”](#)
 3. [3. “Thời Trục” trong cách nhìn khác của Hamvas Béla](#)
 4. [4. Tiếng gọi từ “Thời Trục”](#)
 5. [5. Kitô giáo và truyền thống](#)
3. [Phần đầu tiên TRUYỀN THỐNG MINH TRIẾT CỔ CỦA NHÂN LOẠI](#)
 1. [I. Thời hoàng kim và thời khai huyền](#)
 2. [II. Sự tỉnh táo](#)
 3. [III. Sự sống và đời sống](#)
 4. [IV. Người thầy của đời sống](#)
 5. [V. Ba nguồn](#)
 6. [VI. Các truyền thống](#)
4. [Phần thứ hai CON NGƯỜI CỔ ĐẠI](#)
 1. [I. Con người theo Vedanta](#)
 2. [II. Sruti và Smriti](#)
 3. [III. Các hình ảnh cổ](#)
 4. [IV. Các bến đỗ của sự sống người](#)
 5. [V. Người đàn bà](#)
 6. [VI. Thuyết nhân học thời cổ](#)
5. [Phần thứ ba SÙNG BÁI VÀ VĂN HÓA](#)
 1. [I. Văn hóa cổ và văn hóa thời hiện đại](#)
 2. [II. Cổ tích da đỏ](#)
 3. [III. Asa – Điều thiện](#)
 4. [IV. Thuật luyện vàng](#)
 5. [V. Siêu hình học của Yoga](#)
 6. [VI. Sekina](#)

Table of Contents

Lời nhà xuất bản

Tiếng gọi từ “Thời Trục”

1. Hamvas Béla (1897-1968): “Kì nhân dị sĩ”

2. Karl Jaspers và “Thời Trục”

3. “Thời Trục” trong cách nhìn khác của Hamvas Béla

4. Tiếng gọi từ “Thời Trục”

5. Kitô giáo và truyền thống

Phần đầu tiên TRUYỀN THỐNG MINH TRIẾT CỔ CỦA NHÂN LOẠI

I. Thời hoàng kim và thời khai huyền

II. Sự tỉnh táo

III. Sự sống và đời sống

IV. Người thầy của đời sống

V. Ba nguồn

VI. Các truyền thống

Phần thứ hai CON NGƯỜI CỔ ĐẠI

I. Con người theo Vedanta

II. Sruti và Smriti

III. Các hình ảnh cổ

IV. Các bến đỗ của sự sống người

V. Người đàn bà

VI. Thuyết nhân học thời cổ

Phần thứ ba SÙNG BÁI VÀ VĂN HÓA

I. Văn hóa cổ và văn hóa thời hiện đại

II. Cổ tích da đỏ

III. Asa – Điều thiện

IV. Thuật luyện vàng

V. Siêu hình học của Yoga

VI. Sekina